

Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức - Giáo Pháp: xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - 'xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp' là như thế. **Để con có thể nhận thức:** để con có thể biết, có thể hiểu, có thể nhận thức, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt, có thể chứng đắc, có thể chạm đến, có thể chứng ngộ; - 'xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức' là như thế.

Sự lia bỏ đối với sanh và già ở nơi đây: sự dứt bỏ đối với sanh-già-chết ngay ở nơi đây, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh, Bất Tử, Niết Bàn; - 'sự lia bỏ đối với sanh và già ở nơi đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Tôn giả Píngiya nói rằng:) “Con đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp, cặp mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái. Mong rằng con chớ mệnh chung trong lúc còn mê muội. Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lia bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

16 - 2

(Đức Thế Tôn nói: “Này Píngiya,)

sau khi nhìn thấy những người bị hãm hại do duyên các sắc, những người xao lãng bị khô sớ do duyên các sắc, vì thế, người, này Píngiya, là người không xao lãng, người hãy từ bỏ sắc để không còn sanh ra lần nữa.”

Sau khi nhìn thấy những người bị hãm hại do duyên các sắc - Sắc: là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. Do nhân các sắc, do duyên các sắc, bởi lý do các sắc, các chúng sanh bị hành hạ, bị hãm hại, bị hủy hoại, bị giết hại. Họ cho áp dụng các hình phạt nhiều loại ở sắc đang hiện diện: Họ đánh đập bằng những cây roi, họ đánh đập bằng các dây mây, họ đánh đập bằng các gậy ngắn, họ chặt bàn tay, họ chặt bàn chân, họ chặt bàn tay và bàn chân, họ cắt tai, -

– nāsampi chindanti, kaṇṇanāsampi chindanti, bilaṅgathālikampi karonti, saṅkhamuṇḍikampi¹ karonti, rāhumukhampi karonti, jotimālikampi karonti, hatthapajjotikampi karonti, erakavattikampi karonti, cīrakavāsikampi² karonti, eṇeyyakampi karonti, balisamaṃsikampi karonti, kahāpaṇākampi³ karonti, khārāpatacchikampi⁴ karonti, paḷiḅhaparivattikampi⁵ karonti, paḷālapitṭhikampi⁶ karonti, tattenapi telena osiṅcanti, sunakhehipi khādāpenti, jīvantampi sūle uttāsenti, asināpi sīsaṃ chindanti. Evaṃ sattā rūpahetu rūpapaccayā rūpakāraṇā haññanti vihaññanti upahaññanti upaghāṭiyanti.⁷ Evaṃ haññamāne vihaññamāne upahaññamāne upaghāṭiyamāne⁸ disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - disvāna rūpesu vihaññamāne.

Piṅgiyāti bhagavā ti - Piṅgiyā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - piṅgiyāti bhagavā.

Ruppanti rūpesu janā pamattā ti - Ruppanti ti ruppanti kuppanti pīlayanti⁹ ghaṭṭayanti,¹⁰ byādhitā¹¹ domanassitā honti. Cakkhurogena ruppanti kuppanti pīlayanti ghaṭṭayanti, byādhitā domanassitā honti. Sotarogena –pe– kāyarogena – daṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassena¹² ruppanti kuppanti pīlayanti ghaṭṭayanti, byādhitā domanassitā honti 'ti - ruppanti rūpesu. Athavā cakkhusmiṃ hīyamāne hāyamāne parihāyamāne vemāne¹³ vigacchamāne antaradhāyamāne ruppanti –pe– domanassitā honti. Sotasmiṃ – ghānasmīṃ – jivhāya – kāyasmīṃ – rūpasmiṃ – saddasmīṃ – gandhasmiṃ – rasasmīṃ – phoṭṭhabbasmīṃ – kulasmīṃ – gaṇasmīṃ – āvāsasmīṃ – lābhasmiṃ – yasasmīṃ – pasamaṃsāya – sukhasmiṃ – cīvarasmīṃ – piṇḍapātasmiṃ – senāsanasmīṃ – gilānapaccayabhesajja-parikkhārasmiṃ hīyamāne hāyamāne parihāyamāne vemāne vigacchamāne antaradhāyamāne ruppanti kuppanti pīlayanti ghaṭṭayanti, byādhitā domanassitā honti 'ti - evampi 'ruppanti rūpesu.' **Janā ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. **Pamattā** ti pamādo vattabbo: kāyaduccaritena vā vacīduccaritena vā manoduccaritena vā¹⁴ pañcasu kāmagaṇesu cittassa vossaggo¹⁵ vossaggānuppādānaṃ kusalanānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anavaṭṭhitakiriyatā¹⁶ olinavuttitā nikkhattachandatā nikkhattadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulīkamamaṃ anadhīṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo.¹⁷ Yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccati pamādo. Iminā pamādena samannāgatā janā pamattā 'ti - ruppanti rūpesu janā pamattā.**

¹ saṅkhamuṇḍakampi - Syā.

² cīravāsikampi - Syā.

³ kahāpaṇikampi - Ma, Syā.

⁴ khārāpaṭicchakampi - PTS.

⁵ paḷiḅhaparivattikampi - PTS.

⁶ paḷālapitṭhakampi - Ma, Syā.

¹⁴ kāyaduccarite vā vacīduccarite vā manoduccarite vā - Syā, PTS.

⁷ upaghāṭiyanti - Ma;

upaghāṭayanti - Syā;

upasāṭiyanti - Va, Vi, Ka.

⁸ upaghāṭiyamāne - Ma.

⁹ pīlayanti - Syā - Va, Vi, Ka.

¹⁰ ghaṭṭayanti - PTS;

saṭṭiyanti - Va, Vi, Ka.

¹¹ byatṭhitā - Syā.

¹² samphassehi - Ma, Syā.

¹³ vihāyamāne - Va, Vi, Ka.

¹⁵ vosaggo - Ma.

¹⁶ anavaṭṭhitakiriyatā - Ma, Syā, PTS;

anavaṭṭhitakāriyā - Va, Vi, Ka.

¹⁷ Vibhaṅga, Khuddakavatthuvibhaṅga.

– họ xẻo mũi, họ cắt tai và xẻo mũi, họ (đập vỡ đầu) làm thành như hũ cháo chua, họ lột da đầu, họ đốt lửa ở miệng, họ thiêu sống, họ đốt cháy ở bàn tay, họ lột da thành sợi, họ lột da thành đồng đế ở chân, họ kéo căng thân người ở trên đất, họ xiên da thịt bằng lưỡi câu, họ khoét thịt thành đồng tiền, họ chà xát với chất kiềm, họ quay tròn ở trên thập tự giá, họ đánh cho như từ, họ rưới bằng đầu sôi, họ cho những con chó gặm, họ đặt trên giáo nhọn lúc còn sống, họ chặt đầu bằng gươm. Do nhân các sắc, do duyên các sắc, bởi lý do các sắc, các chúng sanh bị hành hạ, bị hãm hại, bị hủy hoại, bị giết hại như vậy. Sau khi nhìn thấy họ đang bị hành hạ, đang bị hãm hại, đang bị hủy hoại, đang bị giết hại như vậy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘sau khi nhìn thấy những người bị hãm hại do duyên các sắc’ là như thế.

Đức Thế Tôn nói: Nay Pīngiya - Pīngiya: Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Nay Pīngiya là như thế.

Những người xao lãng bị khổ sở do duyên các sắc - Bị khổ sở: Họ bị khổ sở, bị bực bội, bị áp bức, bị đụng chạm; họ bị khiếp sợ, trở nên ưu phiền. Do bệnh ở mắt, họ bị khổ sở, bị bực bội, bị áp bức, bị đụng chạm; họ bị khiếp sợ, trở nên ưu phiền. Do bệnh ở tai –nt– Do bệnh ở thân –nt– Do xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, họ bị khổ sở, bị bực bội, bị áp bức, bị đụng chạm; họ bị khiếp sợ, trở nên ưu phiền; - ‘bị khổ sở do duyên các sắc’ là như thế. Hoặc là, khi mắt bị hư, bị hoại, bị hỏng, bị mất đi, bị lìa khỏi, bị biến mất, họ bị khổ sở –nt– trở nên ưu phiền. Khi tai – Khi mũi – Khi lưỡi – Khi thân – Khi sắc – Khi tinh – Khi hương – Khi vị – Khi xúc – Khi gia tộc – Khi đồ chúng – Khi chỗ ngụ – Khi lợi lộc – Khi danh vọng – Khi lời khen – Khi hạnh phúc – Khi y phục – Khi đồ ăn khát thực – Khi chỗ nằm ngồi – Khi vật dụng là thuốc men chữa bệnh bị hư, bị hoại, bị hỏng, bị mất đi, bị lìa khỏi, bị biến mất, họ bị khổ sở, bị bực bội, bị áp bức, bị đụng chạm; họ bị khiếp sợ, trở nên ưu phiền; - ‘bị khổ sở do duyên các sắc’ còn là như vậy. **Những người:** các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Xao lãng:** Sự xao lãng cần được nói đến: Sự buông thả, sự buông xuôi trong việc buông thả của tâm do uế hạnh về thân, hoặc do uế hạnh về khẩu, hoặc do uế hạnh về ý ở năm loại dục, hoặc là trạng thái thực hành không nghiêm trang, trạng thái thực hành không liên tục, trạng thái thực hành không kiên định, có thói quen biếng nhác, trạng thái buông bỏ mong muốn, trạng thái buông bỏ bốn phần, sự không tập luyện, sự không tu tập, sự không làm thường xuyên, sự không quyết tâm, sự không chuyên cần, sự xao lãng trong việc tu tập các thiện pháp; sự xao lãng nào với hình thức như vậy là biểu hiện xao lãng, trạng thái bị xao lãng; việc này gọi là sự xao lãng. Có sự xao lãng này, con người trở nên xao lãng; - ‘những người xao lãng bị khổ sở do duyên các sắc’ là như thế.

Tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto ti - Tasmā ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā evaṃ ādīnavāṃ sampassamāno rūpesū 'ti - tasmā tuvaṃ piṅgiya. Appamatto ti sakkaccakārī sātaccakārī -pe- appamādo kusalesu dhammesū 'ti - tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto.

Jahassu rūpaṃ apunabbhavāyā ti - Rūpan ti cattāro mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. Jahassu rūpan ti jahassu rūpaṃ, pajahassu rūpaṃ, vinodehi rūpaṃ, byantikarohi rūpaṃ, anabhāvaṃ gamehi rūpaṃ.¹ Apunabbhavāyā ti yathā te rūpaṃ idheva nirujjheyya puna paṭisandhiko bhavo² na nibbatteyya kāmādhātuyā cā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā, kāmabhava vā rūpabhava vā arūpabhava vā, saññābhava vā asaññābhava vā nevasaññānāsaññābhava vā, ekavokārabhave vā catuvokārabhave vā pañcavokārabhave vā, punagatiyā vā upapattiyā vā paṭisandhiyā bhava vā saṃsāre vā vaṭṭe vā na janeyya na saṃjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyya, idheva nirujjheyya vūpasameyya atthaṃ gaccheyya paṭippassambheyyā 'ti - jahassu rūpaṃ apunabbhavāya.

Tenāha bhagavā:

*“Disvāna rūpesu vihaññamāne (piṅgiyāti bhagavā)
ruppanti rūpesu janā pamattā,
tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto
jahassu rūpaṃ apunabbhavāyā ”ti.*

16 - 3

*Disā catasso vidisā catasso
uddhaṃ adho dasadisā imāyo,
na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutāmutaṃ vā³
atho aviññātaṃ kiñcanamatthi⁴ loke
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññāṃ
jātijarāya idha vippahānaṃ.*

Disā catasso vidisā catasso uddhaṃ adho dasadisā imāyo ti dasadisā.

Na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutāmutaṃ vā atho aviññātaṃ kiñcanamatthi loke ti tuyhaṃ⁵ adiṭṭhaṃ asutaṃ⁶ amutaṃ aviññātaṃ kiñci attattho vā parattho vā ubhayattho vā diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho uttāno vā attho gambhīro vā attho gūlho vā attho paṭicchanno vā attho neyyo vā attho nīto vā attho anavaṃjo vā attho nikkilesa vā attho vodāno vā attho paramattho vā attho⁷ natthi, na santi⁸ na saṃvijjati nūpalabbhatī 'ti⁹ - na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutāmutaṃ vā atho aviññātaṃ kiñcanamatthi loke.

¹ jahassu rūpanti rūpaṃ jahassu rūpaṃ pajahassu rūpaṃ vinodehi rūpaṃ byantikarohi rūpaṃ anabhāvaṃgamehīti jahassu rūpaṃ - Syā.

² paṭisandhibhavo - Syā.

³ assutaṃ amutaṃ - Ma; asutaṃ amutaṃ - PTS; asutaṃ mutaṃ vā - Su.

⁴ kiñci namatthi - Ma, Syā;

kiñci n' atthi - PTS;

kiñcanam atthi - Su.

⁵ na tuyhaṃ - Ma, Syā.

⁶ assutaṃ - Ma, evamuparipi.

⁷ paramattho vā - Ma, Syā.

⁸ na sati - Ma.

⁹ na saṃvijjanti nupalabbhantīti - Syā.

Vì thế, người, này Piñgiya, là người không xao lãng - Vì thế: vì thế là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ sự bất lợi như vậy ở các sắc; - 'vì thế, người, này Piñgiya' là như thế. **Không xao lãng:** là có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, -nt- sự không xao lãng trong các thiện pháp; - 'vì thế, người, này Piñgiya, là người không xao lãng' là như thế.

Người hãy từ bỏ sắc để không còn sanh ra lần nữa - Sắc: là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Người hãy từ bỏ sắc:** người hãy từ bỏ sắc, hãy dứt bỏ sắc, hãy xua đi sắc, hãy làm chấm dứt sắc, hãy làm cho không còn hiện hữu sắc. **Để không còn sanh ra lần nữa:** giống như đối với người, sắc có thể được diệt tận ở ngay tại nơi đây, sự hiện hữu liên quan đến việc tái sanh lại nữa không thể hạ sanh ở dục giới, hoặc ở sắc giới, hoặc ở vô sắc giới, hoặc ở cõi dục, hoặc ở cõi sắc, hoặc ở cõi vô sắc, hoặc ở cõi hữu tướng, hoặc ở cõi vô tướng, hoặc ở cõi phi tướng phi phi tướng, hoặc ở cõi một uẩn, hoặc ở cõi bốn uẩn, hoặc ở cõi năm uẩn, hoặc ở cảnh giới tái sanh, hoặc ở sự tái sanh, hoặc ở sự tiếp nối tái sanh, hoặc ở kiếp sống, hoặc ở luân hồi, hoặc ở sự luân chuyển, không thể sanh ra, không thể sanh khởi, không thể hạ sanh, không thể phát sanh, có thể được diệt tận ở ngay tại nơi đây, có thể vắng lặng, có thể đi đến sự tiêu hoại, có thể tịch tịnh; - 'người hãy từ bỏ sắc để không còn sanh ra lần nữa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: "Này Piñgiya,)

sau khi nhìn thấy những người bị hãm hại do duyên các sắc,
những người xao lãng bị khổ sở do duyên các sắc,
vì thế, người, này Piñgiya, là người không xao lãng,
người hãy từ bỏ sắc để không còn sanh ra lần nữa."

16 - 3

Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, bên dưới, đây là mười phương. Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức (bởi Ngài). Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.

Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, bên dưới, đây là mười phương: là mười phương hướng.

Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức (bởi Ngài): đối với Ngài, bất cứ điều gì không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, không được nhận thức (bởi Ngài) – đều là lợi ích cho bản thân hay lợi ích cho người khác hoặc lợi ích cho cả hai, lợi ích liên quan đời này hay lợi ích liên quan đời sau, lợi ích hời hợt hay lợi ích thâm sâu, lợi ích được giấu kín hay lợi ích được che đậy, lợi ích tiềm tàng hoặc lợi ích hiển hiện, lợi ích có tội lỗi hay lợi ích không ô nhiễm, lợi ích trong trắng hay lợi ích là lợi ích tối thượng – là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại; - 'đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức' là như thế.

Ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan ti - Dhamman ti ādikalyāṇaṃ - pe- nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ ācikkhāhi' desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi.² **Yamaṃ vijaññan ti** yamaṃ jāneyyaṃ ājāneyyaṃ vijāneyyaṃ paṭivijāneyyaṃ paṭivijjheyyaṃ adhigaccheyyaṃ phasseyyaṃ³ sacchikareyyan 'ti - ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan.

Jātijarāya idha vipphānan ti idheva jātijarāmarāṇassa pahānaṃ vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ⁴ amataṃ nibbānan 'ti - jātijarāya idha vipphānaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Disā catasso vidisā catasso
uddhaṃ adho dasadisā imāyo,
na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutāmutaṃ vā.
atho aviññātaṃ kiñcanamatthi loke
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan
jātijarāya idha vipphānan "*ti.

16 - 4

Taṇhādhipanne⁵ manuje pekkhamāno (piṅgiyāti bhagavā)
santāpajāte jarasā parete
tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto
jahassu taṇhaṃ apunabbhavāya.

Taṇhādhipanne manuje pekkhamāno ti - Taṇhā ti rūpataṇhā - pe- dhammataṇhā. **Taṇhādhipanne ti** taṇhādhipanne⁶ taṇhānuge taṇhānugate taṇhānusate taṇhāyāpanne⁷ paṭipanne abhibhūte pariyādinnacitte. **Manuje ti** sattādhivacanaṃ. **Pekhamāno ti** pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhayamāno 'ti⁸ - taṇhādhipanne manuje pekkhamāno.

Piṅgiyāti bhagavā ti - Piṅgiyā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā ti** gāravādhivacanamaṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - piṅgiyāti bhagavā.

¹ ācikkha - Syā.

² pakāsehīti ācikkha dhammaṃ - Syā.

³ phuseyyaṃ - Syā;

passeyya - Va, Vi, Ka.

⁴ vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi - Syā.

⁵ taṇhāvipanne Vi, Ka, evamuparipi.

⁶ taṇhādhipanne - Ma;

taṇhāya adhipanne - Ka.

⁷ taṇhāya panne - Ma.

⁸ upaparikkhamānoti - Ma, Syā.

Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức - Giáo Pháp: Xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, –nt–Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn. **Để con có thể nhận thức:** để con có thể biết, có thể hiểu, có thể nhận thức, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt, có thể chứng đắc, có thể nhìn thấy, có thể chứng ngộ; - ‘xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức’ là như thế.

Sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây: sự dứt bỏ đối với sanh–già–chết ngay ở nơi đây là sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh, Bất Tử, Niết Bàn; - ‘sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

“Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, bên dưới, đây là mười phương. Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức (bởi Ngài). Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

16 - 4

(Đức Thế Tôn nói: “Này Piṅgiya,

trong khi xem xét những con người bị ngự trị bởi tham ái,

bị sanh khởi bực bội, bị chế ngự bởi già;

vì thế, người, này Piṅgiya, là người không xao lãng,

người hãy từ bỏ tham ái để không còn sanh ra lần nữa.”

Trong khi xem xét những con người bị ngự trị bởi tham ái - Tham ái: tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. **Bị ngự trị bởi tham ái:** (những người) bị ngự trị bởi tham ái là (những người) đi cùng tham ái, đi theo tham ái, đeo đuổi tham ái, bị chìm đắm trong tham ái, bị xâm chiếm, bị thống trị, có tâm bị khuất phục. **Những người:** là từ nói đến các chúng sanh. **Trong khi xem xét:** trong khi xem xét là trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát; - ‘trong khi xem xét những con người bị ngự trị bởi tham ái’ là như thế.

Đức Thế Tôn nói: Này Piṅgiya - Piṅgiya: Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Piṅgiya’ là như thế.

Santāpajāte jarasā parete ti - Santāpajāte ti jātiyā santāpajāte, jarāya santāpajāte, vyādhinā santāpajāte, maraṇena santāpajāte, sokaparidevadukkha-domanassupāyāsehi santāpajāte, nerayikena dukkhena santāpajāte -pe- diṭṭhibyasanena dukkhena santāpajāte itijāte upaddavajāte upasaggajāte' ti; - santāpajāte. Jarasā parete ti jarāya phuṭṭhe parete samohite samannāgate jātiyā anugate¹ jarāya anusate byādhinā abhibhūte maraṇena abbhāhate atāṇe alene asaraṇe asaraṇibhūte 'ti - santāpajāte jarasā parete.

Tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto ti - Tasmā ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā, evaṃ ādīnavaṃ sampassamāno taṃhāyā 'ti - tasmā tuvaṃ piṅgiya. Appamatto ti sakkaccakārī -pe- appamādo kusalesu dhammesū 'ti - tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto.

Jahassu taṇhaṃ apunabbhavāyā ti - Taṇhā ti rūpataṇhā -pe- dhammataṇhā. Jahassu taṇhan ti jahassu taṇhaṃ, pajahassu taṇhaṃ, vinodehi taṇhaṃ, byantīkarohi taṇhaṃ, anabhāvaṃ gamehi taṇhaṃ. Apunabbhavāyā ti yathā te -pe- puna paṭisandhiko bhavo² na nibbatteyya kāmādhātuyā cā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā kāmabhava vā rūpabhava vā arūpabhava vā saññābhava vā asaññābhava vā nevasaññānāsaññābhava vā ekavokārabhave vā catuvokārabhave vā pañcavokārabhave vā punagatiyā vā upapattiyā vā paṭisandhiyā vā bhava vā saṃsāre vā vaṭṭe vā na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhiniḃbatteyya, idheva nirujjheyya vūpasameyya atthaṃ gaccheyya paṭippassambheyyā 'ti - jahassu taṇhaṃ apunabbhavāyā.

Tenāha bhagavā:

*“Taṇhādhīpanne manuje pekkhamāno (piṅgiyāti bhagavā)
santāpajāte jarasā parete,
tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto
jahassu taṇhaṃ apunabbhavāyā ”ti.*

¹ jātiyānugate - Syā.

² paṭisandhibhavo - Syā.

Bị sanh khởi bực bội, bị chế ngự bởi già - Bị sanh khởi bực bội: bị sanh khởi bực bội bởi sanh, bị sanh khởi bực bội bởi già, bị sanh khởi bực bội bởi bệnh, bị sanh khởi bực bội bởi chết, bị sanh khởi bực bội bởi sâu-bi-khổ-ưu-não, bị sanh khởi bực bội bởi khổ ở địa ngục -nt- bị sanh khởi bực bội bởi khổ do sự tổn hại về kiến thức, bị sanh khởi tai họa, bị sanh khởi bất hạnh, bị sanh khởi nguy cơ; - 'bị sanh khởi bực bội' là như thế. **Bị chế ngự bởi già:** bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi già, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; - 'bị sanh khởi bực bội, bị chế ngự bởi già' là như thế.

Vì thế, người, này Piṅgiya, là người không xao lãng - Vì thế: vì thế là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ sự bất lợi như vậy ở tham ái; - 'vì thế, người, này Piṅgiya' là như thế. **Không xao lãng:** là có sự thực hành nghiêm trang, -nt- sự không xao lãng trong các thiện pháp; - 'vì thế, người, này Piṅgiya, là người không xao lãng' là như thế.

Người hãy từ bỏ tham ái để không còn sanh ra lần nữa - Tham ái: tham ái cảnh sắc, -nt- tham ái cảnh pháp. **Hãy từ bỏ tham ái:** hãy từ bỏ tham ái, hãy dứt bỏ tham ái, hãy xua đi tham ái, hãy làm chấm dứt tham ái, hãy làm cho không còn hiện hữu tham ái. **Để không còn sanh ra lần nữa:** giống như đối với người, -nt- sự hiện hữu liên quan đến việc tái sanh lại nữa không thể hạ sanh; không thể sanh ra, không thể sanh khởi, không thể hạ sanh, không thể phát sanh ở dục giới, hoặc ở sắc giới, hoặc ở vô sắc giới, hoặc ở cõi dục, hoặc ở cõi sắc, hoặc ở cõi vô sắc, hoặc ở cõi hữu tướng, hoặc ở cõi vô tướng, hoặc ở cõi phi tướng phi phi tướng, hoặc ở cõi một uẩn, hoặc ở cõi bốn uẩn, hoặc ở cõi năm uẩn, hoặc ở cảnh giới tái sanh, hoặc ở sự tái sanh, hoặc ở sự tiếp nối tái sanh, hoặc ở kiếp sống, hoặc ở luân hồi, hoặc ở sự luân chuyển, có thể được diệt tận ở ngay tại nơi đây, có thể vắng lặng, có thể đi đến sự tiêu hoại, có thể tịch tịnh; - 'người hãy từ bỏ tham ái để không còn sanh ra lần nữa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
 (Đức Thế Tôn nói: "Này Piṅgiya,
 trong khi xem xét những con người bị ngự trị bởi tham ái,
 bị sanh khởi bực bội, bị chế ngự bởi già;
 vì thế, người, này Piṅgiya, là người không xao lãng,
 người hãy từ bỏ tham ái để không còn sanh ra lần nữa.")

Saha gāthāpariyosānā tena¹ brāhmaṇena saddhiṃ ekacchandā ekapayogā ekādhippāyā ekavāsanavāsītā, tesam² anekapāṇasahassānaṃ virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ’ti. Tassa³ brāhmaṇassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ’ti. Saha dhammacakkhussa paṭilābhā³ ajinajaṭṭhācīradandaṃ kamaṇḍalukesā ca massu⁴ ca antarahitā bhaṇḍakāsāyavattavasano⁵ saṅghāṭipattacīvaradharo bhikkhu⁶ anvatthapaṭipattiyā pañjaliko bhagavantaṃ namassamāno nisinno hoti: “Sathā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī ”ti.⁷

Piṅgiyasuttaniddeso samatto.

¹ ye te - Ma. ⁴ massū - Ma, Syā.

² tassa ca - Ma, Syā.

³ saha cakkhupaṭilābhā - Syā.

⁵ bhaṇḍakāsāyavattavasano - Syā.

⁶ bhikkhu - itisaddo Ma potthake na dissate.

⁷ sāvako hamasminti - Pana.

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết như đã sanh khởi đến nhiều ngàn sinh mạng là những người có cùng sự mong muốn, có cùng sự thực hành, có cùng chủ tâm, có cùng sự huân tập thành thói quen (trong quá khứ) với vị Bà-la-môn ấy, rằng: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*” Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết như đã sanh khởi đến vị Bà-la-môn ấy rằng: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*” Cùng với việc đạt được Pháp nhãn, áo choàng da dê, tóc bện, y phục vỏ cây, gậy chống ba chân, bình nước, tóc, và râu đều biến mất. Vị ấy trở thành vị tỷ khưu có đầu cạo, mặc y phục vải màu ca-sa, mang y hai lớp, bình bát, và y, bằng hành động thuận theo đạo lý, đã ngồi xuống, chấp tay lên, cúi lạy đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

Diễn Giải Kinh Pīṅgiya được hoàn tất.

17. PĀRĀYANĀNUGĪTINIDDESO

“Idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārakasōlasānaṃ¹ brāhmaṇānaṃ ajjhīṭṭho puṭṭho puṭṭho pañhaṃ byākāsi.”

Idamavoca bhagavā ti imaṃ² pārāyānaṃ avoca. Bhagavā ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - idamavoca bhagavā.

Magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye ti - Magadhesū ti³ magadhanāmake janapade. Viharanto ti⁴ caranto⁵ viharanto iriyanto vattento pāleno yapento yāpento. Pāsāṇake cetiye ti pāsāṇakacetiyaṃ vuccati buddhāsanaṃ 'ti - magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye.

Paricārakasōlasānaṃ brāhmaṇānaṃ ti piṅgiyo brāhmaṇo bāvarissa brāhmaṇassa paddho paddhacaro paricārako sisso.⁶ Tena⁷ te soḷasā 'ti - evampi 'paricārakasōlasānaṃ brāhmaṇānaṃ.' Athavā te soḷasabrāhmaṇā buddhassa bhagavato paddhā paddhacarā paricārikā sissā 'ti⁸ - evampi 'paricārakasōlasānaṃ brāhmaṇānaṃ.'

Ajjhiṭṭho puṭṭho puṭṭho pañhaṃ byākāsi ti - Ajjhīṭṭho ti ajjhīṭṭho ajjhesito. Puṭṭho puṭṭho ti puṭṭho puṭṭho pucchito pucchito yācito yācito ajjhesito ajjhesito pāsādito pāsādito.⁹ Pañhaṃ byākāsi ti pañhaṃ byākāsi ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāniakāsi pakāsesi 'ti - ajjhīṭṭho puṭṭho puṭṭho pañhaṃ byākāsi.

Tenetaṃ vuccati:

“Idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārikasōlasānaṃ brāhmaṇānaṃ ajjhīṭṭho puṭṭho puṭṭho pañhaṃ byākāsi” ti.

“Ekamekassa cepi pañhassa atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ paṭipajjeyya gaccheyyeva jarāmaraṇassa pāraṃ. Pāraṃ gamaniyā¹⁰ ime dhammāti tasmā imassa dhammapariyāyassa pārāyanaṃ tveva adhivacanaṃ.”

¹ paricārikasōlasānaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

² idaṃ - Ma, Va, Vi, Ka.

³ magadhesu viharantoti - Ma, Syā.

⁴ viharanto - Ma.

⁵ caranto - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

⁶ brāhmaṇassa seṭṭho seṭṭhavarō paricāriko - Syā; brāhmaṇassa paṭṭho paṭṭho paricāriko sisso - PTS.

⁷ piṅgiyena - Ma, Syā.

⁸ bhagavato paddhā paddhacarā paricārakā sissāti - Ma;

bhagavato seṭṭhā seṭṭhavarā paricārikā siyunti - Syā;

bhagavato paṭṭhā paṭṭharā paricārikasissāti - PTS.

⁹ puṭṭho puṭṭhoti puṭṭho pucchito yācito ajjhesito pāsādito - Syā, PTS.

¹⁰ pārāgamaniyā - Ma; pārāgamaniyā - Syā, evamuparipi.

17. DIỄN GIẢI PHÂN TƯỜNG THUẬT VỀ ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA

“Đức Thế Tôn đã nói điều này trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsāṇaka. Được yêu cầu bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng, Ngài đã giải đáp câu hỏi mỗi khi được hỏi.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này: Ngài đã nói về Kinh *Đường Đi Đến Bờ Kia* này. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn đã nói điều này’ là như thế.

Trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsāṇaka - Ở xứ sở Magadha: ở xứ sở có tên Magadha. **Trong lúc cư ngụ:** trong lúc sống, trong lúc trú ngụ, trong lúc sinh hoạt, trong lúc vận hành, trong lúc bảo hộ, trong lúc nuôi dưỡng, trong lúc bảo dưỡng. **Tại bảo điện Pāsāṇaka:** nói đến chỗ ngồi của đức Phật tại bảo điện Pāsāṇaka; - ‘trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsāṇaka’ là như thế.

Bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng: Bà-la-môn Piṅgiya là người hầu hạ, người theo hầu, người hầu cận, học trò của Bà-la-môn Bāvāri. Các vị ấy với vị Piṅgiya là mười sáu; - ‘bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng’ là như vậy. Hoặc là, mười sáu vị Bà-la-môn ấy là người hầu hạ, người theo hầu, người hầu cận, học trò của đức Phật Thế Tôn; - ‘bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng’ còn là như vậy.

Được yêu cầu, Ngài đã giải đáp câu hỏi mỗi khi được hỏi - Được yêu cầu: được yêu cầu là được thỉnh cầu. **Mỗi khi được hỏi:** mỗi khi được hỏi, mỗi khi được vấn, mỗi khi được yêu cầu, mỗi khi được thỉnh cầu, mỗi khi được đặt niềm tin. **Ngài đã giải đáp câu hỏi:** Ngài đã giải đáp câu hỏi, đã chỉ dạy, đã chỉ báo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ; - ‘được yêu cầu, Ngài đã giải đáp câu hỏi mỗi khi được hỏi’ là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

“Đức Thế Tôn đã nói điều này trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsāṇaka. Được yêu cầu bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng, Ngài đã giải đáp câu hỏi mỗi khi được hỏi.”

“Nếu đối với từng câu hỏi một, sau khi hiểu thông ý nghĩa, sau khi hiểu thông Giáo Pháp, thì có thể thực hành đúng pháp và thuận pháp, và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết. Các pháp này là sẽ đi đến bờ kia, vì thế, tên gọi của bài giảng pháp này là *Đường Đi Đến Bờ Kia*.”

Ekamekassa cepi pañhassā ti ekamekassa cepi ajitapañhassa, ekamekassa cepi tissametteyyapañhassa, ekamekassa cepi puñṇakapañhassa, ekamekassa cepi mettagupañhassa,¹ ekamekassa cepi dhotakapañhassa, ekamekassa cepi upasivapañhassa, ekamekassa cepi nandakapañhassa,² ekamekassa cepi hemakapañhassa, ekamekassa cepi todeyyapañhassa, ekamekassa cepi kappapañhassa, ekamekassa cepi jatukañṇipañhassa, ekamekassa cepi bhadrāvudhapañhassa, ekamekassa cepi udayapañhassa, ekamekassa cepi posālapañhassa, ekamekassa cepi mogharājapañhassa ekamekassa cepi piṅgiyapañhassā 'ti - ekamekassa cepi pañhassa.

Atthamaññāya dhammamaññāyā ti sveva pañho dhammo, vissajjanaṃ attho. **Atthamaññāyā** ti atthaṃ aññāya³ jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - atthamaññāya. **Dhammamaññāyā** ti dhammaṃ aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - atthamaññāya dhammamaññāya.⁴

Dhammānudhammaṃ paṭipajjeyyā ti sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhammapaṭipadaṃ paṭipajjeyyā 'ti - dhammānudhammaṃ paṭipajjeyya.

Gaccheyyeva jarāmarañassa pārāṇa ti jarāmarañassa pārāṃ⁵ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Gaccheyyeva jarāmarañassa pārāṇa** ti jarāmarañassa pārāṃ gaccheyya,⁶ pārāṃ adhigaccheyya, pārāṃ adhiphasseyya,⁷ pārāṃ sacchikareyyā 'ti - gaccheyyeva jarāmarañassa pārāṃ.

Pārāṇa gamaniyā ime dhammā ti ime dhammā pārāṇa gamaniyā pārāṇa pāpenti pārāṇa saṃpāpenti pārāṇa samanupāpenti jarāmarañassa taraṇāya⁸ saṃvattantī 'ti - pārāṇa gamaniyā ime dhammāti.

Tasmā imassa dhammapariyāyassā ti - **Tasmā** ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā 'ti - tasmā. **Imassa dhammapariyāyassā** ti imassa pārāyanassā 'ti - tasmā imassa dhammapariyāyassa.

¹ mettagūpañhassa - Ma, Syā.

² nandapañhassa - Syā, PTS.

³ visajjanaṃ atthoti atthaṃ aññāya - Ma, Syā, PTS.

⁴ katvāti - dhammamaññāyāti - atthamaññāya dhammamaññāya - Ma; katvāti dhammamaññāya - Syā.

⁵ jarāmarāṇapārāṇa - Syā.

⁶ gaccheyyeva - Syā.

⁷ phuseyya - Syā, PTS.

⁸ taraṇāya - Syā.

Nếu đối với từng câu hỏi một: nếu đối với từng câu hỏi một của Ajita, nếu đối với từng câu hỏi một của Tissametteyya, nếu đối với từng câu hỏi một của Punṇaka, nếu đối với từng câu hỏi một của Mettagū, nếu đối với từng câu hỏi một của Dhotaka, nếu đối với từng câu hỏi một của Upasiva, nếu đối với từng câu hỏi một của Nandaka, nếu đối với từng câu hỏi một của Hemaka, nếu đối với từng câu hỏi một của Todeyya, nếu đối với từng câu hỏi một của Kappa, nếu đối với từng câu hỏi một của Jatukaṇṇi, nếu đối với từng câu hỏi một của Bhadrāvudha, nếu đối với từng câu hỏi một của Udaya, nếu đối với từng câu hỏi một của Posāla, nếu đối với từng câu hỏi một của Mogharāja, nếu đối với từng câu hỏi một của Piṅgiya; - 'nếu đối với từng câu hỏi một' là như thế.

Sau khi hiểu thông ý nghĩa, sau khi hiểu thông Giáo Pháp: Chính câu hỏi ấy là Giáo Pháp, câu trả lời là ý nghĩa. **Sau khi hiểu thông ý nghĩa:** sau khi hiểu thông, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt ý nghĩa; - 'sau khi hiểu thông ý nghĩa' là như thế. **Sau khi hiểu thông Giáo Pháp:** sau khi hiểu thông, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt Giáo Pháp; - 'sau khi hiểu thông ý nghĩa, sau khi hiểu thông Giáo Pháp' là như thế.

Thì có thể thực hành đúng pháp và thuận pháp: thì có thể thực hành sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp; - 'thì có thể thực hành đúng pháp và thuận pháp' là như thế.

Và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết: bờ kia của già và chết nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết:** có thể đi đến bờ kia, có thể chứng đắc bờ kia, có thể chạm đến bờ kia, có thể chứng ngộ bờ kia của già và chết; - 'và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết' là như thế.

Các pháp này là sẽ đi đến bờ kia: các pháp này là sẽ đi đến bờ kia, giúp cho đạt được bờ kia, giúp cho hoàn toàn đạt được bờ kia, giúp cho hoàn toàn đạt đến được bờ kia, vận hành đưa đến việc vượt qua già và chết; - 'các pháp này là sẽ đi đến bờ kia' là như thế.

Vì thế, (tên gọi) của bài giảng pháp này - Vì thế: vì thế là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy; - 'vì thế' là như thế. **Của bài giảng pháp này:** là của bài giảng Đường Đi Đến Bờ Kia này; - 'vì thế, (tên gọi) của bài giảng pháp này' là như thế.

Pārāyanam tveva adhvācanan ti pārāṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ –pe–nīrodho nibbānaṃ, ayaṇaṃ¹ vuccati maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi –pe–sammāsamaḍhi. **Adhvācanan** ti saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo 'ti - pārāyanam tveva adhvācanam.

Tenetaṃ vuccati:

*“Ekamekassa cepi pañhassa atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ paṭipajjeyya gaccheyyeva jarāmarāṇassa pārāṃ pārāṅgamanīyā ime dhammāti tasmā imassa dhammapariyāyassa pārāyanam tveva adhvācanan”*ti.

1. 2. 3.

1. *“Ajīto tissametteyyo puṇṇako atha mettagū,
dhotako upasīvo ca nando ca atha hemako.*
2. *Todeyyakappā dubhayo jatukaṇṇi ca paṇḍito,
bhadrāvudho udayo ca posālo cāpi brāhmaṇo,
mogharājā ca medhāvī piṅgiyo ca mahāsi.*
3. *Ete buddham upāgañchum² sampannacaraṇam isim,
pucchantā nipuṇe pañhe buddhaseṭṭham upāgamum.”*

Ete buddham upāgañchun ti - Ete ti soḷasa pārāyanīyā brāhmaṇā. **Buddho** ti³ yo so bhagavā sayambhū anācariyako pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni abhisambujjhi, tattha ca sabbaññutaṃ patto balesu ca vasībhāvaṃ. **Buddho** ti kenatthēna buddho? Bujjhitā saccānīti buddho, bodhetā pajāyāti buddho, sabbaññutāya buddho, sabbadassāvitāya buddho, anaññaneyyatāya⁴ buddho, visavitāya⁵ buddho, khīṇāsavasaṅkhātena buddho, nirupakkilesasaṅkhātena⁶ buddho, ekantavītarāgoti buddho ekantavītadosoti buddho, ekantavītamohoti buddho, ekantanikkilesoti buddho, ekāyanamaggam gatoti buddho, eko anuttaram sammāsambodhim abhisambuddhoti buddho, abuddhivihatattā buddhipaṭilābhāti buddho. **Buddho** ti netam nāmaṃ mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātārā kataṃ, na bhagīniyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na ñātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhanikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññāssa paṭilābhā sacchikā paññatti, yadidaṃ buddhoti. **Ete buddham upāgañchun** ti ete buddham upāgamimsu, upasaṅkamimsu, payirupāsīmso, paripucchimso, paripañhimsū 'ti - ete buddham upāgañchum.

¹ āyanam - Syā; ayam - PTS.

² upāgacchum - Ma;
upāgacchimsu - Va, Vi, Ka, evamuparipi.

³ buddhanti - Syā.

⁴ abhiññeyyatāya - Ma, Syā, PTS.

⁵ vīkasiyā - Syā, PTS.

⁶ nirupalepasaṅkhātena - Ma.

Tên gọi (của bài giảng pháp này) là Đường Đi Đến Bờ Kia: bờ kia nói đến Bất Tử, Niết Bàn –nt– sự tịch diệt, Niết Bàn. Đường đi đến nói đến Đạo Lộ, tức là chánh kiến –nt– chánh định. **Tên gọi:** là sự ấn định, sự chỉ định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi; - ‘tên gọi (của bài giảng pháp này) là Đường Đi Đến Bờ Kia là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

“Nếu đối với từng câu hỏi một, sau khi hiểu thông ý nghĩa, sau khi hiểu thông Giáo Pháp, thì có thể thực hành đúng pháp và thuận pháp, và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết. Các pháp này là sẽ đi đến bờ kia, vì thế, tên gọi của bài giảng pháp này là ‘Đường Đi Đến Bờ Kia.’”

1. 2. 3.

1. Vị Ajita, vị Tissametteyya, vị Punṇaka, rồi vị Mettagū, vị Dhotaka, và vị Upasīva, vị Nanda, rồi vị Hemaka, –

2. – cả hai vị là vị Todeyya với vị Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī, vị Bhadrāvudha, và vị Udaya, luôn cả Bà-la-môn Posāla, vị thông minh Mogharāja, và vị đại ân sĩ Piṅgiya, –

3. – những vị này đã đi đến gặp đức Phật, bậc ân sĩ có đức hạnh đầy đủ. Trong khi hỏi các câu hỏi vi tế, họ đã đến gần đức Phật tối thượng.

Những vị này đã đi đến gặp đức Phật - Những vị này: mười sáu vị Bà-la-môn sẽ đi đến bờ kia. **Đức Phật:** Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, đã tự mình giác ngộ hoàn toàn các sự thật về các pháp chưa từng được nghe trước đây. Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Đức Phật:** Với ý nghĩa gì là đức Phật? ‘Vị đã giác ngộ các Chân Lý’ là đức Phật. ‘Vị đã giúp cho chúng sanh giác ngộ’ là đức Phật. Do trạng thái Toàn Tri là đức Phật. Do trạng thái nhìn thấy tất cả là đức Phật. Do trạng thái không bị người khác dẫn dắt là đức Phật. Do trạng thái nở rộ (các đức hạnh) là đức Phật. Do được công nhận đã cạn kiệt các lậu hoặc là đức Phật. Do được công nhận không có tùy phiền não là đức Phật. ‘Vị có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ là đức Phật. ‘Vị có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn’ là đức Phật. ‘Vị có si mê đã được xa lìa hoàn toàn’ là đức Phật. ‘Vị hoàn toàn không còn ô nhiễm’ là đức Phật. ‘Vị đã đi con đường độc đạo’ là đức Phật. ‘Vị độc nhất đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng’ là đức Phật. Do trạng thái đã phá tan sự không giác ngộ là đức Phật. Do việc đạt được sự giác ngộ là đức Phật. **Đức Phật:** tên gọi này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra. Sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Phật.’ **Những vị này đã đi đến gặp đức Phật:** những vị này đã đi đến gặp đức Phật, đã đi đến gần, đã ngồi gần, đã vấn, đã hỏi; - ‘những vị này đã đi đến gặp đức Phật’ là như thế.

Sampannacaraṇaṃ isin ti - Carāṇaṃ vuccati sīlapāramippatti,¹ sīlasaṃvaropi carāṇaṃ, indriyasāṃvaropi carāṇaṃ, bhojane mattaññūtāpi carāṇaṃ, jāgariyānuyogopi carāṇaṃ, sattapi saddhammā carāṇaṃ, cattāripi jhānāni carāṇaṃ. **Sampannacaraṇaṃ** ti sampannacaraṇaṃ seṭṭhacaraṇaṃ viṣeṭṭhacaraṇaṃ pāmokkhacaraṇaṃ uttamacaraṇaṃ pavaracaraṇaṃ.² **Isī** ti isi³ bhagavā mahantaṃ sīlakkhandhaṃ esi gavesi pariyesīti isi -pe- mahesakkhehi vā sattehi esito gavesito pariyesito kahaṃ buddho, kahaṃ bhagavā, kahaṃ devadevo, kahaṃ narāsabho 'ti isī 'ti - sampannacaraṇaṃ isiṃ.

Pucchantā nipuṇe pañhe ti - Pucchantā ti pucchantā yācantā ajjesantā pasādentā. **Nipuṇe pañhe** ti gambhīre duddase duranubodhe sante paṇīte atakkāvacare nipuṇe paṇḍitavedaniye pañhe 'ti - pucchantā nipuṇe pañhe.

Buddhaseṭṭhaṃ upāgamun ti - Buddho ti⁴ yo so bhagavā -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ buddho 'ti. **Seṭṭhan** ti aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ buddhaseṭṭhaṃ. **Upāgamun** ti⁵ upāgamimsu upasaṅkamimsu payirupāsimsu paripucchimsu paripañhimsū 'ti - buddhaseṭṭhaṃ upāgamuṃ.

Tenetaṃ vuccati:

*"Ete buddhaṃ upāgañchuṃ sampannacaraṇaṃ isiṃ,
pucchantā nipuṇe pañhe buddhaseṭṭhaṃ upāgamun "*ti.

4.

*Tesaṃ buddho byākāsī⁶ pañhe⁷ puṭṭho yathātathaṃ,
pañhānaṃ veyyākaraṇena tosesi brāhmaṇe muni.*

Tesaṃ buddho byākāsī ti - **Tesan** ti soḷasannaṃ⁸ pārāyaniyānaṃ brāhmaṇānaṃ. **Buddho** ti yo so bhagavā -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ buddho 'ti. **Byākāsī** ti tesaṃ buddho byākāsī ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttānī akāsī⁹ pakāsesī 'ti - tesaṃ buddho byākāsī.

¹ sīlacāranibbatti - Ma; sīlacāranipphatti - Syā, PTS.

² pavaracaraṇanti sampannacaraṇaṃ - Syā.

³ isinti isi - Syā.

⁴ buddhāti - Syā.

⁵ pavaraṃ buddhaṃ upāgamuṃ - Ma; pavaranti buddhaseṭṭhaṃ. upāgamunti - Syā.

⁶ pabyākāsī - Ma, evamuparipi.

⁷ pañhaṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

⁸ soḷasānaṃ - Ma.

⁹ uttānīmakāsī - Syā.

Bậc ẩn sĩ có đức hạnh đầy đủ - Đức hạnh: nói đến việc đạt được sự toàn hảo về giới, sự thu thúc về giới cũng là đức hạnh, sự thu thúc về các quyền cũng là đức hạnh, việc biết chừng mực về vật thực cũng là đức hạnh, sự luyện tập về tinh thức cũng là đức hạnh, bảy đức tính tốt cũng là đức hạnh,¹ bốn thiên cũng là đức hạnh. **Có đức hạnh đầy đủ:** có đức hạnh đầy đủ là có đức hạnh hạng nhất, có đức hạnh thù thắng, có đức hạnh dẫn đầu, có đức hạnh tối thượng, có đức hạnh cao quý. **Bậc ẩn sĩ:** bậc ẩn sĩ là (nói đến) đức Thế Tôn. 'Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm cầu giới uẩn lớn lao' là bậc ẩn sĩ. –nt– 'Vị được tìm cầu, được tìm tòi, được tìm kiếm bởi các chúng sanh có uy lực lớn lao (hỏi rằng): Đức Phật ngự ở đâu? Đức Thế Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?' là bậc ẩn sĩ; - 'bậc ẩn sĩ có đức hạnh đầy đủ' là như thế.

Trong khi hỏi các câu hỏi vi tế - Trong khi hỏi: trong khi hỏi là trong khi yêu cầu, trong khi thỉnh cầu, trong khi đặt niềm tin. **Các câu hỏi vi tế:** các câu hỏi thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, có thể hiểu được bởi những bậc sáng suốt; - 'trong khi hỏi các câu hỏi vi tế' là như thế.

Họ đã đến gần đức Phật tối thượng - Đức Phật: Vị ấy là đức Thế Tôn, –nt– sự quy định do việc chúng ngộ, tức là 'đức Phật.' **Tối thượng:** đức Phật tối thượng là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Đã đến gần:** họ đã đi đến, đã đi đến gần, đã ngồi gần, đã vấn, đã hỏi; - 'họ đã đến gần đức Phật tối thượng' là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

"Những vị này đã đi đến gặp đức Phật, bậc ẩn sĩ có đức hạnh đầy đủ. Trong khi hỏi các câu hỏi vi tế, họ đã đến gần đức Phật tối thượng."

4.

Được hỏi những câu hỏi, đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy đúng theo sự thật. Với việc giải đáp các câu hỏi, bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn.

Đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy - Cho các vị ấy: cho mười sáu vị Bà-la-môn sẽ đi đến bờ kia. **Đức Phật:** Vị ấy là đức Thế Tôn, –nt– sự quy định do việc chúng ngộ, tức là 'đức Phật.' **Đã giải đáp:** Đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy, đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ; - 'đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy' là như thế.

¹ Bảy đức tính tốt (*sattasaddhammā*): là có đức tin, có sự hổ thẹn (tội lỗi), có sự ghê sợ (tội lỗi), nghe nhiều, có sự tinh tấn đã được phát khởi, có niệm đã được thiết lập, có trí tuệ (Tạng Luật, *Parivāra* - Tập Yếu ii, TTPV 9, trang 73).

Pañhe puṭṭho yathātathan ti - Pañhe puṭṭho ti pañhe¹ puṭṭho pucchito yācīto ajjhesito pasādīto. Yathātathan ti yathā ācikkhitabbaṃ tathā ācikkhi, yathā desitabbaṃ tathā desesi, yathā paññāpetabbaṃ² tathā paññāpesi,³ yathā paṭṭhapetabbaṃ tathā paṭṭhapesi, yathā vivaritabbaṃ tathā vivari, yathā vibhajitabbaṃ tathā vibhaji, yathā uttānīkātabbaṃ tathā uttānīkāsi,⁴ yathā pakāsesitabbaṃ⁵ tathā pakāsesi 'ti - pañhe puṭṭho yathātathaṃ.

Pañhānaṃ veyyākaraṇena ti pañhānaṃ veyyākaraṇena ācikkhanena desanena⁶ paññāpanena⁷ paṭṭhapanena vivaraṇena⁸ vibhajanena uttānīkammena pakāsanena⁹ 'ti - pañhānaṃ veyyākaraṇena.

Tosesi brāhmaṇe munī ti - Tosesi ti tosesi vitosesi pasādesi ārādhesi attamane akāsi. Brāhmaṇe ti soḷasa pārāyaniye brāhmaṇe. Munī ti monaṃ vuccati ñāṇaṃ -pe- saṅgajālamaticca so munī 'ti - tosesi brāhmaṇe muni.

Tenetaṃ vuccati:

"Tesaṃ buddho byākāsi pañhe puṭṭho yathā tathaṃ pañhānaṃ veyyākaraṇena tosesi brāhmaṇe munī "ti.

5.

*Te tositā cakkhumatā buddhenādiccabandhunā,
brahmacariyamacarīṃsu varapaññassa santike.*

Te tositā cakkhumatā ti - Te ti soḷasa pārāyaniyā brāhmaṇā. Tositā ti tositā vitositā pasādītā ārādhitā attamanā katā 'ti - te tositā. Cakkhumatā ti bhagavā pañcahi cakkhūhi cakkhumā maṃsacakkhunāpi cakkhumā, dibbacakkhunāpi cakkhumā, paññācakkhunāpi cakkhumā, buddhacakkhunāpi cakkhumā, samantacakkhunāpi cakkhumā. Kathaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi cakkhumā - pe- evaṃ bhagavā samantacakkhunāpi cakkhumā 'ti - te tositā cakkhumatā.

Buddhenādiccabandhunā ti - Buddho ti⁹ yo so bhagavā -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ buddho 'ti. Ādiccabandhunā ti ādicco vuccati suriyo. So gotamo gottena bhagavāpi gotamo gottena, bhagavā suriyassa gottāñātako¹⁰ gottabandhu; tasmā buddho ādiccabandhū 'ti - buddhenādiccabandhunā.

¹ pañhaṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

² paññāpetabbaṃ - Ma, Syā.

³ paññāpesi - Ma, Syā.

⁴ uttānīmakāsi - Syā.

⁵ pakāsitabbaṃ - Ma; pakāsetabbaṃ - Syā.

⁶ dassanena - Va, Vi, Ka.

⁷ paññāpanena - Ma, Syā.

⁸ vivarena - Syā.

⁹ buddhenāti - Syā.

¹⁰ gottāṃ ñānato - Pana.

Được hỏi những câu hỏi ... đúng theo sự thật - Được hỏi những câu hỏi: được hỏi những câu hỏi, được vấn, được yêu cầu, được thỉnh cầu, được đặt niềm tin. **Đúng theo sự thật:** nên chỉ dạy thế nào thì đã chỉ dạy thế ấy, nên chỉ bảo thế nào thì đã chỉ bảo thế ấy, nên thông báo thế nào thì đã thông báo thế ấy, nên ấn định thế nào thì đã ấn định thế ấy, nên khai mở thế nào thì đã khai mở thế ấy, nên chia sẻ thế nào thì đã chia sẻ thế ấy, nên làm rõ thế nào thì đã làm rõ thế ấy, nên bày tỏ thế nào thì đã bày tỏ thế ấy; - 'được hỏi những câu hỏi ... đúng theo sự thật' là như thế.

Với việc giải đáp các câu hỏi: với việc giải đáp, với việc chỉ dạy, với việc chỉ bảo, với việc thông báo, với việc ấn định, với việc khai mở, với việc chia sẻ, với việc làm rõ, với việc bày tỏ các câu hỏi; - 'với việc giải đáp các câu hỏi' là như thế.

Bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn - Đã làm hài lòng: đã làm hài lòng, đã làm vô cùng hài lòng, đã làm tin tưởng, đã làm vừa lòng, đã làm hoan hỷ. **Các vị Bà-la-môn:** mười sáu vị Bà-la-môn sẽ đi đến bờ kia. **Bậc Hiền Trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí; - 'bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn' là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

"Được hỏi những câu hỏi, đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy đúng theo sự thật. Với việc giải đáp các câu hỏi, bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn."

5.

Các vị ấy, được hài lòng với bậc Hữu Nhân, đức Phật, đáng quyền thuộc của mặt trời, đã thực hành Phạm hạnh trong sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý.

Các vị ấy, được hài lòng với bậc Hữu Nhân - Các vị ấy: mười sáu vị Bà-la-môn sẽ đi đến bờ kia. **Được hài lòng:** được hài lòng, được vô cùng hài lòng, được tin tưởng, được vừa lòng, được hoan hỷ; - 'các vị ấy, được hài lòng' là như thế. **Với bậc Hữu Nhân:** Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với năm loại nhân (con mắt): bậc Hữu Nhân với nhục nhãn, bậc Hữu Nhân với Thiên nhãn, bậc Hữu Nhân với Tuệ nhãn, bậc Hữu Nhân với Phật nhãn, bậc Hữu Nhân với Toàn nhãn. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với nhục nhãn nghĩa là thế nào? -nt- Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Toàn nhãn nghĩa là như vậy; - 'các vị ấy, được hài lòng với bậc Hữu Nhân' là như thế.

Với đức Phật, đáng quyền thuộc của mặt trời - Đức Phật: Vị ấy là đức Thế Tôn, -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Phật.' **(Với) đáng quyền thuộc của mặt trời:** Mặt trời nói đến Thái Dương. Thái Dương là Gotama theo dòng tộc, đức Thế Tôn cũng là Gotama theo dòng tộc. Đức Thế Tôn là bà con trong dòng tộc, là quyền thuộc trong dòng tộc của Thái Dương; vì thế, đức Phật là quyền thuộc của mặt trời; - 'với đức Phật, đáng quyền thuộc của mặt trời' là như thế.

Brahmacariyamacarimsū ti brahmacariyaṃ vuccati asaddhamma-samāpattiyā ārati virati paṭivirati veramaṇī viramaṇā¹ akiriyā akaraṇaṃ anajjhāpatti velāanatikkamo setughāto. Apica nippariyāyavasena brahmacariyā² vuccati ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. **Brahmacariyamacarimsū** ti brahmacariyaṃ ācarimsu³ samādāya vattiṃsū 'ti - brahmacariyamacarimsu.

Varapañhassa santike ti varapañhassa aggapañhassa seṭṭhapañhassa viṣeṭṭhapañhassa pāmokkhapañhassa uttamapañhassa pavarapañhassa. **Santike** ti santike sāmanta āsanne avidūre upakaṭṭhe 'ti - varapañhassa santike.

Tenetaṃ vuccati:

*"Te tosītā cakkhumatā buddhenādiccabandhunā,
brahmacariyamacarimsu varapañhassa santike"* ti.

6.

*Ekamekassa pañhassa yathā buddhena desitaṃ,
tathā yo paṭipajjeyya gacche pāraṃ apārato.*⁴

Ekamekassa pañhassā ti ekamekassa ajitapañhassa, ekamekassa tissametteyyapañhassa, -pe- ekamekassa piṅgiyapañhassā 'ti - ekamekassa pañhassa.

Yathā buddhena desitan ti - Buddho ti' yo so bhagavā sayambhū -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ buddhoti. **Yathā buddhena desitan** ti yathā buddhena ācikkhitaṃ desitaṃ paññapitaṃ paṭṭhapitaṃ vivaritaṃ vibhajitaṃ⁶ uttānīkataṃ pakāsitan 'ti - yathā buddhena desitaṃ.

Tathā yo paṭipajjeyyā ti sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīka-paṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhammapaṭipadaṃ paṭipajjeyyā 'ti - tathā yo paṭipajjeyya.

¹ viramaṇaṃ - Ma, Syā.

² brahmacariyaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ carimsu acarimsu - Ma; acarimsu - Syā, PTS.

⁴ apārāgo - Pana.

⁵ buddhenāti - Syā.

⁶ vibhattaṃ - Syā.

Các vị đã thực hành Phạm hạnh: Phạm hạnh nói đến sự kiêng cử, sự xa lánh, sự kiềm chế, sự tránh xa, sự chừa bỏ, sự không làm, sự không hành động, sự không vi phạm, sự không vượt qua lần ranh, sự phá hủy cây cầu đối với việc đạt đến các pháp thấp kém. Thêm nữa, theo cách không vòng vo, Phạm hạnh nói đến đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. **Các vị đã thực hành Phạm hạnh:** các vị đã thực hành Phạm hạnh, các vị đã tiến hành sau khi thọ trì; - ‘các vị đã thực hành Phạm hạnh’ là như thế.

Trong sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý: của bậc có tuệ cao quý, của bậc có tuệ cao cả, của bậc có tuệ hạng nhất, của bậc có tuệ thù thắng, của bậc có tuệ dẫn đầu, của bậc có tuệ tối thượng, của bậc có tuệ cao thượng. **Trong sự hiện diện:** trong sự hiện diện là ở xung quanh, ở tại chỗ ngồi, ở không xa, ở kề bên; - ‘trong sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý’ là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

“Các vị ấy, được hài lòng với bậc Hữu Nhân, đức Phật, đáng quyên thuộc của mặt trời, đã thực hành Phạm hạnh trong sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý.”

6.

Theo như điều đã được chi bảo bởi đức Phật đối với từng câu hỏi một, người nào thực hành theo như thế thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia.

Đối với từng câu hỏi một: đối với mỗi một câu hỏi của Ajita, đối với mỗi một câu hỏi của Tissametteyya, –nt– đối với mỗi một câu hỏi của Pingiya; - ‘đối với từng câu hỏi một’ là như thế.

Theo như điều đã được chi bảo bởi đức Phật - Đức Phật: Vị ấy là đức Thế Tôn, đáng Tự Chủ, –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Phật.’ **Theo như điều đã được chi bảo bởi đức Phật:** theo như điều đã được chi dạy, đã được chi bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ bởi đức Phật; - ‘theo như điều đã được chi bảo bởi đức Phật’ là như thế.

Người nào thực hành theo như thế: có thể thực hành sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp; - ‘người nào thực hành theo như thế’ là như thế.

Gacche pārāṃ apārato ti pārāṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ –pe– nirodho nibbānaṃ. Apārāṃ vuccati¹ kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca. **Gacche pārāṃ apārato** ti apārato pārāṃ gaccheyya, pārāṃ adhigaccheyya, pārāṃ phasseyya,² pārāṃ sacchikareyyā 'ti - gacche pārāṃ apārato.

Tenetaṃ vuccati:

*“Ekamekassa pañhassa yathā buddhena desitaṃ,
yathā yo paṭipajjeyya gacche pārāṃ apārato”* ti.

7.

*Apārā paraṃ gaccheyya bhāvento maggamuttamaṃ,
maggo so pārāṃ gamanāya³ tasmā pārāyanaṃ iti.*

Apārā pārāṃ gaccheyyā ti apārāṃ vuccati¹ kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca. Pārāṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ –pe– taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. **Apārā pārāṃ gaccheyyā** ti apārā pārāṃ gaccheyya, pārāṃ adhigaccheyya, pārāṃ phasseyya,² pārāṃ sacchikareyyā 'ti - apārā pārāṃ gaccheyya.

Bhāvento maggamuttaman ti maggamuttamaṃ vuccati⁴ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi –pe– sammāsamādhī. **Maggamuttaman** ti maggaṃ aggaṃ⁵ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ.⁶ **Bhāvento** ti bhāvento āsevanto bahulikaronto 'ti - bhāvento maggamuttamaṃ.

Maggo so pārāṃ gamanāya ti:

*“Maggo pantho patho pajjo⁷ añjasaṃ vaṭumāyanaṃ,
nāvā uttarasetu ca kullo ca bhīsi saṅkamo.”*⁸

Pārāṃ gamanāya ti pārāṃ gamanāya pārāṃ sampāpanāya pārāṃ samanupāpanāya⁹ jarāmarāṇassa taraṇāyā 'ti - maggo so pārāṃ gamanāya.

Tasmā pārāyanaṃ itī ti - **Tasmā** ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā. Pārāṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ –pe– nirodho nibbānaṃ. Ayanāṃ¹⁰ vuccati maggo. **Itī** ti padasandhi –pe– padānupubbataṭpetāṃ itī 'ti - tasmā pārāyanaṃ itī.

Tenetaṃ vuccati:

*“Apārā pārāṃ gaccheyya bhāvento maggamuttamaṃ,
maggo so pārāṃ gamanāya tasmā pārāyanaṃ itī”* ti.

¹ vuccanti - Ma, Syā.

² phuseyya - Syā, PTS.

³ pārāgamanāya - Syā, evamuparipi.

⁴ maggantī maggo vuccati - Syā.

⁵ uttamanti aggaṃ - Syā.

⁶ pārāgamanāyāti pārāgamanāya pārāsampanāyā pārāsampanāyā - Syā.

⁶ pavaranti maggamuttamaṃ - Syā.

⁷ patho addho - Va, Vi.

⁸ nāvā uttarasetu pakullo saṅkamo - Syā, PTS.

¹⁰ ayanāṃ - Syā, PTS.

Thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia: Bờ kia nói đến Bất Từ, Niết Bàn, –nt– sự diệt tận, Niết Bàn. Bờ bên này nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. **Thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia:** từ bờ bên này có thể đi đến bờ kia, có thể chứng đắc bờ kia, có thể chạm đến bờ kia, có thể chứng ngộ bờ kia; - ‘thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia’ là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

“Theo như điều đã được chỉ bảo bởi đức Phật đối với từng câu hỏi một, người nào thực hành theo như thế thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia.”

7.

Người tu tập đạo lộ tối thượng có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia. Đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia, vì thế gọi là Đường Đi Đến Bờ Kia.

Có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia: Bờ bên này nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. Bờ kia nói đến Bất Từ, Niết Bàn, –nt– sự diệt trừ tham ái, sự lia khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia:** từ bờ bên này có thể đi đến bờ kia, có thể chứng đắc bờ kia, có thể chạm đến bờ kia, có thể chứng ngộ bờ kia; - ‘có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia’ là như thế.

Người tu tập đạo lộ tối thượng: Đạo lộ tối thượng nói đến đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tức là: chánh kiến –nt– chánh định. **Đạo lộ tối thượng:** là đạo lộ cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Người tu tập:** người đang tu tập, đang tập luyện, đang làm thường xuyên; - ‘người tu tập đạo lộ tối thượng’ là như thế.

Đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia:

“Đạo lộ, đường lộ, lộ trình, con lộ, con đường, lối đi, đường đi, chiếc thuyền, cây cầu để vượt qua, chiếc bè, chiếc phao, ngỗ đi qua.”

Đưa đến việc đi đến bờ kia: đưa đến việc đi đến bờ kia là đưa đến việc hoàn toàn đạt được bờ kia, đưa đến việc hoàn toàn đạt đến được bờ kia, đưa đến việc vượt qua già và chết; - ‘đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia’ là như thế.

Vì thế gọi là ‘Đường Đi Đến Bờ Kia’ - Vì thế: vì thế là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy. Bờ kia nói đến Bất Từ, Niết Bàn –nt– sự tịch diệt, Niết Bàn. Đường đi đến nói đến đạo lộ. **Gọi là:** Từ ‘iti’ này là sự nối liền các câu văn, –nt– tính chất tuần tự của các câu văn; - ‘vì thế gọi là Đường Đi Đến Bờ Kia’ là như thế.

Vì thế, điều này được nói đến:

“Người tu tập đạo lộ tối thượng có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia. Đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia, vì thế gọi là ‘Đường Đi Đến Bờ Kia.’”

8.

*Pārāyanamanugāyissaṃ (iccāyasmā piṅgiyo)
(yathā addakkhi tathā akkhāsi¹) vimalo bhūri medhaso
nikkāmo nibbano nāgo kissa hetu musā bhaṇe.*

Pārāyanamanugāyissan ti gītamanugāyissaṃ kathitamanukathayissaṃ,² bhaṇitamanubhaṇissaṃ, lapitamanulapissaṃ,³ bhāsitamanubhāsissan 'ti' - pārāyanamanugāyissaṃ.

Iccāyasmā piṅgiyo ti - **Iccā** ti padasandhi -pe- padānupubbatāpetam 'iccā' 'ti. **Āyasmā** ti piyavacanam garuvacanam sagāravasappatissādhivacanametam 'āyasmā' 'ti. **Piṅgiyo** ti tassa therassa nāmam saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmam nāmakammaṃ nāmadheyyam nirutti byañjanaṃ abhilāpo 'ti - iccāyasmā piṅgiyo.

Yathā addakkhi tathā akkhāsi ti yathā addakkhi tathā akkhāsi ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāniakāsi pakāsesi. Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti yathā addakkhi tathā akkhāsi ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāniakāsi pakāsesi. Sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- Yam kiñci samudaya-dhammam sabbam tam nirodhadhamman 'ti yathā addakkhi tathā akkhāsi ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāniakāsi pakāsesi 'ti - yathā addakkhi tathā akkhāsi.

Vimalo bhūri medhaso ti - **Vimalo** ti rāgo malam, doso malam, moho malam, kodho - upanāho -pe- sabbākusalābhisaṅkhārā malā. Te malā buddhassa bhagavato pahinā ucchinnamulā tālavatthukatā anabhāvakatā⁷ āyatim anuppādadhammā. Tasmā buddho acalo⁶ vimalo nimmalo malāpagato malavippahīno malavippamutto⁷ sabbamalavītivatto. **Bhūri** vuccati paṭhavi.⁸ Bhagavā tāya⁹ paṭhavisamāya paññāya vipulāya vitthatāya samannāgato. **Medhā** vuccati paññā, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā imāya medhāya paññāya upeto samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno¹⁰ samannāgato, tasmā buddho sumedhaso 'ti¹¹ - vimalo bhūri medhaso.

¹ yathāaddakkhi tathākkhāsi - Ma, evamuparipi.

² kathitamanugāyissaṃ - Syā.

³ lapitamanugāyissaṃ - Syā.

⁴ bhāsitamanugāyissanti - Syā.

⁵ anabhāvamkatā - Ma; anabhāvāngatā - Syā.

⁶ amalo buddho - Ma; tasmā buddho amalo - Syā.

⁷ malavimutto - Ma.

⁸ pathavi - Ma;

paṭhavi - Syā, evamuparipi.

⁹ bhagavā imāya - Syā.

¹⁰ samupapanno - Ma, Syā.

¹¹ buddho bhūrimedhasoti - Syā.

8.

(Tôn giả Piṅgiya nói rằng:) “Tôi sẽ tường thuật Kinh Đường Đi Đến Bờ Kia.¹ Bạc không có vết nhơ, có sự thông minh bao la, không còn dục, đã ra khỏi rừng (ô nhiễm), bậc Long Tượng đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra như thế ấy. Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá?”

Tôi sẽ tường thuật Kinh Đường Đi Đến Bờ Kia: Tôi sẽ tường thuật bài kệ, tôi sẽ thuyết giảng lại điều đã được thuyết giảng, tôi sẽ nói đến điều đã được nói đến, tôi sẽ nói ra điều đã được nói ra, tôi sẽ phát ngôn điều đã được phát ngôn; - ‘tôi sẽ tường thuật Kinh Đường Đi Đến Bờ Kia’ là như thế.

Tôn giả Piṅgiya nói rằng - Rằng: Từ ‘icca’ này là sự nối liền các câu văn, -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôn giả:** Từ ‘āyasmā’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Piṅgiya:** là tên của vị trưởng lão ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi; - ‘tôn giả Piṅgiya nói rằng’ là như thế.

Đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra như thế ấy: Đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra, đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ như thế ấy. Đã thấy ‘*Tất cả các hành là vô thường*’ như thế nào, Ngài đã nói ra, đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ như thế ấy. Đã thấy ‘*Tất cả các hành là khô*’ -nt- - ‘*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt*’ như thế nào, Ngài đã nói ra, đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ như thế ấy; - ‘đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra như thế ấy’ là như thế.

Bạc không có vết nhơ, có sự thông minh bao la - Bạc không có vết nhơ: luyện ái là vết nhơ, sân hận là vết nhơ, si mê là vết nhơ, giận dữ - thù hằn -nt- tất cả các pháp tạo tác bất thiện là các vết nhơ. Đối với đức Phật Thế Tôn, các vết nhơ ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không xao động, không có vết nhơ, không còn vết nhơ, đã rời xa vết nhơ, đã dứt bỏ hẳn vết nhơ, đã được thoát khỏi vết nhơ, đã vượt qua khỏi tất cả vết nhơ. **Bao la:** nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trải rộng, sánh bằng trái đất. **Thông minh:** nói đến tuệ; tuệ là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu tuệ thông minh này; vì thế, đức Phật vô cùng thông minh; - ‘bạc không có vết nhơ, có sự thông minh bao la’ là như thế.

¹ Lúc này, Bà-la-môn Piṅgiya, đã chứng quả Bất Lai, trở về thuật lại bài Kinh Đường Đi Đến Bờ Kia cho vị thầy trước đây là Bà-la-môn Bāvāri (SnA. ii, 603-605).

Nikkāmo nibbano nāgo ti - Kāmā ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Buddhassa bhagavato vatthukāmā pariññātā kilesakāmā pahīnā, vatthukāmānaṃ pariññātattā kilesakāmānaṃ pahīnattā bhagavā na kāme kāmeti na kāme icchatī na kāme pattheti na kāme piheti na kāme abhijappeti.¹ Ye kāme kāmeti, kāme icchanti, kāme patthenti, kāme pihenti,² kāme abhijappenti,³ te kāmakāmīno rāgarāgīno saññasaññīno. Bhagavā na kāme kāmeti, na kāme icchatī, na kāme pattheti, na kāme piheti, na kāme abhijappeti, tasmā buddho akāmo nikkāmo cattakāmo vantakāmo muttakāmo pahīnakāmo paṭinissaṭṭhakāmo, vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo, nicchāto nibbuto sītībhūto sukhaṭṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - nikkāmo.

Nibbano ti rāgo vanaṃ, doso vanaṃ, moho vanaṃ, kodho vanaṃ, upanāho vanaṃ -pe- sabbākusalābhisaṅkhārā vanā. Te vanā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhammā. Tasmā buddho avano vivano nibbano vanāpagato vanavippahīno vanavippamutto⁴ sabbavanavītivatto 'ti - nibbano. **Nāgo ti nāgo bhagavā,⁵ āgūṃ na karotīti nāgo, na gacchatīti nāgo, na āgacchatīti nāgo -pe- evaṃ bhagavā na āgacchatīti nāgo 'ti - nikkāmo nibbano nāgo.**

Kissa hetu musā bhaṇe ti - Kissa hetū ti kissa hetu, kiṃhetu, kiṃkāraṇā kiṃnidānā, kiṃpaccayā 'ti - kissa hetu. Musā bhaṇe ti musā bhaṇeyya katheyya dīpeyya vohareyya. Musā bhaṇe ti mosavajjaṃ bhaṇeyya, musāvādaṃ bhaṇeyya, anariyavādaṃ bhaṇeyya. Idhekacco sabhaggato⁶ vā parisagato⁷ vā nītimajjhagato vā pugamajjhagato vā rājakulamajjhagato vā abhinīto sakkhipuṭṭho ehambho⁸ purisa, yaṃ jānāsi taṃ vadehī 'ti, so ajānaṃ vā āha⁹ 'jānāmī 'ti, jānaṃ vā āha 'na jānāmī 'ti, apassaṃ vā āha 'passāmī 'ti, passaṃ vā āha 'na passāmī 'ti. Iti attahetu vā parahetu vā āmisakiñcikkahetu vā sampajānamusā bhāsati^{10,11} idam vuccati mosavajjaṃ.

¹ abhijappati - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

² pihayanti - Syā.

³ abhijappanti - Ma, Syā, PTS.

⁴ vanavimutto - Ma.

⁵ nāgoti bhagavā - Syā.

⁶ sabhāgato - Ma.

⁷ parisāgato - Ma; parisaggato - Syā, PTS.

⁸ ehi bho - Syā, PTS.

⁹ taṃ vadehīti ajānaṃ āha - Syā, PTS.

¹⁰ bhaṇati - Syā, PTS.

¹¹ Majjhimanikāya, Sāleyyasutta; Tikaṅguttara, Puggalavagga.

Không còn dục, đã ra khỏi rừng (ô nhiễm), bậc Long Tượng - Dục: theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. Đối với đức Phật Thế Tôn, các vật dục đã được biết toàn diện, các ô nhiễm dục đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được biết toàn diện đối với các vật dục, do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các ô nhiễm dục, đức Thế Tôn không ham muốn các dục, không ước muốn các dục, không ước nguyện các dục, không mong cầu các dục, không nguyện cầu các dục. Những người nào ham muốn các dục, ước muốn các dục, ước nguyện các dục, mong cầu các dục, nguyện cầu các dục, những người ấy có sự ham muốn các dục, có sự luyến ái với ái dục, có sự suy tưởng đến tướng (về dục). Đức Thế Tôn không ham muốn các dục, không ước muốn các dục, không ước nguyện các dục, không mong cầu các dục, không nguyện cầu các dục; vì thế, đức Phật không có dục,¹ không còn dục, có dục đã được từ bỏ, có dục đã được tẩy trừ, có dục đã được giải thoát, có dục đã được dứt bỏ, có dục đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, đã không còn khao khát, đã được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘không còn dục’ là như thế.

Đã ra khỏi rừng (ô nhiễm): luyến ái là rừng, sân hận là rừng, si mê là rừng, giận dữ là rừng, thù hằn là rừng, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là các rừng. Đối với đức Phật Thế Tôn, các rừng ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Vì thế, đức Phật là bậc không có rừng, lìa khỏi rừng, không còn rừng, đã rời xa rừng, đã dứt bỏ hẳn rừng, đã được thoát khỏi rừng, đã vượt qua khỏi tất cả rừng; - ‘đã ra khỏi rừng (ô nhiễm)’ là như thế. **Bậc Long Tượng:** bậc Long Tượng là (nói đến) đức Thế Tôn. ‘Vị không làm điều tội lỗi’ là bậc long tượng, ‘vị không đi đến’ là bậc long tượng, ‘vị không trở về’ là bậc long tượng. –nt– ‘Đức Thế Tôn không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy; - ‘không còn dục, đã ra khỏi rừng (ô nhiễm), bậc Long Tượng’ là như thế.

Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá? - Nguyên nhân của việc gì: Nguyên nhân của việc gì là bởi nguyên nhân gì, bởi lý do gì, bởi căn nguyên gì, bởi duyên gì; - ‘nguyên nhân của việc gì’ là như thế. **Lại nói lời dối trá:** lại có thể nói, có thể thuyết, có thể giảng giải, có thể diễn tả lời dối trá. **Lại nói lời dối trá:** lại có thể nói lời sai trái, có thể nói lời nói dối trá, có thể nói lời không thánh thiện. Ở đây, một người nào đó đi đến hiệp hội, hoặc đi đến tập thể, hoặc đi đến giữa thân quyến, hoặc đi đến giữa đoàn thể, hoặc đi đến giữa các vương tộc, rồi bị mời đến, bị hỏi cung rằng: ‘Thưa ông, hãy đến. Ông biết điều nào thì ông hãy nói điều ấy.’ Kè ấy trong khi không biết đã nói là: ‘Tôi biết,’ hoặc biết đã nói là: ‘Tôi không biết,’ hoặc không thấy đã nói là: ‘Tôi thấy,’ hoặc thấy đã nói là: ‘Tôi không thấy.’ Như thế, vì nguyên nhân bản thân, hoặc vì nguyên nhân người khác, hoặc vì nguyên nhân tài sản, hoặc vì nguyên nhân vật chất nhỏ nhen rồi cố tình nói dối; việc này được gọi là nói lời sai trái.

¹ Động từ *kāmeti* được ghi nghĩa Việt là “ham muốn.” Còn danh từ *kāma* được dịch theo hai nghĩa là “ham muốn” và “dục” tùy theo ngữ cảnh. Ở đây *akāmo* được dịch là “không có dục,” ở nơi khác được dịch là “không có ham muốn.” (ND).

Apica tihākārehi musāvādo hoti: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti; imehi tihākārehi musāvādo hoti. Apica catuhākārehi musāvādo hoti: pubbevassa hoti 'musābhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ. Imehi catuhākārehi musāvādo hoti.

Apica pañcahākārehi – chahākārehi – sattahākārehi – aṭṭahākārehi musāvādo hoti: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ vinidhāya khantiṃ vinidhāya ruciṃ vinidhāya saññaṃ vinidhāya bhāvaṃ. Imehi aṭṭahākārehi musāvādo hoti.¹ **Kissa hetu musā bhaṇe ti**² kissa hetu musā bhaṇeyya katheyya dipeyya vohareyyā 'ti - kissa hetu musā bhaṇe.

Tenāha thero piṅgiyo:³

*"Pārāyanamanuḡāyissaṃ (iccāyasmā piṅgiyo)
(yathā addakki tathā akkhāsi) vimālo bhūri medhaso
nikkāmo nibbāno nāgo kissa hetu musā bhaṇe "*ti.

9.

*Pahīnamalamohassa mānamakkhappahāyino
handāhaṃ kittayissāmi gīraṃ vaṇṇupasaṃhitāṃ.*⁴

Pahīnamalamohassā ti - Malan ti⁵ rāgo malaṃ, doso malaṃ, moho malaṃ, māno malaṃ, diṭṭhi malaṃ, kilesa malaṃ, sabbaduccaritaṃ malaṃ, sabbabhava-gāmikammaṃ malaṃ. **Moho ti**⁶ yaṃ dukkhe aññāṇaṃ⁷ –pe– avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati moho. Malañca moho ca buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhammā, tasmā buddho pahīnamalamoho 'ti - pahīnamalamohassa.

Mānamakkhappahāyino ti - Māno ti⁸ ekavidhena māno: yā cittassa unnati.⁹

Duvidhena māno: attukkaṃsanamāno paravambhanamāno.

Tividhena māno: 'seyyohamasmī 'ti¹⁰ māno, 'sadihamasmī 'ti māno, 'hīnohamasmī 'ti māno.

¹ musāvādo hoti mosavajjaṃ - Ma.

² kissa hetu musā bhaṇe ti - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

³ piṅgiyatthero - Syā.

⁷ dukkhe aññāṇaṃ - Syā; dukkhe aññāṇaṃ - PTS.

⁴ vaṇṇupasaṃhitāṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁸ mānāti - Syā.

⁵ malāti - Syā.

⁹ yo cittassa unṇati - Syā, PTS.

⁶ mohāti - Syā.

¹⁰ asmin ti - PTS, evamuparipi.

Thêm nữa, việc nói dối là với ba yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: “Ta sẽ nói điều dối trá,” trong khi nói (biết rằng): “Ta đang nói điều dối trá,” đã nói xong (biết rằng): “Điều dối trá đã được ta nói.” Việc nói dối là với ba yếu tố này. Thêm nữa, việc nói dối là với bốn yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: “Ta sẽ nói điều dối trá,” trong khi nói (biết rằng): “Ta đang nói điều dối trá,” đã nói xong (biết rằng): “Điều dối trá đã được ta nói,” đã che giấu quan điểm. Việc nói dối là với bốn yếu tố này.

Thêm nữa, việc nói dối là với năm yếu tố – với sáu yếu tố – với bảy yếu tố – với tám yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: “Ta sẽ nói điều dối trá,” trong khi nói (biết rằng): “Ta đang nói điều dối trá,” đã nói xong (biết rằng): “Điều dối trá đã được ta nói,” đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý tưởng, đã che giấu sự việc. Việc nói dối là với tám yếu tố này. **Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá:** Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại có thể nói, có thể thuyết, có thể giảng giải, có thể diễn tả lời dối trá? - ‘Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá?’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pिंगiya đã nói:

(Tôn giả Pिंगiya nói rằng:) “Tôi sẽ tường thuật Kinh Đường Đi Đến Bờ Kia. Bậc không có vết nhơ, có sự thông minh bao la, không còn dục, đã ra khỏi rừng (ô nhiễm), bậc Long Tượng đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra như thế ấy. Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá?”

9.

Giờ đây tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê, của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha.

Của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê - Vết nhơ: luyến ái là vết nhơ, sân hận là vết nhơ, si mê là vết nhơ, ngã mạn là vết nhơ, tà kiến là vết nhơ, ô nhiễm là vết nhơ, tất cả uế hạnh là vết nhơ, tất cả các nghiệp đưa đến hữu là vết nhơ. **Si mê:** là sự không biết về Khổ, –nt– sự ngăn trở của vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện; điều này được gọi là si mê. Đối với đức Phật Thế Tôn, vết nhơ và si mê đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê; - ‘của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê’ là như thế.

Của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha - Ngã mạn: Ngã mạn theo một loại: là sự kiêu hãnh của tâm.

Ngã mạn theo hai loại: ngã mạn do tăng bốc bản thân và ngã mạn do khinh bi người khác.

Ngã mạn theo ba loại: (nghĩ rằng): “Ta là tốt hơn” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là ngang bằng” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là thua kém” là ngã mạn.

Catubbidhena māno: lābhena mānaṃ janeti,¹ yasena mānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti.

Pañcavidhena māno: lābhīmhi² manāpikānaṃ rūpānanti mānaṃ janeti, lābhīmhi manāpikānaṃ saddānaṃ – gandhānaṃ – rasānaṃ – phoṭṭhabbānanti - mānaṃ janeti.

Chabbidhena māno: cakkhusampadāya mānaṃ janeti, sotasampadāya – ghānasampadāya – jivhāsampadāya – kāyasampadāya – manosampadāya mānaṃ janeti.

Sattavidhena māno: māno atimāno mānātimāno omāno adhimāno³ asmimāno⁴ micchāmāno.

Aṭṭhavidhena māno lābhena mānaṃ janeti, alābhena omānaṃ janeti, yasena mānaṃ janeti, ayasena omānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, nindāya omānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti, dukkhena omānaṃ janeti.

Navavidhena māno: 'seyyassa seyyohamasmī 'ti māno, 'seyyassa sadisohamasmī 'ti māno, 'seyyassa hīnohamasmī 'ti māno, 'sadisassa seyyohamasmī 'ti māno, 'sadisassa sadisohamasmī 'ti māno, 'sadisassa hīnohamasmī 'ti māno, 'hīnassa seyyohamasmī 'ti māno, 'hīnassa sadisohamasmī 'ti māno, 'hīnassa hīnohamasmī 'ti māno.

Dasavidhena māno: idhekacco mānaṃ janeti jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena⁵ vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena⁶ vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena⁷ vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā.

'Yo evarūpo māno maññanā maññitattaṃ unnati unnamo⁸ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa.' Ayaṃ vuccati māno.

¹ jāneti - PTS, evamuparipi.

² lābhīmhi - Ma, Syā, PTS; lābhīmha - Va, Vi, Ka.

³ avamāno - Ma, Syā.

⁴ asmim-māno - PTS.

⁵ kolaputtikena - Syā.

⁶ addhena - PTS.

⁷ vijjāṭṭhānena - Syā, PTS.

⁸ unṇati unnaḷo - Syā, PTS.

Ngã mạn theo bốn loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do khen ngợi rồi sanh khởi ngã mạn, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn.

Ngã mạn theo năm loại: (nghĩ rằng): “Ta đạt được các sắc hợp ý” rồi sanh khởi ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta đạt được các thính – các hương – các vị – các xúc hợp ý” rồi sanh khởi ngã mạn.

Ngã mạn theo sáu loại: Do sự thành tựu của mắt rồi sanh khởi ngã mạn, do sự thành tựu của tai – do sự thành tựu của mũi – do sự thành tựu của lưỡi – do sự thành tựu của thân – do sự thành tựu của ý rồi sanh khởi ngã mạn.

Ngã mạn theo bảy loại: ngã mạn, cao ngạo, cao ngạo dựa trên ngã mạn, tự ti, tăng thượng mạn, ngã mạn về bản thân, ngã mạn do hiểu biết sai trái.

Ngã mạn theo tám loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do không có lợi lộc rồi sanh khởi tự ti, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do không có danh vọng rồi sanh khởi tự ti, do lời khen rồi sanh khởi ngã mạn, do lời chê rồi sanh khởi tự ti, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn, do khổ rồi sanh khởi tự ti.

Ngã mạn theo chín loại: (nghĩ rằng): “Ta là tốt hơn so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là tốt hơn so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là tốt hơn so với người thua kém” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người thua kém” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người thua kém” là ngã mạn.

Ngã mạn theo mười loại: Ở đây một người nào đó sanh khởi ngã mạn về xuất thân, hoặc về dòng dõi, hoặc về con nhà gia thế, hoặc về vẻ đẹp của làn da, hoặc về tài sản, hoặc về học vấn, hoặc về công việc, hoặc về tài nghệ, hoặc về kiến thức, hoặc về sự học hỏi, hoặc về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác.

Ngã mạn nào với hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; điều này được gọi là ngã mạn.

Makkho ti yo makkho¹ makkhāyanā makkhāyitattaṃ niṭṭhuriyaṃ niṭṭhuriyakkammaṃ, ayaṃ vuccati makkho. Buddhassa bhagavato māno ca makkho ca pahīnā, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhammā. Tasmā buddho mānamakkhappahāyī 'ti - mānamakkhappahāyino.

Handāhaṃ kittayissāmi giram vaṇṇupasamhitan ti - Handāhan ti padasandhi padasaṃsaggo padapāriṇṇā akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbataṇṇaṃ² 'handāhan 'ti.³ **Kittayissāmi giram vaṇṇupasamhitan ti**⁴ vaṇṇena upetaṃ samupetaṃ upagataṃ samupagataṃ⁵ upapannaṃ samupapannaṃ samannāgataṃ vācaṃ giram⁶ byāpatham⁷ odiraṇam⁸ kittayissāmi desissāmi⁹ paññāpessāmi paṭṭhapessāmi vivarissāmi vibhajissāmi uttānīkarissāmi pakāssissāmi 'ti¹⁰ - handāhaṃ kittayissāmi giram vaṇṇupasamhitaṃ.

Tenāha thero piṅgiyo:

*"Pahīnamalamohassa mānamakkhappahāyino,
handāhaṃ kittayissāmi giram vaṇṇupasamhitan "ti.*

10.

*Tamonudo buddho samantacakkhu
lokantaḡu sabbabhavātivatto,
anāsavo sabbadukkhappahīno
saccavhāyo brahme upāsito¹¹ me.*

Tamonudo buddho samantacakkhū ti - Tamonudo ti¹² rāgatamaṃ dosatamaṃ mohatamaṃ mānatamaṃ diṭṭhitamaṃ kilesatamaṃ duccharitamaṃ andhakaraṇam¹³ acakkhukaraṇam¹⁴ aññānākaranaṃ¹⁵ paññānirodhikaṃ vighāta-pakkhikaṃ anibbānasaṃvattanikaṃ nudi panudi pajahi¹⁶ vinodesi¹⁷ byantiakāsi anabhāvaṃ gamesi.¹⁸ **Buddho** ti yo so bhagavā -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ buddhoti. **Samantacakkhu**¹⁸ vuccati sabbaññutaññaṃ -pe- tathāgato tena samantacakkhū 'ti - tamonudo buddho samantacakkhu.

¹ makkhāti makkho - Syā.

² padānupubbataṇṇam - Va, Vi, Ka.

³ handāti - Syā.

⁴ kittayissāmiti - Syā.

⁵ upāgataṃ samupāgataṃ - Ma, Syā.

⁶ giram vācam - Ma, Syā. PTS.

⁷ byāpatham - Syā;

byāpatham - PTS.

⁸ odiraṇam - Syā.

⁹ desessāmi - Ma.

¹⁰ pakāssissāmiti - Syā.

¹¹ brahmupāsito - Syā, evamuparipi.

¹² tamonudoti bhagavā - Syā, PTS.

¹³ accakkhukaraṇam - Va, Vi, Ka;
itisaddo Ma potthake na dissate.

¹⁴ aññānākaranaṃ - Syā.

¹⁵ jahi - Syā.

¹⁶ vinodayi - Syā.

¹⁷ anabhāvaṃ gamesīti tamonudo - Syā.

¹⁸ samantacakkhūti samantacakkhu - Syā.

Gièm pha: gièm pha, biểu hiện gièm pha, trạng thái gièm pha, sự ganh ghét, việc làm do ganh ghét; việc này được gọi là gièm pha. Đối với đức Phật Thế Tôn, ngã mạn và gièm pha đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Vì thế, đức Phật là bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha; - 'của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha' là như thế.

Giờ đây tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ - Giờ đây tôi: Từ 'handāham' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ:** Tôi sẽ thuật lại, tôi sẽ chỉ báo, tôi sẽ thông báo, tôi sẽ ấn định, tôi sẽ khai mở, tôi sẽ chia sẻ, tôi sẽ làm rõ, tôi sẽ bày tỏ lời phát ngôn, lời nói, lời phát biểu, lời thốt ra đã được tiến đến, đã được tiến gần, đã được tiến vào, đã được tiến sát, đã được đạt đến, đã được đầy đủ, đã được thành tựu với sự đức độ; - 'giờ đây tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

"Giờ đây tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê, của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha."

10.

*Đức Phật, đấng Toàn Nhân, bậc xóa tan sự tăm tối,
vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt trội mọi hữu,
không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ,
vị xứng đáng có danh xưng đã được tôi hầu cận, thưa vị Bà-la-môn.*

Đức Phật, đấng Toàn Nhân, bậc xóa tan sự tăm tối - Bậc xóa tan sự tăm tối: Bậc đã xóa tan, đã xua tan, đã dứt bỏ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu sự tăm tối bởi luyến ái, sự tăm tối bởi sân hận, sự tăm tối bởi si mê, sự tăm tối bởi ngã mạn, sự tăm tối bởi tà kiến, sự tăm tối bởi ô nhiễm, sự tăm tối bởi uế hạnh, sự tạo ra tăm tối, sự làm cho mù mắt, sự tạo ra vô trí, sự diệt tận tuệ, đem đến sự buồn phiền, không vận hành đến Niết Bàn. **Đức Phật:** vị ấy là đức Thế Tôn, -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Phật.' **Toàn Nhân:** nói đến trí Toàn Giác. -nt- vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân; - 'Đức Phật, đấng Toàn Nhân, bậc xóa tan sự tăm tối' là như thế.

Lokantagū sabbabhavātivatto ti - Loko ti eko loko: bhavaloko.

Dve lokā: bhavaloko ca sambhavaloko ca, sampattibhavaloko ca sampatti-sambhavaloko ca, vipattibhavaloko vipattisambhavaloko ca.¹

Tayo lokā: tisso vedanā.

Cattāro lokā: cattāro āhārā.

Pañca lokā: pañcupādānakkhandhā.

Cha lokā: cha ajjhattikāni āyatanāni.

Satta lokā: satta viññāṇaṭṭhitiyo.

Aṭṭha lokā: aṭṭha lokadhammā.

Nava lokā: nava sattāvāsā.

Dasa lokā: dasa āyatanāni.²

³Dvādasa lokā: dvādasāyatanāni.

Aṭṭhārāsa lokā: aṭṭhārāsa dhātuyo.

Lokantagū ti bhagavā lokassa antagato antappatto, koṭigato koṭippatto, –pe– nibbānagato nibbānappatto. So vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasamsāro⁴ natthi tassa punabbhavo 'ti - lokantagū. **Sabbabhavātivatto ti - Bhavā ti dve bhavā:** kammabhavo ca paṭisandhiko ca punabbhavo. Katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro, ayaṃ kammabhavo. Katamo paṭisandhiko punabbhavo? Paṭisandhikā rūpaṃ⁵ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ayaṃ paṭisandhiko punabbhavo. Bhagavā kammabhavaṃ ca paṭisandhikaṃ ca punabbhavaṃ ativatto atikkanto vītivatto 'ti - lokantagū sabbabhavātivatto.

Anāsavo sabbadukkhappahīno ti - Anāsavo ti cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo. Te āsavā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā; tasmā buddho anāsavo. **Sabbadukkhappahīno ti sabbam tassa paṭisandhikaṃ jātidukkham jarādukkham vyādhidukkham maraṇadukkham sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkham –pe– diṭṭhibyasanam dukkham⁶ pahīnam samucchinnam vūpasantaṃ paṭippassaddham abhappattikam ñāṇagginā daḍḍham, tasmā buddho sabbadukkhappahīno 'ti - anāsavo sabbadukkhappahīno.**

¹ dve lokā sampatti ca bhavaloko vipatti ca bhavaloko - Syā, PTS.

² dasa upakkilesā - Syā, PTS.

³ ekādasa lokā ekādasa kāmabhavā - Syā, PTS.

⁴ jātijarāmarāṇasamsāro - Syā.

⁵ rūpā - Ma, Syā, PTS.

⁶ diṭṭhibyasanadukkham - Ma, Syā.

Vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt trội mọi hữu - Thế giới: Một thế giới: thế giới hiện hữu.

Hai thế giới: thế giới hiện hữu và thế giới sẽ hình thành, thế giới nhân cảnh đang hiện hữu và thế giới nhân cảnh sẽ hình thành, thế giới khổ cảnh đang hiện hữu và thế giới khổ cảnh sẽ hình thành.

Ba thế giới: ba cảm thọ.

Bốn thế giới: bốn yếu tố nuôi dưỡng.

Năm thế giới: năm thủ uẩn.

Sáu thế giới: sáu xứ thuộc nội phần.

Bảy thế giới: chỗ trú của thức.

Tám thế giới: tám pháp của thế gian.

Chín thế giới: chín trú xứ của chúng sanh.

Mười thế giới: mười xứ.

Mười hai thế giới: mười hai xứ.

Mười tám thế giới: mười tám giới.

Vị đã đi đến tận cùng thế giới: đức Thế Tôn đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, -nt- đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - 'vị đã đi đến tận cùng thế giới' là như thế. **Đã vượt trội mọi hữu - Hữu:** có hai sự hiện hữu: sự hiện hữu do nghiệp và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. Cái nào là sự hiện hữu do nghiệp? Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành,¹ cái này là sự hiện hữu do nghiệp. Cái nào là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh? Sắc, thọ, tưởng, hành, thức liên quan đến việc nối liền tái sanh, cái này là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. Đức Thế Tôn đã vượt qua, đã vượt quá, đã vượt qua khỏi sự hiện hữu do nghiệp và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh; - 'vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt trội mọi hữu' là như thế.

Không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ - Lậu hoặc: Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Đối với đức Phật Thế Tôn, các lậu hoặc ấy là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn lậu hoặc. **Đã dứt bỏ tất cả khổ:** đối với Ngài, mọi việc liên quan đến việc nối liền tái sanh là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não, -nt- sự tổn hại về kiến thức là khổ, (tất cả) đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; vì thế, đức Phật là bậc đã dứt bỏ tất cả khổ; - 'không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ' là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành' ở trang 636.

Saccavhayo brahme upāsito me ti - Saccavhayo ti saccavhayo sadisanāmo sadisavhayo saccasadisavhayo. Vipassī bhagavā sikhī bhagavā vessabhū bhagavā kakusandho bhagavā konāgamano bhagavā kassapo bhagavā, te buddhā bhagavanto sadisanāmā sadisavhayā.¹ Bhagavāpi² sakyamuni tesam buddhānam bhagavantānam sadisanāmo sadisavhayo;³ tasmā buddho saccavhayo. **Brahme upāsito me ti so mayā bhagavā⁴ āsito upāsito payirupāsito paripucchito paripañhito 'ti - saccavhayo brahme upāsito me.**

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Tamonudo buddho samantacakkhu
lokantagū sabbabhavātivatto,
anāsavo sabbadukkhappahīno
saccavhayo brahme upāsito me ”ti.*

11.

*Dvijo' yathā kubbanakaṃ pahāya
bahupphalaṃ kānanamāvaseyya,
evampahaṃ⁶ appadasse pahāya
mahodadhiṃ haṃsoriva ajjhapatto.⁷*

Dvijo yathā kubbanakaṃ pahāya bahupphalaṃ kānanamāvaseyyā ti - Dvijo vuccati pakkhi.⁸ Kimkāraṇā dvijo vuccati pakkhi? Dvikkhattuṃ jāyatīti⁹ dvijo mātukucchimhā ca aṇḍakosamhā ca, taṃkāraṇā dvijo vuccati pakkhī 'ti - dvijo. Yathā kubbanakaṃ pahāyā ti yathā dvijo kubbanakaṃ rittavanakaṃ parittakaṃ vanaṃ¹⁰ appaphalaṃ appabhakkhaṃ appodakaṃ pahāya jahitvā atikkamitvā samatikkamitvā vītivattetvā aññaṃ bahupphalaṃ bahubhakkhaṃ bahurukkhaṃ bahūdakaṃ mahantaṃ kānanaṃ vanasaṇḍaṃ adhigaccheyya vindeyya paṭilabheyya, tasmim ca vanasaṇḍe vāsaṃ kappeyyā 'ti - dijo yathā kubbanakaṃ pahāya bahupphalaṃ kānanamāvaseyya.

¹ saccasadisavhayā - Syā, PTS.

² bhagavā - Syā, PTS.

³ sadisavhayoti - Ma;

saccasadisavhayoti - Syā, PTS.

⁴ so bhagavā mayā - Syā.

⁵ dijo - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁶ evamahaṃ - Ma, Va, Vi, Ka;

evamāhaṃ - Syā, evamuparipi.

⁷ haṃsarivajjhapatto - Syā, PTS, Pana, evamuparipi.

⁸ pakkhī - Ma, Syā, evamuparipi.

⁹ jāyati - Syā, PTS.

¹⁰ parittavanakaṃ - Ma.

Vị xứng đáng có danh xưng đã được tôi hầu cận, thưa vị Bà-la-môn - Vị xứng đáng có danh xưng: xứng đáng có danh xưng là có tên gọi tương đương, có danh xưng tương đương, xứng đáng có danh xưng tương đương. Đức Thế Tôn Vipassī, đức Thế Tôn Sikhī, đức Thế Tôn Vessabhū, đức Thế Tôn Kakusandha, đức Thế Tôn Konāgamana, đức Thế Tôn Kassapa, chư Phật Thế Tôn ấy có tên gọi tương đương, có danh xưng tương đương. Đức Thế Tôn Sakyamuni cũng có tên gọi tương đương, có danh xưng tương đương đối với chư Phật Thế Tôn ấy; vì thế, đức Phật xứng đáng có danh xưng. **Đã được tôi hầu cận, thưa vị Bà-la-môn:** đức Thế Tôn ấy đã được đến gần, đã được hầu cận, đã được phục vụ tận tình, đã được thăm hỏi, đã được hỏi han bởi tôi; - ‘vị xứng đáng có danh xưng đã được tôi hầu cận, thưa vị Bà-la-môn’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Piṅgiya đã nói:

*“Đức Phật, đấng Toàn Nhân, bậc xóa tan sự tăm tối,
vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt trội mọi hữu,
không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ,
vị xứng đáng có danh xưng đã được tôi hầu cận, thưa vị Bà-la-môn.”*

11.

*Giống như loài lưỡng sanh, sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ,
có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây,
cũng như vậy, sau khi lìa bỏ người có tâm nhìn nhỏ nhoi,
tôi tựa như con chim thiên nga đã đạt đến biển lớn.*

Giống như loài lưỡng sanh, sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ, có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây - Loài lưỡng sanh: nói đến loài chim. Vì lý do gì, loài lưỡng sanh được gọi là loài chim? ‘Được sanh ra hai lần’ là loài lưỡng sanh: từ bụng mẹ và từ quả trứng; vì lý do ấy, loài lưỡng sanh được gọi là loài chim; - ‘loài lưỡng sanh’ là như thế. **Giống như (loài lưỡng sanh,) sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ:** giống như con chim, sau khi lìa bỏ, sau khi từ bỏ, sau khi vượt quá, sau khi vượt qua hẳn, sau khi vượt qua khỏi khu rừng nhỏ, khu rừng trống không, khu rừng hẹp có ít trái cây, ít thức ăn, ít nước uống, có thể đi đến, có thể tìm đến, có thể đạt được khu rừng lớn, khu rừng già khác có nhiều trái cây, nhiều thức ăn, nhiều cây cối, nhiều nước uống, và ở khu rừng già ấy có thể sắp xếp việc trú ngụ; - ‘giống như loài lưỡng sanh, sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ, có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây’ là như thế.

Evampahaṃ appadasse pahāya mahodadhiṃ haṃsoriva ajjhapatto ti - Evan ti opammasampātipādanam. Appadasse pahāyā ti yo ca bāvarī brāhmaṇo ye caññe tassa ācariyā buddhaṃ bhagavantaṃ upādāya appadassā, parittadassā thokadassā omakadassā lāmakadassā chattakadassā vā.¹ Te² appadasse parittadasse thokadasse omakadasse lāmakadasse chattakadasse³ pahāya pajahitvā atikkamitvā samatikkamitvā vītivattetvā buddhaṃ bhagavantaṃ appamañadassaṃ aggadassaṃ seṭṭhadassaṃ viṣeṭṭhadassaṃ pāmokkhadassaṃ uttamadassaṃ pavaradassaṃ⁴ asamaṃ asamasamaṃ appaṭṭisamaṃ appaṭṭibhāgaṃ appaṭṭipuggalaṃ devātidevaṃ narāsabhaṃ purisaśiṃhaṃ purisañāgaṃ purisañāṇaṃ purisañisaṃhaṃ purisaḍḍhorayaṃ dasabaladhāriṃ⁵ adhigacchiṃ vindiṃ paṭilabhiṃ. Yathā vā⁶ haṃso mahantaṃ mānasakaṃ vā⁷ saraṃ anotattaṃ vā dahaṃ mahāsamuddaṃ vā akkhobhaṃ⁸ amitodakaṃ jalarāsiṃ⁹ adhigaccheyya vīdeyya paṭilabheyya, evamevaṃ¹⁰ buddhaṃ bhagavantaṃ akkhobhaṃ amitatejaṃ pabhinnañāṇaṃ vivaṭacakkhūṃ¹¹ paññāpabhedakusalaṃ adhigatapaṭṭisambhidaṃ catuvesārajappattaṃ saddhādhimuttaṃ¹² setapaccattaṃ¹³ advayabhāṇiṃ¹⁴ tādiṃ tathāpaṭṭiññaṃ aparittaṃ mahantaṃ gambhīraṃ appameyyaṃ duppariyogāhaṃ¹⁵ pahūtarataṃ¹⁶ sāgarasamaṃ chaḷaṅgupekkhāya samannāgataṃ atulaṃ vipulaṃ¹⁷ appameyyaṃ¹⁸ taṃ tādisaṃ pavadataṃ maggavādiṃ¹⁹ merumiva²⁰ nāgānaṃ garuḷamiva dvijānaṃ sīhamiva migānaṃ udadhimiva aṇṇavānaṃ²¹ adhigacchiṃ taṃ satthāraṃ jinapavaraṃ mahesin 'ti²² - evampahaṃ appadasse pahāya mahodadhiṃ haṃsoriva ajjhapatto.

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Dviyo yathā kubbanakaṃ pahāya
bahupphalaṃ kānanaṃ āvaseyya,
evampahaṃ appadasse pahāya
mahodadhiṃ haṃsoriva ajjhapatto ”ti.*

¹ chatukkadassā - Ma;
jatukkadassā - Syā, PTS;
jatukadassā - Si.

² te brāhmaṇe - Syā.

³ chatukkadasse - Ma;
jatukkadasse - Syā, PTS.

⁴ pavaraṃ - Syā.

⁵ dasabalaṃ tādiṃ - Syā.

⁶ yathā ca - Ma; yathāva - Syā, PTS.

⁷ mānusakataṃ vā - Syā, PTS.

⁸ akkhobhaṃ - Syā, PTS.

⁹ jarāsiṃ - PTS.

¹⁰ evameva - Ma;
evameva piṅgiyo brāhmaṇo - Syā, PTS.

¹¹ viratacakkhūṃ - PTS;

vivatacakkhūṃ - Pana.

¹² suddhādhimuttaṃ - Ma, Syā;

saddhāvimuttaṃ - PTS.

¹³ setaccattaṃ - PTS.

¹⁴ anvayabhāṇiṃ - Va, Vi, Ka.

¹⁵ duppariyogāḷhaṃ - Syā, PTS.

¹⁶ bahurataṃ - Syā, PTS.

¹⁷ vipullaṃ - PTS.

¹⁸ appameyyaṃ adhigacchiṃ vindiṃ paṭilabhiṃ - PTS.

¹⁹ pavadatamaggavādiṃ - Syā, PTS.

²⁰ sinerumiva - Syā; sumerum iva - PTS.

²¹ aṇṇavānaṃ jinapavaraṃ - Syā, PTS.

²² adhigacchiṃ vindiṃ paṭilabhinti - Syā, PTS.

Cũng như vậy, sau khi lià bỏ người có tâm nhìn nhỏ nhoi, tôi tựa như con chim thiên nga đã đạt đến biển lớn - Tương tự như thế: là phương thức của sự so sánh. Sau khi lià bỏ người có tâm nhìn nhỏ nhoi: So sánh với đức Phật Thế Tôn, Bà-la-môn Bāvāri và những người khác là thầy của vị ấy thì có tâm nhìn nhỏ nhoi, có tâm nhìn ít ỏi, có tâm nhìn chút ít, có tâm nhìn thấp kém, có tâm nhìn thấp thỏi, hoặc có tâm nhìn tồi tệ. Sau khi dứt bỏ, sau khi lià bỏ, sau khi vượt quá, sau khi vượt qua hẳn, sau khi vượt qua khỏi các vị (Bà-la-môn) có tâm nhìn nhỏ nhoi, có tâm nhìn ít ỏi, có tâm nhìn chút ít, có tâm nhìn thấp kém, có tâm nhìn thấp thỏi, có tâm nhìn tồi tệ ấy, tôi đã đi đến, đã tìm đến, đã đạt được đức Phật Thế Tôn là bậc có tâm nhìn vô lượng, có tâm nhìn cao cả, có tâm nhìn hạng nhất, có tâm nhìn thù thắng, có tâm nhìn dẫn đầu, có tâm nhìn tối thượng, có tâm nhìn cao quý, bậc không thể sánh bằng, bậc sánh bằng những vị không thể sánh bằng, bậc không người tương đương, không người đối xứng, không người đối thủ, vị Thiên nhân vượt trội chư Thiên, đấng Nhân Nguru, đấng Nhân Sư, đấng Nhân Tượng, bậc thuần chủng của loài người, bậc lãnh tụ của loài người, bậc gánh vác sứ mệnh của loài người, bậc duy trì mười lực. Hoặc giống như chim thiên nga có thể đi đến, có thể tìm đến, có thể đạt được hồ nước nhân tạo to lớn, hoặc hồ thiên nhiên Anotatta, hoặc đại dương không bị xao động, có khối lượng nước không thể ước lượng, tương tự y như vậy, đức Phật Thế Tôn là bậc không bị xao động, có uy lực vô lượng, có trí đã được khai mở, có mắt rộng mở, thiện xảo trong việc chia chẻ bằng tuệ, đã chứng đắc tuệ phân tích, đã đạt đến bốn pháp tự tín, thiên về việc nhập thiên quả thanh tịnh, có bản thân tinh khiết, không nói hai lời, bậc tự tại, có lời hứa chắc chắn, là bậc vĩ đại, không nhỏ nhoi, sâu thẳm không thể đo lường, khó thâm nhập, có nhiều bảo vật tựa như biển cả, đã thành tựu sáu chi phần của xả, không thể so sánh, bao la không thể đo lường, vị như thế ấy là vị nói về đạo lộ trong số các vị tuyên thuyết, tựa như núi Meru trong số các ngọn núi, tựa như loài nhân điều trong số các loài chim, tựa như con sư tử trong số các loài thú, tựa như biển cả trong số các đại dương; tôi đã đi đến với vị đạo sư ấy, bậc chiến thắng cao quý, vị đại ẩn sĩ; - 'cũng như vậy, sau khi lià bỏ người có tâm nhìn nhỏ nhoi, tôi tựa như con chim thiên nga đã đạt đến biển lớn' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

*“Giống như loài lưỡng sanh, sau khi lià bỏ khu rừng cây nhỏ,
có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây,
cũng như vậy, sau khi lià bỏ người có tâm nhìn nhỏ nhoi,
tôi tựa như con chim thiên nga đã đạt đến biển lớn.”*

12.

*Ye me pubbe viyākaṃsu
huraṃ gotamasāsanā
iccāsi iti bhavissati
sabbam taṃ itihītihaṃ
sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ.*

Ye me pubbe viyākaṃsū ti - Ye ti yo ca bāvarī brāhmaṇo ye caññe tassa ācariyā, te sakaṃ diṭṭhiṃ sakaṃ khantiṃ sakaṃ ruciṃ sakaṃ laddhiṃ sakaṃ ajjhāsayaṃ sakaṃ adhippāyaṃ viyākaṃsu¹ ācikkhiṃsu desayiṃsu paññapiṃsu paṭṭhapiṃsu vivariṃsu vibhajiṃsu uttāniakaṃsu pakāsesun 'ti - ye me pubbe viyākaṃsu.

Huraṃ gotamasāsanā ti huraṃ gotamasāsanā paraṃ gotamasāsanā pure gotamasāsanā paṭhamataraṃ gotamasāsanā buddhasāsanā jinasāsanā tathāgatasāsanā devātidevasāsanā² arahantasāsanā 'ti - huraṃ gotamasāsanā.

Iccāsi iti bhavissatī ti evaṃ kira āsi,³ evaṃ kira bhavissatī 'ti - iccāsi iti bhavissati.

Sabbam taṃ itihītihan ti sabbam taṃ itihītihaṃ itikirāya paramparāya piṭakasampadāya takkahetu nayahetu ākāraparivitakkena diṭṭhiniijjhānakkhantiyā na sāmaṃ sayam abhiññātaṃ na attapaccakkaṃ dhammaṃ kathayiṃsū 'ti⁴ - sabbam taṃ itihītihaṃ.

Sabbam taṃ takkavaḍḍhanan ti sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ vitakkavaḍḍhanaṃ saṅkappavaḍḍhanaṃ kāmavitakkavaḍḍhanaṃ vyāpādavittakka-vaḍḍhanaṃ vihiṃsāvittakkaḍḍhanaṃ⁵ nātivittakkaḍḍhanaṃ janapadavitakka-vaḍḍhanaṃ amarāvittakkaḍḍhanaṃ⁶ parānuddayatāpaṭisaṃyuttavitakka-vaḍḍhanaṃ lābhasakkārasilokapaṭisaṃyuttavitakkavaḍḍhanaṃ anavaññatti-ṭisaṃyuttavitakkavaḍḍhanan 'ti - sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ.

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Ye me pubbe viyākaṃsu
huraṃ gotamasāsanā,
iccāsi iti bhavissati
sabbam taṃ itihītihaṃ
sabbam taṃ takkavaḍḍhanan ”ti.*

¹ byākaṃsu - Ma, Syā.

² devasāsanā - Syā;
itisaddo Ma potthake na dissate.

³ asi - Syā.

⁴ yaṃ kathayiṃsūti - Ma.

⁵ byāpādavihimsāvittakkaḍḍhanaṃ - Syā.

⁶ amaravitakkavaḍḍhanaṃ - Syā.

12.

*Những người nào trước đây đã giải đáp cho tôi khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):
‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’
mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,
mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ.*

Những người nào trước đây đã giải thích cho tôi - Những người nào: là vị Bà-la-môn Bāvāri và những người khác là thầy của vị ấy. Những vị ấy đã giải thích, đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ về quan điểm của mình, về sự chấp nhận của mình, về sự ưa thích của mình, về quan niệm của mình, về ý định của mình, về chủ tâm của mình; - ‘những người nào trước đây đã giải thích cho tôi’ là như thế.

Khác với lời dạy của đức Gotama: khác với lời dạy của đức Gotama là khác hẳn lời dạy của đức Gotama, trước cả lời dạy của đức Gotama, trước tiên so với lời dạy của đức Gotama, so với lời dạy của đức Phật, so với lời dạy của đấng Chiến Thắng, so với lời dạy của đức Như Lai, so với lời dạy của vị Thiên nhân vượt trội chư Thiên, so với lời dạy của bậc A-la-hán; - ‘khác với lời dạy của đức Gotama’ là như thế.

Đã là như vậy, sẽ là như vậy: Nghe nói đã là như vậy, nghe nói sẽ là như vậy; - ‘đã là như vậy, sẽ là như vậy’ là như thế.

Mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi: Họ đã thuyết giảng mọi điều ấy do nghe lời đồn đãi, do nghe nói như thế, do sự truyền thừa, do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, do nhân suy nghĩ, do nhân suy luận, do suy đoán theo biểu hiện, do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm, không được chính bản thân biết rõ, không được tự thân quán xét lại; - ‘mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi’ là như thế.

Mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ: mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ, sự tăng trưởng của suy tư, sự tăng trưởng của tư duy, sự tăng trưởng của suy tư về dục, sự tăng trưởng của suy tư về sân hận, sự tăng trưởng của suy tư về hãm hại, sự tăng trưởng của suy tư về thân quyến, sự tăng trưởng của suy tư về xứ sở, sự tăng trưởng của suy tư về chư Thiên, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến sự trắc ẩn đối với người khác, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến lợi lộc-sự trọng vọng-sự nổi tiếng, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến việc không bị khi dễ; - ‘mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

*“Những người nào trước đây đã giải đáp cho tôi khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):
‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’
mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,
mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ.”*

13.

*Eko tamonudāsīno¹
jutimā² so pabhaṅkaro
gotamo bhūripaṅṅāṇo
gotamo bhūrimedhaso.*

Eko tamonudāsīno ti - Eko ti bhagavā pabbajjāsāṅkhātena³ eko, adutiyatṭhena eko, taṅhāya pahānaṭṭhena⁴ eko, ekantavītarāgoti eko, ekantavītadosoti eko, ekantavītamohoti eko, ekantanikkilesoti eko, ekāyanamaggamaṅ gatoti eko, eko⁵ anuttaramṅ sammāsambodhiṅ abhisambuddho 'ti - eko.

Kathaṅ bhagavā pabbajjāsāṅkhātena eko? Bhagavā daharova samāno susukāḷakeso⁶ bhadrena yobbanena⁷ samannāgato paṭhamena vayasā akāmakānaṅ mātāpitunnaṅ⁸ assumukhānaṅ rudantānaṅ⁹ vilapantānaṅ nātisaṅghaṅ pahāya sabbamaṅ gharāvāsapaḷibodhaṅ chinditvā puttadārapaḷibodhaṅ chinditvā nātipaḷibodhaṅ chinditvā mittāmaccapaḷibodhaṅ chinditvā kesamassuṅ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṅ pabbajitvā akiṅcanabhāvaṅ upagantvā eko carati viharati¹⁰ iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - evaṅ bhagavā pabbajjāsāṅkhātena eko.

Kathaṅ bhagavā adutiyatṭhena eko? Evaṅ¹¹ pabbajito samāno eko araṅṅe vanapatthāni¹² pantāni senāsānāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni vijānavātāni manussarāhaseyyakāni¹³ paṭisallānasārūppāni. So eko carati eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko seyyamaṅ kappeti, eko gāmaṅ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati,¹⁴ eko raho nisīdati, eko caṅkamaṅ adhiṭṭhāti, eko carati, viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - evaṅ bhagavā adutiyatṭhena eko.

Kathaṅ bhagavā taṅhāya pahānaṭṭhena eko? So evaṅ eko adutiyo appamatto ātāpī pahitatto viharanto najjā neraṅṅarāya tīre bodhirukkhamūle mahāpadhānaṅ padahanto māraṅ sasenaṅ¹⁵ kaṅhaṅ namuciṅ pamattabandhuṅ vidhametvā¹⁶ taṅhājāliniṅ¹⁷ visaṭṭamaṅ¹⁸ visattikaṅ pajahi vinodesi byantiakāsi anabhāvaṅ gamesi.

¹ tamanudāsīno - Syā, PTS, evamuparipi.

² jātimā - PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

³ pabbajjāsāṅkhātena - Ma.

⁴ taṅhāpahānaṭṭhena - Syā, PTS.

⁵ ekaṅ - PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁶ susukāḷakeso - Syā.

⁷ yobbaṅṅena - Syā.

⁸ mātāpitūnaṅ - Ma, Syā.

⁹ rodantānaṅ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ vicarati - Syā.

¹¹ so evaṅ - Syā, PTS.

¹² araṅṅavanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

¹³ manussarāhasseyyakāni - Ma.

¹⁴ eko abhikkamati eko paṭikkamati - Ma, Syā.

¹⁵ sasenaṅ - PTS.

¹⁶ vidhamitvā - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ taṅhaṅ jāliniṅ - Syā, PTS.

¹⁸ saritamaṅ - Syā, PTS.

13.

*Vị xóa tan sự tăm tối, một mình, đang ngồi,
có sự sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy
là vị Gotama có sự hiểu biết bao la,
là vị Gotama có sự thông minh bao la.*

Vị xóa tan sự tăm tối, một mình, đang ngồi - Một mình: Đức Thế Tôn là một mình theo quy định của đời sống xuất gia, một mình với ý nghĩa không người thứ hai, một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái, một mình 'có duyên ái đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'có si mê đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'hoàn toàn không còn ô nhiễm,' một mình 'đã đi con đường độc đạo,' một mình 'đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng;' - 'một mình' là như thế.

Đức Thế Tôn là một mình theo quy định của đời sống xuất gia nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn trong lúc đang còn thanh xuân, có tóc đen nhánh của tuổi trẻ, được thành tựu tuổi thanh niên tốt lành, vào giai đoạn đầu của tuổi thọ, trong khi mẹ và cha không mong muốn, với khuôn mặt đầy nước mắt, đang khóc lóc, đang than van, Ngài, sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - 'đức Thế Tôn là một mình theo quy định của đời sống xuất gia' nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa không người thứ hai nghĩa là thế nào? Trong khi đã được xuất gia như vậy, Ngài, một mình, thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Ngài sống một mình, đi một mình, đứng một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình; - 'đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa không người thứ hai' nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là thế nào? Ngài một mình như vậy, không người thứ hai, trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, ở bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây Bồ Đề, trong khi đang nỗ lực về sự nỗ lực vĩ đại, sau khi đã phá tan Ma Vương, Thần Chết, Hắc Ám, thân quyến của những kẻ bị xao lãng, cùng với đạo quân binh, Ngài đã dứt bỏ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu sự vướng mắc là mạng lưới tham ái đã được căng ra.

1. *“Taṇhādutiyo puriso dīghamaddhāna saṃsaraṃ,
itthabhāvaññathābhāvaṃ saṃsāraṃ nātivattati.*
2. *Etamādīnaṃ nātvā taṇhaṃ¹ dukkhassa sambhavaṃ,
vītataṇho anādāno sato bhikkhu paribbaje² ”ti.²*
Evaṃ bhagavā taṇhāya pahānaṭṭhena eko.

Kathaṃ bhagavā ekantavītarāgoti eko? Rāgassa pahīnattā ekantavītarāgoti eko, dosassa pahīnattā ekantavītadosoti eko, mohassa pahīnattā ekantavītamohoti eko, kilesānaṃ pahīnattā ekantanikkilesoti eko.

Kathaṃ bhagavā ekāyanamaggaṃ gatoti eko? Ekāyanamaggo vuccati³ cattāro satipaṭṭhānā –pe– ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

3. *“Ekāyanaṃ jātikhayantadassī
maggam pajānāti hitānukampī,
etena maggena tariṃsu pubbe
tarissanti ye ca⁴ taranti oghan ”ti.⁵*
Evaṃ bhagavā ekāyanamaggaṃ gatoti eko.

Kathaṃ bhagavā eko anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti eko? Bodhi vuccati catusu maggesu nāṇaṃ paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ –pe– dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. Bhagavā tena bodhiññāṇena ‘sabbe saṅkhārā aniccā ’ti bujji, ‘sabbe saṅkhārā dukkhā ’ti bujji, ‘sabbe dhammā anattā ’ti bujji, –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbam taṃ nirodhadhammaṃ ’ti bujji.

Athavā yaṃ bujhitabbaṃ anubujhitabbaṃ paṭibujhitabbaṃ sambujhitabbaṃ adhigantabbaṃ phassitabbaṃ⁶ sacchikātabbaṃ sabbam taṃ tena bodhiññāṇena bujji anubujji paṭibujji sambujji adhigacchi phassi⁷ sacchākāsi. Evaṃ bhagavā eko anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti eko.

¹ taṇhā - Syā.

² Catukkaṅguttara, Bhaṇḍagāmaṃvaggā; Itivuttaka, Ekakanipāta, Dutiyo vaggā, Taṇhāsāmyojanasutta; Suttanipāta, Dvayatānupassanāsutta.

³ vuccanti - Syā.

⁴ ceva - Syā, PTS.

⁵ Satipaṭṭhānasāmyutta, Nālandavaggā, Brahmaṣutta.

⁶ phusitabbaṃ - Syā.

⁷ phassesi - Ma; phusesi - Syā.

1. “Có tham ái là bạn lữ, trong khi luân chuyển một thời gian dài đến cõi này và cõi khác, con người không vượt qua được luân hồi.

2. Sau khi biết được sự bất lợi như vậy, (biết được) tham ái là nguồn sanh khởi của khổ, vị tỳ khuru, có tham ái đã được xa lìa, không có sự nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”

Đức Thế Tôn là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ nghĩa là thế nào? Là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với luyến ái, là vị một mình ‘có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sân hận, là vị một mình ‘có si mê đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với si mê, là vị một mình ‘hoàn toàn không còn ô nhiễm’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các ô nhiễm.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là thế nào? Con đường độc đạo nói đến bốn sự thiết lập niệm, –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần.

3. “Vị nhìn thấy sự tiêu hoại và chấm dứt của sanh, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích, nhận biết con đường độc đạo. Trong thời quá khứ các vị đã vượt qua, (trong thời vị lai) các vị sẽ vượt qua, và (trong thời hiện tại) các vị đang vượt qua dòng lũ bằng con đường này.”

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng’ nghĩa là thế nào? Quả vị giác ngộ nói đến trí ở bốn Đạo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, sự thâm xét, sự thấy rõ, chánh kiến. Nhờ vào trí giác ngộ ấy, đức Thế Tôn đã giác ngộ rằng: ‘Tất cả các hành là vô thường,’ đã giác ngộ rằng: ‘Tất cả các hành là khổ,’ đã giác ngộ rằng: ‘Tất cả các pháp là vô ngã,’ –nt– đã giác ngộ rằng: ‘Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.’

Hoặc là, điều gì có thể giác ngộ (bởi Sơ Đạo), có thể giác ngộ (bởi Nhị Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tam Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tứ Đạo),¹ có thể chứng đắc, có thể chạm đến, có thể chứng ngộ, Ngài đã giác ngộ (Sơ Đạo), đã giác ngộ (Nhị Đạo), đã giác ngộ (Tam Đạo), đã giác ngộ (Tứ Đạo), đã giác ngộ đúng đắn, đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ toàn bộ điều ấy nhờ vào trí giác ngộ ấy. Đức Thế Tôn là vị một mình ‘đã giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng’ nghĩa là như vậy.

¹ Bốn động từ *bujjhati*, *anubujjhati*, *paṭibujjhati*, và *sambujjhati* có cùng một gốc động từ là *√budh*, có nghĩa là ‘giác ngộ,’ rồi được thêm vào các tiếp đầu ngữ *anu*, *paṭi*, *sam* để tạo thành ba động từ khác nữa với ý nghĩa đã được thay đổi ít nhiều. Ý nghĩa của bốn động từ trên đã được viết theo sự giải thích của Chú Giải (Niddā. ii, 440).

Tamonudo ti bhagavā rāgatamaṃ dosatamaṃ mohatamaṃ diṭṭhitamaṃ kilesatamaṃ duccharitatamaṃ andhakaraṇaṃ acakkhukaraṇaṃ aññānākaraṇaṃ paññānirodhikaṃ vighātapakkhikaṃ anibbānasaṃvattanikaṃ panudi nudi¹ pajahi vinodesi byantikāsi² anabhāvaṃ gamesi. **Āsīno** ti nisinno bhagavā pāsāṇake cetiye 'ti - āsīno.

4. *Nagassa passe āsīnaṃ munīṃ dukkhassa pāraguṃ, sāvakā payīrupāsanti tevijjā maccuhāyino* "ti.³
Evampi⁴ bhagavā āsīno.

Athavā bhagavā appossukkaṭṭippassaddhattā⁵ āsīno, so vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasamsāro natthi tassa punabbhavo 'ti. Evampi bhagavā āsīno 'ti - eko tamonudāsīno.

Jutimā so pabhaṅkaro ti - Jutimā ti jutimā matimā paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇi vibhāvī medhāvī. **Pabhaṅkaro** ti pabhaṅkaro ālokakaro obhāsakaro dīpaṅkaro paḍīpaṅkaro⁶ ujjotakaro⁷ pajjotakaro⁸ 'ti - jutimā so pabhaṅkaro.

Gotamo bhūripaññāṇo ti gotamo bhūripaññāṇo ñāṇapaññāṇo⁹ paññādhajo paññāketu paññādhigateyyo vicayabahulo pavicayabahulo pekkhāyanabahulo¹⁰ samekkhāyanabahulo¹¹ vibhūtavihārī taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono¹² tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo.¹³

5. *"Dhajo rathassa paññāṇaṃ dhūmo¹⁴ paññāṇamaggino, rājā ratthassa paññāṇaṃ bhattā paññāṇamitthiyā* "ti.¹⁵

Evameva gotamo bhūripaññāṇo ñāṇapaññāṇo paññādhajo paññāketu paññādhigateyyo vicayabahulo pavicayabahulo pekkhāyanabahulo samekkhāyanabahulo vibhūtavihārī taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo 'ti - gotamo bhūripaññāṇo.

¹ nudi panudi - Ma, Syā.

² byantimākāsi - Syā.

³ Vaṅḡisasaṃyutta, Moggallānasutta; Theragāthā, Vaṅḡisattheragāthā.

⁴ evaṃ - Syā.

⁵ sabbossukkaṭṭippassaddhattā - Ma, Syā, PTS.

⁶ paḍīpakaro - Ma.

⁷ ujjotaṅkaro - Pana.

⁸ pajjotaṅkaro - Pana.

⁹ ñāṇapaññāto - Su.

¹⁰ okkhāyanabahulo - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

¹¹ samokkhāyanadhammo - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

¹² tappono - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

¹³ tadādhigateyyo - Syā, evamuparipi.

¹⁴ dhūmo - Syā.

¹⁵ Devatāsaṃyutta, Rathasutta; Mahāvessantarajātaka (547).

Vị xóa tan sự tăm tối: đức Thế Tôn đã xóa tan, đã xóa tan, đã dứt bỏ, đã xóa đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu sự tăm tối bởi luyến ái, sự tăm tối bởi sân hận, sự tăm tối bởi si mê, sự tăm tối bởi ngã mạn, sự tăm tối bởi tà kiến, sự tăm tối bởi ô nhiễm, sự tăm tối bởi uế hạnh, sự tạo ra tăm tối, sự làm cho mù mắt, sự tạo ra vô trí, sự diệt tận tuệ, đem đến sự buồn phiền, không vận hành đến Niết Bàn. **Đang ngồi:** Đức Thế Tôn đang ngồi ở bảo tháp Pāsāṇaka; - 'đang ngồi' là như thế.

4. "Các vị Thinh Văn, có ba Minh, có sự chiến thắng Thần Chết, hầu cận bậc Hiền Trí, vị đã đi đến bờ kia của khổ, đang ngồi ở sườn của ngọn núi."
Đức Thế Tôn đang ngồi còn là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn có trạng thái đã được tịch tịnh mọi sự năng động (của ô nhiễm), đang ngồi. Ngài đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- *việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy.* Đức Thế Tôn đang ngồi còn là như vậy; - 'vị xóa tan sự tăm tối, một mình, đang ngồi' là như thế.

Có sự sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy - Có sự sáng chói: có sự sáng chói, có sự khôn ngoan, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Bậc tạo ra ánh sáng:** bậc tạo ra ánh sáng là bậc tạo ra sự soi sáng, bậc tạo ra sự chiếu sáng, bậc tạo ra cây đèn, bậc tạo ra ngọn đèn, bậc tạo ra sự sáng ngời, bậc tạo ra sự sáng rực; - 'có sự sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy' là như thế.

Vị Gotama có sự hiểu biết bao la: vị Gotama có sự hiểu biết bao la, có sự hiểu biết bằng trí, có tuệ là ngọn cờ, có tuệ là cờ hiệu, có tuệ là chủ đạo, có nhiều sự chọn lựa, có nhiều sự khám phá, có nhiều sự xem xét, có nhiều sự tìm tòi, trú vào điều đã được làm rõ rệt, rồi đi theo điều ấy, phát triển theo điều ấy, xem trọng điều ấy, uốn cong theo điều ấy, chiều theo điều ấy, xuôi theo điều ấy, hướng đến điều ấy, xem điều ấy là chủ đạo.

5. "Lá cờ là biểu hiệu của cỗ xe, khói là biểu hiệu của ngọn lửa, vị vua là biểu hiệu của đất nước, người chồng là biểu hiệu của phụ nữ."¹

Tương tự y như vậy, vị Gotama có sự hiểu biết bao la, có sự hiểu biết bằng trí, có tuệ là ngọn cờ, có tuệ là cờ hiệu, có tuệ là chủ đạo, có nhiều sự chọn lựa, có nhiều sự khám phá, có nhiều sự xem xét, có nhiều sự tìm tòi, trú vào điều đã được làm rõ rệt, rồi đi theo điều ấy, phát triển theo điều ấy, xem trọng điều ấy, uốn cong theo điều ấy, chiều theo điều ấy, xuôi theo điều ấy, hướng đến điều ấy, xem điều ấy là chủ đạo; - 'vị Gotama có sự hiểu biết bao la' là như thế.

¹ *Bôn Sanh Vessantara Vī Dại* (547), TTPV tập 34, trang 387, câu kệ 6198.

Gotamo bhūrimedhaso ti bhūri vuccati paṭhavi.¹ Bhagavā tāya paṭhavisamāya paññāya vipulāya vitthatāya samannāgato. Medhā vuccati paññā, yā paññā pajānanā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā imāya medhāya upeto samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno² samannāgato, tasmā buddho sumedhaso 'ti³ - gotamo bhūrimedhaso.

Tenāha thero piṅgiyo:
*“Eko tamonudāsīno
 jutimā so pabhaṅkaro,
 gotamo bhūripaññāṇo
 gotamo bhūrimedhaso”*ti.

14.

*Yo me dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikam,
 taṅhakkhayamanītikam yassa natthi upamā kvaci.*

Yo me dhammadesesī ti - Yo ti yo so bhagavā sayambhū anācariyako pubbe ananussutesu dhammesu sāmam saccāni abhisambujhi, tattha ca sabbaññutam patto balesu ca vasībhāvaṃ. **Dhammadesesī ti - Dhamman ti** ādikalyāṇam majjhekalyāṇam pariyośanakalyāṇam sāttham sabyañjanam kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyam, cattāro satipaṭṭhāne –pe– ariyam aṭṭhaṅgikam maggam nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadam ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttānīakāsi pakāsesi 'ti - yo me dhammadesesi.

Sandiṭṭhikamakālikan ti sandiṭṭhikam akālikam ehipassikam opanayikam⁴ paccattam veditabham viññūhi 'ti. Evampi sandiṭṭhikam.⁵ Athavā yo diṭṭheva dhamme ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā⁶ adhigacchateva⁷ phalam vindati paṭilabhati 'ti. Evampi sandiṭṭhikamakālikam. Yathā⁸ manussā kālikam dhanam datvā anantarā na labhanti⁹ kālam āgamenti, nevāyam dhammo. Yo diṭṭheva dhamme ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā adhigacchateva phalam vindati paṭilabhati na parattha na paraloke.¹⁰ Evaṃ akālikan 'ti - sandiṭṭhikamakālikam.

¹ pathavi - Ma.

² samupapanno - Ma, Syā.

³ buddho bhūrimedhasoti - Syā; buddho sumedhoti - PaVa, Vi, Ka.

⁴ opaneyyikam - Ma.

⁵ evam sandiṭṭhikam - Ma; evam sandiṭṭhikamakālikam - Syā, PTS.

⁶ antarā samantarā - Pana.

⁷ adhigaccheva - Va, Vi, Ka.

⁸ evampi sandiṭṭhikam. Akālikanti yathā - Ma.

⁹ antarā na labbhati - Va, Vi, Ka.

¹⁰ na paratthe na paraloke - Va, Vi, Ka.

Vị Gotama có sự thông minh bao la: Bao la nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trải rộng, sánh bằng trái đất. Thông minh nói đến tuệ; tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu sự thông minh, tuệ này; vì thế, đức Phật vô cùng thông minh; - ‘vị Gotama có sự thông minh bao la’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:
*“Vị xóa tan sự tăm tối, một mình, đang ngồi,
 có sự sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy
 là vị Gotama có sự hiểu biết bao la,
 là vị Gotama có sự thông minh bao la.”*

14.

Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.

Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp - Vị ấy: Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, đã tự mình giác ngộ hoàn toàn các sự thật về các pháp chưa từng được nghe trước đây. Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Đã thuyết giảng Giáo Pháp - Giáo Pháp:** Ngài đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệm, –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - ‘vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp’ là như thế.

Có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian: (là pháp) có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ; - ‘có thể thấy được bởi tự thân’ là như vậy. Hoặc là, người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy; - ‘có thể thấy được bởi tự thân’ còn là như vậy. **Không bị chi phối bởi thời gian:**¹ Giống như những người xuất ra tài sản (vốn) theo định kỳ, họ không đạt được lại liền sau đó, họ chờ đợi một thời gian; Pháp này không phải như vậy. Người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy, không phải ở nơi khác, không phải ở thế giới khác; ‘không bị chi phối bởi thời gian’ là như vậy; - ‘có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian’ là như thế.

¹ Văn bản *Pāḷi* không chính xác. So sánh với 2 đoạn tương tự ở trang 454 và 458. Phần dịch Việt được ghi lại theo sự hiệu đính của Tam Tạng Miến Điện (ND).

Taṇhakkhayamanīṭikan ti - **Taṇhā** ti rūpaṇhā -pe- dhammaṇhā. **Taṇhakkhayan** ti taṇhakkhayaṃ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ gatikkhayaṃ upapattikkhayaṃ paṭisandhikkhayaṃ bhavakkhayaṃ saṃsārakkhayaṃ vaṭṭakkhayaṃ. **Anīṭikan** ti īti vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca, ītippahānaṃ ītivūpasamaṃ ītipaṭinissaggaṃ ītipaṭippassaddhiṃ¹ amataṃ nibbānaṃ 'ti - taṇhakkhayamanīṭikaṃ.

Yassa natthi upamā kvaci ti - **Yassā** ti nibbānassa. **Natthi upamā** ti upamā natthi, upanidhā natthi, sadisaṃ natthi,² paṭibhāgo natthi na sati na saṃvijjati nūpalabbhati. **Kvaci** ti kvaci kimhici katthaci ajjhataṃ vā bahiddhā vā ajjhatabahiddhā vā 'ti - yassa natthi upamā kvaci.

Tenāha thero piṅgiyo:

*"Yo me dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikaṃ,
taṇhakkhayamanīṭikaṃ yassa natthi upamā kvaci "*ti.

15.

*Kinnu tamhā vipavasasi³ muhuttamapi piṅgiya,
gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā.*

Kinnu tamhā vipavasasi ti kinnu buddhamhā⁴ vipavasasi apesi apagacchasi⁵ vinā hosī 'ti - kinnu tamhā vipavasasi.

Muhuttamapi piṅgiyā ti muhuttamapi khaṇamapi layamapi⁶ vayamapi⁷. addhampi 'ti⁸ - muhuttamapi. **Piṅgiyā** ti bāvarī taṃ jāmātaraṃ⁹ nāmena ālapati.

Gotamā bhūripaññāṇā ti gotamā bhūripaññāṇā ñāṇapaññāṇā paññādhajā paññāketumhā paññādhigateyyamhā vicayabahulā pavicayabahulā pekkhāyana-bahulā samekkhāyanabahulā¹⁰ vibhūtavihārimhā taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyamhā 'ti ' - gotamā bhūripaññāṇā.

Gotamā bhūrimedhasā ti bhūri vuccati paṭhavī. Bhagavā tāya¹² paṭhavisamāya paññāya vipulāya vitthatāya¹³ samannāgato. Medhā vuccati paññā, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā imāya medhāya paññāya upeto samupeto upagato samupagato¹⁴ upapanno sampanno¹⁵ samannāgato, tasmā buddho sumedhaso 'ti¹⁶ - gotamā bhūrimedhasā.

Tenāha so brāhmaṇo:¹⁷

*"Kinnu tamhā vipavasasi muhuttamapi piṅgiya,
gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā "*ti.

¹ ītivūpasamo ītipaṭinissaggo ītipaṭippassaddhi - Syā.

² sadisā natthi - Va, Vi, Ka.

³ vipavasasi - Ma, evamidisesu ṭhānesu.

⁴ tamhā buddhamhā - Syā.

⁵ apagacchi - Ma.

⁶ muhuttampi khaṇampi layampi - Ma, Syā.

⁷ vayampi - Ma; vassampi - Syā, PTS.

⁸ atthampiti - Syā, PTS.

⁹ nattāraṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ okkhāyanabahulā samokkhāyanadhammā - Ma, Syā.

¹¹ tadadhipateyyamhāti - Syā.

¹² imāya - Syā.

¹³ vipulāya vitthatāya paññāya - Syā

¹⁴ upāgato samupāgato - Ma, Syā.

¹⁵ samupapanno - Ma, Syā.

¹⁶ bhūrimedhasoti - Syā.

¹⁷ so bāvarī brāhmaṇo - Syā, PTS.

Có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa - Tham ái: tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. **Có sự diệt trừ tham ái:** có sự diệt trừ tham ái, có sự diệt trừ luyến ái, có sự diệt trừ sân hận, có sự diệt trừ si mê, có sự diệt trừ cảnh giới tái sanh, có sự diệt trừ việc tái sanh, có sự diệt trừ việc nối liền tái sanh, có sự diệt trừ hữu, có sự diệt trừ việc luân hồi, có sự diệt trừ việc luân chuyển. **Không có tai họa:** Tai họa nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các pháp tạo tác. Sự dứt bỏ các tai họa, sự vắng lặng các tai họa, sự buông bỏ các tai họa, sự tịch tịnh các tai họa là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa’ là như thế.

Đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu - Đối với pháp ấy: đối với Niết Bàn. **Không có điều tương đương:** điều tương đương là không có, điều thay thế là không có, điều tương tự là không có, điều đối xứng là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu là ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc thuộc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - ‘đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

“Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.”

15.

Tại sao người lại sống xa lìa vị ấy, vị Gotama có sự hiểu biết bao la, vị Gotama có sự thông minh bao la, đầu chi trong chốc lát, này Pīngiya?

Tại sao người lại sống xa lìa vị ấy: Tại sao người lại sống xa lìa, lại rời xa, lại rời khỏi, lại sống không có đức Phật? - ‘tại sao người lại sống xa lìa vị ấy’ là như thế.

Đầu chi trong chốc lát, này Pīngiya: đầu chi trong chốc lát, đầu chi trong giây phút, đầu chi trong khoảnh khắc, đầu chi trong giai đoạn, đầu chi trong một khoảng thời gian; - ‘đầu chi trong chốc lát’ là như thế. **Pīngiya:** Vị Bāvāri xưng hô với người cháu¹ ấy bằng tên.

Vị Gotama có sự hiểu biết bao la: vị Gotama có sự hiểu biết bao la, có sự hiểu biết bằng trí, có tuệ là ngọn cờ, có tuệ là cờ hiệu, có tuệ là chủ đạo, có nhiều sự chọn lựa, có nhiều sự khám phá, có nhiều sự xem xét, có nhiều sự tìm tòi, trú vào điều đã được làm rõ rệt, rời đi theo điều ấy, phát triển theo điều ấy, xem trọng điều ấy, uốn cong theo điều ấy, chiều theo điều ấy, xuôi theo điều ấy, hướng đến điều ấy, xem điều ấy là chủ đạo; - ‘vị Gotama có sự hiểu biết bao la’ là như thế.

Vị Gotama có sự thông minh bao la: Bao la nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trải rộng, sánh bằng trái đất. Thông minh nói đến tuệ; tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu sự thông minh, tuệ này; vì thế, đức Phật vô cùng thông minh; - ‘vị Gotama có sự thông minh bao la’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

“Tại sao người lại sống xa lìa vị ấy, vị Gotama có sự hiểu biết bao la, vị Gotama có sự thông minh bao la, đầu chi trong chốc lát, này Pīngiya?”

¹ Ở đây, từ *jāmātaraṃ* (con rể) của Tam Tạng Sri Lanka là không phù hợp với từ *mātulaṃ* (cậu, em của mẹ) ở phần sau. Trong khi đó, Tam Tạng Thái, Miến, và PTS đều ghi là *nattāraṃ* (cháu trai); vì thế, Pīngiya là cháu, và Bāvāri là cậu (ND).

16.

*Yo te dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikam,
taṇhakkhayamanītikam yassa natthi upamā kvaci.*

Yo te dhammadesesī ti - Yo ti yo so bhagavā -pe- tattha ca sabbaññutaṃ patto balesu ca vasībhāvaṃ. **Dhammadesesī ti - Dhamman ti** ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ -pe- nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāniakāsi pakāsesī 'ti - yo te dhammadesesi.

Sandiṭṭhikamakālikan ti sandiṭṭhikam akālikam ehipassikam opanayikam¹ paccattaṃ veditabbaṃ viññūhī 'ti, evampi sandiṭṭhikam.² Athavā yo diṭṭheva dhamme ariyaṃ aṭṭhaṅgikam maggaṃ bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā adhigacchateva phalaṃ vindati paṭilabhatī 'ti, evampi sandiṭṭhikam. **Akālikan ti** yathā manussā kālikam dhanam datvā anantarā na labbhanti kālam āgamenti, nevāyaṃ dhammo. Yo diṭṭheva dhamme ariyaṃ aṭṭhaṅgikam maggaṃ bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā adhigacchateva phalaṃ, vindati paṭilabhati na parattha na paraloke, evam akālikan 'ti - sandiṭṭhikamakālikam.

Taṇhakkhayamanītikān ti - Taṇhā ti rūpataṇhā saddataṇhā -pe- dhammataṇhā. **Taṇhakkhayan ti** taṇhakkhayaṃ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ gatikkhayaṃ upapattikkhayaṃ paṭisandhikkhayaṃ bhavakkhayaṃ saṃsārakkhayaṃ vaṭṭakkhayaṃ. **Anītikān ti** iti vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisankhārā ca. Itippahānaṃ itivūpasamaṃ itipaṭinissaggaṃ itipaṭippassaddhiṃ³ amataṃ nibbānaṃ 'ti - taṇhakkhayamanītikam.

Yassa natthi upamā kvacī ti - Yassā ti nibbānassa. **Natthi upamā ti** upamā natthi, upanidhā natthi,⁴ sadisaṃ natthi, paṭibhāgo natthi na sati na samvijjati nūpalabbhati.⁵ **Kvacī ti** kvaci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā 'ti - yassa natthi upamā kvaci.

Tenāha so bāvarī brāhmaṇo:

*"Yo te dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikam,
taṇhakkhayamanītikam yassa natthi upamā kvacī "ti.*

¹ opaneyyikam - Ma.

² sandiṭṭhikamakālikam - Syā.

³ itivūpasamo itipaṭinissaggo itipaṭippassaddhi - Syā.

⁵ nupalabbhati - Ma;

nupalabbhatīti natthi upamā - Syā.

⁴ upanidhi natthi - Pana.

16.

Vị ấy đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.

Vị ấy đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp - Vị ấy: Vị ấy là đức Thế Tôn, – nt– Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Đã thuyết giảng Giáo Pháp - Giáo Pháp:** Ngài đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, –nt– Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - ‘vị ấy đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp’ là như thế.

Có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian: (là pháp) có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ; - ‘có thể thấy được bởi tự thân’ là như vậy. Hoặc là, người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy; - ‘có thể thấy được bởi tự thân’ còn là như vậy. **Không bị chi phối bởi thời gian:** Giống như những người xuất ra tài sản (vốn) theo định kỳ, họ không đạt được lợi liền sau đó, họ chờ đợi một thời gian; Pháp này không phải như vậy. Người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy, không phải ở nơi khác, không phải ở thế giới khác; - ‘không bị chi phối bởi thời gian’ là như vậy; - ‘có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian’ là như thế.

Có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa - Tham ái: tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, –nt– tham ái cảnh pháp. **Có sự diệt trừ tham ái:** có sự diệt trừ tham ái, có sự diệt trừ luyến ái, có sự diệt trừ sân hận, có sự diệt trừ si mê, có sự diệt trừ cảnh giới tái sanh, có sự diệt trừ việc tái sanh, có sự diệt trừ việc nối liền tái sanh, có sự diệt trừ hữu, có sự diệt trừ việc luân hồi, có sự diệt trừ việc luân chuyển. **Không có tai họa:** Tai họa nói đến các ô nhiễm, các uẩn, các pháp tạo tác. Sự dứt bỏ các tai họa, sự vắng lặng các tai họa, sự buông bỏ các tai họa, sự tịch tịnh các tai họa là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa’ là như thế.

Đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu - Đối với pháp ấy: đối với Niết Bàn. **Không có điều tương đương:** điều tương đương là không có, điều thay thế là không có, điều tương tự là không có, điều đối xứng là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu là ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc thuộc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - ‘đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn Bāvāri ấy đã nói rằng:

“Vị ấy đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.”

17.

*Nāhaṃ tamhā vippavasāmi muhuttamapi brāhmaṇa,
gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā.*

Nāhaṃ tamhā vippavasāmi ti nāhaṃ buddhamhā vippavasāmi apemi apagacchāmi vinā homī 'ti' - nāhaṃ tamhā vippavasāmi.

Muhuttamapi brāhmaṇā ti muhuttampi khaṇampi layampi vayampi² addhampī 'ti'³ - muhuttamapi. **Brāhmaṇā** ti gāravena mātulaṃ ālapati.

Gotamā bhūripaññāṇā ti gotamā bhūripaññāṇā nāṇapaññāṇā paññādhajā paññāketumhā paññādhipeyyamhā vicayabahulā pavicayabahulā pekkhāyanabahulā samekkhāyanabahulā⁴ vibhūtavihārimhā taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimmuttā tadadhipateyyamhā 'ti'⁵ - gotamā bhūripaññāṇā.

Gotamā bhūrimedhasā ti bhūri vuccati paṭhavī. Bhagavā tāya⁶ paṭhavisamāya paññāya vipulāya vitthatāya⁷ samannāgato. Medhā vuccati paññā, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā imāya medhāya paññāya upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno samannāgato, tasmā buddho sumedhaso 'ti' - gotamo bhūrimedhasā.

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Nāhaṃ tamhā vippavasāmi muhuttamapi brāhmaṇa,
gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā ”ti.*

18.

*Yo me dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikam,
taṇhakkhayanānītikam yassa natthi upamā kvaci.*

Yo me dhammadesesī ti yo so bhagavā sayambhū anācariyako pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni abhisambujjhi, tattha ca sabbaññutaṃ patto balesu ca vasībhāvaṃ. **Dhammadesesī** ti - **Dhamman** ti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ, cattāro satipaṭṭhāne cattāro sammappadhāne cattāro iddhipāde pañcendriyāni pañca balāni satta bojjhaṅge ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ ācikkhi desesi paññapehi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttānīkāsi pakāsesī 'ti' - yo me dhammadesesi.

¹ ahaṃ tamhā buddhamhā na vippavasāmi na apemi na apagacchāmi na vinā homīti - Syā.

² vassampi - Syā, PTS.

³ atthampīti - Syā, PTS.

⁴ okkhāyanabahulā samokkhāyanadhammā - Ma, Syā.

⁵ tadadhipateyyamhāti - Syā.

⁶ imāya - Syā.

⁷ vipulāya vitthatāya paññāya - Syā.

17.

Tôi không sống xa lìa vị ấy, vị Gotama có sự hiểu biết bao la, vị Gotama có sự thông minh bao la, dấu chi trong chốc lát, thưa vị Bà-la-môn.

Tôi không sống xa lìa vị ấy: Tôi không sống xa lìa, không rời xa, không rời khỏi, sống không có đức Phật; - 'tôi không sống xa lìa vị ấy' là như thế.

Dấu chi trong chốc lát, thưa vị Bà-la-môn: dấu chi trong chốc lát, dấu chi trong giây phút, dấu chi trong khoảnh khắc, dấu chi trong giai đoạn, dấu chi trong một khoảng thời gian; - 'dấu chi trong chốc lát' là như thế. **Thưa vị Bà-la-môn:** Vị Pīngiya xưng hô với người cậu bằng sự tôn kính.

Vị Gotama có sự hiểu biết bao la: vị Gotama có sự hiểu biết bao la, có sự hiểu biết bằng trí, có tuệ là ngọn cờ, có tuệ là biểu hiệu, có tuệ là chủ đạo, có nhiều sự chọn lựa, có nhiều sự khám phá, có nhiều sự xem xét, có nhiều sự tìm tòi, trú vào điều đã được làm rõ rệt, rồi đi theo điều ấy, phát triển theo điều ấy, xem trọng điều ấy, uốn cong theo điều ấy, chiều theo điều ấy, xuôi theo điều ấy, hướng đến điều ấy, xem điều ấy là chủ đạo; - 'vị Gotama có sự hiểu biết bao la' là như thế.

Vị Gotama có sự thông minh bao la: Bao la nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trái rộng, sánh bằng trái đất. Thông minh nói đến tuệ; tuệ là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu sự thông minh, tuệ này; vì thế, đức Phật vô cùng thông minh; - 'vị Gotama có sự thông minh bao la' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

"Tôi không sống xa lìa vị ấy, vị Gotama có sự hiểu biết bao la, vị Gotama có sự thông minh bao la, dấu chi trong chốc lát, thưa vị Bà-la-môn."

18.

Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.

Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp: Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, đã tự mình giác ngộ hoàn toàn các sự thật về các pháp chưa từng được nghe trước đây. Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Đã thuyết giảng Giáo Pháp - Giáo Pháp:** Ngài đã chỉ dạy, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh cân, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - 'vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp' là như thế.

Sandiṭṭhikamakālikan ti sandiṭṭhikaṃ akālikaṃ ehipassikaṃ opanayikaṃ¹ paccattaṃ veditabbaṃ viññūhī 'ti, evampi sandiṭṭhikaṃ.² Athavā yo diṭṭheva dhamme ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā adhigacchateva phalaṃ vindati paṭilabhati 'ti, evampi sandiṭṭhikaṃ. **Akālikan** ti yathā manussā kālikaṃ dhanaṃ datvā anantarā na labhanti, kālaṃ āgamenti, nevāyaṃ dhammo. Yo diṭṭheva dhamme ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, tassa maggassa anantarā samanantarā adhigacchateva phalaṃ vindati paṭilabhati, na parattha na paraloke 'ti, evaṃ akālikan 'ti - sandiṭṭhikamakālikaṃ.

Taṇhakkhayamanīṭikan ti - **Taṇhā** ti rūpaṇhā -pe- dhammaṇhā. **Taṇhakkhayan** ti taṇhakkhayaṃ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ gatikkhayaṃ upapattikkhayaṃ paṭisandhikkhayaṃ bhavakkhayaṃ saṃsārakkhayaṃ vaṭṭakkhayaṃ. **Anīṭikan** ti - **Īti** vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca. Ītipahānaṃ ĩtivūpasamaṃ ĩtipaṭinissaggaṃ ĩtipaṭippassaddhiṃ³ amataṃ nibbānaṃ 'ti - taṇhakkhayamanītikaṃ.

Yassa natthi upamā kvacī ti - **Yassā** ti nibbānassa. **Natthi upamā** ti upamā natthi, upanidhā natthi, sadisaṃ natthi, paṭibhāgo natthi, na satī⁴ na saṃvijjati nūpalabbhati.⁵ **Kvacī** ti kvaci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā 'ti - yassa natthi upamā kvaci.

Tenāha thero piṅgiyo:

"Yo me dhammadesesi sandiṭṭhikamakālikaṃ,
taṇhakkhayamanītikaṃ yassa natthi upamā kvaci "ti.

19.

*Passāmi naṃ manasā cakkhunā vā⁶
rattiṃ divaṃ brāhmaṇa appamatto,
namassamāno vivasemī⁷ rattiṃ
teneva maññāmi avippavāsaṃ.*

Passāmi naṃ manasā cakkhunā vā ti yathā cakkhumā puriso āloke⁸ rūpagatāni passeyya dakkheyya olokeyya nijjhāyeyya⁹ upaparikkheyya, evamevāhaṃ buddhaṃ bhagavantaṃ manasā passāmi dakkhāmi olokemi nijjhāyāmi¹⁰ upaparikkhāmi 'ti - passāmi naṃ manasā cakkhunā vā.

¹ opaneyyikaṃ - Ma.

² evaṃ sandiṭṭhikaṃ - Ma;
evaṃ sandiṭṭhikamakālikaṃ - Syā.

³ ĩtivūpasamo ĩtipaṭinissaggo ĩtipaṭippassaddhi - Syā.

⁴ na atthi - Ma.

⁵ nupalabbhati - Ma; nupalabbhatīti natthi upamā - Syā.

⁶ cakkhunāva - Ma, Syā, PTS;

cakkhunā ca - Va, Vi, Ka, evamīdisesu ṭhānesu.

⁷ vivasāmi - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁸ ālokeyya - Syā.

⁹ nijjhāpeyya - Syā.

¹⁰ nijjhāpayāmi - Syā.

Có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian: (là pháp) có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ; - 'có thể thấy được bởi tự thân' là như vậy. Hoặc là, người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy; - 'có thể thấy được bởi tự thân' còn là như vậy. **Không bị chi phối bởi thời gian:** Giống như những người xuất ra tài sản (vốn) theo định kỳ, họ không đạt được lợi liền sau đó, họ chờ đợi một thời gian; Pháp này không phải như vậy. Người nào, ngay ở kiếp sống này, tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, (người ấy) chẳng những chứng đắc, mà còn tìm thấy, tiếp nhận Quả vị kế liền sau đó, không bị gián đoạn đối với Đạo ấy, không phải ở nơi khác, không phải ở thế giới khác; - 'không bị chi phối bởi thời gian' là như vậy; - 'có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian' là như thế.

Có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa - Tham ái: tham ái cảnh sắc, -nt- tham ái cảnh pháp. **Có sự diệt trừ tham ái:** có sự diệt trừ tham ái, có sự diệt trừ luyến ái, có sự diệt trừ sân hận, có sự diệt trừ si mê, có sự diệt trừ cảnh giới tái sanh, có sự diệt trừ việc tái sanh, có sự diệt trừ việc nối liền tái sanh, có sự diệt trừ hữu, có sự diệt trừ việc luân hồi, có sự diệt trừ việc luân chuyển. **Không có tai họa - Tai họa:** nói đến các ô nhiễm, các uẩn, các pháp tạo tác. Sự dứt bỏ các tai họa, sự vắng lặng các tai họa, sự buông bỏ các tai họa, sự tịch tịnh các tai họa là Bất Tử, Niết Bàn; - 'có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa' là như thế.

Đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu - Đối với pháp ấy: đối với Niết Bàn. **Không có điều tương đương:** điều tương đương là không có, điều thay thế là không có, điều tương tự là không có, điều đối xứng là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu là ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc thuộc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - 'đối với pháp ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

"Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa. Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu."

19.

*Tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng ý hoặc bằng mắt,
ban đêm và ban ngày, thưa vị Bà-la-môn, không bị xao lãng.
Trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm;
chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa.*

Tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng ý hoặc bằng mắt: giống như một người có mắt có thể nhìn thấy, có thể nhận thấy, có thể quan sát, có thể suy xét, có thể khảo sát các vật có hình thể ở nơi ánh sáng, tương tự y như vậy, tôi nhìn thấy, tôi nhận thấy, tôi quan sát, tôi suy xét, tôi khảo sát đức Phật Thế Tôn bằng ý; - 'tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng ý hoặc bằng mắt' là như thế.

Rattiṃ divaṃ brāhmaṇa appamatto ti rattiṃ ca divā ca buddhānussatiṃ manasā bhāvento appamatto 'ti - rattiṃ divaṃ brāhmaṇa appamatto.

Namassamāno vivasemi rattin ti - Namassamāno ti kāyena vā namassamāno, vācāya vā namassamāno, cittaena vā namassamāno, anvattha- paṭipattiyā vā namassamāno, dhammānuddhammapaṭipattiyā vā namassamāno, sakkārayamāno¹ garukārayamāno² mānāyamāno pūjayamāno rattiṃ divaṃ vivasemi atināmeme atikkamāmi 'ti³ - namassamāno vivasemi rattin.

Teneva maññāmi avippavāsan ti tāya buddhānussatiyā bhāvento avippavāso 'ti taṃ maññāmi avippavutthoti⁴ taṃ maññāmi jānāmi, evaṃ jānāmi evaṃ ājānāmi, evaṃ vijānāmi, evaṃ paṭivijānāmi, evaṃ paṭivijjhāmi 'ti - teneva maññāmi avippavāsaṃ.

Tenāha thero piṅgiyo:

*"Passāmi naṃ manasā cakkhunā vā
rattiṃ divaṃ brāhmaṇa appamatto,
namassamāno vivasemi rattin
teneva maññāmi avippavāsan "ti.*

20.

*Saddhā ca pīti ca mano satī ca⁵
nāpenti me⁶ gotamasāsanamhā,
yaṃ yaṃ disaṃ vajati⁷ bhūripaṇño
sa tena teneva natohamasmi.*

Saddhā ca pīti ca mano satī cā ti - Saddhā ti yā ca bhagavantaṃ ārabha saddhā saddahanā okappanā abhippasādo⁸ saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ – pe–. Pīti ti yā bhagavantaṃ ārabha pīti pāmojjaṃ⁹ āmodanā pamodanā¹⁰ hāso pahāso vitti tuṭṭhi odagyaṃ¹¹ attamanatā¹² cittassa. Mano ti yaṃ ca bhagavantaṃ ārabha cittaṃ mano mānasaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanam manindriyaṃ viññānaṃ viññānakkhandho tajjā manoviññānadhātu. Satī ti yā¹³ bhagavantaṃ ārabha sati anussati –nt– sammāsati 'ti - saddhā ca pīti ca mano satī ca.

¹ sakkāramāno: Ma, Syā, Va, Vi, Ka.

² garukāramāno - Ma, Va, Vi, Ka.

³ vivasemi atināmeme atikkamemīti - Ma;
vasāmi vitināmeme - Syā;
vivasemi atināmeme vitināmeme - PTS.

⁴ avippavutthoti - Ma, Syā;
avippavutthoti - PTS.

⁵ satimatā - Pana, evamīdisesu ṭhānesu.

⁶ nāpenti - Ma;
nāpenti - Ma, Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁷ vajjati - Syā;

bhajati - Va, Vi, Ka, evamīdisesu ṭhānesu.

⁸ atippasādo - Va, Vi, Ka.

⁹ pāmojjaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ modanā āmodanā pamodanā - Ma;
modanā pamodanā - Syā, PTS.

¹¹ vitti odagyaṃ - Syā; citti-odagyaṃ - PTS.

¹² attamanatā atippasādanatā - Syā;
attamanatā abhippasādanatā - PTS.

¹³ yā ca - Syā.

Ban đêm và ban ngày, thừa vị Bà-la-môn, không bị xao lãng: trong khi tu tập pháp tùy niệm Phật bằng ý vào ban đêm và ban ngày, không bị xao lãng; - ‘ban đêm và ban ngày, thừa vị Bà-la-môn, không bị xao lãng’ là như thế.

Trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm - Trong khi kính lễ: trong khi kính lễ bằng thân, hoặc trong khi kính lễ bằng lời nói, hoặc trong khi kính lễ bằng tâm, hoặc trong khi kính lễ bằng sự thực hành thuận theo đạo lý, hoặc trong khi kính lễ bằng sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, trong khi trọng vọng, trong khi cung kính, trong khi sùng bái, trong khi cúng dường, tôi sống qua, tôi trải qua, tôi vượt qua ban đêm và ban ngày; - ‘trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm’ là như thế.

Chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa: trong khi tu tập việc tùy niệm Phật ấy, tôi nghĩ về Ngài ấy (cho rằng): ‘Sống không xa lìa,’ tôi nghĩ, tôi biết về Ngài ấy (cho rằng): ‘Đã sống không xa lìa,’ tôi biết như vậy, tôi hiểu như vậy, tôi nhận thức như vậy, tôi thừa nhận như vậy, tôi thấu triệt như vậy; - ‘chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

*“Tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng ý hoặc bằng mắt,
ban đêm và ban ngày, thừa vị Bà-la-môn, không bị xao lãng.
Trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm;
chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa.”*

20.

*Tín, hỷ, tâm ý, và niệm
của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama.
Mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến,
tôi đây đều kính lễ theo chính mỗi phương hướng ấy.*

Tín, hỷ, tâm ý, và niệm - Tín: tín là sự tin tưởng, sự tin cậy, sự tịnh tín, niềm tin, tín quyền, tín lực –nt– liên quan đến đức Thế Tôn. **Hỷ:** hỷ là sự hân hoan, sự tùy hỷ, sự vui thích, sự cười đùa, sự hài hước, sự vui lòng, sự vui sướng, sự phấn khởi, sự hoan hỷ của tâm liên quan đến đức Thế Tôn. **Tâm ý:** tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên liên quan đến đức Thế Tôn. **Niệm:** niệm là sự tùy niệm, –nt– chánh niệm liên quan đến đức Thế Tôn; - ‘tín, hỷ, tâm ý, và niệm’ là như thế.

Nāpentī me gotamasāsanamhā ti ime cattāro dhammā gotamasāsanā buddhasāsanā jinasāsanā tathāgatasāsanā devadevasāsanā arahantasāsanā. **Nāpentī** ti¹ nāpentī na gacchanti² na vijahanti na vināsenti 'ti - nāpentī me gotamasāsanamhā.

Yaṃ yaṃ disaṃ vajati bhūripaṇṇo ti - **Yaṃ yaṃ disaṃ** ti puratthimaṃ vā disaṃ pacchimaṃ vā disaṃ dakkhiṇaṃ vā disaṃ uttaraṃ vā disaṃ vajati gacchati kamati abhikkamati. **Bhūripaṇṇo** ti bhūripaṇṇo mahāpaṇṇo tikkhapaṇṇo puthupaṇṇo hāsapaṇṇo javanapaṇṇo nibbedhikapaṇṇo.³ Bhūri vuccati paṭhavi. Bhagavā tāya paṭhavisamāya paṇṇāya vipulāya vitthatāya samannāgato 'ti - yaṃ yaṃ disaṃ vajati bhūripaṇṇo.

Sa tena teneva nato hamasmī ti so yena buddho tena teneva nato tantinno tappo na tappabhāro tadadhimutto tadadhipateyyo 'ti - sa tena teneva nato hamasmī.

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Saddhā ca pīti ca mano satī ca
nāpentī me gotamasāsanamhā,
yaṃ yaṃ disaṃ vajati bhūripaṇṇo
sa tena teneva nato hamasmī”*ti.

21.

*Jiṇṇassa me dubbalathāmakassa
teneva kāyo na paleti⁴ tattha,
saṅkappayattāya⁵ vajāmi niccaṃ
mano hi me brāhmaṇa tena yutto.*

Jiṇṇassa me dubbalathāmakassā ti - **Jiṇṇassā** ti jiṇṇassa vuddhassa⁶ mahallakassa addhagatassa⁷ vayo-anupattassa.⁸ **Dubbalathāmakassā** ti dubbalathāmakassa appathāmakassa parittathāmakassā 'ti - jiṇṇassa me dubbalathāmakassa.

Teneva kāyo na paleti tatthā ti kāyo yena buddho tena na paleti na vajati na gacchati nābhikkamati 'ti⁹ - teneva kāyo na paleti tattha.

¹ nāpentī ti - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

² nāgacchanti - Syā; n' āpagacchanti - PTS.

³ nibbedhikapaṇṇoti - Syā.

⁴ paleti - Sa.

⁵ saṅkappayantāya - Ma, Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁶ vuddhassa - Ma, Syā, PTS.

⁷ andhagatassa - PTS.

⁸ vayoanupattassāti jiṇṇassa - Syā.

⁹ nātikkamati - Ma.

Của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama: Bốn pháp này (không lìa xa) lời dạy của Gotama, lời dạy của đức Phật, lời dạy của đấng Chiến Thắng, lời dạy của đức Như Lai, lời dạy của vị Chúa của chư Thiên, lời dạy của bậc A-la-hán. **Không lìa xa:** không lìa xa là không đi xa, không rời bỏ, không làm hư hoại; - 'của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama' là như thế.

Mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến - Mỗi phương hướng nào: hoặc là hướng đông, hoặc là hướng tây, hoặc là hướng nam, hoặc là hướng bắc mà Ngài di chuyển, đi đến, bước đi, bước tới. **Bậc có tuệ bao la:** bậc có tuệ bao la là có tuệ vĩ đại, có tuệ sắc bén, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ thấu suốt. Bao la nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trải rộng, sánh bằng trái đất; - 'mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến' là như thế.

Tôi đây đều kính lễ theo chính mỗi phương hướng ấy: đức Phật ở nơi nào, thì vị ấy cúi mình về chính mỗi phương hướng ấy, uốn cong theo phương hướng ấy, chiều theo phương hướng ấy, xuôi theo phương hướng ấy, hướng đến phương hướng ấy, xem phương hướng ấy là chủ đạo; - 'tôi đây đều kính lễ theo chính mỗi phương hướng ấy' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

"Tín, hỷ, tâm ý, và niệm

của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama.

Mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến, tôi đây đều kính lễ theo chính mỗi phương hướng ấy."

21.

Đối với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém cỏi, chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy.

Tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm,

thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy.

Đối với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém cỏi - Là người đã già nua: Người đã già nua là người lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. **Có thể lực và sức mạnh kém cỏi:** có thể lực và sức mạnh kém cỏi là có sức mạnh ít ỏi, có sức mạnh chút ít; - 'đối với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém cỏi' là như thế.

Chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy: Đức Phật ở nơi nào, thì thân xác (của tôi) không theo đến, không di chuyển, không đi đến, không bước tới nơi ấy được; - 'chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy' là như thế.

Saṅkappayattāya vajāmi niccan ti saṅkappagamanena vitakkagamanena
 ṅāṇagamanena pañṅagamanena buddhigagamanena vajāmi gacchāmi abhikkamāmi 'ti'
 - saṅkappayattāya vajāmi niccaṃ.

Mano hi me brāhmaṇa tena yutto ti - Mano ti yaṃ cittaṃ mano mānasam –
 pe– tajaṃ manoviñṅāṇadhātu. **Mano hi me brāhmaṇa tena yutto ti** mano² yena
 buddho tena yutto payutto saṃyutto 'ti - mano hi me brāhmaṇa tena yutto.

Tenāha thero piṅgiyo:
*“Jiṅṅassa me dubbalathāmakassa
 teneva kāyo na paleti tattha,
 saṅkappayattāya vajāmi niccaṃ
 mano hi me brāhmaṇa tena yutto ”ti.*

22.

*Paṅke sayāno pariphandamāno
 dīpā dīpaṃ³ upaplaviṃ,⁴
 athaddasāsiṃ sambuddham
 oghatiṅṅamanāsavaṃ.*

Paṅke sayāno pariphandamāno ti - **Paṅke sayāno** ti kāmapaṅke
 kāmakkaddame kāmakkilese kāmappalipe⁵ kāmappariḷāhe kāmappalibodhe semāno
 sayamāno vasamāno āvasamāno parivasamāno 'ti⁶ - paṅke sayāno.
Pariphandamāno ti taṅḷhāphandanāya phandamāno, diṭṭhiphandanāya
 phandamāno, kilesaphandanāya phandamāno, payogaphandanāya phandamāno,
 vipākaphandanāya phandamāno, manoduccaritaphandanāya⁷ phandamāno, ratto
 rāgena phandamāno, duṭṭho dosenā phandamāno, mūḷho mohena phandamāno,
 vinibaddho⁸ mānena phandamāno, parāmaṭṭho diṭṭhiyā phandamāno, vikkhepagato
 uddhaccena phandamāno, anīṭṭham gato vicikicchāya phandamāno, thāmagato
 anusayehi phandamāno, lābhena phandamāno, alābhena phandamāno, yasena
 phandamāno, ayasena phandamāno, pasamsāya phandamāno, mindāya
 phandamāno, sukhena phandamāno, dukkhena phandamāno, –

¹ atikkamāmīti - Ma.

² mano mama - Syā, PTS.

³ disādisaṃ - Va, Vi, Ka, evamīdisesu ṭhānesu.

⁴ upallaviṃ - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁵ kāmabalise - Ma; kāmabalise - Syā, PTS; kāmappalise - Va, Vi, Ka.

⁶ semāno avasamāno parisemānoti - Syā, PTS.

⁷ duccharitaphandanāya - Syā.

⁸ vinibandho - Ma, Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

Tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm: Tôi di chuyển, tôi đi đến, tôi bước tới với việc đi đến bằng cách hướng tâm, với việc đi đến bằng cách suy nghĩ, với việc đi đến bằng trí, với việc đi đến bằng tuệ, với việc đi đến bằng sự giác ngộ; - 'tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm' là như thế.

Thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy - Ý: tức là tâm, ý, ý thức, -nt- từ đó ý thức giới sanh lên. **Thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy:** Đức Phật ở nơi nào, thì ý (của tôi) được gắn bó, được gắn vào, được gắn liền với nơi ấy; - 'thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Piṅgiya đã nói:

*"Đôi với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém cỏi,
chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy.
Tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm,
thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy."*

22.

*Trong khi nằm ở đám bùn (ngũ dục), đang chao đảo,
tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác.
Rồi tôi đã nhìn thấy đức Phật Toàn Giác,
vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc.*

Trong khi nằm ở đám bùn, đang chao đảo - Trong khi nằm ở đám bùn: trong khi đang ngồi, trong khi đang nằm, trong khi đang sống, trong khi đang cư trú, trong khi đang lưu trú ở đám bùn (ngũ dục, ở vũng lầy (ngũ dục, ở ao hồ (ngũ dục, ở cơn sốt (ngũ dục, ở sự vương bận (ngũ dục; - 'trong khi nằm ở đám bùn' là như thế. **Đang chao đảo:** đang chao động với sự chao động bởi ái, đang chao động với sự chao động bởi tà kiến, đang chao động với sự chao động bởi ô nhiễm, đang chao động với sự chao động bởi sự kết nối, đang chao động với sự chao động bởi quả thành tựu, đang chao động với sự chao động bởi uế hạnh về ý, kẻ bị luyến ái đang chao động bởi luyến ái, kẻ bị sân hận đang chao động bởi sân hận, kẻ bị si mê đang chao động bởi si mê, kẻ bị trói buộc đang chao động bởi ngã mạn, kẻ bị bám víu đang chao động bởi tà kiến, kẻ bị tán loạn đang chao động bởi sự phóng dật, kẻ không dứt khoát đang chao động bởi hoài nghi, kẻ cứng cỏi đang chao động bởi các pháp tiềm ẩn, đang chao động bởi lợi lộc, đang chao động bởi không lợi lộc, đang chao động bởi danh vọng, đang chao động bởi không danh vọng, đang chao động bởi lời khen, đang chao động bởi tiếng chê, đang chao động bởi hạnh phúc, đang chao động bởi khổ đau, -

– jātiyā phandamāno, jarāya phandamāno, byādhinā phandamāno, maraṇena phandamāno, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi phandamāno, nerayikena dukkhena phandamāno, tiracchānayanonikena dukkhena phandamāno, pettivisayikena¹ dukkhena phandamāno, mānusakena² dukkhena phandamāno, gabbhokkantimūlakena dukkhena phandamāno, gabbhaṭṭhitimūlakena dukkhena phandamāno, gabbhavuṭṭhānamūlakena dukkhena phandamāno, jātassupanibandhakena dukkhena – jātassa parādheyyakena dukkhena – attūpakkamena dukkhena – parūpakkamena dukkhena – [dukkhadukkhena –]³ saṅkhāradukkhena – viparināmadukkhena – cakkhurogena dukkhena – sotarogena dukkhena – ghānarogena dukkhena – jivhārogena dukkhena – kāyarogena dukkhena – sīsarogena dukkhena – kaṇṇarogena dukkhena – mukharogena dukkhena – dantarogena dukkhena – kāsenā – sāsena – pināsena – ḍāhena⁴ – jarena – kucchirogena – mucchāya – pakkandikāya⁵ – sūlāya⁶ – visūcīkāya – kuṭṭhena – gaṇḍena – kilāsena – sosena – apamārena – dadduyā – kaṇḍuyā – kacchuyā – rakhasāya – vitacchīkāya – lohītapittena⁷ – madhumehena – aṃsāya – piḷakāya – bhagandalena⁸ – pīttasamuṭṭhānena ābādhena – semhasamuṭṭhānena ābādhena – vātasamuṭṭhānena ābādhena – sannipātīkenā ābādhena – utuparināmajena ābādhena – visamaparīhārajena ābādhena – opakkamīkenā ābādhena – kammavīpākajena ābādhena⁹ – sītenā – uṇhena – jīghacchāya – pipāsāya – uccārena – passāvena – ḍaṃsamakasavātātapasīriṃsapa¹⁰ samphassena dukkhena¹¹ – mātumaraṇena dukkhena – pitumaraṇena dukkhena – [bhātumaraṇena dukkhena bhaginīmaraṇena dukkhena –]¹² puttamaraṇena dukkhena – dhītumaraṇena dukkhena – nātivyaśanena dukkhena – bhogavyaśanena dukkhena – rogavyaśanena dukkhena – sīlavyaśanena dukkhena – diṭṭhivyaśanena dukkhena phandamāno samphandamāno vipphandamāno vedhamāno¹³ pavedhamāno sampavedhamāno 'ti - paṅke sayāno parīphandamāno.

Dīpā dīpaṃ upaḷavīn ti satthārato satthāraṃ dhammakkhānato dhammakkhānaṃ gaṇato gaṇaṃ diṭṭhiyā diṭṭhiṃ paṭīpadāya¹⁴ paṭīpadaṃ maggato maggaṃ ḷavīṃ upaḷavīṃ upaḷavīṃ samupaḷavīn 'ti¹⁵ - dīpā dīpaṃ upaḷavīṃ.

¹ pīttivīsāyīkenā - Syā;

pīttivīsāsīkenā - Pana.

² mānusīkenā - Ma;

manussakenā - Va, Vi, Ka.

³ dukkhadukkhena - itīsaddo Syā potthake

⁴ ḍāhena - Ma, Va, Vi, Ka.

⁵ pakkhandīkāya - Ma, Syā.

⁶ sūlāya - Syā.

⁷ lohītenā pīttena - Syā, Pa, Vi, Ka.

⁸ bhagandalāya - Syā.

⁹ pīttasamuṭṭhānehi ābādhehi ... kammavīpākajehi ābādhehi - Syā.

¹² bhātumaraṇena dukkhena bhaginīmaraṇena dukkhena - itīpāṭho Syā potthake dissate.

¹⁰ sarīsapa - Ma.

¹¹ ḍaṃsamakasavātātapasīriṃsapa samphassehi - Syā.

¹³ phandamāno parīphandamāno - Ma, Syā;
phandamāno - PTS.

dissate.

¹⁴ paṭīpadāto - Syā.

¹⁵ maggato maggaṃ ḷavīṃ upaḷavīṃ sampallavīnti - Ma;
maggato maggaṃ upaḷavīṃ samupaḷavīnti - Syā, PTS.

– đang chao động bởi sanh, đang chao động bởi già, đang chao động bởi bệnh, đang chao động bởi chết, đang chao động bởi sâu–bi–khổ–ưu–nã, đang chao động bởi khổ ở địa ngục, đang chao động bởi khổ ở loài thú, đang chao động bởi khổ ở thân phận ngựa quý, đang chao động bởi khổ của loài người, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc nhập thai, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc trụ thai, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, đang chao động bởi khổ gắn liền sau khi sanh ra, – bởi khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, – bởi khổ do sự ra sức của bản thân, – bởi khổ do sự ra sức của kẻ khác, [– bởi khổ do (thọ) khổ,] – bởi khổ do pháp tạo tác, – bởi khổ do sự biến đổi, – bởi khổ do bệnh ở mắt, – bởi khổ do bệnh ở tai trong, – bởi khổ do bệnh ở mũi, – bởi khổ do bệnh ở lưỡi, – bởi khổ do bệnh ở thân, – bởi khổ do bệnh ở đầu, – bởi khổ do bệnh ở lỗ tai, – bởi khổ do bệnh ở miệng, – bởi khổ do bệnh ở răng, – bởi ho, – bởi suyễn, – bởi số mũi, – bởi nhiệt, – bởi cảm sốt, – bởi đau bụng, – bởi xây xâm, – bởi kiết lỵ, – bởi đau bụng bão, – bởi dịch tả, – bởi phong cùi, – bởi khối u, – bởi bệnh chàm, – bởi lao phổi, – bởi động kinh, – bởi mụn, – bởi nốt, – bởi ghê ngứa, – bởi sảy, – bởi loét tay chân, – bởi máu và mật, – bởi bệnh tiểu đường, – bởi bệnh trĩ, – bởi ghê lở, – bởi loét hậu môn, – bởi bệnh phát khởi từ mật, – bởi bệnh phát khởi từ đàm, – bởi bệnh phát khởi từ gió, – bởi bệnh tổng hợp do mật–đàm–gió, – bởi bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, – bởi bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, – bởi bệnh thuộc dạng cấp tính, – bởi bệnh sanh lên vì quá của nghiệp, – bởi lạnh, – bởi nóng, – bởi đói, – bởi khát, – bởi đại tiện, – bởi tiểu tiện, – bởi khổ do sự xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, – bởi khổ do cái chết của mẹ, – bởi khổ do cái chết của cha, [bởi khổ do cái chết của anh (em) trai, – bởi khổ do cái chết của chị (em) gái,] bởi khổ do cái chết của con trai, – bởi khổ do cái chết của con gái, – bởi khổ do sự tổn hại về thân quyến, – bởi khổ do sự tổn hại về của cải, – bởi khổ do sự tổn hại vì bệnh tật, – bởi khổ do sự tổn hại về giới, – bởi khổ do sự tổn hại về kiến thức, đang lay động, đang xáo động, đang run rẩy, đang chấn động, đang rung động; - ‘trong khi nằm ở đám bùn (ngũ dục), đang chao đảo’ là như thế.

Tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác: tôi đã bơi, tôi đã lội, tôi đã trôi nổi, tôi đã trôi giạt từ bậc đạo sư này đến bậc đạo sư khác, từ lần giảng pháp này đến lần giảng pháp khác, từ nhóm này đến nhóm khác, từ quan điểm này đến quan điểm khác, từ sự thực hành này đến sự thực hành khác, từ đạo lộ này đến đạo lộ khác; - ‘tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác’ là như thế.

Athaddasāsīm sambuddhan ti - Athā ti padasandhi padasamsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāpetam' 'athā 'ti. **Addasāsīn** ti addasam addakkhim apassim paṭivijjhim. **Buddho** ti yo so bhagavā sayambhū anācariyako –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ buddho 'ti - athaddasāsīm sambuddham.

Oghatiṇṇamanāsavan ti - Oghatiṇṇan ti bhagavā kāmogham tiṇṇo, bhavogham tiṇṇo, diṭṭhogham tiṇṇo, avijjogham tiṇṇo, sabbasamsārapatham tiṇṇo, uttiṇṇo nittiṇṇo atikkanto samatikkanto vītivatto, so vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasamsāro² natthi tassa punabbhavo 'ti - oghatiṇṇam. **Anāsavan** ti cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo. Te āsavā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā³ āyatim anuppādadhammā, tasmā buddho anāsavo 'ti - oghatiṇṇamanāsavam.

Tenāha thero piṅgiyo:
*“Pañke sayāno pariphandamāno
 dīpā dīpaṃ upaplaviṃ,
 athaddasāsīm sambuddham
 oghatiṇṇamanāsavan ”ti.*

23.

*Yathā ahu⁴ vakkali muttasaddho
 bhadrāvudho ālavigotamo⁵ ca,
 evameva tvampi pamuñcassu saddham
 gamissasi tvam piṅgiya maccudheyassa pārāṃ.⁶*

Yathā ahu vakkali muttasaddho bhadrāvudho ālavigotamo cā ti yathā vakkalithero⁷ muttasaddho⁸ saddhāgaruko saddhāpubbaṅgamo saddhādhimutto⁹ saddhādhīpateyyo arahattappatto,¹⁰ yathā bhadrāvudho thero¹¹ muttasaddho saddhāgaruko saddhāpubbaṅgamo saddhādhimutto saddhādhīpateyyo arahattappatto, yathā ālavigotamo thero¹² muttasaddho saddhāgaruko saddhāpubbaṅgamo saddhādhimutto saddhādhīpateyyo arahattappatto 'ti - yathā ahu vakkali muttasaddho bhadrāvudho ālavigotamo ca.

¹ padānupubbakametam - Syā, PTS.

² jātijarāmarāṇasamsāro - Syā.

³ anabhāvaṅkatā - Ma, PTS;

anabhāvaṅgatā - Syā.

⁴ ahū - Ma, Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁵ ālavigotamo - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁶ maccudheyya-pārāṃ - PTS.

⁷ vakkalithero - Ma; vakkali - Syā.

⁸ saddho - Ma, evamīdisesu ṭhānesu.

⁹ saddhāvimutto - Pana, evamīdisesu ṭhānesu.

¹⁰ arahantappatto - PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

¹¹ bhadrāvudho - Syā.

¹² ālavigotamo - Syā.

Rồi tôi đã nhìn thấy đức Phật Toàn Giác - Rồi: Từ 'atha' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôi đã nhìn thấy:** tôi đã nhìn thấy, tôi đã nhận thấy, tôi đã nhìn xem, tôi đã thấu triệt. **Đức Phật:** Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Phật;' - 'rồi tôi đã nhìn thấy đức Phật Toàn Giác' là như thế.

Vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc - Vị đã vượt qua dòng lũ: đức Thế Tôn đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua mọi nẻo đường luân hồi, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- *việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy;* - 'vị đã vượt qua dòng lũ' là như thế. **Không còn lậu hoặc:** Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Đối với đức Phật Thế Tôn, các lậu hoặc ấy là đã được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn lậu hoặc; - 'vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Piṅgiya đã nói:

*"Trong khi nằm ở đám bùn (ngũ dục), đang chao đảo,
tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác.
Rồi tôi đã nhìn thấy đức Phật Toàn Giác,
vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc."*

23.

*Giống như Vakkali có đức tin đã được cời trói,
Bhadrāvudha và Ālavigotama (cũng vậy),
tương tự y như vậy, người cũng hãy giải thoát bằng đức tin.
Ngày Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết.¹*

Giống như Vakkali có đức tin đã được cời trói, Bhadrāvudha và Ālavigotama (cũng vậy): giống như trưởng lão Vakkali có đức tin đã được cời trói, xem trọng đức tin, có đức tin đi trước, hướng đến đức tin, có đức tin là chủ đạo, đã đạt được phẩm vị A-la-hán; giống như trưởng lão Bhadrāvudha có đức tin đã được cời trói, xem trọng đức tin, có đức tin đi trước, hướng đến đức tin, có đức tin là chủ đạo, đã đạt được phẩm vị A-la-hán; giống như trưởng lão Ālavigotama có đức tin đã được cời trói, xem trọng đức tin, có đức tin đi trước, hướng đến đức tin, có đức tin là chủ đạo, đã đạt được phẩm vị A-la-hán; - 'giống như Vakkali có đức tin đã được cời trói, Bhadrāvudha và Ālavigotama (cũng vậy)' là như thế.

¹ Vào thời điểm này, đức Phật đang ngự tại thành Sāvatti. Biết được sự chín muồi về khả năng của Piṅgiya và Bāvāri, Ngài đã phóng ra hào quang có màu sắc vàng chói. Piṅgiya, ngay trong lúc đang ngồi tán dương ân đức của Phật cho Bāvāri, đã nhìn thấy hào quang ấy. Trong lúc đang xem xét "cái gì đây?" Piṅgiya nhìn thấy đức Thế Tôn như đang đứng trước mặt. Piṅgiya đã báo vị Bà-la-môn Bāvāri rằng: "Đức Phật đã ngự đến." Bà-la-môn Bāvāri đã từ chỗ ngồi chấp tay lên và đứng dậy. Đức Thế Tôn sau khi phóng ra hào quang đã hiện thân cho vị Bà-la-môn thấy. Sau khi thấy thời điểm phù hợp cho cả hai vị, trong lúc chỉ dạy riêng cho Piṅgiya, Ngài đã nói lên kệ ngôn này (SnA. ii,606).

Evameva tvampi pamuñcassu saddhan ti evameva tvampi' saddhaṃ muñcassu pamuñcassu sampamuñcassu adhimuñcassu okappehi. 'Sabbe sañkhārā aniccā 'ti saddhaṃ muñcassu pamuñcassu sampamuñcassu adhimuñcassu okappehi, 'sabbe sañkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti saddhaṃ muñcassu pamuñcassu sampamuñcassu adhimuñcassu okappehi, -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti saddhaṃ muñcassu pamuñcassu sampamuñcassu adhimuñcassu okappehī 'ti - evameva tvampi pamuñcassu saddhaṃ.

Gamissasi tvaṃ piṅgiya maccudheyassa pārān ti maccudheyam² vuccati³ kilesā ca khandhā ca abhisāñkhārā ca. Maccudheyassa pārāṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Gamissasi tvaṃ piṅgiya maccudheyassa pārān ti tvaṃ pārāṃ gamissasi pārāṃ adhigamissasi pārāṃ phassissasi pārāṃ sacchikarissasī 'ti⁴ - gamissasi tvaṃ piṅgiya maccudheyassa pārāṃ.

Tenāha bhagavā:

"Yathā ahu vakkali muttasaddho

bhadrāvudho ālavigotamo ca,

evameva tvampi pamuñcassu saddhaṃ

gamissasi tvaṃ piṅgiya maccudheyassa pārān "ti.

24.

Esa bhīyo⁵ pasīdāmi sutvāna munino vaco,
vivattacchaddo⁶ sambuddho akhilo paṭibhānavā.⁷

Esa bhīyo pasīdāmi ti esa bhīyo pasīdāmi, bhīyo bhīyo saddahāmi, bhīyo bhīyo okappemi, bhīyo bhīyo adhimuccāmi;⁸ 'sabbe sañkhārā aniccā 'ti bhīyo bhīyo pasīdāmi, bhīyo bhīyo saddahāmi, bhīyo bhīyo okappemi, bhīyo bhīyo adhimuccāmi; 'sabbe sañkhārā dukkhā 'ti bhīyo bhīyo pasīdāmi -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti bhīyo bhīyo pasīdāmi -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti bhīyo bhīyo pasīdāmi, bhīyo bhīyo saddahāmi, bhīyo bhīyo okappemi, bhīyo bhīyo adhimuccāmi 'ti - esa bhīyo pasīdāmi.

¹ tvaṃ - Ma, Syā, Va, Vi, Ka.

² maccudheyā - Syā.

³ vuccanti - Ma, Syā, PTS.

⁴ tvaṃ pārāṃ gamissasi adhigamissasi phussissasi sacchikarissasīti - Syā, PTS.

⁵ bhīyo - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁶ vivattacchaddo - Ma, Syā, PTS; vivattacchaddo - Pana, evamīdisesu ṭhānesu.

⁷ paṭibhānavā - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁸ bhīyo pasīdāmi saddahāmi adhimuccāmi okappemi - Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

Tương tự y như vậy, người cũng hãy giải thoát bằng đức tin: tương tự y như vậy, người cũng hãy cỡi trói, hãy giải thoát, hãy tự giải thoát, hãy hướng đến, hãy tăng trưởng đức tin vào: “*Tất cả các hành là vô thường;*” hãy cỡi trói, hãy giải thoát, hãy tự giải thoát, hãy hướng đến, hãy tăng trưởng đức tin vào: “*Tất cả các hành là khô;*” –nt– “*Tất cả các pháp là vô ngã;*” hãy cỡi trói, hãy giải thoát, hãy tự giải thoát, hãy hướng đến, hãy tăng trưởng đức tin vào: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh diệt tận;*” - ‘tương tự y như vậy, người cũng hãy giải thoát bằng đức tin’ là như thế.

Này Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết: Lãnh địa của Thần Chết nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. Bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Này Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết:** Người sẽ đi đến bờ kia, người sẽ chứng đắc bờ kia, người sẽ chạm đến bờ kia, người sẽ chứng ngộ bờ kia; - ‘này Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“*Giống như Vakkali có đức tin đã được cỡi trói,
Bhadrāvudha và Ālavigotama (cũng vậy),
tương tự y như vậy, người cũng hãy giải thoát bằng đức tin.
Này Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết.*”

24.

Con đây càng thêm tịnh tín sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí. Ngài là đức Phật Toàn Giác, có màn che đã được cuốn lên, không còn sự cứng cõi (của tâm), có tài biện giải.

Con đây càng thêm tịnh tín: con đây càng thêm tịnh tín, càng tin tưởng thêm hơn nữa, càng tin cậy thêm hơn nữa, càng hướng đến thêm hơn nữa; con đây càng tịnh tín thêm hơn nữa, càng tin tưởng thêm hơn nữa, càng tin cậy thêm hơn nữa, càng hướng đến thêm hơn nữa rằng: “*Tất cả các hành là vô thường;*” con đây càng tịnh tín thêm hơn nữa, –nt–: “*Tất cả các hành là khô;*” con đây càng tịnh tín thêm hơn nữa, –nt–: “*Tất cả các pháp là vô ngã;*” con đây càng tịnh tín thêm hơn nữa, càng tin tưởng thêm hơn nữa, càng tin cậy thêm hơn nữa, càng hướng đến thêm hơn nữa rằng: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh diệt tận;*” - ‘con đây càng thêm tịnh tín’ là như thế.

Sutvāna munino vaco ti - Munī ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni. **Sutvāna munino vaco ti tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ¹ desanaṃ anusāsaṇaṃ anusitṭhiṃ² sutvāna uggahetvāna upadhārayitvāna upalakkhiyitvānā³ - sutvāna munino vaco.**

Vivattacchado sambuddho ti - Chadanan ti pañca chadanāni: taṇhā-chadanaṃ ditṭhichadanaṃ kilesachadanaṃ duccharitachadanaṃ avijjāchadanaṃ. Tāni chadanāni buddhassa bhagavato vivaṭṭāni⁴ viddhaṃsitāni ugghaṭṭitāni samugghaṭṭitāni⁵ pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni; tasmā buddho vivattacchado. **Buddho ti yo so bhagavā** –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ buddho 'ti - vivattacchado sambuddho.

Akhilo paṭibhānavā ti - Akhilo ti rāgo khilo, doso khilo, moho khilo, kodho khilo, upanāho khilo –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā khilā. Te khilā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālāvattukataṃ anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā, tasmā buddho akhilo. **Paṭibhānavā ti tayo paṭibhānavanto:** pariyattipaṭibhānavā paripucchāpaṭibhānavā adhigamapaṭibhānavā.⁶ Katamo pariyattipaṭibhānavā? Idhekaccassa pakatiyā⁷ pariyāputaṃ⁸ hoti suttaṃ geyyaṃ vyākaraṇaṃ gāthaṃ udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ. Tassa pariyattim nissāya paṭibhāti, ayaṃ pariyattipaṭibhānavā.

Katamo paripucchāpaṭibhānavā? Idhekacco paripucchito⁹ hoti atthe ca nāye ca lakkhaṇe ca kāraṇe ca ṭhānāṭhāne ca. Tassa paripucchāṃ nissāya paṭibhāti, ayaṃ paripucchāpaṭibhānavā.

Katamo adhigamapaṭibhānavā? Idhekaccassa adhigatā honti cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, cattāro ariyamaggā, cattāri sāmāññaphalāni, catasso paṭisambhidāyo, cha abhiññāyo. Tassa attho nāto, dhammo nāto, nirutti nātā. Atthe nāte attho paṭibhāti, dhamme nāte dhammo paṭibhāti, niruttiyā nātāya nirutti paṭibhāti. Imesu tisu nāṇesu nāṇaṃ paṭibhānapaṭisambhidā. Bhagavā imāya paṭibhānapaṭisambhidāya¹⁰ upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno samannāgato; tasmā buddho paṭibhānavā. Yassa pariyatti natthi, paripucchā natthi, adhigamo natthi, kiṃ tassa paṭibhāyissatī 'ti - akhilo paṭibhānavā.

¹ byapathaṃ - Syā.

² anusitṭhaṃ - Ma; anusandhiṃ - Syā, Pa Va Vi Ka.

³ sutvā sunitvā uggahetvā upadhārayitvā upalakkhayitvāti - Syā; sutvā sunitvā uggahetvā upadhāretvāti - Pana.

⁴ viḡatāni - Va, Vi, Ka.

⁵ viddhaṃsitāni samugghaṭṭitāni - Ma, Syā, PTS.

⁶ pariyattipaṭibhānavā ca paripucchāpaṭibhānavā ca adhigamapaṭibhānavā ca - Syā, PTS.

⁷ buddhavacanaṃ pakatiyā - Ma; buddhavacanaṃ - Syā, PTS.

⁸ pariyāputaṃ - Syā.

⁹ paripucchitā - Ma, Syā.

¹⁰ imāya paṭisambhidāya - Syā.

Sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí - Bậc hiền trí: Bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí:** Sau khi lắng nghe, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi nhận định lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời chỉ dạy, lời khuyên bảo của Ngài; - ‘sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí’ là như thế.

Ngài là đức Phật Toàn Giác, có màn che đã được cuốn lên - Sự che đậy: Có năm sự che đậy: sự che đậy do tham ái, sự che đậy do tà kiến, sự che đậy do ô nhiễm, sự che đậy do uế hạnh, sự che đậy do vô minh. Đối với đức Phật Thế Tôn, các sự che đậy ấy đã được mở ra, đã được hủy hoại, đã được mở rộng, đã được mở toang, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; vì thế, đức Phật là bậc có màn che đã được cuốn lên. **Đức Phật:** Vị ấy là đức Thế Tôn, –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Phật;’ - ‘Ngài là đức Phật Toàn Giác, có màn che đã được cuốn lên’ là như thế.

Không còn sự cứng cỏi (của tâm), có tài biện giải - Không còn sự cứng cỏi (của tâm): luyến ái là sự cứng cỏi, sân hận là sự cứng cỏi, si mê là sự cứng cỏi, giận dữ là sự cứng cỏi, thù hận là sự cứng cỏi, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là sự cứng cỏi (của tâm). Đối với đức Phật Thế Tôn, các sự cứng cỏi ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn sự cứng cỏi (của tâm). **Có tài biện giải:** Có ba hạng người có tài biện giải: có tài biện giải do pháp học, có tài biện giải do vấn hỏi, có tài biện giải do chứng đắc. Có tài biện giải do pháp học là thế nào? Ở đây, một vị nào đó được học tinh thông một cách tự nhiên về *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūtaḍḍhamma*, *vedalla*;¹ nhờ vào pháp học, vấn đề được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do pháp học.

Có tài biện giải do vấn hỏi là thế nào? Ở đây, một vị nào đó là người vấn hỏi về mục đích, về cách thức, về tướng trạng, về nguyên nhân, và về tính chất hợp lý hay không hợp lý; nhờ vào việc vấn hỏi, điều ấy được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do vấn hỏi.

Có tài biện giải do chứng đắc là thế nào? Ở đây, một vị nào đó đạt đến bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, bốn Thánh Đạo, bốn quả vị Samôn, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí; đối với vị ấy ý nghĩa đã được biết, pháp đã được biết, ngôn từ đã được biết. Khi ý nghĩa đã được biết thì ý nghĩa được sáng tỏ, khi pháp đã được biết thì pháp được sáng tỏ, khi ngôn từ đã được biết thì ngôn từ được sáng tỏ; trí ở ba sự nhận biết này là tuệ phân tích về phép biện giải. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu tuệ phân tích về phép biện giải này; vì thế, đức Phật là người có tài biện giải. Đối với kẻ nào, pháp học không có, vấn hỏi không có, chứng đắc không có, đối với kẻ ấy, cái gì sẽ được sáng tỏ? - ‘không còn sự cứng cỏi (của tâm), có tài biện giải’ là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘Chín thể loại của Giáo Pháp’ ở trang 635.

Tenāha thero piṅgiyo:

“Esa bhīyo pasīdāmi sutvāna munino vaco,
vivattacchado sambuddho akhilo paṭibhānavā”ti.

25.

*Adhideve abhiññāya sabbam vedit paroparam,¹
pañhānantakaro satthā kañkhīnam paṭijānatam.*

Adhideve abhiññāyā ti - Devā ti tayo devā sammutidevā² uppattidevā³ visuddhidevā.⁴ Katame sammutidevā? Sammutidevā vuccanti rājāno ca rājakumārā ca deviyo ca, ime vuccanti sammutidevā.⁵ Katame uppattidevā? Uppattidevā vuccanti cātummahārājikā devā tāvatimsā devā –pe– brahmakāyikā devā ye ca devā taduttari,⁶ ime vuccanti uppattidevā.⁷ Katame visuddhidevā? Visuddhidevā vuccanti tathāgatā tathāgatasāvaka⁸ arahanto khīṇāsavā, ye ca paccekasambuddhā, ime vuccanti visuddhidevā.⁹ Bhagavā sammutideve adhidevāti¹⁰ abhiññāya uppattideve adhidevāti abhiññāya visuddhideve adhidevāti abhiññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtam katvā ’ti - adhideve abhiññāya.

Sabbam vedit paroparan ti bhagavā attano ca paresam ca adhidevakare dhamme vedit aññāsī apassi¹¹ paṭivijjhī. Katame attano adhidevakarā dhammā? Sammāpaṭipadā anulomapaṭipadā apaccanīkaṭipadā anvatthapaṭipadā dhammānudhammapaṭipadā sīlesu paripūrīkārītā¹² indriyesu guttadvāratā bhojane mattaññutā jāgariyānuyogo satisampajāñnam cattāro satipaṭṭhānā –pe– ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ime vuccanti attano adhidevakarā dhammā. Katame paresam adhidevakarā dhammā? Sammāpaṭipadā –pe– ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ime vuccanti paresam adhidevakarā dhammā. Evaṃ bhagavā attano ca paresam ca adhidevakare dhamme vedit aññāsī apassi paṭivijjhī ’ti - sabbam vedit paroparam.

¹ parovaram - Syā.

² sammatidevā ca - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

³ upapattidevā - Ma, PTS;

upapattidevā ca - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

⁴ visuddhidevā ca - Syā.

⁵ ime sammatidevā vuccanti - Syā.

⁶ tatrupari - Syā.

⁷ ime upapattidevā vuccanti - Syā.

⁸ tathāgatasāvaka - Syā;
tathāgatā sāvaka - PTS.

⁹ ime visuddhidevā vuccanti - Syā.

¹⁰ atidevāti - Va, Vi, Ka.

¹¹ aphasī - Ma; ahusī - Syā, PTS;

passī - Va, Vi, Ka, evamīdisesu ṭhānesu.

¹² paripūrīkārītā - Ma.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

“Con đây càng thêm tịnh tín sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí. Ngài là đức Phật Toàn Giác, có màn che đã được cuốn lên, không còn sự cứng cỏi (của tâm), có tài biện giải.”

25.

Sau khi biết rõ chư Thiên bậc thượng, Ngài đã hiểu biết tất cả từ thấp đến cao. Bậc Đạo Sư là vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi của những người có sự nghi ngờ đang bày tỏ (với Ngài).

Sau khi biết rõ chư Thiên bậc thượng - Chư Thiên: Có ba hạng chư Thiên: chư Thiên do chế định, chư Thiên do tái sanh, chư Thiên do thanh tịnh. Chư Thiên do chế định là những ai? Chư Thiên do chế định nói đến các vị vua, các hoàng tử, và các hoàng hậu; những người này là chư Thiên do chế định. Chư Thiên do tái sanh là những ai? Chư Thiên do tái sanh nói đến chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, chư Thiên cõi Đạo Lợi, –nt– chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng, và chư Thiên nào vượt lên trên cõi ấy; các vị này là chư Thiên do tái sanh. Chư Thiên do thanh tịnh là những ai? Chư Thiên do thanh tịnh nói đến các đức Như Lai, các đệ tử của các đức Như Lai là các vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt, và các vị Phật Độc Giác; các vị này là chư Thiên do thanh tịnh. Đức Thế Tôn, sau khi biết rõ chư Thiên do chế định là ‘chư Thiên bậc thượng,’ sau khi biết rõ chư Thiên do tái sanh là ‘chư Thiên bậc thượng,’ sau khi biết rõ chư Thiên do thanh tịnh là ‘chư Thiên bậc thượng,’ sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘sau khi biết rõ chư Thiên bậc thượng’ là như thế.

Ngài đã hiểu biết tất cả từ thấp đến cao: Đức Thế Tôn đã hiểu biết, đã biết rõ, đã nhìn thấy, đã thấu triệt các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho bản thân và cho những người khác. Các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho bản thân là những pháp nào? Sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Các việc này được gọi là các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho bản thân. Các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho những người khác là những pháp nào? Sự thực hành đúng đắn, –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Các việc này được gọi là các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho những người khác. Đức Thế Tôn đã hiểu biết, đã biết rõ, đã nhìn thấy, đã thấu triệt các pháp tạo thành chư Thiên bậc thượng cho bản thân và cho những người khác như vậy; - ‘Ngài đã hiểu biết tất cả từ thấp đến cao’ là như thế.

Pañhānantakaro satthā ti bhagavā pārāyanikapañhānaṃ antakaro pariyantakaro paricchedakaro parivaṭumakaro; sabhiyapañhānaṃ¹ antakaro pariyantakaro paricchedakaro parivaṭumakaro;² sakkapañhānaṃ suyāmapañhānaṃ³ bhikkhupañhānaṃ bhikkhunīpañhānaṃ upāsakapañhānaṃ upāsikāpañhānaṃ rājapañhānaṃ khattiyapañhānaṃ brāhmaṇa-veśsa-suddapañhānaṃ⁴ devapañhānaṃ brahmapañhānaṃ antakaro pariyantakaro paricchedakaro parivaṭumakaro 'ti - pañhānantakaro. **Satthā** ti bhagavā satthavāho. Yathā satthavāho satthe⁵ kantāraṃ tāreti, corakantāraṃ tāreti, vāḷakantāraṃ tāreti, dubbhikkhakantāraṃ tāreti, nirudakakantāraṃ tāreti, uttāreti nittāreti⁶ patāreti khemantabhūmiṃ sampāpeti; evameva bhagavā satthavāho satte kantāraṃ tāreti jātikantāraṃ tāreti, jarā-vyādhimaraṇa⁷-soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsakantāraṃ tāreti, rāgakantāraṃ tāreti, dosa-moha-māna-diṭṭhi-kilesa-duccaritakantāraṃ tāreti,⁸ rāgagahanaṃ tāreti, dosagahanaṃ - mohagahanaṃ -⁹ diṭṭhi-kilesa-duccaritagahanaṃ tāreti¹⁰ uttāreti nittāreti patāreti khemantabhūmiṃ amataṃ nibbānaṃ sampāpeti 'ti - evampi bhagavā satthavāho.

Athavā bhagavā netā vinetā anunetā paññāpetā¹¹ nijjhāpetā pekkhetā¹² pasādetā 'ti - evampi bhagavā satthavāho. Athavā bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido maggānugā ca panassa¹³ etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā 'ti - evampi bhagavā satthavāho 'ti - pañhānantakaro satthā.

Kaṅkhīnaṃ paṭijānatan ti sakaṅkhā āgantvā nikkāṅkhā¹⁴ sampajjanti, salekhā¹⁵ āgantvā nillekhā sampajjanti, sadveḷhakā āgantvā nidveḷhakā sampajjanti, savicikicchā¹⁶ āgantvā nibbicikicchā¹⁷ sampajjanti, sarāgā āgantvā vitarāgā sampajjanti, sadosā āgantvā vītadosā sampajjanti, samohā āgantvā vītamohā sampajjanti, sakilesā¹⁸ āgantvā nikkilesā sampajjanti 'ti - kaṅkhīnaṃ paṭijānatan.

Tenāha thero piṅgiyo:

*“Adhideve abhiññāya sabbam vediti paroparam,
pañhānantakaro satthā kaṅkhīnaṃ paṭijānatan”*ti.

¹ parisapañhānaṃ - Syā, PTS.

² piṅgiyapañhānaṃ antakaro pariyantakaro paricchedakaro parivaṭumakaro - itipāṭho Syā, PTS potthakesu dissate.

³ amanussapañhānaṃ - Syā, PTS.

¹¹ paññāpetā - Ma; saññāpetā - Syā, PTS.

⁴ brāhmaṇapañhānaṃ veśsapañhānaṃ suddapañhānaṃ - Ma, Syā.

⁵ sattham - Pana.

¹² pekkhatā - Ma, Syā, PTS.

⁶ nittāreti - Ma.

¹³ maggānugā ca pana - Ma, Syā, PTS.

⁷ jātikantāraṃ tāreti, jarākantāraṃ ... byādhikantāraṃ ... maraṇakantāraṃ ... - Ma;

jātijarābyādhimaraṇa - Syā, PTS.

¹⁴ nissāṅkā - Pana.

⁸ dosakantāraṃ ... mohakantāraṃ ... mānakantāraṃ ... diṭṭhikantāraṃ ... kilesakantāraṃ ...

duccaritakantāraṃ tāreti - Ma.

¹⁵ sallekā - Ma.

⁹ dosagahanaṃ tāreti, mohagahanaṃ ... - Ma;

¹⁶ savecikkicchā - Syā.

dosagahanaṃ tāreti mohagahanaṃ tāreti - Syā.

¹⁷ nibbecikkicchā - Syā, PTS.

¹⁰ diṭṭhigahanaṃ ... kilesagahanaṃ ... ducaritagahanaṃ tāreti - Ma.

¹⁸ saṅkilesa - Pana.

Bậc Đạo Sư là vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi: Đức Thế Tôn là vị làm chấm dứt, vị làm kết thúc, vị làm giới hạn, vị làm việc khoanh vùng cho các câu hỏi của những vị đang trên đường đi đến bờ kia; là vị làm chấm dứt, vị làm kết thúc, vị làm giới hạn, vị làm việc khoanh vùng cho các câu hỏi của vị Sabhiya; là vị làm chấm dứt, vị làm kết thúc, vị làm giới hạn, vị làm việc khoanh vùng cho các câu hỏi của Thiên Chủ Sakka, cho các câu hỏi của Thiên Tử Suyāma, cho các câu hỏi của các vị tỳ khuru, cho các câu hỏi của các vị tỳ khuru ni, cho các câu hỏi của các nam cư sĩ, cho các câu hỏi của nữ cư sĩ, cho các câu hỏi của các vị vua, cho các câu hỏi của các vị Sát-đế-ly, cho các câu hỏi của các Bà-la-môn, thương buôn, và nô lệ, cho các câu hỏi của chư Thiên, cho các câu hỏi của Phạm Thiên; - ‘vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi’ là như thế. **Bậc Đạo Sư:** đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe. Giống như người chỉ đạo đoàn xe giúp các đoàn xe vượt qua hiểm lộ, giúp vượt qua hiểm lộ có trộm cướp, giúp vượt qua hiểm lộ có thú dữ, giúp vượt qua hiểm lộ có khó khăn về vật thực, giúp vượt qua hiểm lộ không có nước, giúp cho vượt lên, giúp cho vượt ra, giúp cho vượt khỏi, giúp cho đạt đến vùng đất hoàn toàn an ổn, tương tự y như thế, đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe giúp chúng sanh vượt qua hiểm lộ, giúp vượt qua hiểm lộ của sanh, giúp vượt qua hiểm lộ của già-bệnh-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não, giúp vượt qua hiểm lộ của luyến ái, giúp vượt qua hiểm lộ của sân hận-si mê-ngã mạn-tà kiến-ô nhiễm-uế hạnh, giúp vượt qua sự nắm giữ của luyến ái, giúp vượt qua sự nắm giữ của sân hận - sự nắm giữ của si mê - sự nắm giữ của tà kiến-ô nhiễm-uế hạnh, giúp cho vượt lên, giúp cho vượt ra, giúp cho vượt khỏi, giúp cho đạt đến vùng đất hoàn toàn an ổn, Bất Tử, Niết Bàn; - ‘đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe’ là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn là bậc Hưởng Đạo, bậc Hưởng Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thọ, bậc Khởi Mờ, bậc Khởi Tín; - ‘đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe’ còn là như vậy. Hoặc là, đức Thế Tôn là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ, là các đệ tử của Ngài, hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy); - ‘đức Thế Tôn là người chỉ đạo đoàn xe’ còn là như vậy; - ‘bậc Đạo Sư là vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi’ là như thế.

Của những người có sự nghi ngờ đang bày tỏ (với Ngài): Những người có sự nghi ngờ sau khi đi đến thì trở thành không còn nghi ngờ, có sự day dứt sau khi đi đến thì trở thành không còn day dứt, có sự lưỡng lự sau khi đi đến thì trở thành không còn lưỡng lự, có hoài nghi sau khi đi đến thì trở thành không còn hoài nghi, có luyến ái sau khi đi đến thì trở thành có luyến ái đã được xa lìa, có sân hận sau khi đi đến thì trở thành có sân hận đã được xa lìa, có si mê sau khi đi đến thì trở thành có si mê đã được xa lìa, có ô nhiễm sau khi đi đến thì trở thành không còn ô nhiễm; - ‘của những người có sự nghi ngờ đang bày tỏ (với Ngài)’ là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

“Sau khi biết rõ chư Thiên bậc thượng, Ngài đã hiểu biết tất cả từ thấp đến cao. Bậc Đạo Sư là vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi của những người có sự nghi ngờ đang bày tỏ (với Ngài).”

26.

*Asaṃhīraṃ¹ asaṅkappaṃ
yassa natthi upamā kvaci,
addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā
evaṃ maṃ dhārehi adhimuttacittaṃ.*

Asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ ti asaṃhīraṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Asaṃhīraṇ** ti rāgena dosena mohena kodhena upanāhena makkhena palāsena issāya macchariyena māyāya sāṭheyyena thambhena sārambhena mānena atimānena madena pamādena sabbakilesehi sabbaduccaritehi sabbapariḷāhehi sabbāsavehi sabbadarathehi sabbasantāpehi sabbākusalābhisaṅkhārehi asaṃhāriyaṃ nibbānaṃ niccaṃ dhuvaṃ sassataṃ aviparināmadhamman 'ti - asaṃhīraṃ. **Asaṅkappaṃ** ti asaṅkappaṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho -pe- nirodho nibbānaṃ, yassa² na³ uppādo paññāyati, na vayo paññāyati,⁴ na⁵ tassa aññathattaṃ⁵ paññāyati, nibbānaṃ niccaṃ dhuvaṃ sassataṃ aviparināmadhamman 'ti - asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ.

Yassa natthi upamā kvaci ti - **Yassā** ti nibbānassa. **Natthi upamā** ti upamā natthi upanidhā natthi sadisaṃ natthi paṭibhāgo natthi na santi⁶ na saṃvijjati nūpalabbhati. **Kvaci** ti kvaci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā 'ti - yassa natthi upamā kvaci.

Addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā ti - **Addhā** ti ekamsavacanaṃ nissamsayavacanaṃ nikkaṅkhāvacaṇaṃ advejjhavacaṇaṃ adveḷhakavacaṇaṃ niyogavacaṇaṃ⁷ anvatthavacaṇaṃ apaṇṇakavacaṇaṃ aviruddhavacaṇaṃ avatthāpanavacaṇametataṃ 'addhā' ti. **Gamissāmi** ti gamissāmi adhigamissāmi phassissāmi⁸ sacchikarissāmi 'ti - addhā gamissāmi. **Na mettha kaṅkhā** ti - **Etthā** ti⁹ nibbāne. Kaṅkhā natthi vicikicchā natthi dveḷhakaṃ natthi saṃsayo natthi na santi⁶ na saṃvijjati nūpalabbhati pahīno samucchinno vūpasanto paṭippassaddho abhabbuppattiko nāṇagginā daḍḍho 'ti - addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā.

¹ asaṃhīraṃ - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

² nibbānassa - Ma.

³ na - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ vayo natthi - Ma, Syā, PTS.

⁵ tassa aññadattu - Syā, PTS.

⁶ na sati - Ma;

itipāṭho Syā potthake na dissate.

⁷ nirodhavacaṇaṃ - PTS.

⁸ phusayissāmi - Syā.

⁹ ettha - Syā.

26.

Đương nhiên, con sẽ đi đến trạng thái (Niết Bàn) không bị chuyển dịch, không bị lay động; không có pháp tương đương đối với Niết Bàn ở bất cứ đâu. Con không có sự nghi ngờ về nơi này. Xin Ngài hãy ghi nhận con là người có tâm đã được hướng đến như vậy.

Không bị chuyển dịch, không bị lay động: không bị chuyển dịch nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Không bị chuyển dịch:** là không thể bị chuyển dịch bởi luyến ái, bởi sân hận, bởi si mê, bởi giận dữ, bởi thù hận, bởi gièm pha, bởi ác ý, bởi ganh tỵ, bởi bòn xén, bởi xảo trá, bởi lừa gạt, bởi bướng bỉnh, bởi hung hăng, bởi ngā mạn, bởi cao ngạo, bởi đam mê, bởi xao lãng, bởi tất cả ô nhiễm, bởi tất cả uế hạnh, bởi mọi sự bức bối, bởi các lậu hoặc, bởi mọi sự lo lắng, bởi mọi sự nóng nảy, bởi tất cả các pháp tạo tác bất thiện, Niết Bàn là thường còn, bền vững, trường tồn, không có bản chất biến đổi; - 'không bị chuyển dịch' là như thế. **Không bị lay động:** Không bị lay động nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, -nt- sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với pháp ấy, sự sanh lên không được biết đến, sự hoại diệt không được biết đến, trạng thái biến đổi của nó không được biết đến, Niết Bàn là thường còn, bền vững, trường tồn, không có bản chất biến đổi; - 'không bị chuyển dịch, không bị lay động' là như thế.

Không có pháp tương đương đối với Niết Bàn ở bất cứ đâu - Đối với pháp ấy: đối với Niết Bàn. **Không có pháp tương đương:** pháp tương đương là không có, pháp thay thế là không có, pháp tương tự là không có, pháp đối xứng là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu là ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc thuộc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - 'không có pháp tương đương đối với Niết Bàn ở bất cứ đâu' là như thế.

Đương nhiên, con sẽ đi đến ... Con không có sự nghi ngờ về nơi này - Đương nhiên: Từ 'addhā' này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói đưa đến lợi ích, lời nói không sai trái, lời nói không đối chọi, lời nói khẳng định. **Con sẽ đi đến:** con sẽ đi đến là con sẽ chứng đắc, con sẽ chạm đến, con sẽ chứng ngộ; - 'đương nhiên, con sẽ đi đến' là như thế. **Con không có sự nghi ngờ về nơi này - Về nơi này:** về Niết Bàn. Sự nghi ngờ là không có, sự hoài nghi là không có, sự lưỡng lự là không có, sự ngờ vực là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đương nhiên, con sẽ đi đến ... con không có sự nghi ngờ về nơi này' là như thế.

Evaṃ maṃ dhārehi adhimuttacittan ti - Evaṃ maṃ dhārehī ti evaṃ maṃ upalakkhehi cittaṃ¹ nibbānaninnaṃ nibbānaponaṃ nibbānapabbhāraṃ nibbānādhimuttan 'ti - evaṃ maṃ dhārehi adhimuttacittanti.²

Tenāha thero piṅgiyo:

“Asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ

yassa natthi upamā kvaci

addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā

evaṃ maṃ dhārehi adhimuttacittan ”ti.

Pārāyanavaggaṇiddeso niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ adhimuttacittanti - Ma, Syā.

² adhimuttacittaṃ - Syā.

Xin Ngài hãy ghi nhận con là người có tâm đã được hướng đến như vậy - Xin Ngài hãy ghi nhận con như vậy: xin Ngài hãy nhận định con có tâm uốn cong theo Niết Bàn, chiều theo Niết Bàn, xuôi theo Niết Bàn, hướng đến Niết Bàn như vậy; - 'Xin Ngài hãy ghi nhận con là người có tâm đã được hướng đến như vậy' là như thế.

Vì thế, vị trưởng lão Pīngiya đã nói:

"Đương nhiên, con sẽ đi đến trạng thái (Niết Bàn) không bị chuyển dịch, không bị lay động; không có pháp tương đương đối với Niết Bàn ở bất cứ đâu. Con không có sự nghi ngờ về nơi này. Xin Ngài hãy ghi nhận con là người có tâm đã được hướng đến như vậy."

Diễn Giải Phẩm Đường Đi Đến Bờ Kia được chấm dứt.

--ooOoo--

KHAGGAVISĀṄASUTTANIDDESO

PAṬHAMO VAGGO

1.

*Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
aviheṭṭhayaṃ¹ aññatarampi tesam,
na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ
eko care khaggavisāṇakappo.*

Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍan ti - Sabbesū ti sabbena sabbam, sabbathā sabbam, asesam nissesam pariyādiyanavacanametam² 'sabbesū 'ti. **Bhūtesū** ti bhūtā vuccanti tasā ca thāvarā ca. **Tasā** ti yesam tasinā taṇhā³ appahinā, yesam ca bhayabheravā appahinā. **Kimkāraṇā** vuccanti tasā? **Te**⁴ tasanti uttasanti paritasanti bhāyanti santāsam āpajjanti, taṃkāraṇā vuccanti tasā. **Thāvarā** ti yesam tasinā taṇhā³ pahinā, yesam ca bhayabheravā pahinā. **Kimkāraṇā** vuccanti thāvarā? **Te** na tasanti na uttasanti na paritasanti na bhāyanti na santāsam āpajjanti, taṃkāraṇā vuccanti thāvarā. **Daṇḍā** ti⁵ tayo daṇḍā kāyadaṇḍo vacīdaṇḍo manodaṇḍo.⁶ **Tividham** kāyaduccaritam kāyadaṇḍo, catubbidham vacīduccaritam vacīdaṇḍo, tividham manoduccaritam manodaṇḍo. **Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍan** ti sabbesu bhūtesu daṇḍam nidhāya nidahitvā oropayitvā⁷ samoropayitvā nikkhipitvā paṭṭipassambhitvā 'ti - sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam.

Aviheṭṭhayaṃ aññatarampi tesan ti ekamekampi⁸ sattaṃ paṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā anduyā vā⁹ rajjuyā vā aviheṭṭhayanto, sabbepi satte paṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā anduyā vā rajjuyā vā aviheṭṭhayanto 'ti - aviheṭṭhayaṃ aññatarampi tesam.

¹ aheṭṭhayaṃ - Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

² pariyādāyavacanametam - Syā.

³ yesam tasitatanhā - Ma; yesam taṇhā - Syā.

⁴ tena - Pa, Va, Vi, Ka.

⁵ daṇḍantī - Ma.

⁶ kāyadaṇḍo ca vacīdaṇḍo ca manodaṇḍo ca - Syā.

⁷ voropayitvā - Syā.

⁸ ekamattampi - Syā, PTS.

⁹ aruyā vā - Syā, PTS; addayā vā - Va, Vi, Ka.

DIỄN GIẢI KINH SỪNG TÊ NGƯU

PHẨM THỨ NHẤT

1.

*Buông bỏ việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh,
không hãm hại bất cứ ai trong số họ,
không ước muốn con cái, sao lại (ước muốn) bạn hữu?
Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Buông bỏ việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh - Đối với tất cả: tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ 'sabbesu' này là lối nói của sự bao gồm. **Chúng sanh:** chúng sanh nói đến những kẻ yếu ớt và những người vững chãi. **Những kẻ yếu ớt:** là những người có sự khao khát, có tham ái chưa được dứt bỏ, và là những người có sự sợ hãi và khiếp đảm chưa được dứt bỏ. Vì lý do gì họ được gọi là những kẻ yếu ớt? Những kẻ ấy run sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, sợ hãi, rơi vào sự kinh sợ; vì lý do ấy, họ được gọi là những kẻ yếu ớt. **Những người vững chãi:** là những người có sự khao khát, có tham ái đã được dứt bỏ, và là những người có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ. Vì lý do gì họ được gọi là những người vững chãi? Những người ấy không run sợ, không khiếp sợ, không hoảng sợ, không sợ hãi, không rơi vào sự kinh sợ; vì lý do ấy, họ được gọi là những người vững chãi. **Việc hành hạ:** có ba sự hành hạ: sự hành hạ bằng thân, sự hành hạ bằng khẩu, sự hành hạ bằng ý. Ba loại uế hạnh về thân là sự hành hạ bằng thân, bốn loại uế hạnh về khẩu là sự hành hạ bằng khẩu, ba loại uế hạnh về ý là sự hành hạ bằng ý. **Buông bỏ việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh:** sau khi buông bỏ, sau khi để xuống, sau khi bỏ xuống, sau khi quăng bỏ, sau khi chấm dứt việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh; - 'buông bỏ việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh' là như thế.

Không hãm hại bất cứ ai trong số họ: không hãm hại mỗi một chúng sanh bằng bàn tay, hoặc bằng cục đất, hoặc bằng gậy gộc, hoặc bằng vũ khí, hoặc bằng xiềng xích, hoặc bằng dây thừng; không hãm hại tất cả chúng sanh bằng bàn tay, hoặc bằng cục đất, hoặc bằng gậy gộc, hoặc bằng vũ khí, hoặc bằng xiềng xích, hoặc bằng dây thừng; - 'không hãm hại bất cứ ai trong số họ' là như thế.

Na puttamiccheyya kuto sahāyan ti - Nā ti paṭikkhepo. Puttā ti cattāro puttā atrajo¹ putto khettajo putto dinnako putto antevāsiko putto. Sahāyan ti sahāyā vuccanti yehi saha āgamaṇaṃ phāsu, gamaṇaṃ phāsu,² gamaṇāgamaṇaṃ phāsu, ṭhānaṃ phāsu, nisajjā³ phāsu, sayanaṃ⁴ phāsu, ālapanāṃ phāsu, sallapanāṃ phāsu, ullapanāṃ phāsu, samullapanāṃ phāsu. Na puttamiccheyya kuto sahāyan ti puttampi na iccheyya na sādiyeyya na patthayeyya na pihayeyya nābhijappeyya, kuto mittamā vā sandiṭṭhamā vā sambhattamā vā sahāyamā vā iccheyya sādiyeyya patthayeyya pihayeyya abhijappeyyā 'ti⁵ - na puttamiccheyya kuto sahāyamā.

Eko care khaggavisāṇakappo ti - Eko ti so paccekabuddho⁶ pabbajjā-saṅkhātena eko, adutiyaṭṭhena eko, taṇhāya pahānaṭṭhena⁷ eko, ekantavītarāgoti eko, ekantavītadosoti eko, ekantavītamohoti eko, ekantanikkilesoti eko, ekāyanamaggamā gatoti eko, eko anuttaramā paccekasambodhiṃ abhisambuddho 'ti - eko.

Kathamā so paccekasambuddho pabbajjāsaṅkhātena eko? So paccekasambuddho sabbamā gharāvāsapaḷibodhamā chinditvā puttadārapaḷibodhamā chinditvā nātipaḷibodhamā chinditvā sannidhipaḷibodhamā chinditvā kesamassumā ohāretvā kāsāyāti vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyamā pabbajitvā akiñcanabhāvamā upagantvā eko carati viharati⁸ irīyati vattati⁹ pāleti yapeti yāpeti 'ti - evamā so paccekasambuddho pabbajjāsaṅkhātena eko.

Kathamā so paccekasambuddho adutiyaṭṭhena eko? So evamā pabbajito samāno eko araṇṇe vanapatthāni¹⁰ pantāni¹¹ senāsanāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhasēyakāni¹² paṭisallānasāruppāni. So eko carati, eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyamā kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavasati, eko abhikkamati, eko paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamamā adhiṭṭhāti, eko carati, viharati irīyati vattati pāleti yapeti yāpeti 'ti - evamā so paccekasambuddho adutiyaṭṭhena eko.

¹ attajo - Syā.

² gamaṇaṃ phāsu āgamaṇaṃ phāsu - Syā, PTS.

³ nisajjanaṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ nipajjanaṃ - Syā.

⁵ icchissati sādiyissati pihayissati abhijappissatī - Syā.

⁶ paccekasambuddho - Ma, Syā.

⁷ taṇhāpahānaṭṭhena - Syā, Pana, evamīdisesu ṭhānesu.

⁸ vicarati - Syā.

⁹ vatteti - Ma, Syā, evamīdisesu ṭhānesu.

¹⁰ araṇṇavanapatthāni - Ma, Syā.

¹¹ panthāni - Pa Vi, Vi, Ka.

¹² manussarāhasēyakāni - Ma.

Không ước muốn con cái, sao lại (ước muốn) bạn hữu? - Không: là sự phủ định. **Con cái:** Có bốn loại con cái: con ruột là con, con nhặt được là con, con nuôi là con, học trò là con. **Bạn hữu:** bạn hữu nói đến những người nào mà với những người ấy việc đến là thoải mái, việc đi là thoải mái, việc đi và đến là thoải mái, việc đứng là thoải mái, việc ngồi là thoải mái, việc nằm là thoải mái, việc nói chuyện là thoải mái, việc chuyện vãn là thoải mái, việc tán dương là thoải mái, việc tán dương qua lại là thoải mái. **Không ước muốn con cái, sao lại (ước muốn) bạn hữu:** ngay cả con cái cũng không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không mong cầu, không nguyện cầu, còn các thân hữu, hoặc các vị đồng quan điểm, hoặc các vị thân thiết, hoặc các bạn hữu, tại sao lại ước muốn, lại ưng thuận, lại ước nguyện, lại mong cầu, lại nguyện cầu? - 'không ước muốn con cái, sao lại (ước muốn) bạn hữu' là như thế.

Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một) - Một mình: Vị Phật Độc Giác ấy là một mình theo quy định của đời sống xuất gia, một mình với ý nghĩa không người thứ hai, một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái, một mình 'có duyên ái đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'có si mê đã được xa lìa hoàn toàn,' một mình 'hoàn toàn không còn ô nhiễm,' một mình 'đã đi con đường độc đạo,' một mình 'đã tự mình giác ngộ quả vị Độc Giác vô thượng;' - 'một mình' là như thế.

Vị Phật Độc Giác ấy là một mình theo quy định của đời sống xuất gia nghĩa là thế nào? Vị Phật Độc Giác ấy sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - 'vị Phật Độc Giác ấy là một mình theo quy định của đời sống xuất gia' nghĩa là như vậy.

Vị Phật Độc Giác ấy là một mình với ý nghĩa không người thứ hai nghĩa là thế nào? Vị ấy, trong khi đã được xuất gia như vậy, một mình thân cận các khu rừng, các khu rừng thưa, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Vị ấy sống một mình, đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi đến nơi một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình; - 'vị Phật Độc Giác ấy là một mình với ý nghĩa không người thứ hai' nghĩa là như vậy.

Kathaṃ so paccekasambuddho taṇhāya pahānaṭṭhena eko? So evaṃ eko adutiyo appamatto ātāpī pahitatto viharanto mahāpadhānaṃ padahanto māraṃ sasenaṃ¹ namuciṃ kaṇhaṃ pamattabandhuṃ vidhametvā² taṇhājāliniṃ³ saritaṃ⁴ visattikaṃ pajahi vinodesi byantiakāsi anabhāvaṃ gamesīti.⁵

1. *“Taṇhā dutiyo puriso dīghamaddhāna saṃsaraṃ, itthabhāvaññathābhāvaṃ saṃsāraṃ nātivattati.*

2. *Evamādinavaṃ⁶ ñatvā taṇhā⁷ dukkhassa sambhavaṃ, vītataṇho anādāno sato bhikkhu paribbaje”ti.⁸*
Evaṃ so paccekasambuddho taṇhāya pahānaṭṭhena eko.

Kathaṃ so paccekasambuddho ekantavītarāgoti eko? Rāgassa pahīnattā ekantavītarāgoti eko, dosassa pahīnattā ekantavītadosoti eko, mohassa pahīnattā ekantavītamohoti eko, kilesānaṃ pahīnattā ekantanikkilesoti eko, evaṃ so paccekasambuddho ekantavītarāgoti eko.

Kathaṃ so paccekasambuddho ekāyanamaggaṃ gatoti eko? Ekāyanamaggo vuccati cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcīndriyāni pañcabalāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

¹ sasenakaṃ - Ma, Vi, Ka.

² vidhametvā ca - Ma; vidhamitvā - Syā.

³ taṇhaṃ jāliniṃ - Syā.

⁴ visaritaṃ - Ma.

⁵ anabhāvaṃ gamesi - Ma, Syā.

⁶ etamādinavaṃ - Ma, Pa.

⁷ taṇhaṃ - Ma.

⁸ Catukkaṅguttara, Bhaṇḍagāmaṃvagga; Suttanipāta, Dvayatānupassanāsutta; Itivuttaka, Aniyavagga.

Vị Phật Độc Giác ấy là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là thế nào? Vị ấy một mình như vậy, không người thứ hai, trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, trong khi đang nỗ lực sự nỗ lực vĩ đại, sau khi đã phá tan Ma Vương, Thần Chết, Hắc Ám, thân quyến của những kẻ bị xao lãng, cùng với đạo quân binh, rồi đã dứt bỏ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu sự vướng mắc là mạng lưới tham ái đã được căng ra.

1. *“Có tham ái là bạn lữ, trong khi luân chuyển một thời gian dài đến cõi này và cõi khác, con người không vượt qua được luân hồi.*

2. *Sau khi biết được sự bất lợi như vậy, (biết được) tham ái là nguồn sanh khởi của khổ, vị tỳ khuru, có tham ái đã được xa lìa, không có sự nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”*

Vị Phật Độc Giác ấy là một mình với ý nghĩa dứt bỏ tham ái nghĩa là như vậy.

Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ nghĩa là thế nào? Là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với luyến ái, là vị một mình ‘có sân hận đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sân hận, là vị một mình ‘có si mê đã được xa lìa hoàn toàn’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với si mê, là vị một mình ‘hoàn toàn không còn ô nhiễm’ do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các ô nhiễm. Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình ‘có luyến ái đã được xa lìa hoàn toàn’ nghĩa là như vậy.

Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là thế nào? Con đường độc đạo nói đến bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần.

3. *Ekāyanam jātikhayantadassī
maggam pajānāti hitānukampī
etena maggena tariṃsu pubbe
tarissantī ye ca¹ taranti oghan² ti.²*
Evaṃ so paccekasambuddho ekāyanamaggam gatoti eko.

Katham so paccekasambuddho eko anuttaram paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti eko? Bodhi vuccati catusu maggesu ñāṇam, paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ –pe– dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. So paccekasambuddho tena paccekabodhiñāṇena³ sabbe saṅkhārā aniccāti bujji, sabbe saṅkhārā dukkhāti bujji, sabbe dhammā anattāti bujji, avijjāpaccayā saṅkhārāti bujji, saṅkhārapaccayā viññāṇanti bujji, viññāṇapaccayā nāmarūpanti bujji, nāmarūpapaccayā saḷāyatananti bujji, saḷāyatanapaccayā phassoti bujji, phassapaccayā vedanāti bujji, vedanāpaccayā taṇhāti bujji, taṇhāpaccayā upādānanti bujji, upādānapaccayā bhavoti bujji, bhavapaccayā jātīti bujji, jātipaccayā jarāmaṇanti bujji, avijjānirodhā saṅkhāranirodhoti bujji, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodhoti bujji, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodhoti bujji, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodhoti bujji, saḷāyatananirodhā phassanirodhoti bujji, phassanirodhā vedanānirodhoti bujji, vedanānirodhā taṇhānirodhoti bujji, taṇhānirodhā upādānanirodhoti bujji, upādānanirodhā bhavanirodhoti bujji, bhavanirodhā jātinirodhoti bujji, jātinirodhā jarāmaṇanirodhoti bujji, idaṃ dukkhanti bujji, ayaṃ dukkhasamudayoti bujji, ayaṃ dukkhanirodhoti bujji, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti bujji, ime āsavāti bujji, ayaṃ āsavaṃsamudayoti bujji, ayaṃ āsavanirodhoti bujji, ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti bujji, ime dhammā pariññeyyāti⁴ bujji, ime dhammā pahātabbāti bujji, ime dhammā bhāvetabbāti bujji, ime dhammā sacchikātabbāti bujji, channaṃ phassāyatanānaṃ samudayaṅca atthaṅgamaṅca⁵ assādaṅca ādīnavaṅca nissaraṅca bujji, pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ samudayaṅca –pe– nissaraṅca bujji, catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayaṅca atthaṅgamaṅca assādaṅca ādīnavaṅca nissaraṅca bujji, ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ’ ti bujji.

¹ ceva - Syā.

² Satipaṭṭhānasamyutta, Nālandavagga.

³ so paccekasambuddho maggapaccekasambuddho ñāṇapaccekasambuddho - Ma; so paccekasambuddho paccekabuddhañāṇena saccāni bujji - Syā.

⁴ abhiññeyyāti - Ma; abhiññātabbāti - Syā.

⁵ atthagamaṅca - Va, Vi, Ka.

3. “Vị nhìn thấy sự tiêu hoại và chấm dứt của sanh, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích, nhận biết con đường độc đạo. Trong thời quá khứ các vị đã vượt qua, (trong thời vị lai) các vị sẽ vượt qua, và (trong thời hiện tại) các vị đang vượt qua dòng lũ bằng con đường này.”

Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình ‘đã đi con đường độc đạo’ nghĩa là như vậy.

Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình ‘đã tự mình giác ngộ quả vị Độc Giác vô thượng’ nghĩa là thế nào? Quả vị giác ngộ nói đến trí (ở bốn Đạo), nói đến tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, –nt– trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến ở bốn Đạo. Nhờ vào trí giác ngộ cá thể ấy, vị Phật Độc Giác ấy đã giác ngộ rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” đã giác ngộ rằng: “Tất cả các hành là khô,” đã giác ngộ rằng: “Tất cả các pháp là vô ngã,” đã giác ngộ rằng: “Vô minh duyên cho các hành,” đã giác ngộ rằng: “Các hành duyên cho thức,” đã giác ngộ rằng: “Thức duyên cho danh sắc,” đã giác ngộ rằng: “Danh sắc duyên cho sáu xứ,” đã giác ngộ rằng: “Sáu xứ duyên cho xúc,” đã giác ngộ rằng: “Xúc duyên cho thọ,” đã giác ngộ rằng: “Thọ duyên cho ái,” đã giác ngộ rằng: “Ái duyên cho thủ,” đã giác ngộ rằng: “Thủ duyên cho hữu,” đã giác ngộ rằng: “Hữu duyên cho sanh,” đã giác ngộ rằng: “Sanh duyên cho lão, tử,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của các hành (đưa đến) sự diệt tận của thức,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của thức (đưa đến) sự diệt tận của danh sắc,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của danh sắc (đưa đến) sự diệt tận của sáu xứ,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của sáu xứ (đưa đến) sự diệt tận của xúc,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của xúc (đưa đến) sự diệt tận của thọ,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của thọ (đưa đến) sự diệt tận của ái,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của ái (đưa đến) sự diệt tận của thủ,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của thủ (đưa đến) sự diệt tận của hữu,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của hữu (đưa đến) sự diệt tận của sanh,” đã giác ngộ rằng: “Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử,” đã giác ngộ rằng: “Đây là Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là nhân sanh Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là sự diệt tận Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô,” đã giác ngộ rằng: “Đây là các lậu hoặc,” đã giác ngộ rằng: “Đây là nhân sanh các lậu hoặc,” đã giác ngộ rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc,” đã giác ngộ rằng: “Các pháp này cần được biết toàn diện,” đã giác ngộ rằng: “Các pháp này cần được dứt bỏ,” đã giác ngộ rằng: “Các pháp này cần được tu tập,” đã giác ngộ rằng: “Các pháp này cần được chứng ngộ,” đã giác ngộ về nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra của sáu xứ; đã giác ngộ về nhân sanh khởi, –nt– và sự thoát ra năm thủ uẩn; đã giác ngộ về nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió); đã giác ngộ rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”

Athavā yaṃ bujjhitabbaṃ anubujjhitabbaṃ paṭibujjhitabbaṃ sambujjhitabbaṃ adhigantabbaṃ phassitabbaṃ¹ sacchikātabbaṃ, sabbaṃ taṃ tena nena bujjhi anubujjhi paṭibujjhi sambujjhi adhigacchi phassesī² sacchākāsī 'ti - evaṃ so paccekasambuddho eko anuttaraṃ paccekasambodhi abhisambuddho 'ti - eko.

Care ti aṭṭha cariyāyo iriyāpathacariyā āyatanacariyā saticariyā samādhicariyā ñāṇacariyā maggacariyā patticariyā³ lokatthacariyā. Iriyāpathacariyāti catusu iriyāpathesu. Āyatanacariyāti chasu ajjhattikabāhiresu⁴ āyatanesu. Saticariyāti catusu satipaṭṭhānesu. Samādhicariyāti catusu jhānesu. Ñāṇacariyāti catusu ariyasaccesu.⁵ Maggacariyāti catusu ariyamaggesu.⁶ Patticariyāti catusu sāmāññaphalesu. Lokatthacariyāti tathāgatesu arahantesu sammāsambuddhesu, padese⁷ paccekasambuddhesu padese sāvakesu. Iriyāpathacariyā ca paṇidhisampannānaṃ, āyatanacariyā ca indriyesu guttadvārānaṃ, saticariyā ca appamādavihāriṇaṃ, samādhicariyā ca adhicittamanuyuttānaṃ,⁸ ñāṇacariyā ca buddhisampannānaṃ, maggacariyā ca sammāpaṭipannānaṃ, patticariyā ca adhigataphalānaṃ, lokatthacariyā ca tathāgatānaṃ arahantānaṃ sammāsambuddhānaṃ, padese paccekabuddhānaṃ, padese sāvakānaṃ, imā aṭṭha cariyāyo.

Aparāpi aṭṭha cariyāyo: adhimuccanto saddhāya carati, paggaṇhanto viriyena carati, upaṭṭhapento satiyā carati, avikkhepaṃ karonto samādhinā carati, pajānanto paññāya carati, vijānanto viññāṇena carati,⁹ evaṃ paṭipannassa kusalā dhammā āyāpentīti āyatanacariyāya carati, evaṃ paṭipanno visesamadhigacchatīti visesacariyāya carati, imā aṭṭha cariyāyo.

Aparāpi aṭṭha cariyāyo: dassanacariyā ca¹⁰ sammādiṭṭhiyā, abhīropanacariyā ca¹¹ sammāsaṅkappaṃ, pariggahacariyā ca sammāvācāya, samuṭṭhānacariyā ca sammākammantassa, vodānacariyā ca sammāājīvassa, paggahacariyā ca sammāvāyāmassa, upaṭṭhānacariyā ca sammāsatiyā, avikkhepacariyā ca sammāsamādhissa, imā aṭṭha cariyāyo.

¹ phusitabbaṃ - Syā.

² phusesī - Syā.

³ paṭipatticariyā - Syā, PTS, Pa, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

⁴ cha ajjhattikabāhiresu - Pa, Va, Vi, Ka.

⁵ catusu saccesu - Pa, Va, Vi, Ka.

⁶ catusu maggesu - Syā, PTS, Pa, Va, Vi, Ka.

⁷ padesato - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁸ adhicitta-manāyatanānaṃ - PTS.

⁹ viññāṇacariyāya carati - Ma, Va, Vi, Ka.

¹⁰ dassanacariyā ñāṇacariyā ca - Pa, Va, Vi, Ka.

¹¹ abhīropanacariyā ca - Ma, Syā, PTS.

Hoặc là, điều gì có thể giác ngộ (bởi Sơ Đạo), có thể giác ngộ (bởi Nhị Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tam Đạo), có thể giác ngộ (bởi Tứ Đạo),¹ có thể chứng đắc, có thể chạm đến, có thể chứng ngộ, Ngài đã giác ngộ (Sơ Đạo), đã giác ngộ (Nhị Đạo), đã giác ngộ (Tam Đạo), đã giác ngộ (Tứ Đạo), đã giác ngộ đúng đắn, đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ toàn bộ điều ấy nhờ vào trí giác ngộ cá thể ấy. Vị Phật Độc Giác ấy là vị một mình 'đã tự mình giác ngộ quá vị Độc Giác vô thượng' nghĩa là như vậy.

Nên sống: Có tám sự thực hành:² sự thực hành về oai nghi, sự thực hành về xứ, sự thực hành về niệm, sự thực hành về định, sự thực hành về trí, sự thực hành về Đạo, sự thực hành về chứng đạt, sự thực hành về lợi ích cho thế gian. Sự thực hành về oai nghi: là ở bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi). Sự thực hành về xứ: là ở sáu nội và ngoại xứ. Sự thực hành về niệm: là ở bốn sự thiết lập niệm. Sự thực hành về định: là ở tám thiền. Sự thực hành về trí: là ở bốn chân lý cao thượng. Sự thực hành về Đạo: là ở bốn Thánh Đạo. Sự thực hành về chứng đạt: là ở bốn quả vị của đời sống Sa-môn. Sự thực hành về lợi ích cho thế gian: là ở các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, một phần ở các đức Phật Độc Giác, một phần ở các vị Thánh Văn. Sự thực hành về oai nghi dành cho những vị có nguyện vọng, sự thực hành về xứ dành cho những vị có sự phòng vệ các giác quan, sự thực hành về niệm dành cho những vị an trú ở sự không xao lãng, sự thực hành về định dành cho những vị gắn bó với tầng thượng tâm, sự thực hành về trí dành cho những vị có sự giác ngộ, sự thực hành về Đạo dành cho những vị thực hành đúng đắn, sự thực hành về chứng đạt dành cho những vị đã chứng đắc Quả vị, sự thực hành về lợi ích cho thế gian dành cho các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, một phần dành cho các đức Phật Độc Giác, một phần dành cho các vị Thánh Văn; các điều này là tám sự thực hành.

Còn có tám sự thực hành khác nữa: trong khi đang hướng đến thì thực hành với đức tin, trong khi đang ra sức thì thực hành với tinh tấn, trong khi đang thiết lập thì thực hành với niệm, trong khi đang tạo ra sự không tán loạn thì thực hành với định, trong khi đang nhận biết thì thực hành với tuệ, trong khi đang nhận thức thì thực hành với thức, (nghĩ rằng): "Các thiện pháp sẽ xảy đến cho người luyện tập như vậy" rồi thực hành với sự thực hành về xứ, (nghĩ rằng): "Người luyện tập như vậy sẽ chứng đắc một cách đặc biệt" rồi thực hành với sự thực hành đặc biệt; các điều này là tám sự thực hành.

Còn có tám sự thực hành khác nữa: thực hành về sự nhận thức là thuộc về chánh kiến, thực hành về sự gắn chặt (tâm vào cảnh) là thuộc về chánh tư duy, thực hành về sự gìn giữ là thuộc về chánh ngữ, thực hành về nguồn sanh khởi là thuộc về chánh nghiệp, thực hành về sự trong sạch là thuộc về chánh mạng, thực hành về sự ra sức là thuộc về chánh tinh tấn, thực hành về sự thiết lập là thuộc về chánh niệm, thực hành về sự không tán loạn là thuộc về chánh định; các điều này là tám sự thực hành.

¹ Bốn động từ *bujjhati*, *anubujjhati*, *paṭibujjhati*, và *sambujjhati* có cùng một gốc động từ là *√budh*, có nghĩa là 'giác ngộ,' rồi được thêm vào các tiếp đầu ngữ *anu*, *paṭi*, *sam* để tạo thành ba động từ khác nữa với ý nghĩa đã được thay đổi ít nhiều. Ý nghĩa của bốn động từ trên đã được viết theo sự giải thích của Chú Giải (Niddā. ii, 440).

² Động từ *carati* có ý nghĩa chính là 'đi bộ,' nhưng ở những ngữ cảnh khác còn có ý nghĩa là 'sống, thực hành, cư xứ, v.v...' Vì thế, ở đoạn văn trên, danh từ tương ứng *cariyā* của động từ *carati* được dịch là 'cách thực hành' cho phù hợp với ngữ cảnh (ND).

Khaggavisāṇakappo ti yathā khaggassa nāma visāṇaṃ ekaṃ hoti adutiyaṃ, evameva so paccekasambuddho taṃkappo¹ taṃsadiso² tappaṭibhāgo. Yathā atilonāṃ vuccati loṇakappo, atitittakaṃ³ vuccati tittakappo,⁴ atimadhuraṃ vuccati madhurakappo,⁵ atiuṇhaṃ vuccati aggikappo, atisītaṃ⁶ vuccati himakappo, mahāudakakkhandho vuccati samuddakappo, mahābhiññābalappatto sāvako vuccati satthukappoti,⁷ evameva⁸ so paccekasambuddho⁹ taṃkappo taṃsadiso tappaṭibhāgo eko adutiyo muttabandhano sammā loke carati viharati iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti 'ti - eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
 aviheṭṭhayaṃ aññatarampi tesam,
 na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ
 eko care khaggavisāṇakappo"*ti.

2.

*Saṃsaggajātassa bhavanti snehā
 snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti,
 ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Saṃsaggajātassa bhavanti snehā ti - Saṃsaggā ti dve saṃsaggā: dassanasamṣaggo ca savanasamṣaggo ca. Katamo dassanasamṣaggo? Idhekacco passati itthiṃ vā kumāriṃ vā abhirūpaṃ dassaniyaṃ pāsādikaṃ paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgataṃ, disvā passivā anubyañjanaso nimittaṃ gaṇhāti: kesā vā sobhanā,¹⁰ mukhaṃ vā sobhanaṃ, akkhī vā sobhanā,¹¹ kaṇṇā vā sobhanā, nāsā vā sobhanā, oṭṭhā vā sobhanā,¹² dantā vā sobhanā, mukhaṃ vā sobhanaṃ, gīvā vā sobhanā, thanā vā sobhanā, uraṃ vā sobhanaṃ, udaraṃ vā sobhanaṃ, kaṭi vā sobhanā, ūru¹³ vā sobhanā, jaṅghā vā sobhanā, hatthā vā sobhanā, pādā vā sobhanā, aṅguliyo vā sobhanā, nakhā vā sobhanā 'ti disvā passivā abhinandati abhivadati abhipattheti anussarati anuppādeti anubandhati rāgabandhanaṃ. Ayaṃ dassanasamṣaggo.

¹ takkappo - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

² tassadiso - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

³ atitittikaṃ - Syā, PTS.

⁴ tittikappo - Syā, PTS.

⁵ madhukappo - Syā.

⁶ atisitalaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ satthukappo - Syā, PTS.

⁸ evaṃ - Syā, PTS.

⁹ so paccekasambuddho tattha - Ma.

¹⁰ sobhana - Syā, evamuparipi.

¹¹ akkhi vā sobhanaṃ - Syā;

akkhi vā sobhanaṃ - PTS.

¹² oṭṭhaṃ vā sobhanaṃ - Syā;

oṭṭhaṃ vā sobhanaṃ - PTS.

¹³ ūru - Ma;

uru - Syā, PTS.

Tựa như sừng của loài tê ngưu: giống như tên gọi của loài tê ngưu, sừng của nó chỉ có một, không có cái thứ hai, tương tự y như vậy, vị Phật Độc Giác ấy là tựa như vật ấy, tương tự vật ấy, có sự so sánh với vật ấy. Giống như quá mặn được gọi là tựa như muối, quá đắng được gọi là tựa như mướp đắng, quá ngọt được gọi là tựa như mật ong, quá nóng được gọi là tựa như lửa, quá lạnh được gọi là tựa như tuyết, khối nước lớn được gọi là tựa như biển, vị Thịnh Văn đạt được năng lực vĩ đại của thắng trí được gọi là tựa như bậc Đạo Sư; tương tự y như vậy, vị Phật Độc Giác ấy là tựa như vật ấy, tương tự vật ấy, có sự so sánh với vật ấy, một mình, không người thứ hai, có sự trói buộc đã được mở ra, sống một cách chân chánh ở thế gian, trú ngụ, sinh hoạt, hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - ‘nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Buông bỏ việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh,
 không hãm hại bất cứ ai trong số họ,
 không ước muốn con cái, sao lại (ước muốn) bạn hữu?
 Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

2.

*Đối với người đã có sự giao tiếp, các sự thương yêu hiện hữu;
 theo sau sự thương yêu là khổ đau này được hình thành.
 Trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Đối với người đã có sự giao tiếp, các sự thương yêu hiện hữu - Sự giao tiếp: có hai sự giao tiếp: sự giao tiếp do thấy và sự giao tiếp do nghe. Việc nào là sự giao tiếp do thấy? Ở đây, một người nào đó nhìn thấy người đàn bà hoặc thiếu nữ tuyệt sắc, đáng nhìn, đáng mến, có vẻ đẹp tuyệt vời của làn da; sau khi ngó thấy, sau khi nhìn thấy thì nắm giữ hình tướng thuộc về chi tiết (rằng): “Mái tóc đẹp, hoặc khuôn mặt đẹp, hoặc cặp mắt đẹp, hoặc hai tai đẹp, hoặc mũi đẹp, hoặc đôi môi đẹp, hoặc hàm răng đẹp, hoặc miệng đẹp, hoặc cổ đẹp, hoặc vú đẹp, hoặc ngực đẹp, hoặc bụng đẹp, hoặc hông đẹp, hoặc bắp vế đẹp, hoặc cẳng chân đẹp, hoặc hai bàn tay đẹp, hoặc hai bàn chân đẹp, hoặc các ngón tay đẹp, hoặc các móng đẹp;” sau khi ngó thấy, sau khi nhìn thấy, thì thích thú, tán thưởng, ước nguyện, tưởng nhớ, trở nên gắn bó, theo đuổi sự trói buộc vì luyến ái. Việc này là sự giao tiếp do thấy.

Katamo savaṇasamsaggo? Idhekacco suṇāti amukasmiṃ nāma gāme vā nigame vā itthī vā kumārī vā abhirūpā vā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā 'ti, sutvā suṇitvā abhinandati abhivadati abhipattheti anuppādeti anubandhati rāgabandhanaṃ. Ayaṃ savaṇasamsaggo.

Snehā ti dve snehā: taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca. Katamo taṇhāsneho? Yāvatā taṇhāsāṅkhātena sīmakataṃ mariyādīkataṃ¹ odhīkataṃ pariyantakataṃ² pariggahitaṃ mamāyitaṃ 'idaṃ mama, etaṃ mama, ettakaṃ mama, ettāvatā mama,³ rūpā⁴ saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā attharaṇā pāvuraṇā⁵ dāsīdāsā ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthum hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca⁶ koso ca koṭṭhāgāraṃ ca kevalampi mahāpaṭhaviṃ taṇhāvasena mamāyati, yāvatāṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ.⁷ Ayaṃ taṇhāsneho.

Katamo diṭṭhisneho? Visativatthukā sakkāyadiṭṭhi, dasavatthukā micchādiṭṭhi, dasavatthukā antaggāhikādiṭṭhi, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisamyojanaṃ gāho paṭiṭṭhāho⁸ abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanāṃ vipariyesagāho⁹ viparītagāho¹⁰ vipallāsagāho¹¹ micchāgāho ayāthāvatasmiṃ¹² yāthāvatanti¹³ gāho yāvatā dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni. Ayaṃ diṭṭhisneho.

Samsaggajātassa bhavanti snehā ti dassanasamsaggapaccayā ca savaṇasamsaggapaccayā ca¹⁴ taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca bhavanti sambhavanti jāyanti sañjāyanti nibbattanti abhinibbattanti pātubhavanti 'ti - samsaggajātassa bhavanti snehā.

Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahotī ti - **Snehā** ti¹⁵ dve snehā: taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca. -pe- Ayaṃ taṇhāsneho. -pe- Ayaṃ diṭṭhisneho. **Dukkhamidaṃ pahotī** ti idhekacco kāyena duccharitaṃ carati, vācāya duccharitaṃ carati, manasā duccharitaṃ carati, pāṇampi hanti,¹⁶ adinnampi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi¹⁷ harati, ekāgārikampi karoti, -

¹ mariyādīkataṃ - Syā, Ma potthake na dissate.

² pariyantikataṃ - Ma, Syā, Pana;
pariyantikaṃ - Va, Vi, Ka.

³ idaṃ mamaṃ etaṃ mamaṃ ettakaṃ mamaṃ ettāvatā mamaṃ - Syā.

⁴ mama rūpā - Syā.

⁵ pāvuraṇā - Ma.

⁶ janapadā ca - Va, Vi, Ka.

⁷ yāvatā aṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ - Ma; yāvatā aṭṭhasatataṇhāvīparitā - Syā.

⁸ paṭiggāho - Ma, Syā.

⁹ vipariyāsaggāho - Ma;

vipariyesaggāho - Syā.

¹⁰ viparītaggāho - Ma, Syā.

¹¹ vipallāsaggāho - Ma;
vippallāsaggāho - Syā.

¹² ayāthāvakasmiṃ - Ma, Syā;
āyatāvakamhi - Va, Vi, Ka.

¹³ yāthāvakanti - Ma, Syā.

¹⁴ vippallāsapaccayā ca dassanasavaṇasamsaggapaccayā ca - Syā.

¹⁵ snehoti - Ma, Syā.

¹⁶ hanati - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ vilopampi - Syā.

Việc nào là sự giao tiếp do nghe? Ở đây, một người nào đó nghe rằng: “Ở ngôi làng, hoặc ở thị trấn tên gọi như vậy, có người đàn bà hoặc thiếu nữ tuyệt sắc, đáng nhìn, đáng mến, có vẻ đẹp tuyệt vời của làn da;” sau khi nghe được, sau khi lắng nghe, thì thích thú, tán thưởng, ước nguyện, trở nên gán bó, theo đuổi sự trôi buộc vì luyến ái. Việc này là sự giao tiếp do nghe.

Sự thương yêu: Có hai sự thương yêu: sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến. Việc nào là sự thương yêu do tham ái? Cho đến vật đã được tạo lập ranh giới, đã được tạo lập biên giới, đã được tạo lập giới hạn, đã được tạo lập hạn định, đã thuộc sở hữu, đã được chấp là của ta bởi cái gọi là tham ái rằng: “Cái này là của tôi, cái ấy là của tôi, chùng này là của tôi, cho đến chùng này là của tôi,” các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, các vật trái, các vật đắp, các tôi trai tứ gái, các con dê cừu, các con gà, heo, voi, bò ngựa, lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho của tôi, và luôn cả toàn thể đại địa cầu đều được chấp là của ta do tác động của tham ái, được giải rộng ra cho đến 108 ái. Việc này là sự thương yêu do tham ái.

Việc nào là sự thương yêu do tà kiến? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến. Việc này là sự thương yêu do tà kiến.

Đối với người đã có sự giao tiếp, các sự thương yêu hiện hữu: Do duyên giao tiếp do thấy và do duyên giao tiếp do nghe, sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến hiện hữu, xuất phát, sanh ra, sanh khởi, hạ sanh, phát sanh, xuất hiện; - ‘đối với người đã có sự giao tiếp, các sự thương yêu hiện hữu’ là như thế.

Theo sau sự thương yêu là khổ đau này được hình thành - Sự thương yêu: Có hai sự thương yêu: sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến. – nt– Việc này là sự thương yêu do tham ái. –nt– Việc này là sự thương yêu do tà kiến. **Khổ đau này được hình thành:** Ở đây, một người nào đó làm hành động xấu xa bằng thân, làm hành động xấu xa bằng khẩu, làm hành động xấu xa bằng ý, giết hại mạng sống, lấy vật chưa được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, –

– paripanthepi tiṭṭhati, paradārampi gacchati, musāpi bhaṇati. Tamenam gahetvā rañño dassenti 'ayaṃ deva coro āgucārī, imassa yaṃ icchati taṃ daṇḍaṃ paṇehī 'ti. Tamenam rājā paribhāsati. So paribhāsapaccayāpi dukkhaṃ domanassaṃ¹ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa?² Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ, ettakenapi rājā na tussati.

Tamenam rājā bandhāpeti andubandhanena vā rajjubandhanena vā saṅkhalikabandhanena vā vettabandhanena vā latābandhanena vā pakkhepabandhanena vā parikkhepabandhanena vā gāmbandhanena vā nigambandhanena vā nagarabandhanena vā raṭṭhabandhanena vā janapadabandhanena vā, attamaso savacanīyampi karoti 'na te labbhā ito pakkamitun 'ti.'³ So bandhanapaccayā pi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ, ettakenapi rājā na tussati.

Tamenam rājā tassa⁴ dhanam āharāpeti satam vā sahassam vā sataśahassam vā. So dhanajāni⁵ paccayāpi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ, ettakenapi rājā na tussati.

Tamenam rājā⁶ vividhā kammakāraṇā⁷ kārapeti: kasāhipi tāleti, vettehipi⁸ tāleti, aḍḍhadāṇḍakehipi⁹ tāleti, hatthampi chindati, pādampi chindati hatthapādampi chindati, kaṇṇampi chindati, nāsampi chindati, kaṇṇanāsampi chindati, bilaṅgathālikampi karoti, saṅkhamuṇḍikampi¹⁰ karoti rāhumukhampi karoti, jotimālikampi karoti, hatthapajjotikampi karoti, erakavattikampi¹¹ karoti, cīrakavāsikampi¹² karoti, eṇeyyakampi karoti, balisamaṃsikampi karoti, kahāpaṇakampi¹³ karoti, khārāpatacchikampi karoti, paḷighaparivattikampi karoti, paḷālapīṭṭhikampi¹⁴ karoti, tattenapi telena osiṅcati, sunakhehipi¹⁵ khādāpeti, jīvantampi sūle uttāseti, asināpi¹⁶ sīsam chindati. So kammakāraṇapaccayāpi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ, rājā imesaṃ catunnaṃ daṇḍānaṃ issaro.

¹ dukkhadomanassaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

² kuto jātaṃ? tassa - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

³ nikkhamitunti - Syā.

⁴ tasseva - Ma.

⁵ dhanāhāra - PTS.

⁶ rājā tassa - Syā, PTS.

⁷ vividha-kamma-kāraṇam - PTS; vividhāni kammakāraṇāni - Pa, Va, Vi, Ka.

⁸ vettenapi - Syā.

⁹ aḍḍhadāṇḍehipi - Ma; aḍḍhadāṇḍenapi - Syā; aḍḍhadāṇḍakehipi - Ma, Va, Vi, Ka.

¹⁰ saṅkhamuṇḍakampi - Syā.

¹¹ erakavattikampi - Syā.

¹² cīravāsikampi - Syā.

¹³ kahāpaṇikampi - Ma, Syā.

¹⁴ paḷālapīṭṭhakampi - Ma, Syā.

¹⁵ sunakhenapi - Syā.

¹⁶ asinā - Syā.

– đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá. Dân chúng sau khi bắt lấy kẻ ấy rồi trình lên đức vua: “Tâu bệ hạ, gã trộm cướp này là kẻ làm điều tội lỗi. Đối với kẻ này, xin ngài hãy giáng hình phạt theo ý muốn.” Đức vua mắng nhiếc kẻ ấy. Kẻ ấy, do duyên mắng nhiếc, khởi lên sự sợ hãi, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Chỉ với chùng ấy, đức vua không được vui.

Đức vua ra lệnh giam cầm kẻ ấy với việc trói bằng xiềng, hoặc trói bằng dây thừng, hoặc trói bằng dây xích, hoặc trói bằng dây mây, hoặc trói bằng dây leo, hoặc với việc giam trong hố, hoặc giam trong hào, hoặc giam trong làng, hoặc giam trong thị trấn, hoặc giam trong thành phố, hoặc giam trong quốc độ, hoặc giam trong xứ sở, thậm chí còn khuyên bảo rằng: “Người không được phép ra khỏi nơi này.” Kẻ ấy, do duyên giam cầm, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Chỉ với chùng ấy, đức vua không được vui.

Đức vua ra lệnh kẻ ấy đem lại tài sản của kẻ ấy: một trăm, một ngàn, hoặc một trăm ngàn. Kẻ ấy, do duyên mất mát tài sản, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Chỉ với chùng ấy, đức vua không được vui.

Đức vua ra lệnh thực hiện nhiều loại hình phạt ở thân đối với kẻ ấy: đánh bằng các cây roi, đánh bằng các dây mây, đánh bằng các gậy ngắn, chặt bàn tay, chặt bàn chân, chặt bàn tay và bàn chân, cắt tai, xẻo mũi, cắt tai và xẻo mũi, (đập vỡ đầu) làm thành như hũ cháo chua, lột da đầu, đốt lửa ở miệng, thiêu sống, đốt cháy ở bàn tay, lột da thành sợi, lột da thành đồng để ở chân, kéo căng thân người ở trên đất, xiên da thịt bằng lưỡi câu, khoét thịt thành đồng tiền, chà sát với chất kiềm, quay tròn ở trên thập tự giá, đánh cho như từ, rưới bằng dầu sôi, cho những con chó gặm, đặt trên giáo nhọn lúc còn sống, chặt đầu bằng gươm. Kẻ ấy, do duyên các hình phạt ở thân, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Đức vua là chúa tể của bốn hình phạt này.

So sakena kammena kāyassa bhedā parammaraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. Tamenam nirayapālā pañcavidhabandhanaṃ nāma kammakāraṇaṃ kārenti¹ tattaṃ ayokhīlaṃ² hatthe gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ dutiye hatthe gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ pāde gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ dutiye pāde gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ majjhe urasmiṃ gamenti. So tattha dukkhā tippā³ kharā kaṭukā vedanā vedeti,⁴ na ca tāva⁵ kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ⁶ byantīhoti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ.

Tamenam nirayapālā saṃvesetvā⁷ kuṭārīhi⁸ tacchanti. Tamenam nirayapālā uddhapādaṃ⁹ adhosīraṃ gahetvā¹⁰ vāsīhi tacchanti. Tamenam nirayapālā rathe yojetvā ādittāya paṭhaviyā sampajjalitāya sajotibhūtāya¹¹ sārentipi paccāsārentipi.¹² Tamenam nirayapālā mahantaṃ aṅgārapabbataṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ āropentipi oropentipi. Tamenam nirayapālā uddhapādaṃ adhosīraṃ gahetvā tattāya lohakumbhiyā pakkhipanti ādittāya sampajjalitāya sajotibhūtāya. So tattha pheṇuddehakaṃ paccati. So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakimpi uddhaṃ gacchati, sakimpi adho gacchati, sakimpi tiriyaṃ gacchati. So tattha tippā kharā¹³ kaṭukā vedanā vedeti, na ca tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ byantīhoti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ. Tamenam nirayapālā mahāniraye¹⁴ pakkhipanti. So kho pana mahānirayo:

1. *“Catukkaṇṇo catudvāro vibhatto bhāgasō mito,
ayopākārapariyanto ayasā paṭikujjito.*
2. *Tassa ayomayā bhūmi¹⁵ jalitā tejasā yutā,¹⁶
samantā yojanasataṃ pharivā tiṭṭhati subbadā.¹⁷*
3. *Kadariyā tāpanā¹⁸ ghorā accimanto durāsadā,
lomahaṃsanarūpā ca bhismā¹⁹ paṭibhayā dukhā²⁰.²¹*
4. *Puratthimāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto²² pāpakammante pacchimāya paṭihaññati.*
5. *Pacchimāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante puratthimāya paṭihaññati.*

¹ karonti - Ma.

² ayokhīlaṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

³ tippā - Ma, Va, Vi, Ka.

⁴ paṭisaṃvedeti - Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁵ nāma - PTS.

⁶ pāpakammaṃ - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

⁷ saṃvesitvā - Syā, PTS.

⁸ kuṭārīhi - Ma, PTS; kudhārīhi - Syā.

⁹ uddhapādaṃ - Ma, Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

¹⁰ ṭhapetvā - PTS, Pa, Va, Vi, Ka.

¹¹ sañjotibhūtāya - Syā, PTS, evamīdisesu ṭhānesu.

¹² harantipi paccāharantipi - Va, Vi, Ka.

¹³ dukkhā tippā kharā - Ma;

dukkhā tippā - Syā, PTS.

¹⁴ niraye - Syā, PTS.

¹⁵ tassa bheṭṭhā ayobhūmi - Va, Vi, Ka.

¹⁶ tejasā-yuttā - PTS.

¹⁷ Majjhimanikāya, Devadūtasutta.

¹⁸ kadariyā tapanā - Ma;

kadariyā tapanā - Syā, PTS.

¹⁹ bhesmā - Ma.

²⁰ dukkhā - Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

²¹ Saṅkicajātaka (530).

²² dahanto - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

Kẻ ấy, với nghiệp của mình, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Những người giữ địa ngục cho thực hiện hình phạt ‘trói buộc năm cách’ đối với kẻ ấy: Họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn tay, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn tay thứ hai, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn chân, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn chân thứ hai, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở giữa ngực. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, cảm nhận các thọ khổ, sắc bén, khốc liệt, nhức nhối; nhưng kẻ ấy không thể chết đi chừng nào ác nghiệp ấy còn chưa chấm dứt. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái.

Những người giữ địa ngục bắt kẻ ấy nằm xuống và dùng những cái riu bằm nát. Những người giữ địa ngục nắm lấy kẻ ấy, chân phía trên đầu phía dưới, và dùng những cái búa bằm nát. Những người giữ địa ngục cột kẻ ấy vào cỗ xe rồi cho kéo tới kéo lui ở trên đất đã được đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. Những người giữ địa ngục bắt kẻ ấy trèo lên, trèo xuống ở ngọn núi than hùng to lớn đã được đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. Những người giữ địa ngục nắm lấy kẻ ấy, chân phía trên đầu phía dưới, rồi ném vào chảo đồng đã được đốt nóng, đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, bị nung nấu ở bọt nước sôi sục. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, trong khi bị nung nấu ở bọt nước sôi sục, lúc thì nổi lên trên, lúc thì chìm xuống dưới, lúc thì trôi ngang. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, cảm nhận các thọ sắc bén, khốc liệt, nhức nhối; nhưng kẻ ấy không thể chết đi chừng nào ác nghiệp ấy còn chưa chấm dứt. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Những người giữ địa ngục ném kẻ ấy vào đại địa ngục. Quá vậy, đại địa ngục ấy là:

1. *“(Đại địa ngục) có bốn góc, có bốn cửa lớn, được chia thành các phần cân đối, được bao quanh bằng tường sắt, được đẩy lại bằng mái sắt.*

2. *Nền của (đại địa ngục) làm bằng sắt, được thiêu đốt, cháy với lửa ngọn, luôn luôn tỏa khắp và tồn tại xung quanh một trăm do-tuần.*

3. *(Các đại địa ngục) có sự đốt nóng khô sở, ghê rợn, có ngọn lửa khó lại gần, có hình dạng làm rờn lông, ghê rợn, gây ra sự sợ hãi, khó chịu.¹*

4. *Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng đông, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng tây.*

5. *Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng tây, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng đông.*

¹ *Bôn Sanh Ân Sĩ Saṅkicca (530), TTPV tập 33, trang 275, câu kệ 3483.*

6. *Uttarāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante¹ dakkhiṇāya paṭihaññati.*
7. *Dakkhiṇāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante uttarāya paṭihaññati.*
8. *Heṭṭhato² ca samuṭṭhāya³ accikkhandho bhayānako,
dahanto pāpakammante chadanasmim⁴ paṭihaññati.*
9. *Chadanamhā samuṭṭhāya accikkhandho bhayānako,
dahanto pāpakammante bhūmiyaṃ paṭihaññati.*
10. *Ayokapālamādittaṃ saṃtattaṃ jalitaṃ yathā,
evaṃ avīcinirayo heṭṭhā upari passato.*
11. *Tattha sattā mahāluddā mahākibbisakārino,
accantapāpakammantā paccanti⁵ na ca miyare.⁶*
12. *Jātavedasamo kāyo tesam nirayavāsinaṃ,
passa kammānaṃ daḥattaṃ na bhasmā hoti⁷ napi masi.*
13. *Puratthimenapi dhāvanti tato dhāvanti pacchimaṃ,⁸
uttarenapi dhāvanti tato dhāvanti dakkhiṇaṃ.*
14. *Yaṃ yaṃ disaṃ padhāvanti⁹ taṃ taṃ dvāraṃ pithiyati,¹⁰
abhinikkhamitāsā te sattā mokkhagavesino.¹¹*
15. *Na te tato nikkhamituṃ labhanti kammaṃ paccayā,
tesaṃ ca pāpakammaṃ taṃ avipakkaṃ¹² kataṃ bahun¹³ ti.*

Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Snehapaccayā ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca jātaṃ. Yāni ca nerayikāni dukkhāni yāni ca tiracchānayanikāni dukkhāni yāni ca pettivisayikāni dukkhāni yāni ca mānussikāni¹³ dukkhāni tāni kuto jātāni kuto sañjātāni kuto nibbattāni kuto abhinibbattāni kuto pātubhūtāni? Snehapaccayā¹⁴ ca nandipaccayā ca rāgapaccayā ca nandirāgapaccayā ca bhavanti¹⁵ sambhavanti jāyanti sañjāyanti nibbattanti abhinibbattanti pātubhavanti 'ti - snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti.

¹ mahanto pāpakammanto - Va, Vi, Ka.

² heṭṭhito - Syā, PTS.

³ samuṭṭhito - Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ chadanamhi - Syā, PTS.

⁵ paccante - PTS.

⁶ miyyare - Ma, Syā;

miyyāre - PTS.

⁷ honti - Syā, PTS.

⁸ pacchato - Syā;

pacchimato - PTS.

⁹ pi dhāvanti - Syā, PTS.

¹⁰ pithiyati - Ma;

pithiyati - Syā.

¹¹ mokkhaṃ gavesino - Syā;

pān mokkhaṃ gavesino - PTS.

¹² tesaṃca pāpakammantaṃ, avipakkaṃ - Ma;

tesaṃca pāpakam kammaṃ avipakkaṃ - Syā, PTS.

¹³ mānusakāni - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ tassa snehapaccayā - Ma.

¹⁵ honti - Pa, Va, Vi.

6. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng bắc, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng nam.
7. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng nam, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng bắc.
8. Khôi lửa khủng khiếp phát xuất từ bên dưới, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở mái che (bên trên).
9. Khôi lửa khủng khiếp phát xuất từ mái che, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở mặt đất (bên dưới).
10. Cái chảo sắt đã được đốt cháy, nóng đỏ, sáng chói như thế nào thì địa ngục Avīci, ở bên dưới, bên trên, và bên hông là như vậy.
11. Ở nơi ấy, những chúng sanh vô cùng hung dữ, đã gây ra trọng tội, có hành động cực kỳ ác độc, bị nung nấu và không thể chết đi.
12. Thân thể của họ, những cư dân ở địa ngục, giống như ngọn lửa. Hãy nhìn xem tính chất vững bền của nghiệp, không như tro, cũng không như bụi.
13. Họ chạy về hướng đông, rồi từ đó chạy về hướng tây. Họ chạy về hướng bắc, rồi từ đó họ chạy về hướng nam.
14. Họ chạy đến bất cứ hướng nào, cánh cửa hướng ấy đều được đóng lại. Với niềm mong mỏi được thoát ra, các chúng sanh ấy có sự tìm kiếm lối thoát.
15. Họ không thể đi ra khỏi nơi ấy bởi vì nghiệp duyên, khi ác nghiệp của họ đã tạo có nhiều và còn chưa trả xong.”

Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Được sanh lên do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái. Những khổ đau ở địa ngục, những khổ đau ở loài thú, những khổ đau ở thân phận ngạ quỷ, những khổ đau ở cõi người, những khổ đau ấy do đâu đã được sanh ra, do đâu đã được sanh khởi, do đâu đã được hạ sanh, do đâu đã được phát sanh, do đâu đã được xuất hiện? Do duyên thương yêu, do duyên niềm vui, do duyên luyến ái, do duyên niềm vui và luyến ái, mà những khổ đau ấy hiện hữu, xuất phát, sanh ra, sanh khởi, hạ sanh, phát sanh, xuất hiện; - ‘theo sau sự thương yêu là khổ đau này được hình thành’ là như thế.

Ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno ti - Sneho ti dve snehā: taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca. –pe– Ayaṃ taṇhāsneho. –pe– Ayaṃ diṭṭhisneho. **Ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno ti taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno**¹ dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Saṃsaggajātassa bhavanti snehā
 snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti,
 ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

3.

*Mitte suhaje anukampamāno
 hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto,²
 etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Mitte suhaje anukampamāno hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto ti - Mitto ti³ dve mittā: agārikamitto⁴ ca anagārikamitto⁵ ca. Katamo agārikamitto? Idhekacco duddadaṃ dadāti, duccajaṃ cajati, dukkaraṃ karoti, dukkhamam khamati, guyhamassa ācikkhati, guyhamassa pariguyhati,⁶ āpadāsu na vijahati, jivitaṃ cassa atthāya⁷ pariccattaṃ hoti, khīṇe nātimaññati. Ayaṃ agārikamitto.

Katamo anagārikamitto? Idha bhikkhu piyo ca hoti manāpo ca⁸ garū ca⁹ bhāvanīyo ca vattā ca vacanakkhamo ca gambhīraṃ ca kathaṃ kattā no ca aṭṭhāne niyojeti,¹⁰ adhisīle samādapeti, catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanānuyoge samādapeti, catunnaṃ sammappadhānānaṃ –pe– catunnaṃ iddhipādānaṃ – pañcannaṃ indriyānaṃ – pañcannaṃ balānaṃ – sattannaṃ bojjaṅgānaṃ – ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa bhāvanānuyoge samādapeti. Ayaṃ anagārikamitto. **Suhajjā** vuccanti yehi saha āgamaṇaṃ phāsu gamaṇaṃ phāsu¹¹ nisajjā phāsu¹² sayanaṃ phāsu ālapanam phāsu sallapanam phāsu ullapanam phāsu samullapanam phāsu.

¹ taṇhāsnehe ca diṭṭhisnehe ca ādīnavam pekkhamāno - Syā.

² paṭibandhacitto - Va, Vi.

³ mittāti - Ma.

⁴ agārikamitto - Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ anāgārikamitto - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁶ parigūhati - Ma.

⁷ jivitaṃ pissa atthāya - Ma; jivitaṃ atthāya - Pa, Va, Vi.

¹² nisajjanaṃ phāsu - Ma; gamaṇaṃ phāsu ṭhānaṃ phāsu nissajjanaṃ phāsu - Syā.

⁸ manāpo ca hoti - Syā.

⁹ garu ca - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ aṭṭhāne ca na niyojeti - Syā;

aṭṭhāne ca niyojeti - PTS.

¹¹ gamaṇam phāsu āgamaṇam phāsu - Syā.

Trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu - Sự thương yêu: Có hai sự thương yêu: sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến. – nt– Việc này là sự thương yêu do tham ái. –nt– Việc này là sự thương yêu do tà kiến. **Trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu:** người có sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến trong khi xét thấy, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu; - ‘trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Đối với người đã có sự giao tiếp, các sự thương yêu hiện hữu; theo sau sự thương yêu là khổ đau này được hình thành. Trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

3.

Trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu, (thời) bê trễ điều lợi ích, có tâm bị ràng buộc. Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu, (thời) bê trễ điều lợi ích, có tâm bị ràng buộc - Bạn bè: Có hai loại bạn bè: bạn bè tại gia và bạn bè xuất gia. Người nào là bạn bè tại gia? Ở đây, một người nào đó cho vật khó cho, từ bỏ điều khó từ bỏ, làm việc khó làm, nhân nại điều khó nhân nại, nói ra điều bí mật (của mình) cho bạn, che giấu điều bí mật của bạn, vào những lúc rui ro không lia bỏ (bạn), mạng sống được buông bỏ vì lợi ích của bạn, không khinh khi lúc (bạn) khánh tận. Người này là bạn bè tại gia.

Người nào là bạn bè xuất gia? Ở đây, vị tỷ khưu là đáng yêu, đáng mến, đáng kính, đáng trọng, là diễn giả, có sự nhân nại với lời nói, là vị thuyết giảng sâu sắc, và không xúi giục làm công việc không hợp lý, sách tấn về thẳng giới, sách tấn việc chuyên cần tu tập bốn sự thiết lập niệ, sách tấn việc chuyên cần tu tập bốn chánh cần –nt– bốn nền tảng của thần thông – năm quyền – năm lực – bảy yếu tố đưa đến giác ngộ – đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Người này là bạn bè xuất gia. **Thân hữu:** nói đến những người nào mà với những người ấy việc đến là thoải mái, việc đi là thoải mái, việc ngồi là thoải mái, việc nằm là thoải mái, việc nói chuyện là thoải mái, việc chuyện vãn là thoải mái, việc tán dương là thoải mái, việc tán dương qua lại là thoải mái.

Mitte suhaje anukampamāno hāpeti atthan ti mitte ca suhaje ca sandiṭṭhe ca sambhatte ca sahāye ca anukampamāno anupekkhamāno anugayhamāno¹ attatthampi paratthampi² ubhayatthampi hāpeti, diṭṭhadhammikampi atthaṃ hāpeti, samparāyikampi atthaṃ hāpeti, paramatthampi atthaṃ hāpeti,³ pahāpeti parihāpeti paridhamseti parivajjeti⁴ antaradhāpeti 'ti - mitte suhaje anukampamāno hāpeti atthaṃ.

Paṭibaddhacitto ti dvīhi kāraṇehi paṭibaddhacitto hoti: attānaṃ vā nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti, attānaṃ vā uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento pabaddhacitto hoti. Kathaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti? Tumhe me bahūpakārā⁵ ahaṃ tumhe nissāya labhāmi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ, yepi me aññe⁶ dātuṃ vā kātuṃ vā maññanti, tumhe nissāya tumhe sampassantā,⁷ yampi me porānaṃ mātāpettikaṃ nāmagottaṃ tampi⁸ antarahitaṃ, tumhehi ahaṃ ñāyāmi,⁹ asukassa kulūpako¹⁰ asukāya kulūpakoti. Evaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto¹¹ hoti.

Kathaṃ attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti? Ahaṃ tumhākaṃ bahūpakāro. Tumhe maṃ āgamma buddhaṃ saraṇaṃ gatā, dhammaṃ saraṇaṃ gatā, saṅghaṃ saraṇaṃ gatā, pāṇātipātā paṭiviratā, adinnādānā paṭiviratā, kāmesu micchācārā paṭiviratā, musāvādā paṭiviratā, surāmerayamajjapamādatṭhānā paṭiviratā. Ahaṃ tumhākaṃ uddesaṃ demi, paripucchaṃ demi, uposathaṃ ācikkhāmi,¹² navakammaṃ adhiṭṭhāmi. Atha ca pana¹³ tumhe maṃ ujjhitvā¹⁴ aññe sakkarotha garukarotha mānetha pujethāti. Evaṃ attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti 'ti - hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto.

¹ anugaṇhamāno - Ma;
anuggayhamāno - Syā.

² attatthampi paratthampi hāpeti - Syā.

³ paramatthampi hāpeti - Ma, Syā.

⁴ parisajjeti - Syā, PTS.

⁵ bahūpakārakā - Syā.

⁶ yampi me aññe - Ma, Syā, PTS;

yampi aññe - Pana.

¹² uddesampi paripucchampi sīlampi uposathampi ācikkhāmi - Syā, PTS.

⁷ sampassanā - PTS.

⁸ tampi me - Ma.

⁹ maññāmi - PTS.

¹⁰ kulūpako - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

¹¹ paṭibandhacitto - Va, Vi, Ka.

¹³ atha pana - Ma.

¹⁴ maṃ pariccajitvā - Syā, PTS;

maṃ muñcitvā - Pana.

Trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu, (thời) bê trễ điều lợi ích: trong khi thương tưởng, trong khi lưu tâm, trong khi ủng hộ các bạn bè, các thân hữu, các vị đồng quan điểm, các vị thân thiết, và các bạn hữu (thời) bê trễ lợi ích của bản thân, luôn cả lợi ích của người khác, luôn cả lợi ích của cả hai, (thời) bê trễ lợi ích trong đời này, bê trễ lợi ích trong đời sau, bê trễ luôn cả lợi ích là lợi ích tối thượng, (thời) bỏ bê, bỏ lơ, làm mất mát, lánh xa, làm biến mất; - 'trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu, (thời) bê trễ điều lợi ích' là như thế.

Có tâm bị ràng buộc: Có tâm bị ràng buộc là bởi hai lý do: trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc, hoặc trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc. Trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là thế nào? (Nói rằng): "Các người có nhiều sự hỗ trợ cho tôi. Nương vào các người, tôi nhận được y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Có những người khác nương theo các người, trong khi nhìn thấy các người, cũng suy nghĩ để bố thí hoặc làm cho tôi. Ngay cả tên họ trước đây của mẹ cha đặt, tên ấy cũng không còn; nhờ vào các người, tôi được biết là vị thường tới lui với gia đình của người nam nọ, là vị thường tới lui với gia đình của người nữ kia." Trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là như vậy.

Trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là thế nào? (Nói rằng): "Tôi có nhiều sự hỗ trợ cho các người. Nhờ vào tôi, các người đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ chúng Tăng, đã tránh xa việc giết hại sinh mạng, đã tránh xa việc lấy vật chưa được cho, đã tránh xa hành vi sai trái trong các dục, đã tránh xa việc nói dối, đã tránh xa trường hợp dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Tôi ban bố việc chi bảo cho các người, tôi ban bố sự hỏi han, tôi nói về ngày trai giới, tôi chú nguyện việc xây dựng. Vậy mà ngược lại, các người lại bỏ rơi tôi, các người trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị khác." Trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là như vậy; - '(thời) bê trễ điều lợi ích, có tâm bị ràng buộc' là như thế.

Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno ti - Bhayan ti jātibhayaṃ jarābhayaṃ vyādhibhayaṃ maraṇabhayaṃ rājabhayaṃ corabhayaṃ aggibhayaṃ udakabhayaṃ attānuvādabhayaṃ parānuvādabhayaṃ daṇḍabhayaṃ duggatibhayaṃ ūmibhayaṃ¹ kumbhīlabhayaṃ āvaṭṭabhayaṃ susukābhayaṃ² ājīvakabhayaṃ³ asilokabhayaṃ parisāya sārājjabhayaṃ⁴ madanabhayaṃ bhayānakattaṃ⁵ chambhitattaṃ lomahaṃso cetaso ubbego⁶ utrāso.⁷ Santhave ti dve santhavā: taṇhāsanthavo ca diṭṭhisanthavo ca. -pe- Ayaṃ taṇhāsanthavo. -pe- Ayaṃ diṭṭhisanthavo. **Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno ti etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno eko caro khaggavisāṇakappo.**

Tenāha so paccekasambuddho:
 “Mitte suhajje anukampamāno
 hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto,
 ekaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo”ti.

4.

Vaṃso visālova yathā visatto
 puttesu dāresu ca yā apekkhā,
 vaṃsakaḷīrova⁸ asajjamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.

Vaṃso visālova yathā visatto ti vaṃso vuccati veḷugumbo. Yathā veḷugumbasmim porānakā vaṃsā sattā⁹ visattā āsattā laggā laggitā paḷibuddhā, evameva visattikā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandi nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosānaṃ gedho paḷigedho saṅgo paṅko eja māyā janikā sañjananī sibbanī¹⁰ jālinī saritā visattikā suttaṃ¹¹ visatā¹² āyūhanī dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo sineho apekkhā paṭibandhu¹³ āsā āsiṃsanā āsiṃsittattaṃ¹⁴ rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jīvitāsā jappā pajappā abhijappā jappanā¹⁵ jappittattaṃ loluppaṃ¹⁶ loluppāyanā loluppāyittattaṃ¹⁷ pucchañcikatā¹⁸ sādūkamyatā¹⁹ adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmanā patthanā pihanā sampatthanā kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā -

¹ ummibhayaṃ - Va, Vi, Ka.

² susumārabhayaṃ - Ma; suṃsumārabhayaṃ - Syā, PTS.

³ ājīvikabhayaṃ - Ma; ājīvikābhayaṃ - Syā.

⁴ parisāsārājjabhayaṃ - Ma, Syā;

parisārājjabhayaṃ - PTS.

⁵ bhayānakaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ ubbego - Syā.

⁷ utrāso - PTS.

⁸ vaṃsakaḷīrova - Ma; vaṃsākaḷīrova - PTS; vaṃsokaḷīrova - Pa, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

⁹ veḷugumbasmim kaṇṭakā jaṭitā saṃsibbitā - Syā.

¹⁰ sibbinī - Ma, Syā.

¹¹ sottaṃ - Syā.

¹² visaṭā - Ma, Va, Vi, Ka.

¹³ paṭibaddhā - Syā.

¹⁴ āsiṃsanā āsiṃsittattaṃ - Ma.

¹⁵ jappāyanā - Syā, Pana.

¹⁶ loluppā - Syā.

¹⁷ loluppittattaṃ - Syā.

¹⁸ pucchañcikatā - Ma.

¹⁹ asādūkamyatā - Syā.

sādūkamyatā - Ma;

Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết - Sợ hãi: sợ hãi sự sanh, sợ hãi sự già, sợ hãi sự bệnh, sợ hãi sự chết, sợ hãi vua chúa, sợ hãi kẻ trộm, sợ hãi lửa, sợ hãi nước, sợ hãi sự chi trích của bản thân, sợ hãi sự chi trích của người khác, sợ hãi hình phạt, sợ hãi khổ cảnh, sợ hãi sóng nước, sợ hãi cá sấu, sợ hãi xoáy nước, sợ hãi cá dữ, sợ hãi về sinh kế, sợ hãi sự quở trách, sợ hãi do sự nhút nhát ở tập thể, sợ hãi do sự say sưa, trạng thái sợ hãi, trạng thái kinh hãi, sự rờn lông, sự hốt hoảng, sự khiếp sợ của tâm. **Sự thân thiết:** Có hai sự thân thiết: sự thân thiết do tham ái và sự thân thiết do tà kiến. –nt– Việc này là sự thân thiết do tham ái. –nt– Việc này là sự thân thiết do tà kiến. **Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết:** trong khi xét thấy, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết; - ‘trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu,

(thời) bê trễ điều lợi ích, có tâm bị ràng buộc.

Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này ở sự thân thiết,

nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).”

4.

Giống như cây tre rậm rạp bị vướng mắc,

sự mong mỏi (yêu thương) các con và những người vợ (là tương tự).

Trong khi không bị vướng víu như là bụi măng tre,

nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).

Giống như cây tre rậm rạp bị vướng mắc: Cây tre nói đến lùm tre. Giống như ở lùm tre, các cây tre già cỗi bị dính mắc, bị vướng mắc, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại, tương tự y như vậy, sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, ước muốn, mê mẩn, bám chặt, thèm khát, thèm thường, quyến luyến, đắm nhiễm, dục vọng, xảo trá, liên quan tái sanh, sự tạo ra khổ, người thợ may, cái lưới bẫy, sự cuốn trôi, sự vướng mắc, sợi chỉ trói, sự lan rộng, có sự ra sức, bận đời, nguyện vọng, lối dẫn đến hữu, rừng cây, bụi rậm, sự thân thiết, sự thương yêu, sự trông mong, sự thân mật, sự mong mỏi, sự mong ước, trạng thái mong ước, sự mong mỏi về sắc, mong mỏi về thanh, mong mỏi về hương, mong mỏi về vị, mong mỏi về xúc, mong mỏi về lợi lộc, mong mỏi về tài sản, mong mỏi về con trai, mong mỏi về mạng sống, tham muốn, khởi tham muốn, nguyện cầu, biểu hiện tham muốn, trạng thái tham muốn, tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, xao xuyến, ham muốn vật vừa ý, luyến ái sai pháp, tham sai trái, đeo đuổi, khao khát, ước nguyện, mong cầu, ước nguyện tốt đẹp, dục ái, hữu ái, phi hữu ái, ái cõi Sắc, –

– arūpaṇhā nirodhataṇhā rūpaṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyuṭṭhānaṃ latā veviccaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārapāso mārabalisaṃ māravisaṃ¹ taṇhānadī taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ² taṇhāsamuddo abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.³

Visattikā ti kenaṭṭhena visattikā? Visālāti⁴ visattikā, visatāti visattikā, visaṭāti visattikā, visakkatāti visattikā, viṣaṃharatāti visattikā, viṣaṃvādikāti visattikā, viṣamūlāti visattikā, viṣaphalāti visattikā, viṣaparibhogāti⁵ visattikā. Visālā vā pana taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kule gaṇe āvāse lābhe yase pasamsāya sukhe cīvare piṇḍapāte senāsane gilānapaccayabhesajjaparikkhāre kāmādhātuyā rūpadhātuyā arūpadhātuyā kāmabhava rūpabhava arūpabhava saññābhava asaññābhava nevasaññānāsaññābhava ekavokārabhave catuvokārabhave pañcavokārabhave atīte anāgate paccuppanne⁶ diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu visatā⁷ vitthatāti visattikā 'ti - vaṃso visālova yathā visatto.

Puttesu dāresu ca yā apekkhā ti - Puttā ti cattāro puttā atrajo putto khettajo putto dinnako putto antevāsiko putto. **Dārā** vuccanti bhariyāyo.⁸ **Apekkhā** vuccati⁹ taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlan 'ti - puttesu dāresu ca yā apekkhā.

¹ māragocarō - Pana.

² taṇhāgaddalaṃ - Syā.

³ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepaṅgaṇa.

⁴ visālatāti - Pana.

⁵ viṣapaṭibhogāti - Pana.

⁶ atītānāgatapaccuppanne - Syā, evamuparipi.

⁷ visaṭā - Syā.

⁸ dārā vuccati bhariyā - Syā, PTS.

⁹ apekkhā vuccanti - Ma.

– ái côi vô sắc, ái Niết Bàn, ái cảnh sắc, ái cảnh thanh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, dòng nước lũ, sự ràng buộc, trói buộc, chấp thủ, ngăn trở, ngăn che, che đậy, cột trói, làm ô nhiễm, tiềm ẩn, thâm nhập, quán lấy, sự keo kiệt, cội nguồn của khổ, căn nguyên của khổ, nguồn sanh khổ, cạm bẫy của Ma Vương, lưỡi câu của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, ái ví như dòng sông, ái ví như tấm lưới, ái ví như dây xích, ái ví như biển, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

Sự vướng mắc: Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? ‘Được trải rộng’ là vướng mắc, ‘bao quát’ là vướng mắc, ‘được lan rộng’ là vướng mắc, ‘nó lôi kéo theo’ là vướng mắc, ‘nó mang lại chất độc’ là vướng mắc, ‘truyền bá chất độc’ là vướng mắc, ‘gốc rễ của chất độc’ là vướng mắc, ‘kết quả của chất độc’ là vướng mắc, ‘sự thọ dụng độc hại’ là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, ‘tham ái là bao quát ở sắc, ở thanh, ở hương, ở vị, ở xúc, ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc, ở y phục, ở đồ ăn khất thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới, ở côi dục, ở côi sắc, ở côi vô sắc, ở côi hữu tướng, ở côi vô tướng, ở côi phi tướng phi phi tướng, ở côi một uẩn, ở côi bốn uẩn, ở côi năm uẩn, ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại, ở các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, được trải rộng, được lan rộng’ là vướng mắc; - ‘giống như cây tre rậm rạp bị vướng mắc’ là như thế.

Sự mong mỏi (yêu thương) các con và những người vợ (là tương tự) - Các con: Có bốn loại con: con ruột là con, con nhặt được là con, con nuôi là con, học trò là con. **Những người vợ:** nói đến những người nữ có hôn phối. **Sự mong mỏi:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; - ‘sự mong mỏi (yêu thương) các con và những người vợ (là tương tự)’ là như thế.

Vaṃsakalīrova asajjamāno ti vaṃso vuccati veḷugumbo. Yathā veḷugumbasmim¹ taruṇakā kaḷirā² asattā alaggā³ apaḷibuddhā nikkhantā nissaṭā⁴ vippamuttā, evameva. **Asajjā** ti dve sajjā⁵ taṇhāsajjā⁶ ca diṭṭhisajjā⁷ ca. –pe– Ayaṃ taṇhāsajjā. –pe– Ayaṃ diṭṭhisajjā. Tassa paccekasambuddhassa taṇhāsajjā pahinā diṭṭhisajjā paṇinissatṭhā. Taṇhāsajjāya pahinattā diṭṭhisajjāya paṇinissatṭhattā so paccekasambuddho rūpe na sajjati, sadde na sajjati, gandhe na sajjati, rase na sajjati, phoṭṭhabbe na sajjati, kule, gaṇe, āvāse, lābhe, yase, pasamsāya, sukhe, cīvare, piṇḍapāte, senāsane, gilānapaccayabhesajjaparikkhāre, kāmadhātuyā, rūpadhātuyā, arūpadhātuyā, kāmabhava, rūpabhava, arūpabhava, saññābhava, asaññābhava, nevasaññānāsaññābhava, ekavokārabhave, catuvokārabhave, pañcavokārabhave, atīte, anāgate, paccuppanne, diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu na sajjati, na gaṇhāti⁸ na bajjhati na paḷibujjhati⁹ na muccati¹⁰ nikkhanto nissaṭo vippamutto visamṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharatī¹¹ ti - vaṃsakalīrova asajjamāno eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Vaṃso visālova yathā visatto
 puttesu dāresu ca yā apekkhā
 vaṃsakalīrova asajjamāno
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

5.

*Migo araṇṇamhi yathā abaddho¹¹
 yenicchakaṃ gacchati gocarāya,¹²
 viññū naro seritaṃ¹³ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Migo araṇṇamhi yathā abaddho yenicchakaṃ gacchati gocarāyā ti - **Migo** ti dve migā: eṇimigo ca pasadamigo¹⁴ ca. Yathā āraṇṇako¹⁵ migo araṇṇe pavane ca caramāno¹⁶ vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: “Seyyathāpi bhikkhave āraṇṇako migo araṇṇe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? –

¹ veḷugumbamhi - Syā.

² taruṇakā kaḷirakā - Ma;

taruṇakalīrā - Syā;

taruṇā kaḷirā - PTS.

³ alaggā agadhitā - Ma;

alaggā apalivetṭhitā - Syā;

alaggā alaggitā apalivetṭhitā - PTS.

⁴ nissaṭṭhā - Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ evameva. sajjāti dve sajjanā - Ma;

evameva dve sajjanā - Syā, PTS.

⁶ taṇhāsajjanā - Ma, Syā, evamuparipi.

⁷ diṭṭhisajjanā - Ma, Syā, evamuparipi.

⁸ na gayhati - Syā, Pana.

⁹ palibajjhati - Ma, Syā.

¹⁰ na mucchati - Ma;

itipāṭho Syā potthake na dissate.

¹¹ abandho - Syā, evamuparipi.

¹² gocarasmim - Pana, evamuparipi.

¹³ serita - Syā, evamuparipi.

¹⁴ sarabhamigo - Syā, PTS.

¹⁵ āraṇṇiko - Ma, evamuparipi.

¹⁶ vasamāno - Syā, PTS.

Trong khi không bị vướng víu như là mụn măng tre: Cây tre nói đến lùm tre. Giống như ở lùm tre, các mụn măng non không bị dính mắc, không bị máng vào, không bị giữ lại, đi ra ngoài, được rời ra, được thoát khỏi là tương tự y như vậy. **Không bị dính mắc:** Có hai sự dính mắc: sự dính mắc do tham ái và sự dính mắc do tà kiến. –nt– Việc này là sự dính mắc do tham ái. –nt– Việc này là sự dính mắc do tà kiến. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, sự dính mắc do tham ái đã được dứt bỏ, sự dính mắc do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự dính mắc do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự dính mắc do tà kiến, vị Phật Độc Giác ấy không dính mắc ở sắc, không dính mắc ở thính, không dính mắc ở hương, không dính mắc ở vị, không dính mắc ở xúc, không dính mắc ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc, ở y phục, ở đồ ăn khát thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới, ở cõi dục, ở cõi sắc, ở cõi vô sắc, ở cõi hữu tướng, ở cõi vô tướng, ở cõi phi tướng phi phi tướng, ở cõi một uẩn, ở cõi bốn uẩn, ở cõi năm uẩn, ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại, ở các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, (vị ấy) không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại, không bị dính cứng, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘trong khi không bị vướng víu như là mụn măng tre, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Giống như cây tre rậm rạp bị vướng mắc,
sự mong mỏi (yêu thương) các con và những người vợ (là tương tự).
Trong khi không bị vướng víu như là mụn măng tre,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

5.

*Giống như con nai ở trong rừng, không bị trói buộc,
đi đến nơi kiếm ăn tùy theo ý thích,
người hiểu biết, trong khi xem xét về sự tự do,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Giống như con nai ở trong rừng, không bị trói buộc, đi đến nơi kiếm ăn tùy theo ý thích - Nai: Có hai loài nai: loài nai *eni* và loài nai *pasada*. Giống như loài nai sống ở rừng, trong lúc đi lại trong rừng và trong khu rừng lớn, tự tin nó đi, tự tin nó đứng, tự tin nó ngồi, tự tin nó nằm. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, cũng giống như con nai sống ở rừng đang đi lại trong khu rừng, trong khu rừng lớn, tự tin nó đi, tự tin nó đứng, tự tin nó ngồi, tự tin nó nằm. Điều ấy có nguyên nhân là gì? –

– Anāpāthagato bhikkhave luddassa. Evameva kho bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ¹ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhā-satipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ ti ākāsaññācāyatanāṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhu sabbaso ākāsaññācāyatanāṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇaṃ’ ti viññāṇañcāyatanāṃ upasampajja viharati –pe– sabbaso viññāṇañcāyatanāṃ samatikkamma ‘natthi kiñci’ ti ākiñcaññāyatanāṃ upasampajja viharati –pe– sabbaso ākiñcaññāyatanāṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanāṃ upasampajja viharati –pe– sabbaso nevasaññānāsaññāyatanāṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, paññāya cassa disvā² āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato tiṇṇo loke visattikaṃ so vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato bhikkhave pāpimato ”ti”³ - migo araññamhi yathā abaddho yenicchakaṃ gacchati gocarāya.

¹ māracakkhuadassanaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

² saññāya vayaṃ disvā - PTS.

³ Majjhimanikāya, Ariyapariyesanasutta.

– Nay các tỳ khuru, nó không ở trong phạm vi của gā thợ săn. Nay các tỳ khuru, tương tự y như vậy, vị tỳ khuru ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hý lạc sanh lên do sự tách ly. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Nay các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng ở nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tâm không tứ, có hý lạc sanh lên do định. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Nay các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự không còn luyến ái ở hý, an trú xả, có niệm và có sự nhận biết rõ, và cảm nhận lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba ấy. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Nay các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hý tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, có sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Nay các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự vượt qua hẳn toàn bộ các sắc tướng, do sự biến mất của các tướng bất bình, do việc không chú ý đến các tướng khác biệt, (nhận thức rằng:) ‘Hư không là vô biên’ đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Nay các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Thức là vô biên’ đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ; –nt– sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Không có gì’ đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ; –nt– sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, đạt đến và trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ; –nt– sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, đạt đến và trú diệt thọ tướng; và đối với vị này, sau khi nhìn thấy bằng tuệ, các lậu hoặc được hoàn toàn cạn kiệt. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy. Đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian, tự tin vị ấy đi, tự tin vị ấy đứng, tự tin vị ấy ngồi, tự tin vị ấy nằm. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Nay các tỳ khuru, vị ấy không ở trong phạm vi của (Ma Vương) ác độc; - ‘giống như con nai ở trong rừng, không bị trói buộc, đi đến nơi kiếm ăn tùy theo ý thích’ là như thế.

Viññū naro seritaṃ pekkhamāno ti - Viññū ti paṇḍito¹ pañnavā buddhimā nāṇi vibhāvī medhāvī. Naro ti satto mānavo poso puggalo jīvo jāgū² jantu indagū³ manujo. Serī ti dve serī: dhammopi serī puggalopi serī. Katamo dhammo serī? Cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ayaṃ dhammo serī. Katamo puggalo serī? Yo iminā serinā dhammena samannāgato, so vuccati puggalo serī.

Viññū naro seritaṃ pekkhamāno ti viññū naro seritaṃ dhammaṃ pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - viññū naro seritaṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccakasambuddho:
*"Migo araṇṇamhi yathā abaddho
 yenicchakaṃ gacchati gocarāya,
 viññū naro seritaṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo "*ti.

6.

*Āmantanā hoti sahāyamajjhe
 vāse ca ṭhāne⁴ gamane cārikāya,
 anabhijjhitaṃ seritaṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Āmantanā hoti sahāyamajjhe vāse ca ṭhāne gamane cārikāyā ti - Sahāyā vuccanti yehi saha āgamaṇaṃ phāsu, gamaṇaṃ phāsu, gamaṇāgamaṇaṃ phāsu, ṭhānaṃ phāsu, nisajjaṃ⁵ phāsu, sayanaṃ phāsu, ālapanāṃ phāsu, sallapanāṃ phāsu, ullapanāṃ phāsu, samullapanāṃ phāsu. Āmantanā hoti sahāyamajjhe vāse ca ṭhāne gamane cārikāyā ti sahāyamajjhe vāsepi ṭhānepi gamanepi cārikāyapi attatthamantanā paratthamantanā ubhayatthamantanā diṭṭhadhammikattthamantanā samparāyikatthamantanā paramatthattthamantanā 'ti⁶ - āmantanā hoti sahāyamajjhe vāse ca ṭhāne gamane cārikāya.

¹ viññū paṇḍito - Syā.

² jāgu - Ma; jātu - Syā; jagu - PTS.

³ indagu - Ma; hindagu - PTS.

⁴ vāse ṭhāne - Ma, Syā, evamuparipi.

⁵ nisajjanaṃ - Ma, Syā.

⁶ paramatthamantanāti - Ma, Syā.

Người hiểu biết, trong khi xem xét về sự tự do - Người hiểu biết: là người sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Người:** là chúng sanh, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, con người, người đi theo nghiệp, nhân loại. **Tự do:** Có hai yếu tố có sự tự do: pháp có sự tự do và cá nhân có sự tự do. Pháp nào là có sự tự do? Bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần; pháp này là có sự tự do. Người nào là cá nhân có sự tự do? Người nào hội đủ pháp có sự tự do này, người ấy được gọi là cá nhân có sự tự do.

Người hiểu biết, trong khi xem xét về sự tự do: người hiểu biết, trong khi xem xét, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát về sự tự do, về pháp; - 'người hiểu biết, trong khi xem xét về sự tự do, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*"Giống như con nai ở trong rừng, không bị trói buộc,
 đi đến nơi kiếm ăn tùy theo ý thích,
 người hiểu biết, trong khi xem xét về sự tự do,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."*

6.

*Có sự mời gọi giữa bạn bè
 về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành,
 trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích,¹
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Có sự mời gọi giữa bạn bè về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành - Bạn bè: bạn bè nói đến những người mà với những người ấy, việc đến là thoải mái, việc đi là thoải mái, việc đi và đến là thoải mái, việc đứng là thoải mái, việc ngồi là thoải mái, việc nằm là thoải mái, việc nói chuyện là thoải mái, việc chuyện vãn là thoải mái, việc tán dương là thoải mái, việc tán dương qua lại là thoải mái. **Có sự mời gọi giữa bạn bè về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành:** là sự bàn bạc về lợi ích của bản thân, sự bàn bạc về lợi ích của người khác, sự bàn bạc về lợi ích của cả hai, sự bàn bạc về lợi ích trong đời này, sự bàn bạc về lợi ích trong đời sau, sự bàn bạc về lợi ích của lợi ích tối thượng giữa bạn bè về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành; - 'có sự mời gọi giữa bạn bè về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành' là như thế.

¹ Sự xuất gia là không được ham thích, không được mong ước bởi tất cả những kẻ tâm thường đã bị tham chế ngự (SnA. i, 85).

Anabhijjhitam seritam pekkhamāno ti anabhijjhitam etaṃ vatthu bālānaṃ asappurisānaṃ titthiyānaṃ titthiyasāvakaṇaṃ, yadidaṃ bhaṇḍu'kāsāyavattavasanatā. Abhijjhitam etaṃ vatthu paṇḍitānaṃ sappurisānaṃ buddhasāvakaṇaṃ paccekabuddhānaṃ, yadidaṃ bhaṇḍukāsāyavattavasanatā. **Serī** ti dve serī: dhammopi serī puggalopi serī. Katamo dhammo serī? Cattāro satipaṭṭhānā –periyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ayaṃ dhammo serī. Katamo puggalo serī? Yo iminā serinā dhammena samannāgato so vuccati puggalo serī. **Anabhijjhitam seritam pekkhamāno** ti seritam dhammaṃ pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - anabhijjhitam seritam pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Āmantanā hoti sahāyamajjhe
 vāse thāne gamane cārikāya,
 anabhijjhitam seritam pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

7.

*Khiddā ratī hoti sahāyamajjhe
 puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ,
 piyavippayogaṃ vijigucchamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Khiddā ratī hoti sahāyamajjhe ti - **Khiddā** ti dve khiddā: kāyikā ca khiddā vācasikā ca khiddā. Katamā kāyikā khiddā? Hatthīhipi kīlanti, assehipi kīlanti, rathehipi kīlanti, dhanūhipi kīlanti, aṭṭhapadepi kīlanti, dasapadepi kīlanti, ākāsepi² kīlanti, parihārapathepi³ kīlanti, santikāyapi kīlanti, khalikāyapi kīlanti, ghaṭikāyapi kīlanti, salākahatthenapi⁴ kīlanti, akkhehipi⁵ kīlanti, paṅgacīrenapi⁶ kīlanti, vaṅkakenapi kīlanti, mokkhaçikāyapi kīlanti, ciṅgulakenapi kīlanti, pattāḷhakenapi kīlanti, rathakenapi kīlanti, dhanukenapi kīlanti, akkharikāyapi kīlanti, manesikāyapi kīlanti, yathāvajjenapi kīlanti. Ayaṃ kāyikā khiddā.

¹ bhaṇḍa - Syā, evamuparipi.

² ākāsehipi - Syā, PTS.

³ parihārapathehipi - Syā, PTS.

⁴ salākabhatthenapi - PTS.

⁵ akkhenapi - Ma, Syā, PTS, Va, Vi.

⁶ paṅgacīrenapi - Syā; paṅgacīrenapi - PTS.

Trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích: sự việc này không được ham thích đối với những kẻ ngu, đối với những kẻ phi chân nhân, đối với các ngoại đạo, đối với các đệ tử của ngoại đạo, tức là việc cạo đầu mặc y phục màu ca-sa. Sự việc này được ham thích đối với những vị sáng suốt, đối với những bậc chân nhân, đối với các đệ tử của đức Phật, đối với các vị Phật Độc Giác, tức là việc cạo đầu mặc y phục màu ca-sa. **Tự do:** Có hai yếu tố có sự tự do: pháp (đem lại sự) tự do và cá nhân (có sự) tự do. Pháp nào là (đem lại sự) tự do? Bốn sự thiết lập niêm, –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Đây là pháp (đem lại sự) tự do. Người nào là cá nhân (có sự) tự do? Người nào hội đủ pháp (đem lại sự) tự do này, người ấy được gọi là cá nhân (có sự) tự do. **Trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích:** trong khi xem xét, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát về sự tự do, về pháp; - ‘trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Có sự mời gọi giữa bạn bè
về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành,
trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

7.

*Có sự đùa giỡn, sự vui thích ở giữa đám bạn bè,
và lòng thương yêu đối với con cái là bao la.
Trong khi chán ghét sự chia lìa với những vật yêu mến,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Có sự đùa giỡn, sự vui thích ở giữa đám bạn bè - Sự đùa giỡn: Có hai sự đùa giỡn: sự đùa giỡn về thân và sự đùa giỡn về khẩu. Những việc nào là đùa giỡn về thân? Họ chơi đùa với các con voi, họ chơi đùa với các con ngựa, họ chơi đùa với các cỗ xe, họ chơi đùa với các cây cung, họ tiêu khiển cờ tám ô vuông, họ tiêu khiển cờ mười ô vuông, họ chơi với bàn cờ tướng tượng ở trên không, họ chơi trò nhảy cóc, họ chơi lối rút quân cờ, họ chơi ném xúc xắc, họ chơi đánh khăng, họ chơi trò đoán hình vẽ bằng tay, họ chơi với những trái cầu, họ chơi trò thổi kèn bằng lá cây, họ chơi trò kéo cày, họ chơi trò nhào lộn, họ chơi chong chóng, họ chơi trò đo lường, họ chơi trò đua xe, họ chơi bắn cung, họ chơi trò đổ chữ, họ chơi trò đoán ý, họ chơi trò nhái điệu bộ; đây là sự đùa giỡn về thân.

Katamā vācasikā khiḍḍā? Mukhabherikaṃ¹ mukhālabaram² mukha-
deṇḍimakaṃ³ mukhacalimakaṃ⁴ mukhabherūlakaṃ⁵ mukhadaddarikaṃ nāṭakaṃ⁶
lāsaṃ gītaṃ davakammaṃ. Ayaṃ vācasikā khiḍḍā. **Ratī** ti anukkaṇṭhitādhi-
vacanametaṃ⁷ ratīti. **Sahāyā** vuccanti yehi saha āgamaṇaṃ phāsu, gamaṇaṃ phāsu,
gamaṇāgamaṇaṃ phāsu, ṭhānaṃ phāsu, nisajjā phāsu, sayanaṃ phāsu, ālapanāṃ
phāsu, sallapanāṃ phāsu, ullapanāṃ phāsu, samullapanāṃ phāsu. **Khiḍḍā ratī**
hoti sahāyamajjhe ti khiḍḍā ca ratī ca sahāyamajjhe hotī 'ti - khiḍḍā ratī hoti
sahāyamajjhe.

Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ ti - **Puttā** ti cattāro puttā atrajo putto
khettajo putto dinnako putto antevāsiko putto. **Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ** ti
puttesu ca adhimattaṃ hoti pemaṃ 'ti - puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ.

Piyavippayogaṃ vijigucchamaṇo ti dve piyā: sattā vā saṅkhārā vā.⁸ Katame
sattā piyā? Idha yassa te honti, atthakāmā hitakāmā phāsukāmā yogakkhemakāmā
mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā putto vā dhītā vā mittā vā amaccā vā ñātī vā⁹
sālohitā vā. Ime sattā piyā. Katame saṅkhārā piyā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā
manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā. Ime saṅkhārā piyā.
Piyavippayogaṃ vijigucchamaṇo ti piyānaṃ vippayogaṃ¹⁰ vijigucchamaṇo
aṭṭiyamaṇo harāyamaṇo 'ti - piyavippayogaṃ vijigucchamaṇo, eko care
khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
"Khiḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe
puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ,
piyavippayogaṃ vijigucchamaṇo
eko care khaggavisāṇakappo" ti.

¹ mukhabheriyaṃ - Syā.

² mukhālabadaṃ - Syā.

³ mukhaḍḍimakaṃ - Ma.

⁴ mukhavalimakaṃ - Syā, PTS; mukhavālikāṃ - Pu.

⁵ mukhakerakaṃ - Ma; mukhabherulakaṃ - Syā, PTS.

⁶ nāṭikaṃ - Syā, PTS.

⁷ anukkaṇṭhitāvacanametāṃ - Syā.

⁸ sattā vā piyā saṅkhārā vā piyā - Syā.

⁹ mitto vā amacco vā ñātī vā - Syā.

¹⁰ piyavippayogaṃ - Syā.

Những việc nào là đùa giỡn về khẩu? Nhại tiếng trống bằng miệng, làm nhạc trống bằng miệng, làm tiếng trống vỗ bằng miệng, huýt sáo bằng miệng, đánh trống miệng, giả tiếng trống bằng miệng, diễn kịch, reo hò, ca hát, cười giỡn; đây là sự đùa giỡn về khẩu. **Sự vui thích:** từ 'rati' này là diễn tả trạng thái không bị thất vọng. **Bạn bè:** bạn bè nói đến những người mà với những người ấy, việc đến là thoải mái, việc đi là thoải mái, việc đi và đến là thoải mái, việc đứng là thoải mái, việc ngồi là thoải mái, việc nằm là thoải mái, việc nói chuyện là thoải mái, việc chuyện vãn là thoải mái, việc tán dương là thoải mái, việc tán dương qua lại là thoải mái. **Có sự đùa giỡn, sự vui thích ở giữa đám bạn bè:** có sự đùa giỡn và sự vui thích ở giữa đám bạn bè; - 'có sự đùa giỡn, sự vui thích ở giữa đám bạn bè' là như thế.

Và lòng thương yêu đối với con cái là bao la - Con cái: Có bốn loại con cái: con ruột là con, con nhặt được là con, con nuôi là con, học trò là con. **Và lòng thương yêu đối với con cái là bao la:** có lòng thương yêu vượt trội đối với con cái; - 'và lòng thương yêu đối với con cái là bao la' là như thế.

Trong khi chán ghét sự chia lìa với những vật yêu mến: Có hai đối tượng được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh được yêu mến? Ở đây, đối với người nào đó, những người ấy là có lòng mong muốn điều tốt đẹp, có lòng mong muốn điều lợi ích, có lòng mong muốn sự thoải mái, có lòng mong muốn sự an ổn trong mối quan hệ: là người mẹ, hoặc cha, hoặc anh (em) trai, hoặc chị (em) gái, hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc các bạn bè, hoặc các thân hữu, hoặc các thân quyến, hoặc những người cùng huyết thống; những người này là các chúng sanh được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác được yêu mến? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý; các pháp này là các pháp tạo tác được yêu mến. **Trong khi chán ghét sự chia lìa với những vật yêu mến:** trong khi chán ghét, trong khi phiền phức, trong khi chán nản, trong khi chán ghét sự chia lìa đối với những vật yêu mến; - 'trong khi chán ghét sự chia lìa với những vật yêu mến, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
 "Có sự đùa giỡn, sự vui thích ở giữa đám bạn bè,
 và lòng thương yêu đối với con cái là bao la.
 Trong khi chán ghét sự chia lìa với những vật yêu mến,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

8.

*Cātuddiso appaṭiḅho ca hoti
santussamāno itarītarena,
parissayānaṃ sahitā achambhī
eko care khaggavisāṇakappo.*

Cātuddiso appaṭiḅho ca hotī ti - Cātuddiso ti so paccekasambuddho mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ, iti uḍḍhamadho¹ tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjhena² pharitvā viharati. Karuṇāsahagatena –pe– Muditāsahagatena –pe– Upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ, iti uḍḍhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjhena pharitvā viharati. **Cātuddiso appaṭiḅho ca hotī ti** mettāya bhāvitattā ye puratthimāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye dakkhiṇāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye pacchimāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye uttarāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye puratthimāya anudisāya sattā te appaṭikūlā honti, ye dakkhiṇāya anudisāya sattā te appaṭikūlā honti, ye pacchimāya anudisāya sattā te appaṭikūlā honti, ye uttarāya anudisāya sattā te appaṭikūlā honti, ye heṭṭhimāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye uparimāya disāya sattā te appaṭikūlā honti, ye disāsu vidisāsu sattā te appaṭikūlā honti; karuṇāya bhāvitattā –pe– muditāya bhāvitattā –pe– upekkhāya bhāvitattā ye puratthimāya disāya sattā te appaṭikūlā honti –pe– ye disāsu vidisāsu sattā te appaṭikūlā honti 'ti - cātuddiso appaṭiḅho ca hoti.

Santussamāno itarītarenā ti so paccekasambuddho santuṭṭho hoti itarītarena cīvarena itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī na ca cīvarahetu³ anesanaṃ appatirūpaṃ⁴ āpajjati. Aladdhā ca cīvaraṃ na paritassati, laddhā ca cīvaraṃ agathito⁵ amucchito anajjhāpanno⁶ ādīnavadassāvī nissaraṇapaṇṇo paribhuṅgati. Tāya ca pana itarītaracīvarasantuṭṭhiyā nevattānukkamaṃseti na paraṃ vambheti.

¹ uddhamadho - Ma, Syā;
uddham adho - PTS, Pa, Va, Vi.

² abyāpajjhena - Ma; avyāpajjhena - PTS.

³ na cīvarahetu - Pa, Vi, Ka.

⁴ appatirūpaṃ - Syā;
apaṭirūpaṃ - Pa, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

⁵ agadhito - Ma, PTS, evamuparipi.

⁶ anajjhopanno - Syā, evamuparipi.

8.

Vị (sống an lạc) khắp cả bốn phương, không có lòng bất bình, tự biết đủ với bất luận vật dụng nào đâu tốt hay xấu, chịu đựng các hiểm họa, không có kinh hãi, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Vị (sống an lạc) khắp cả bốn phương, không có lòng bất bình - Khắp cả bốn phương: Vị Phật Độc Giác ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ, rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sanh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sanh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi –nt– đồng hành với hỷ –nt– đồng hành với xả, rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sanh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sanh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. **Vị (sống an lạc) khắp cả bốn phương, không có lòng bất bình:** Nhờ trạng thái phát triển của tâm từ, các chúng sanh ở hướng đông là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng nam là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng tây là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng bắc là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng đông nam là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng tây nam là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng tây bắc là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng đông bắc là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng dưới là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng trên là không chán ghét, các chúng sanh ở các hướng chính và các hướng phụ là không chán ghét; nhờ trạng thái phát triển của tâm bi –nt– nhờ trạng thái phát triển của tâm hỷ –nt– nhờ trạng thái phát triển của tâm xả, các chúng sanh ở hướng đông là không chán ghét, –nt– các chúng sanh ở các hướng chính và các hướng phụ là không chán ghét; - ‘vị (sống an lạc) khắp cả bốn phương, không có lòng bất bình’ là như thế.

Tự biết đủ với bất luận vật dụng nào đâu tốt hay xấu: Vị Phật Độc Giác ấy tự biết đủ với bất cứ y nào đâu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất cứ y nào đâu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về y mà phạm vào việc tầm cầu sai trái, không thích hợp. Khi không nhận được y thì không bán khoán, và khi đã nhận được y thì thọ dụng không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận y nào đâu tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác.

Yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato,¹ ayaṃ vuccati paccekasambuddho porāṇe aggaññe ariyavaṃse t̥hito. Santuṭṭho hoti itarītarena piṇḍapātena –pe– Santuṭṭho hoti itarītarena senāsanena –pe– Santuṭṭho hoti itarītarena gilānapaccayabhesajjaparikkhārena, itarītaragilānapaccayabhesajjaparikkhārasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī na ca gilānapaccayabhesajjaparikkhārahetu anesanam appatirūpaṃ āpajjati. Aladdhā ca gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ na paritassati, laddhā ca gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati, tāya ca pana itarītaragilānapaccayabhesajjaparikkhārasantuṭṭhiyā nevattānukkamseti na paraṃ vambheti, yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato, ayaṃ vuccati paccekasambuddho porāṇe aggaññe ariyavaṃse t̥hito 'ti - santussamāno itarītarena.

Parissayānaṃ sahitā achambhī ti - Parissayā ti dve parissayā pākaṭa-parissayā ca paṭicchannaparissayā ca.

Katame pākaṭaparissayā? Sīhā vyaggā dīpī acchā taracchā² kokā mahisā³ hatthi ahi vicchikā satapadī corā vā assu mānavā vā katakammā vā akatakammā vā, cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāsō sāsō pināsō ḍaho⁴ jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā⁵ visūcīkā kuṭṭham gaṇḍo kilāsō soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohītapittam⁶ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pīttasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utuparināmajā ābādhā visama-parihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā, sītam uṇham jighacchā pipāsā uccāro passāvo ḍaṃsamakasavātātapasirīmsapa'samphassā iti vā. Ime vuccanti pākaṭaparissayā.

¹ paṭissato - Syā, evamuparipi.

² acchataracchā - Syā, PTS.

³ mahīsā - Ma;

gomahīsā - Syā, PTS, Va, Vi.

⁴ ḍāho - Ma.

⁵ sūlā - Syā.

⁶ lohītam pīttam - Syā.

⁷ sarīsapa - Ma.

Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị Phật Độc Giác đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa. (Vị Phật Độc Giác ấy) tự biết đủ với bất luận đồ ăn khất thực nào đâu tốt hay xấu –nt– tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào đâu tốt hay xấu –nt– tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đâu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đâu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về vật dụng là thuốc men chữa bệnh mà đạt đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp. Khi không nhận được vật dụng là thuốc men chữa bệnh thì không băn khoăn, và khi đã nhận được vật dụng là thuốc men chữa bệnh thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự buông xả. Và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào đâu tốt hay xấu ấy, cũng không tăng bốc bản thân, không khinh bi vị khác. Bởi vì, vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ, có niệm trong trường hợp ấy nói đến vị Phật Độc Giác đã đứng vào dòng dõi của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa; - ‘tự biết đủ với bất luận vật dụng nào đâu tốt hay xấu’ là như thế.

Chịu đựng các hiểm họa, không có kinh hãi - Các hiểm họa: có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp.

Các điều nào là hiểm họa hiển hiện? Các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghè ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghè lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật–đàm–gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, hoặc là như thế; các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện.

Katame paṭicchannaparissayā? Kāyaduccaritaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ kāmaccchandanivaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ rāgo doso moho kodho upanāho makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sātheyyaṃ thambho sārambho māno atimāno mado pamādo, sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā. Ime vuccanti paṭicchannaparissayā.

Parissayā ti kenatthēna parissayā? Parisahantīti parissayā, parihānāya saṃvattantīti parissayā, tatrāsayaṭi parissayā.

Kathaṃ parisahantīti parissayā? Te parissayā taṃ puggalaṃ sahani parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyaḍiyanti parimaddanti,¹ evaṃ parisahantīti parissayā.

Kathaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā? Te parissayā kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya saṃvattanti. Katamesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ? Sammāpaṭipadāya anulomapaṭipadāya apaccanīkapaṭipadāya anvatthapaṭipadāya dhammānudhammapaṭipadāya sīlesu paripūrākāritāya² indriyesu guttadvāratāya bhojane mattaññutāya jāgariyānuyogassa, satisampajaññassa catunnaṃ satipaṭṭhānaṃ bhāvanānuyogassa, catunnaṃ sammappadhānānaṃ – catunnaṃ iddhipādānaṃ – pañcannaṃ indriyānaṃ – pañcannaṃ balānaṃ – sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ – ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa bhāvanānuyogassa, imesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya saṃvattanti, evaṃ³ parihānāya saṃvattantīti parissayā.

Kathaṃ tatrāsayaṭi parissayā? Tatthete⁴ pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayā. Yathā bile bilāsayaṭi pāṇā sayanti,⁵ dake dakāsayaṭi⁶ pāṇā sayanti, vane vanāsayaṭi pāṇā sayanti, rukkhe rukkhāsayaṭi pāṇā sayanti, evameva tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayaṭi evampi tatrāsayaṭi parissayā.

¹ maddanti - Ma, Va, Vi; piḷenti - Syā.

² paripūrākāritāya - Syā, PTS.

³ iti evaṃ - Pana.

⁴ tatra te - Va, Vi.

⁵ pāṇ' āsayanti - PTS, evamupariṭi.

⁶ uduke udakasyā - Ma, Syā.

Các điều nào là hiểm họa khuấy lấp? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý, pháp che lấp 'mong muốn về dục,' pháp che lấp 'sân hận,' pháp che lấp 'đã đượi buồn ngủ,' pháp che lấp 'phóng dật và hối hận,' pháp che lấp 'hoài nghi,' sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngā mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện; các điều này được gọi là hiểm họa khuấy lấp.

Các hiểm họa: Các hiểm họa với ý nghĩa gì? Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế,' các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm,' các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú.'

Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế' nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy khống chế, áp chế, thống trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế' nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm' nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp. Đối với các thiện pháp nào? Đối với sự thực hành đúng đắn, đối với sự thực hành phù hợp, đối với sự thực hành không trái ngược, đối với sự thực hành không đối chọi, đối với sự thực hành đưa đến lợi ích, đối với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, đối với việc làm đầy đủ các giới, đối với việc phòng vệ các giác quan, đối với việc biết chừng mực về vật thực, đối với sự luyện tập về tinh thức, đối với niệm và sự nhận biết rõ, đối với sự chuyên cần tu tập bốn sự thiết lập niệm, – bốn chánh cần, – bốn nền tảng của thần thông, – năm quyền, – năm lực, – bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đối với sự chuyên cần tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, chúng đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp này. Các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm' nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' nghĩa là thế nào? Các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Giống như các sinh vật 'có hang là chỗ trú' thì ngụ ở hang, các sinh vật có 'nước là chỗ trú' thì ngụ ở nước, các sinh vật 'có rừng là chỗ trú' thì ngụ ở rừng, các sinh vật 'có cây cối là chỗ trú' thì ngụ ở cây cối, tương tự y như thế, các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Sāntevāsiko bhikkhave, bhikkhu saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati. Kathaṃ ca bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati? Idha bhikkhave, bhikkhu¹ cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjanti ye pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojaniyā² tyāssa³ anto vasanti anvāssavanti pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsiko⁴ vuccati. Te naṃ samudācaranti samudācaranti naṃ⁵ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā saccariyakoti⁶ vuccati. Punacaparaṃ bhikkhave, bhikkhuno sotena saddaṃ sutvā –pe– ghānena gandhaṃ ghāyitvā –pe– jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– manasā dhammaṃ viññāya uppajjanti ye pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojaniyā tyāssa anto vasanti anvāssavanti pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsiko vuccati. Te naṃ samudācaranti samudācaranti naṃ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā saccariyakoti vuccati. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati”ti,⁷ evampi tatrāsāyāti parissayā.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Tayo me bhikkhave, antarāmalā antarā-amittā antarāsapattā antarāvadhakā antarāpaccatthikā. Katame tayo? Lobho bhikkhave, antarāmalā⁸ antarāamitto antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Doso bhikkhave –pe– Moho bhikkhave, antarāmalā antarāamitto antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Ime kho bhikkhave, tayo antarāmalā antarā-amittā antarāsapattā antarāvadhakā antarāpaccatthikā⁹.¹⁰

1. “Anatthajanano lobho lobho cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.
2. Luddho atthaṃ na jānāti luddho dhammaṃ na passati,
andhaṃ tamaṃ¹¹ tadā hoti yaṃ lobho sahate¹² naraṃ.
3. Anatthajanano doso doso cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.

¹ bhikkhuno - Syā, PTS.

² saṃyojaniyā - Ma;

saññojaniyā - Syā, evamuparipi.

³ tyāssa - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ sāntevāsikoti - Syā;

antevāsikoti - PTS, evamuparipi.

⁵ tena samudācarena samudācaranti naṃ - Ma;

te naṃ samudācaranti - Syā, PTS, evamuparipi.

⁶ saccariyoti - PTS, evamuparipi.

⁷ Salāyatanaṣaṃyutta, Navapurāṇavagga.

⁸ antarāmalo - Ma.

⁹ antarāpaccatthikāti - Ma, Syā.

¹⁰ Itivuttaka, Tikanipāta, Antarāmalasutta.

¹¹ andhatamaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹² sahagate - PTS, evamuparipi.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái? Này các tỳ khưu, ở đây, đối với vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Này các tỳ khưu, và thêm nữa, đối với vị tỳ khưu, sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Này các tỳ khưu, quá là như vậy, vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, có ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong. Ba pháp nào? Này các tỳ khưu, tham là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Này các tỳ khưu, sân –nt– Này các tỳ khưu, si là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong.”

1. Tham là sự sanh ra điều không lợi ích, tham là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

2. Người bị khởi tham không biết được điều lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Tham không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

3. Sân là sự sanh ra điều không lợi ích, sân là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

4. *Duṭṭho atthaṃ na jānāti duṭṭho dhammaṃ na passati,
andhaṃ tamaṃ tadā hoti yaṃ doso sahate naraṃ.*
5. *Anatthajanano moho moho cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
6. *Mūḷho atthaṃ na jānāti mūḷho dhammaṃ na passati,
andhaṃ tamaṃ tadā hoti yaṃ moho sahate naran "ti.¹
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā:

"Tayo kho mahārāja, purisassa dhammā² ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Katame tayo? Lobho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Doso kho mahārāja –pe– Moho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Ime kho mahārāja, tayo purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya."⁴

7. *"Lobho doso ca moho ca purisaṃ pāpacetasam,
hiṃsanti attasambhūtā tacasāraṃva samphalan "ti.⁵
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā:

8. *"Rāgo ca doso ca ito nidānā⁶
arati rati⁷ lomahaṃso itojā,
ito samuṭṭhāya manovitakkā
kumārakā dhaṅkamivossajantī "ti^{8,9}
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Parissayānaṃ sahitā ti parissaye sahitā ārādhitā¹⁰ ajjhottharitā pariyāditā paṭinissaṭā 'ti¹¹ - parissayānaṃ sahitā.

¹ Itivuttaka, Tikanipāta, Antarāmalasutta.

² parissayadhammā - Syā, PTS, evamuparipi.

³ aphāsuvihārāyāti - Syā.

⁴ Kosalasaṃyutta, Paṭhamavagga.

⁵ Itivuttaka, Tikanipāta, Akusalamūlasutta.

⁶ rāgo doso ca moho ca itonidānā - Syā.

⁷ aratī rati - Ma, PTS; aratī rati - Syā.

⁸ dhaṅkamivossajantī - Syā;

dhaṅkam iv' osajjantī - PTS.

⁹ Suttanipāta, Cullavagga, Sūcilomasutta.

¹⁰ agadhītā - Syā.

¹¹ pariyāditā paṭinissatī - Ma;

pīlavā ghātavāti - Syā;

pariyāditā madditā - PTS.

4. Người bị nóng giận không biết được điều lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

5. Si là sự sanh ra điều không lợi ích, si là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

6. Người bị si mê không biết được điều lợi ích, người bị si mê không nhìn thấy lý lẽ. Si không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.
Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Tâu đại vương, quả thật có ba pháp được sanh lên thuộc nội phần; chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Ba pháp nào? Tham, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Sân, tâu đại vương, quả thật –nt– . Si, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Tâu đại vương, quả thật ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần, chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người.”

7. “Tham sân và si, hiện hữu ở bản thân, hãm hại người có tâm ý xấu xa, tựa như việc kết trái hãm hại cây tre.”

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

8. “Luyến ái và sân hận có căn nguyên từ nơi (bản ngã) này.

Ghét, thương, sự rờn lông sanh lên từ nơi (bản ngã) này.

Sự suy tư của tâm có nguồn sanh khởi từ nơi (bản ngã) này,

tựa như những bé trai buông lơ con quạ (bị cột chân bởi sợi chỉ dài).”

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Chịu đựng các hiểm họa: là vị chịu đựng, vị gánh chịu, vị đè bẹp, vị trấn áp, vị tách rời khỏi các hiểm họa; - ‘chịu đựng các hiểm họa’ là như thế.

Achambhī ti so paccekasambuddho abhīru' achambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vīgatalomahaṃso viharatī 'ti - parissayānaṃ sahitā achambhī, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Cātuddiso appaṭṭigho ca hoti
 santussamāno itarītarena,
 parissayānaṃ sahitā achambhī
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

9.

*Dussaṅgahā pabbajitāpi eke
 atho gahaṭṭhā gharamāvasantā,
 appossukko paraputtesu hutvā
 eko caro khaggavisāṇakappo.*

Dussaṅgahā pabbajitāpi eke ti pabbajitāpi idhekacce² nissayepi diyyamāne uddesepi diyyamāne paripucchāyapi diyyamāne³ cīvarepi diyyamāne pattepi diyyamāne lohathālakepi diyyamāne dhammakarekepi⁴ diyyamāne parissāvanepi diyyamāne thavikepi diyyamāne⁵ upāhanepi diyyamāne kāyabandhanepi diyyamāne na sussūsanti na sotā odahanti⁶ na aññācittaṃ upaṭṭhapenti, anassavā avacanakarā paṭilomavuttino aññeneva mukhaṃ karonti⁷ 'ti - dussaṅgahā pabbajitāpi eke.

Atho gahaṭṭhā gharamāvasantā ti gahaṭṭhāpi idhekacce⁷ hatthimhipi diyyamāne –pe– rathepi – khettepi – vatthumhipi – hiraññepi – suvaṇṇepi diyyamāne – gāmepe – nigamepe – nagarepe – raṭṭhepe – janapadepe diyyamāne na sussūsanti na sotā odahanti na aññācittaṃ upaṭṭhapenti, anassavā avacanakaraṃ paṭilomavuttino aññeneva mukhaṃ karonti⁷ 'ti - atho gahaṭṭhā gharamāvasantā.

Appossukko paraputtesu hutvā ti attānaṃ ṭhapetvā sabbe imasmiṃ atthe paraputtā,⁸ tesu paraputtesu⁹ appossukko hutvā avyāvaṭo hutvā anapekkho hutvā 'ti - appossukko paraputtesu hutvā eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Dussaṅgahā pabbajitāpi eke
 atho gahaṭṭhā gharamāvasantā
 appossukko paraputtesu hutvā
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

¹ abhīrū - Ma, PTS; abhīru - Syā.

² idhekacce pabbajitāpi - Syā, PTS.

³ diyyamānāya - Syā, PTS.

⁴ dhammakaraṇepi - Ma;

dhammakarakepi - Syā;

dhammakāraṇepi - PTS.

⁵ kuñcīkāyapi diyyamānāya - Syā, PTS.

⁶ na suṇanti na sotamaṃ odahanti - Ma, Syā;

na suṇanti na sotamaṃ odahanti - PTS, evamuparipi.

⁷ idhekacce gahaṭṭhāpi - Syā, PTS.

⁸ vuttā - Syā, PTS.

⁹ appossukko paraputtesu hutvāti - Syā.

Không có kinh hãi: vị Phật Độc Giác ấy sống không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - ‘chịu đựng các hiểm họa, không có kinh hãi, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Vị (sống an lạc) khắp cả bốn phương, không có lòng bất bình,
 tự biết đủ với bất luận vật dụng nào đâu tốt hay xấu,
 chịu đựng các hiểm họa, không có kinh hãi,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

9.

*Ngay cả một số các vị đã xuất gia cũng có sự khó tiếp độ,
 những kẻ tại gia đang sống dưới mái gia đình cũng vậy.
 Là người ít bị bận tâm về con cái của những kẻ khác,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Ngay cả một số các vị đã xuất gia cũng có sự khó tiếp độ: Ngay cả các vị đã xuất gia, ở đây, một số vị, – trong khi sự nương nhờ đang được ban cho, trong khi sự đọc tụng đang được ban cho, trong khi sự vấn hỏi đang được ban cho, trong khi y đang được ban cho, trong khi bình bát đang được ban cho, trong khi chậu đồng đang được ban cho, trong khi bình lọc nước đang được ban cho, trong khi đồ lược nước đang được ban cho, trong khi túi xách đang được ban cho, trong khi giày dép đang được ban cho, trong khi dây buộc lưng đang được ban cho, – cũng không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu; không nghe theo, không làm theo lời dạy, có hành vi nghịch lại, các vị quay mặt về hướng khác; - ‘ngay cả một số các vị đã xuất gia cũng có sự khó tiếp độ’ là như thế.

Những kẻ tại gia đang sống dưới mái gia đình cũng vậy: Ngay cả những kẻ tại gia, ở đây, một số người, – trong khi voi đang được ban cho, trong khi cỗ xe – ruộng – đất – vàng – bạc đang được ban cho, trong khi làng mạc – thị trấn – thành phố – quốc độ – xứ sở đang được ban cho, – cũng không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu; không nghe theo, không làm theo lời dạy, có hành vi nghịch lại, họ quay mặt về hướng khác; - ‘những kẻ tại gia đang sống dưới mái gia đình cũng vậy’ là như thế.

Là người ít bị bận tâm về con cái của những kẻ khác: Trừ ra bản thân, tất cả, theo ý nghĩa này, đều là con cái của những kẻ khác. Nên là người ít bị bận tâm, nên là người không liên quan, nên là người không trông mong về các người con ấy của những kẻ khác; - ‘là người ít bị bận tâm về con cái của những kẻ khác, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Ngay cả một số các vị đã xuất gia cũng có sự khó tiếp độ,
 những kẻ tại gia đang sống dưới mái gia đình cũng vậy.
 Là người ít bị bận tâm về con cái của những kẻ khác,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

10.

*Voropayitvā¹ ghibyañjanāni
saṃsīnapatto² yathā koviḷāro,
chetvāna vīro³ ghibandhanāni
eko care khaggavisāṇakappo.*

Voropayitvā ghibyañjanāni ti 'ghibyañjanam'⁴ vuccanti kesā ca massu ca mālā ca gandham ca vilepanam ca ābharanam ca piḷandhanam⁵ ca vattham ca pārupanam ca veṭhanam ca⁶ ucchādanam parimaddanam⁷ nahāpanam⁸ sambāhanam⁹ ādāsam añjanam mālāgandhavilepanam⁹ mukhacuṇṇakam mukhalepanam¹⁰ hatthabandham¹¹ sikhābandham daṇḍam nālikam khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanam¹² uṇhisam maṇiṃ vālavijaniṃ¹³ odātāni¹⁴ vatthāni dīghadasāni,¹⁵ iti vā. **Voropayitvā ghibyañjanāni** ti ghibyañjanāni oropayitvā¹⁶ samoropayitvā nikkhipitvā¹⁷ paṭipassambhayitvā¹⁸ 'ti - voropayitvā ghibyañjanāni.

Saṃsīnapatto yathā koviḷāro ti yathā koviḷārassa pattāni tāni saṃsīnāni¹⁹ patitāni paripatitāni, evameva tassa paccekasambuddhassa ghibyañjanāni sīnāni saṃsīnāni²⁰ patitāni 'ti - saṃsīnapatto yathā koviḷāro.

Chetvāna vīro ghibandhanāni ti - **Vīro** ti viriyavāti vīro, pahūti vīro, visavīti vīro, alamattoti vīro, sūroti vīro, vikkanto abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravoti vīro,²¹ vigatalomahamsoti vīro.

*"Virato idha²² sabbapāpakehi nirayadukkhaticca viriyavāso,²³
so viriyavā padhānavā vīro²⁴ tādi pavuccate²⁵ tathattā "ti.*

Ghibandhanāni vuccanti puttā ca dārā ca²⁶ dāsī ca dāsā ca²⁷ ajeḷakā ca kukkuṭasūkarā ca hatthigavāssavaḷavā ca khettaṃ ca vatthum ca²⁸ hiraññaṃ ca suvaṇṇam ca gāmanigamarājadhāniyo ca raṭṭham ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāram ca yaṃ kiñci rajanīyavatthu. **Chetvāna vīro ghibandhanāni** ti so paccekasambuddho vīro ghibandhanāni chinditvā samucchinditvā jahitvā vinodetvā byantīkaritvā anabhāvam gametvā 'ti - chetvāna vīro ghibandhanāni, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Voropayitvā ghibyañjanāni
saṃsīnapatto yathā koviḷāro,
chetvāna vīro ghibandhanāni
eko care khaggavisāṇakappo "ti.*

Paṭhamo vaggo.

¹ oropayitvā - Ma, PTS, evamuparipi.

² sañchinnapatto - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

³ dhīro - Va, Vi, evamuparipi. ¹⁴ vodātāni - Syā.

⁴ ghibyañjanāni - Ma, Syā, PTS.

⁵ pilandanaṃ - Syā, PTS.

⁶ veṭṭhanaṇca - Syā, PTS.

⁷ ucchādanaṇca parimaddanaṇca - Syā, PTS.

⁸ nhāpanam - Syā.

⁹ mālāvilepanam - Syā, PTS.

¹⁰ mukhalepanam - Syā.

¹¹ hatthabaddhanam - Syā.

¹² citrūpāhanam - Ma; upāhanā - Syā, PTS.

¹³ uṇhisam maṇi vālavijani - Syā.

¹⁵ dīgharassāni - Syā; dīgharasāni - PTS.

¹⁷ nikkhipitvā - Syā.

¹⁸ paṭipassambhayitvāti - Ma; paṭisambhayitvāti - Syā.

¹⁹ chinnāni sañchinnāni - Ma; sīnāni chinnāni - Syā.

²⁰ chinnāni sañchinnāni - Ma; chinnāni - Syā.

²¹ pahīnabhayabheravo - Syā.

²³ viriyavā so - Ma; viriyavā - PTS.

²⁵ vuccate - Syā.

²⁷ dāsīdāsā ca - Syā.

²² ārato idheva - Syā.

²⁴ dhīro - Ma, PTS, Va, Vi.

²⁶ bhariyā ca - Ma.

²⁸ vatthu ca - Ma, Syā.

10.

*Sau khi cởi bỏ các hình tướng tại gia
như loài cây koviḷāra có lá đã được rũ bỏ,
là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt các sự trói buộc của gia đình,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sau khi cởi bỏ các hình tướng tại gia: ‘Hình tướng tại gia’ nói đến đầu tóc, bộ râu, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, đồ trang sức, vật tô điểm, vải vóc, áo khoác, khăn đội đầu, việc kỳ cọ, việc đấm bóp, việc cho người tắm rửa, vật đập vỡ, gương soi, việc tô mắt, vật tẩm hoa thơm, phấn thoa ở mặt, việc bôi dầu ở mặt, vật buộc cánh tay, nơ thắt ở đầu, gậy chống, ống cây, thanh gươm, dù che, giày dép sắc sỡ, khăn bịt đầu, ngọc ma-ni, cây phất trần, (quấn) các tấm vải trắng có đường biên rộng, hoặc là như thế. **Sau khi cởi bỏ các hình tướng tại gia:** sau khi cởi bỏ, sau khi cởi bỏ hoàn toàn, sau khi quăng bỏ, sau khi chấm dứt các hình tướng tại gia; - ‘sau khi cởi bỏ các hình tướng tại gia’ là như thế.

Như loài cây koviḷāra có lá đã được rũ bỏ: giống như các lá của cây koviḷāra, các lá ấy đã được rũ bỏ, đã được rút xuống, đã được rụng xuống, tương tự y như vậy, các hình tướng tại gia của vị Phật Độc Giác ấy đã được bỏ rơi, đã được rũ bỏ, đã được rút xuống; - ‘như loài cây koviḷāra có lá đã được rũ bỏ’ là như thế.

Là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt các sự trói buộc của gia đình - Bậc anh hùng: ‘vị có sự tinh tấn’ là bậc anh hùng, ‘vị có năng lực’ là bậc anh hùng, ‘vị có tiềm năng’ là bậc anh hùng, ‘vị có khả năng’ là bậc anh hùng, ‘vị dũng cảm’ là bậc anh hùng, ‘vị quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa’ là bậc anh hùng.

“Vị đã lánh xa tất cả các việc ác xấu ở đời này, vị có tinh tấn ấy đã vượt qua sự khổ đau ở địa ngục, vị ấy, có sự tinh tấn, có sự nỗ lực, là bậc anh hùng, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc tự tại.’”

Các sự trói buộc của gia đình nói đến con cái, những người vợ, các tớ gái, các tôi trai, dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho, và bất cứ vật gì đưa đến sự luyến ái. **Là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt các sự trói buộc của gia đình:** vị Phật Độc Giác ấy là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt, sau khi cắt lìa, sau khi từ bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các sự trói buộc của gia đình; - ‘là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt các sự trói buộc của gia đình, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Sau khi cởi bỏ các hình tướng tại gia
như loài cây koviḷāra có lá đã được rũ bỏ,
là bậc anh hùng, sau khi cắt đứt các sự trói buộc của gia đình,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

Phẩm Thứ Nhất.

DUTIYO VAGGO

1.

*Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārī dhīraṃ,
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satimā.¹*

Sace labhetha nipakaṃ sahāyan ti sace nipakaṃ paṇḍitaṃ paññavantam² buddhimantaṃ ñāṇiṃ vibhāviṃ medhāviṃ sahāyaṃ labheyya, paṭilabheyya adhigaccheyya vindeyyā 'ti - sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ.

Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārī dhīran ti - **Saddhiṃ caran** ti ekato caraṃ. **Sādhuviḥārīn** ti paṭhamenapi jhānena sādhuviḥārīṃ, dutiyenapi jhānena - tatiyenapi jhānena - catutthenapi jhānena sādhuviḥārīṃ, mettāyapi cetovimuttiyā sādhuviḥārīṃ, karuṇāyapi - muditāyapi - upekkhāyapi cetovimuttiyā sādhuviḥārīṃ, ākāsānañcāyatanasamāpattiyāpi sādhuviḥārīṃ, viññānañcāyatanasamāpattiyāpi - pe- ākiñcaññāyatanasamāpattiyāpi -pe- nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyāpi sādhuviḥārīṃ, nirodhasamāpattiyāpi sādhuviḥārīṃ, phalasangāpattiyāpi sādhuviḥārīṃ. **Dhīran** ti dhīraṃ paṇḍitaṃ paññavantam buddhimantaṃ ñāṇiṃ vibhāviṃ medhāvin 'ti - saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārī dhīraṃ.

Abhibhuyya sabbāni parissayāni ti - **Parissayā** ti dve parissayā pākāṭaparissayā ca paṭicchannaparissayā ca -pe- ime vuccanti pākāṭaparissayā. - pe- ime vuccanti paṭicchannaparissayā -pe- evampi tatrāsāyati parissayā. **Abhibhuyya sabbāni parissayāni** ti sabbe parissayā³ abhibhuyya abhibhavitvā ajjhotharivā pariyādiyivā madditvā 'ti - abhibhuyya sabbāni parissayāni.

Careyya tenattamano satimā ti so paccekasambuddho tena nipakkena paṇḍitena paññavantena buddhimantena ñāṇinā vibhāvinā medhāvinā sahāyena saddhiṃ attamano tuṭṭhamano haṭṭhamano pahaṭṭhamano udaggamano muditamano⁴ careyya vihareyya⁵ iriyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyyā 'ti - careyya tenattamano. **Satimā** ti so paccekasambuddho satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato cirakatampi cirabhāsītampi saritā anussaritā 'ti⁶ - careyya tenattamano satimā.

Tenāha so paccekasambuddho:
"Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārī dhīraṃ
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satimā "ti.

¹ satimā - Syā, evamuparipi.

² paññāvanataṃ - Va, Vi, evamuparipi.

³ sabbāni parissayāni - Syā.

⁴ pamuditamano - Syā, PTS.

⁵ vicareyya - Syā.

⁶ anusaritā 'ti - PTS.

PHẨM THỨ NHÌ

1.

*Nếu có thể đạt được người bạn chín chắn,
người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp,
sau khi đã khắc phục mọi hiểm họa,
nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm.*

Nếu có thể đạt được người bạn chín chắn: nếu có thể đạt được, có thể tiếp nhận, có thể đạt đến, có thể tìm thấy người bạn chín chắn, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'nếu có thể đạt được người bạn chín chắn' là như thế.

Người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp - Người đồng hành: người cùng đi chung. **Có sự an trú tốt đẹp:** có sự an trú tốt đẹp với sơ thiên, - với nhị thiên, - với tam thiên, có sự an trú tốt đẹp với tứ thiên, có sự an trú tốt đẹp với sự giải thoát của tâm thông qua từ, - thông qua bi, - thông qua hỷ, có sự an trú tốt đẹp với sự giải thoát của tâm thông qua xả, có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Không Vô Biên Xứ, -nt- với sự chứng đạt Thức Vô Biên Xứ, -nt- với sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ, có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Diệt (Thọ Tướng định), có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Quả vị. **Sáng trí:** sáng trí là sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp' là như thế.

Sau khi đã khắc phục mọi hiểm họa - Hiểm họa: có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp. -nt- các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện. -nt- các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp. -nt- Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy. **Sau khi đã khắc phục mọi hiểm họa:** sau khi đã khắc phục, sau khi đã thống trị, sau khi đã đè bẹp, sau khi đã trấn áp, sau khi đã nghiền nát tất cả các hiểm họa; - 'sau khi đã khắc phục mọi hiểm họa' là như thế.

Nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm: vị Phật Độc Giác ấy, có sự hoan hỷ, có ý vui vẻ, có ý vui thích, có ý thích thú, có ý phấn khởi, có ý vui mừng với vị chín chắn, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh ấy, nên du hành, nên trú ngụ, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên nuôi dưỡng, nên bảo dưỡng; - 'nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm' là như thế. **Có niệm:** vị Phật Độc Giác ấy là vị có niệm, được thành tựu niệm và sự cẩn thận tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu; - 'nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
"Nếu có thể đạt được người bạn chín chắn,
người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp,
sau khi đã khắc phục mọi hiểm họa,
nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm."

2.

*No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ,
rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
eko care khaggavisāṇakappo.*

No ce labhetha nipakaṃ saḥāyan ti no ce nipakaṃ paṇḍitaṃ paññavantaṃ buddhimantaṃ nāṇiṃ vibhāviṃ medhāviṃ saḥāyaṃ labheyya paṭilabheyya adhigaccheyya vindeyyā 'ti - no ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ.

Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīran ti - Saddhiṃ caran ti ekato caraṃ. Sādhuviḥārin ti paṭhamenapi jhānena sādhuviḥāriṃ –pe– nirodhasamāpattiyāpi sādhuviḥāriṃ, phalasaṃpattiyāpi sādhuviḥāriṃ. Dhīran ti dhīraṃ paṇḍitaṃ paññavantaṃ buddhimantaṃ nāṇiṃ vibhāviṃ medhāvin 'ti - saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ.

Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāyā ti yathā¹ rājā khattiyo muddhābhisitto vijitasaṅgāmo nihatapaccāmitto laddhādhippāyo paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro² raṭṭhaṃ ca janapadaṃ ca kosaṃ ca koṭṭhāgāraṃ ca pahūta³hiraññasuvaṇṇaṃ nagaraṃ ca pariccajitvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā eko carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti. Evaṃ paccekasambuddhopi sabbaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ chinditvā nātipaḷibodhaṃ chinditvā mittāmacca-paḷibodhaṃ chinditvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā eko carati viharati iriyati vatteti⁴ pāleti yapeti yāpeti 'ti - rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
“No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ,
rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
eko care khaggavisāṇakappo”ti.

¹ yathā - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.
² paripuṇṇakoṭṭhāgāro - Syā, PTS.

³ pahuta - Syā, PTS.
⁴ vattati - Pa, Va - Va, Vi.

2.

*Nếu không thể đạt được người bạn chín chắn,
người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp,
tương tự như vị vua dứt bỏ lãnh địa đã xâm chiếm được,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Nếu không thể đạt được người bạn chín chắn: nếu không thể đạt được, không thể tiếp nhận, không thể đạt đến, không thể tìm thấy người bạn chín chắn, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - ‘nếu không thể đạt được người bạn chín chắn’ là như thế.

Người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp - Người đồng hành: người cùng đi chung. **Có sự an trú tốt đẹp:** có sự an trú tốt đẹp với sơ thiên, –nt– có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Diệt (Thọ Tướng định), có sự an trú tốt đẹp với sự chứng đạt Quả vị. **Sáng trí:** sáng trí là sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - ‘người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp’ là như thế.

Tương tự như vị vua dứt bỏ lãnh địa đã xâm chiếm được: Giống như vị vua dòng Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương ở đầu, đã chiến thắng trận đấu, đã giết chết đối thủ, đã đạt được ý định, có khu trại và nhà kho đầy ắp, sau khi buông bỏ quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho và thành phố có vô số vàng bạc, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng, tương tự như vậy, vị Phật Độc Giác, sau khi cắt đứt mọi sự vương bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vương bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vương bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vương bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - ‘tương tự như vị vua dứt bỏ lãnh địa đã xâm chiếm được, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Nếu không thể đạt được người bạn chín chắn,
người đồng hành sáng trí, có sự an trú tốt đẹp,
tương tự như vị vua dứt bỏ lãnh địa đã xâm chiếm được,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

3.

*Addhā pasamsāma sahāyasampadaṃ
setṭhā samā sevitabbā sahāyā
ete aladdhā anavajjabhojī
eko care khaggavisāṇakappo.*

Addhā pasamsāma sahāyasampadan ti - **Addhā** ti ekamsavacanamaṃ nissamsayavacanamaṃ nikkaṅkhavacanamaṃ advejjhavacanamaṃ adveḷhakavacanamaṃ niyogavacanamaṃ¹ apanṇakavacanamaṃ aviruddhavacanamaṃ² avatthāpanavacanametamaṃ 'addhā' ti. **Sahāyasampadan** ti sahāyasampadā vuccati yo so sahāyo asekkhena sīlakkhandhena samannāgato hoti, asekkhena samādhikkhandhena - asekkhena paññākkhandhena - asekkhena vimuttikkhandhena - asekkhena vimuttiñāṇadassanakkhandhena samannāgato hoti. **Addhā pasamsāma sahāyasampadan** ti sahāyasampadaṃ pasamsāma thomema kitema vaṇṇemā 'ti - addhā pasamsāma sahāyasampadaṃ.

Setṭhā samā sevitabbā sahāyā ti setṭhā honti sahāyā sīlena samādhinā paññāyā vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena, samā sadisā honti sahāyā sīlena samādhinā paññāyā vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena. Setṭhā vā sahāyā sadisā³ vā sahāyā sevitabbā bhajitabbā payirupāsitabbā paripucchitabbā paripaṇhitabbā 'ti - setṭhā samā sevitabbā sahāyā.

Ete aladdhā anavajjabhojī ti atthi puggalo sāvajjabhojī, atthi puggalo anavajjabhojī.

Katamo ca puggalo sāvajjabhojī? Idhekacco puggalo kuhanāya lapanāya nemittikatāya⁴ nippesikatāya lābhena lābham nijigimsanatāya⁵ dārudānena veḷudānena pattadānena pupphadānena phaladānena sinānadānena cuṇṇadānena mattikādānena dantakatṭhadānena mukhodakadānena cātukamyatāya⁶ mugga-supyatāya⁷ pārībhātṭatāya⁸ piṭṭhimamsikatāya⁹ vatthuvijjāya tiracchānavijjāya aṅgavijjāya nakkhattavijjāya dūtagamanena pahinagamanena¹⁰ jaṅghapesaniyena vejjakammena [¹¹] piṇḍapatipiṇḍakena dānānuppadānena adhammena visamena laddhā labhitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā jīvikamaṃ kappeti. Ayaṃ vuccati puggalo sāvajjabhojī.

¹ nirodhavacanamaṃ - PTS.

² aviraddhavacanamaṃ - Ma;
itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ samā - Syā.

⁴ nemittakatāya - Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ nijigimsanatāya - Ma, evamuparipi.

⁶ pātukamyatāya - Syā, PTS, evamuparipi.

⁷ muggasūpyatāya - Ma; muggasūpatāya - Syā; mugasūpatāya - PTS, evamuparipi.

⁸ pārībhātṭatāya - Ma, Syā; pārībhātṭatāya - PTS, evamuparipi.

⁹ piṭṭhamaddikatāya - Ma;

parapiṭṭhimamsikatāya - Syā, evamuparipi.

¹⁰ pahinagamanena - Ma;

pahinagamanena - Syā, evamuparipi.

¹¹ navakammena - Ma;

dūtakammena - Syā, PTS;

itisaddo BJTS potthake natthi.

itisaddo BJTS potthake natthi.

itisaddo BJTS potthake natthi.

3.

Đương nhiên, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn hữu. Những bạn hữu vượt trội (hoặc) tương đương là nên giao thiệp. Không đạt được những vị này, (nên) là người thọ dụng không bị chê trách, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Đương nhiên, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn hữu - Đương nhiên: Từ ‘*addhā*’ này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói không sai trái, lời nói không đối chọi, lời nói khẳng định. **Sự thành tựu về bạn hữu:** sự thành tựu về bạn hữu nói đến vị bạn hữu đã thành tựu về giới uẩn của bậc Vô Học – về định uẩn của bậc Vô Học – về tuệ uẩn của bậc Vô Học – về giải thoát uẩn của bậc Vô Học, đã thành tựu về giải thoát tri kiến uẩn¹ của bậc Vô Học. **Đương nhiên, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn hữu:** chúng ta ca ngợi, chúng ta khen ngợi, chúng ta tán dương, chúng ta ca tụng sự thành tựu về bạn hữu; - ‘đương nhiên, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn hữu’ là như thế.

Những bạn hữu vượt trội (hoặc) tương đương là nên giao thiệp: những bạn hữu là vượt trội về giới, về định, về tuệ, về giải thoát, về sự biết và thấy về giải thoát; những bạn hữu là tương đương, ngang bằng về giới, về định, về tuệ, về giải thoát, về sự biết và thấy về giải thoát. Những bạn hữu vượt trội hoặc những bạn hữu ngang bằng thì nên được giao thiệp, nên được thân cận, nên được gần gũi, nên được vấn, nên được hỏi; - ‘những bạn hữu vượt trội (hoặc) tương đương là nên giao thiệp’ là như thế.

Không đạt được những vị này, (nên) là người thọ dụng không bị chê trách: có người là vị có sự thọ dụng bị chê trách, có người là vị có sự thọ dụng không bị chê trách.

Người nào là vị có sự thọ dụng bị chê trách? Ở đây, một người nào đó sau khi nhận được, sau khi đạt được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận không đúng theo pháp, một cách không ngay thẳng – bằng cách gạt gẫm, bằng cách tán phét, bằng cách gợi ý, bằng cách lừa bịp, bằng cách thêm muốn lợi lộc bằng lợi lộc, bằng cách cho củi (gỗ), bằng cách cho tre, bằng cách cho lá, bằng cách cho bông hoa, bằng cách cho trái cây, bằng cách cho cây cọ rửa, bằng cách cho bột tắm, bằng cách cho đất sét, bằng cách cho gỗ chà răng, bằng cách cho nước súc miệng, bằng cách nịnh hót, bằng cách tặng bốc, bằng cách chiêu chuộng, bằng cách nói lén sau lưng, nhờ vào khoa địa lý, nhờ vào kiến thức thế tục, nhờ vào khoa bói tướng, nhờ vào khoa chiêm tinh, bằng cách đi làm sứ giả, bằng cách đi theo sự sai bảo, bằng cách chuyển tin bằng đôi chân, bằng công việc thầy thuốc, bằng cách thức ăn đổi thức ăn, do phát sanh bởi quà cáp, – rồi duy trì mạng sống. Người này được gọi là vị có sự thọ dụng bị chê trách.

¹ *Vimuttiñānadassana* được chúng tôi ghi nghĩa là “sự biết và thấy về giải thoát” (thay vì “giải thoát tri kiến”). Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng) như ở trên *vimuttiñānadassanakhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát) thì được ghi nghĩa là “giải thoát tri kiến uẩn” (ND).

Katamo ca puggalo anavajjabhojī? Idhekacco puggalo na kuhanāya na lapanāya na nemittikatāya na nippesikatāya na lābhena lābhaṃ nijjigimsanatāya na dārudānena na veḷudānena na pattadānena na pupphadānena na phaladānena na sinānadānena na cuṇṇadānena na mattikādānena na dantakatṭhadānena na mukhodakadānena na cātukamyatāya na muggasupyatāya na pārībhaṭṭhatāya na piṭṭhimamsikatāya na vatthuvijjāya na tiracchānavijjāya na aṅgavijjāya na nakkhattavijjāya na dūtagamanena na pahinagamanena na jaṅghapesaniyena na vejjakammena [¹] na piṇḍapatiṇḍakena na dānānuppādānena dhammena samena, laddhā labhitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā jīvikam kappeti. Ayaṃ vuccati puggalo anavajjabhojī.

Ete aladdhā anavajjabhojī ti ete anavajjabhojī aladdhā alabhitvā anadhigantvā avinditvā appaṭilabhitvā 'ti - ete aladdhā anavajjabhojī, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Addhā pasamsāma sahāyasampadaṃ
 seṭṭhā samā sevitaḅbā sahāyā,
 ete aladdhā anavajjabhojī
 eko care khaggavisāṇakappo”* ti.

4.

*Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni
 kammāraputtana suniṭṭhitāni,
 saṃghaṭṭayantāni duve bhujasmim
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni ti - **Disvā** ti disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Suvaṇṇassā** ti jātarūpassa. **Pabhassarāni** ti parisuddhāni pariyodātāni 'ti - disvā suvaṇṇassa pabhassarāni.

Kammāraputtana suniṭṭhitāni ti kammāraputto vuccati suvaṇṇakāro. **Kammāraputtana suniṭṭhitāni** ti kammāraputtana suniṭṭhitāni sukatāni suparikammakatāni 'ti² - kammāraputtana suniṭṭhitāni.

¹ na navakammena - Ma; na dūtakammena - Syā; Ma, Syā potthakesu adhikam.

² suparikammāniti - Syā.

Người nào là vị có sự thọ dụng không bị chê trách? Ở đây, một người nào đó sau khi nhận được, sau khi đạt được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận đúng theo pháp, một cách ngay thẳng, – không do gạt gẫm, không do tán phét, không do gợi ý, không do lừa bịp, không do việc thêm muốn lợi lộc bằng lợi lộc, không do việc cho cùi (gỗ), không do việc cho tre, không do việc cho lá, không do việc cho bông hoa, không do việc cho trái cây, không do việc cho cây cọ rửa, không do việc cho bột tằm, không do việc cho đất sét, không do việc cho gỗ chà răng, không do việc cho nước súc miệng, không do việc nịnh hót, không do việc dâng bực, không do việc chiều chuộng, không do việc nói lén sau lưng, không nhờ vào khoa địa lý, không nhờ vào kiến thức thế tục, không nhờ vào khoa bói tướng, không nhờ vào khoa chiêm tinh, không do việc đi làm sứ giả, không do việc đi theo sự sai bảo, không do việc chuyển tin bằng đôi chân, không do công việc thầy thuốc, không do thức ăn đối thức ăn, không do phát sanh bởi quà cáp, – rồi duy trì mạng sống. Người này được gọi là vị có sự thọ dụng không bị chê trách.

Không đạt được những vị này, (nên) là người thọ dụng không bị chê trách: sau khi không đạt được những vị này, sau khi không nhận được, sau khi không đạt đến, sau khi không tìm thấy, sau khi không tiếp nhận, (nên) là người có sự thọ dụng không bị chê trách; - ‘không đạt được những vị này, (nên) là người thọ dụng không bị chê trách, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Đương nhiên, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn hữu. Những bạn hữu vượt trội (hoặc) tương đương là nên giao thiệp. Không đạt được những vị này, (nên) là người thọ dụng không bị chê trách, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

4.

*Sau khi nhìn thấy những (vòng) vàng sáng chói
khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn,
hai vòng ở trên cùng cánh tay đang va chạm vào nhau,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sau khi nhìn thấy những (vòng) vàng sáng chói - Sau khi nhìn thấy: sau khi nhìn thấy là sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **(Vòng) vàng:** vòng bạc. **Sáng chói:** thuần tịnh, tinh khiết; - ‘sau khi nhìn thấy những (vòng) vàng sáng chói’ là như thế.

Khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn: con trai người thợ kim hoàn nói đến người thợ vàng. **Khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn:** đã khéo được hoàn thành, đã khéo được làm ra, đã được thực hiện việc xếp đặt khéo léo bởi con trai người thợ kim hoàn; - ‘khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn’ là như thế.

Samghaṭṭayantāni duve bhujasmin ti bhujō vuccati hattho. Yathā ekasmiṃ hatthe dve nūpurāni¹ ghaṭṭenti,² evameva sattā taṇhāvasena diṭṭhivasena niraye ghaṭṭenti, tiracchānayoniyam ghaṭṭenti, pettivisaye ghaṭṭenti, manussaloke ghaṭṭenti, devaloke ghaṭṭenti, gatiyā gatiṃ upapattiyā upapattiṃ paṭisandhiyā paṭisandhiṃ bhavena bhavaṃ saṃsārena saṃsāraṃ vaṭṭena vaṭṭaṃ ghaṭṭenti samghaṭṭenti samghaṭṭentā caranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpentī 'ti - samghaṭṭayantāni duve bhujasmiṃ, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni
 kammāraputtēna suniṭṭhitāni,
 samghaṭṭayantāni duve bhujasmiṃ
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

5.

*Evaṃ dutiyena³ sahā mamassa
 vācābhilāpo abhisajjanā vā,
 etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Evaṃ dutiyena sahā mamassā ti taṇhādutiyo⁴ vā hoti, puggaladutiyo vā. Kathaṃ taṇhādutiyo hoti? Taṇhā ti rūpataṇhā -pe- dhammataṇhā, yassesā taṇhā appahinā so vuccati taṇhādutiyo.

*“Taṇhādutiyo puriso dīghamaddhāna saṃsaram,
 itthabhāvāññathābhāvaṃ saṃsāraṃ nātivattatī”*ti.⁵
 Evaṃ taṇhādutiyo vā hoti.⁶

Kathaṃ puggaladutiyo hoti? Idhekacco na ahetu' na kāraṇahetu uddhato avūpasantacitto ekassa vā dutiyo hoti, dvinnam vā tatiyo hoti, tiṇṇam vā catuttho hoti. Tattha bahum samhappalāpaṃ palapati⁷ seyyathidaṃ rājakatham corakatham mahāmattakatham senākatham bhayakatham yuddhakatham annakatham pānakatham vatthakatham yānakatham sayanakatham mālākatham gandhakatham nātikatham gāmakatham nigamakatham nagarakatham janapadakatham itthikatham -

¹ dhuvarāni - Syā, PTS.

² ghaṭṭenti - Syā, evamuparipi.

³ dutiyena - Ma, Syā, evamuparipi.

⁴ taṇhādutiya taṇhādutiyo - Syā.

⁵ Catukkaṅguttara, Bhaṇḍagāmaṃvagga; Suttanipāta, Mahāvagga, Dvayatānupassanāsutta.

⁶ evaṃ taṇhādutiyo hoti - Syā, PTS.

⁷ na atthahetu - Ma;

na atthahetu - Syā, PTS.

⁸ lapati - Syā, PTS.

Hai vòng ở trên cùng cánh tay đang va chạm vào nhau: cánh tay nói đến bàn tay. Giống như hai vòng kiềng ở trên một bàn tay đụng chạm nhau, tương tự y như thế, chúng sanh, do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến, chúng đụng chạm nhau ở địa ngục, chúng đụng chạm nhau ở loài thú, chúng đụng chạm nhau ở thân phận ngựa quý, chúng đụng chạm nhau ở thế giới loài người, chúng đụng chạm nhau ở thế giới chư Thiên về cảnh giới tái sanh với cảnh giới tái sanh, về sự tái sanh với sự tái sanh, về sự nối liền tái sanh với sự nối liền tái sanh, về cõi hiện hữu với cõi hiện hữu, về sự luân hồi với sự luân hồi, về sự luân chuyển với sự luân chuyển, chúng đụng chạm nhau, chúng va chạm vào nhau; trong khi va chạm vào nhau, chúng sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng; - ‘hai vòng ở trên cùng cánh tay đang va chạm vào nhau, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Sau khi nhìn thấy những (vòng) vàng sáng chói
khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn,
hai vòng ở trên cùng cánh tay đang va chạm vào nhau,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

5.

*Tương tự như thế, cùng với bạn lữ, có thể xây đến cho ta
sự chuyên văn bằng lời nói, hoặc sự quyền luyện sâu đậm.
Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này trong tương lai,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Tương tự như thế, cùng với bạn lữ, có thể xây đến cho ta: hoặc là có tham ái là bạn lữ, hoặc là có người là bạn lữ. Có tham ái là bạn lữ nghĩa là thế nào? Tham ái: tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. Đối với vị nào, các tham ái này là chưa được dứt bỏ, vị ấy được gọi là có tham ái là bạn lữ.

“Có tham ái là bạn lữ, trong khi luân chuyển một thời gian dài đến sự hiện hữu này và sự hiện hữu khác, con người không vượt qua được luân hồi.”

Có tham ái là bạn lữ nghĩa là như vậy.

Có người là bạn lữ nghĩa là thế nào? Ở đây, một người nào đó không phải vì sự lợi ích là nguyên nhân,¹ không phải vì công việc là nguyên nhân, bị phóng túng, có tâm không được vắng lặng, trở thành người thứ hai của một vị, trở thành người thứ ba của hai vị, trở thành người thứ tư của ba vị, tại đó nói huyền thuyên việc nói nhảm nhí như là: nói về chuyện về vua chúa, chuyện về trộm cướp, chuyện về đại thần, chuyện về binh lính, chuyện hải hùng, chuyện về chiến tranh, chuyện về thức ăn, chuyện về thức uống, chuyện về vải vóc, chuyện về xe cộ, chuyện về giường nằm, chuyện về vòng hoa, chuyện về hương liệu, chuyện về thân quyến, chuyện về làng xóm, chuyện về thị tứ, chuyện về thành phố, chuyện về quốc độ, chuyện về đàn bà, –

¹ “Không phải vì sự lợi ích là nguyên nhân”: được dịch từ “*na atthahetu*” theo văn bản của Miến Điện. Trong khi đó, “*na ahetu*” có nghĩa Việt là: “không phải không có nguyên nhân” xét thấy không phù hợp. Văn bản của Thái Lan và PTS ghi là: “*na atthahetu*” được dịch Việt là: “không phải vì bản thân là nguyên nhân” (ND).

– purisakathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhaṭṭhānakathaṃ pubbapeta-kathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ katheti.¹ Evaṃ puggaladutiyo hoti 'ti - evaṃ dutiyena sahā mamassa.

Vācābhilāpo abhisajjanā vā ti vācābhilāpo vuccati battiṃsa² tiracchānakathā, seyyathidaṃ rājakathaṃ –pe– itibhavābhavakathaṃ.³ **Abhisajjanā vā** ti dve sajjanā: taṇhāsajjanā ca diṭṭhisajjanā ca –pe– ayaṃ taṇhāsajjanā –pe– ayaṃ diṭṭhisajjanā 'ti - vācābhilāpo abhisajjanā vā.

Etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno ti - Bhayan ti jātibhayaṃ jarābhayaṃ vyādhibhayaṃ maraṇabhayaṃ rājabhayaṃ corabhayaṃ aggibhayaṃ udakabhayaṃ attānuvādabhayaṃ parānuvādabhayaṃ daṇḍabhayaṃ duggatibhayaṃ ūmibhayaṃ kumbhīlabhayaṃ āvaṭṭabhayaṃ susukābhayaṃ⁴ ājīvabhayaṃ⁵ asilokabhayaṃ parisārajjabhayaṃ⁶ madanabhayaṃ bhayānakam chambhitattam lomahaṃso cetaso ubbego⁷ utrāso.⁸ **Etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno ti** etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Evaṃ dutiyena sahā mamassa
 vācābhilāpo abhisajjanā vā,
 etaṃ bhayaṃ āyatīṃ pekkhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo ”*ti.

6.

*Kāmā hi⁹ citrā madhurā manoramā
 virūparūpena mathenti cittaṃ,
 ādīnavam kāmagaṇesu disvā
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Kāmā hi citrā madhurā manoramā ti - Kāmā ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca –pe– ime vuccanti vatthukāmā –pe– ime vuccanti kilesakāmā. **Citrā** ti¹⁰ nānāvaṇṇā rūpā nānāvaṇṇā saddā¹¹ nānā vaṇṇā gandhā nānāvaṇṇā rasā nānāvaṇṇā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmupasaṃhitā rajanīyā.

¹ iti vā katheti - Syā, PTS.

² battiṃsa - Ma.

³ seyyathidaṃ rājakathā corakathā –pe– itibhavābhavakathā iti vā - Syā, PTS.

⁴ susumārabhayaṃ - Ma; suṃsukābhayaṃ - Syā; suṃsumārabhayaṃ - PTS.

⁵ ājīvabhayaṃ - Syā.

⁶ parisārajjabhayaṃ - PTS.

¹¹ nānāvaṇṇarūpā nānāvaṇṇasaddā - Syā, PTS, evamādisesu padesu.

⁷ ubbeggio - Syā.

⁸ utrāso - PTS.

⁹ kāmā vicitrāti - Va, Vi.

¹⁰ vicitrāti - Va, Vi, Ka.

– chuyện về đàn ông, chuyện về vị anh hùng, chuyện về đường xá, chuyện tại chỗ lấy nước, chuyện về người đã chết, các chuyện tạp thoại nói về hiện trạng của thế giới, nói về hiện trạng của đại dương, chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu. Có người là bạn hữu nghĩa là như vậy; - ‘tương tự như thế, cùng với bạn hữu, có thể xây đến cho ta’ là như thế.

Sự chuyện văn bằng lời nói, hoặc sự quyền luyện sâu đậm: sự chuyện văn bằng lời nói nói đến ba mươi hai việc nói phù phiếm, như là chuyện về vua chúa –nt– chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu. **Hoặc sự quyền luyện sâu đậm:** Có hai sự quyền luyện: sự quyền luyện do tham ái và sự quyền luyện do tà kiến. –nt– điều này là sự quyền luyện do tham ái. –nt– điều này là sự quyền luyện do tà kiến; - ‘sự chuyện văn bằng lời nói, hoặc sự quyền luyện sâu đậm’ là như thế.

Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này trong tương lai - Sợ hãi: sợ hãi sự sanh, sợ hãi sự già, sợ hãi sự bệnh, sợ hãi sự chết, sợ hãi vua chúa, sợ hãi kẻ trộm, sợ hãi lửa, sợ hãi nước, sợ hãi sự chi trích của bản thân, sợ hãi sự chi trích của người khác, sợ hãi hình phạt, sợ hãi khổ cảnh, sợ hãi sóng nước, sợ hãi cá sấu, sợ hãi xoáy nước, sợ hãi cá dữ, sợ hãi về sinh kế, sợ hãi sự quở trách, sợ hãi do sự nhút nhát ở tập thể, sợ hãi do sự say sưa, trạng thái sợ hãi, trạng thái kinh hãi, sự rờn lông, sự hốt hoảng, sự khiếp sợ của tâm. **Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này trong tương lai:** trong khi xét thấy, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát nỗi sợ hãi này trong tương lai; - ‘trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này trong tương lai, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Tương tự như thế, cùng với bạn hữu, có thể xây đến cho ta sự chuyện văn bằng lời nói, hoặc sự quyền luyện sâu đậm. Trong khi xét thấy nỗi sợ hãi này trong tương lai, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

6.

Bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý, chúng khuấy động tâm bằng nhiều hình thức khác nhau. Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý - Các dục: theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Đa dạng:** các sắc có nhiều loại, các thính có nhiều loại, các hương có nhiều loại, các vị có nhiều loại, các xúc có nhiều loại là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gọi tình.

Madhurā ti vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Pañcime bhikkhave kāmagaṇā. Katame pañca? Cakkhaviññeyyā rūpā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmupasaṃhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā –pe– ghānaviññeyyā gandhā –pe– jivhāviññeyyā rasā –pe– kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmupasaṃhitā rajanīyā. Ime kho bhikkhave pañcakāmagaṇā. Yaṃ kho bhikkhave ime pañcakāmagaṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati kāmasukhaṃ mīhasukhaṃ¹ puthujjanasukhaṃ anariyasukhaṃ² na sevitaḥḥaṃ na bhāvetabbaṃ na bahulikātabbaṃ, ‘bhāyitabbaṃ etassa sukhaṃ ’ti vadāmi ”ti - kāmā hi citrā madhurā. **Manoramā** ti - **Mano** ti yaṃ cittaṃ –pe– tajaṃ manoviññāṇadhātu. Mano ramenti thomenti tosentī³ pahāsentī ’ti - kāmā hi citrā madhurā manoramā.

Virūparūpena mathenti cittaṃ ti nānāvaṇṇehi rūpehi –pe– nānāvaṇṇehi phoṭṭhabbehi cittaṃ mathenti tosentī³ pahāsentī ’ti - virūparūpena mathenti cittaṃ.

Ādīnaṃ kāmagaṇesu disvā ti vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Ko ca bhikkhave kāmānaṃ ādīnaṃ? Idha bhikkhave, kulaputto yena sippaṭṭhānena⁴ jīvikaṃ kappeti: yadi muddāya⁵ yadi gaṇanāya yadi saṅkhānena⁶ yadi kasiyā yadi vaṇijjāya yadi gorakkhena⁷ yadi issatthena⁸ yadi rājaporisena yadi sippaññātarena⁹ sītassa purakkhato uḥassa purakkhato ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassehi rissamāno¹⁰ khuppiṃpāsāya mīyamāno; ¹¹ yaṃ bhikkhave kāmānaṃ ādīnaṃ sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

Tassa ce bhikkhave, kulaputtassa evaṃ utthahato ghaṭato vāyamato te bhogā nābhiniṃphajjanti, [so¹²] socati kilamati paridevati urattāḷiṃ kandati sammohaṃ āpajjati ‘moghaṃ vata me utthānaṃ¹³’ aphalo vata me vāyāmo ’ti. Ayampi bhikkhave, kāmānaṃ ādīnaṃ sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

¹ mīhasukhaṃ - Ma, Syā;

pīlasukhaṃ - Va, Vi, Ka.

² anunayasukhaṃ - Va, Vi, Ka.

³ tāsentī hāpentī - Syā, PTS.

⁴ sipp’ utthānena - PTS.

⁵ yadi muddhāya - Syā.

⁶ yadi saṅkhāya - Syā.

⁷ yadi gorakkhānena - Va, Vi.

⁸ yadi issatthena - Syā, PTS.

⁹ yadi sippāyatanena - Syā, PTS.

¹⁰ samphassamāno - Ma, PTS, Va, Vi.

¹¹ miyyamāno - Syā;

miyyamāno - PTS;

viḷiyamāno - Va, Vi.

¹² so - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

¹³ upaṭṭhānaṃ - Va, Vi.

Ngọt ngào: Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, đây là năm loại dục. Năm loại nào? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình, các thính được nhận thức bởi tai –nt– các hương được nhận thức bởi mũi –nt– các vị được nhận thức bởi lưỡi –nt– các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình. Này các tỳ khuru, đây là năm loại dục. Này các tỳ khuru, thật vậy, tùy thuộc vào năm loại dục này, lạc và hỷ tâm sanh khởi; điều này được gọi là lạc của dục, lạc của phần, lạc của phạm phu, lạc không thuộc về bậc Thánh, không nên phục vụ, không nên phát triển, không nên thực hành thường xuyên, Ta nói rằng: ‘Nên sợ hãi đối với lạc này;’” - ‘bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào’ là như thế. **Làm thích ý** - Ý: tức là tâm, –nt– từ đó ý thức giới sanh lên. Chúng làm cho tâm vui thích, chúng tăng bốc tâm, làm cho tâm hài lòng, làm cho tâm vui vẻ; - ‘bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý’ là như thế.

Chúng khuấy động tâm bằng nhiều hình thức khác nhau: chúng khuấy động tâm, làm hài lòng, làm vui vẻ với các sắc có nhiều loại, –nt– với các xúc có nhiều loại; - ‘chúng khuấy động tâm bằng nhiều hình thức khác nhau’ là như thế.

Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục: Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, cái gì là điều bất lợi của các dục? Ở đây, này các tỳ khuru, người con trai gia đình danh giá duy trì mạng sống bằng ngành nghề nào: giả dụ bằng việc đếm ngón tay, bằng việc kiểm kê, bằng việc tính toán, bằng việc cày bừa, bằng việc buôn bán, bằng việc nuôi bò, bằng việc bán cung, bằng việc hầu hạ vua chúa, bằng bất cứ nghề nào khác, thì phải đương đầu với lạnh, đương đầu với nóng, bị khổ sở bởi các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, bị chết bởi các cơn đói khát. Này các tỳ khuru, việc này là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Này các tỳ khuru, nếu trong khi người con trai gia đình danh giá ấy đang nỗ lực, đang ráng sức, đang tinh tấn, mà các của cải không thành tựu cho người ấy, [người ấy] sầu muộn, than vãn, rên rỉ, dấm ngực khóc lóc, rơi vào mê muội (nói rằng): ‘Sự nỗ lực của ta quả thật vô ích! Sự tinh tấn của ta quả thật không có kết quả!’ Này các tỳ khuru, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Tassa ce bhikkhave, kulaputtassa evaṃ uṭṭhahato ghaṭato vāyamato te bhogā abhinipphajjanti, so tesam bhogānaṃ āraṅghādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ¹ paṭisaṃvedeti 'kinti me bhoge² neva rājāno hareyyuṃ, na corā hareyyuṃ, na aggi ḍaheyya, na udakaṃ vaheyya, na appiyā dāyādā hareyyun 'ti. Tassa evaṃ āraṅghayato³ gopayato te bhoge rājāno vā haranti corā vā haranti aggi vā ḍahati udakaṃ vā vahati appiyā vā dāyādā haranti,⁴ so socati -pe- sammohaṃ āpajjati 'yampi me ahosi tampi no natthi 'ti. Ayampi bhikkhave kāmānaṃ ādīnava sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

Puna ca paraṃ bhikkhave kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu rājānopi rājūhi vivadanti, khattiyāpi khattiyehi vivadanti, brāhmaṇāpi brāhmaṇehi vivadanti, gahapatīpi gahapatīhi vivadanti, mātāpi puttana vivadati, puttapi mātārā vivadati, pitāpi puttana vivadati, puttapi pītārā vivadati, bhātāpi bhaginiyā vivadati, bhaginīpi bhātarā vivadati, sahāyopi sahāyena vivadati. Te tattha kalahaviggahavivādāpannā⁵ aññamaññaṃ pāṇīhipi upakkamanti, leḍḍūhipi upakkamanti, daṇḍehipi upakkamanti, satthehipi upakkamanti. Te tattha maraṇampi nigacchanti⁶ maraṇamattampi dukkhaṃ. Ayampi bhikkhave kāmānaṃ ādīnava sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

Puna ca paraṃ bhikkhave, kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu asicammaṃ gahetvā dhanukalāpaṃ sannayhitvā ubhato byūlhaṃ⁷ saṅgāmaṃ pakkhandanti usūsupi khippamānāsu⁸ sattisūpi khippamānāsu asīsūpi vijjotantesu.⁹ Te tattha usūhipi vijjhanti, sattīhipi vijjhanti, asināpi sīsam chindanti. Te tattha maraṇampi nigacchanti, maraṇamattampi dukkhaṃ. Ayampi bhikkhave kāmānaṃ ādīnava sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

¹ dukkhadomanassaṃ - Syā, PTS.

² bhogā - PTS, Pa, Va, Vi.

³ āraṅghato - Ma, Syā, PTS.

⁴ appiyā dāyādā vā haranti - Syā.

⁵ kalahavivādāpannā - Syā, PTS.

⁶ gacchanti - Pa, Va, Vi.

⁷ viyūlhaṃ - Syā, PTS; virūlhaṃ - Va, Vi.

⁸ khippamānesu - Ma, Syā, PTS, Pa, Va, Vi.

⁹ vijjotalantesu - Ma, Syā, Va, Vi;

vijjotayantesu - PTS.

Này các tỳ khuru, nếu trong khi người con trai gia đình danh giá ấy đang nỗ lực, đang ráng sức, đang tinh tấn, mà các của cải thành tựu cho người ấy; bởi lý do bảo vệ các của cải ấy, người ấy cảm thọ khổ, ưu (nghĩ rằng): ‘Làm cách nào để các vị vua không có thể lấy đi, các kẻ trộm cướp không thể mang đi, lửa không thể thiêu cháy, nước không thể cuốn đi, những kẻ thừa tự không được yêu mến không thể lấy đi các của cải của ta?’ Trong khi được người ấy bảo vệ, gìn giữ như vậy, các vị vua lấy đi, hoặc các kẻ trộm cướp mang đi, hoặc lửa thiêu cháy, hoặc nước cuốn đi, hoặc những kẻ thừa tự không được yêu mến lấy đi các của cải ấy, người ấy sầu muộn, –nt– rơi vào mê muội (nói rằng): ‘Ngay cả vật đã thuộc về tôi, giờ cũng không còn cho chúng tôi!’ Này các tỳ khuru, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Thêm nữa, này các tỳ khuru, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục, các vị vua tranh cãi với các vị vua, các Sát-đế-ly tranh cãi với các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn tranh cãi với các Bà-la-môn, các gia chủ tranh cãi với các gia chủ, mẹ tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với mẹ, cha tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với cha, anh (em) trai tranh cãi với chị (em) gái, chị (em) gái tranh cãi với anh (em) trai, bạn bè tranh cãi với bạn bè. Tại nơi ấy, chúng đạt đến sự cãi cọ, sự cãi vã, sự tranh cãi, rồi công kích lẫn nhau bằng những bàn tay, công kích lẫn nhau bằng những cục đất, công kích lẫn nhau bằng những gậy gộc, công kích lẫn nhau bằng những thanh gươm. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết. Này các tỳ khuru, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Thêm nữa, này các tỳ khuru, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục, chúng nắm lấy gươm và tẩm khiêng, nai nịt cung và bó tên, rồi lao vào cuộc chiến đấu được quy tụ đông đảo ở cả hai bên trong khi các mũi tên đang được phóng ra, trong khi các cây giáo đang được phóng ra, trong khi các thanh gươm đang lấp lánh. Tại nơi ấy, chúng đâm nhau bằng những mũi tên, chúng đâm nhau bằng những cây giáo, chúng còn chặt đầu bằng thanh gươm. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết. Này các tỳ khuru, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Puna ca paraṃ bhikkhave, kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu asicammaṃ gahetvā dhanukalāpaṃ sannayhitvā addāvalepanā¹ upakāriyo pakkhandanti usūsupi khippamānesu sattisupī khippamānāsu asisupī vijjotalantesu.² Te tattha usūhipi vijjhanti sattīhipi vijjhanti pakkaṭṭhiyāpi³ osiñcanti abhivaggenapi⁴ omaddanti asināpi sisam chindanti. Te tattha maraṇampi nigacchanti maraṇamattampi dukkhaṃ. Ayampi bhikkhave kāmānaṃ ādīnavo sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

Puna ca paraṃ bhikkhave, kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu, sandhimpī chindanti nillopampi haranti⁵ ekāgārikampi⁶ karonti, paripanthepe tiṭṭhanti, paradāraṃpi gacchanti. Tameṇaṃ rājāno gahetvā vividhā kammakāraṇā⁷ kārenti⁸ kasāhipi tālenti⁹ vettehipi¹⁰ tālenti addhadaṇḍakehipi¹¹ tālenti hatthampi chindanti –pe– asināpi sisam chindanti. Te tattha maraṇampi nigacchanti maraṇamattampi dukkhaṃ. Ayampi bhikkhave, kāmānaṃ ādīnavo sandiṭṭhiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.

Puna ca paraṃ bhikkhave, kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu kāyena duccharitaṃ caranti, vācāya duccharitaṃ caranti, manasā duccharitaṃ caranti. Te kāyena duccharitaṃ caritvā vācāya duccharitaṃ caritvā manasā duccharitaṃ caritvā kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjanti. Ayampi bhikkhave kāmānaṃ ādīnavo samparāyiko dukkhakkhandho kāmahetu kāmanidānaṃ kāmādhikaraṇaṃ kāmānameva hetu.”¹²

Ādīnavaṃ kāmagaṇesu disvā ti kāmagaṇesu ādīnavaṃ disvā, passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - ādīnavaṃ kāmagaṇesu disvā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Kāmā hi citrā madhurā manoramā
 virūparūpena mathenti cittaṃ,
 ādīnavaṃ kāmagaṇesu disvā
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

¹ addhāvālepanā - Syā.

² vijjotalantesu - Ma, Syā;
 vijjotayantesu - PTS; vijjotattesu - Sa.

³ chakaṇakāyapi - Ma;
 chakaṇaṭṭhiyāpi - Syā, PTS.

⁴ abhivaggena - Syā;
 aggivaggenapi - Va, Vi, Ka.

⁵ niharanti - PTS.

⁶ ekātārampi - Pana.

⁷ vividhā kammakāraṇā - Syā;
 vividha-kamma-kāraṇā - PTS.

⁸ karonti - Pa, Ma.

⁹ tālenti - Ma, Syā, PTS, evamuparipe.

¹⁰ vettehipi - Abu.

¹¹ addhadaṇḍakehipi - Ma, Syā, PTS.

¹² Majjhimanikāya, Mahādukkhakkhandhasutta.

Thêm nữa, này các tỳ khưu, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục, chúng nắm lấy gươm và tấm khiêng, nai nịt cung và bó tên, rồi lao vào các thành trì được tô trét bùn ướt trong khi các mũi tên đang được phóng ra, trong khi các cây giáo đang được phóng ra, trong khi các thanh gươm đang lấp lánh. Tại nơi ấy, chúng đâm nhau bằng những mũi tên, chúng đâm nhau bằng những cây giáo, chúng rơi xuống bằng dịch chất đã được đun nóng, chúng dè nát bằng vật nặng, chúng còn chặt đầu bằng thanh gươm. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết. Này các tỳ khưu, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Thêm nữa, này các tỳ khưu, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục, chúng đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác. Các vị vua sau khi bắt giữ chính kẻ ấy rồi cho áp dụng các hình phạt nhiều loại: Họ đánh đập bằng những cây roi, họ đánh đập bằng các dây mây, họ đánh đập bằng các gậy ngắn, họ chặt bàn tay, –nt– họ còn chặt đầu bằng thanh gươm. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết. Này các tỳ khưu, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Thêm nữa, này các tỳ khưu, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục, chúng làm hành động xấu xa bằng thân, làm hành động xấu xa bằng khẩu, làm hành động xấu xa bằng ý. Sau khi làm hành động xấu xa bằng thân, sau khi làm hành động xấu xa bằng khẩu, sau khi làm hành động xấu xa bằng ý, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, chúng bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này các tỳ khưu, việc này cũng là điều bất lợi của các dục, có thể thấy được bởi tự thân, là khổ uẩn, có dục là nguyên nhân, có dục là căn nguyên, có dục là cơ sở, từ nguyên nhân thuộc về chính các dục.

Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục: sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều bất lợi ở các loại dục; - ‘sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý,
chúng khuấy động tâm bằng nhiều hình thức khác nhau.
Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

7.

*Īti' ca gaṇḍo ca upaddavo ca
rogo ca sallaṃ ca bhayaṃ ca metaṃ,
etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā
eko care khaggavisāṇakappo.*

Īti ca gaṇḍo ca upaddavo ca rogo ca sallaṃ ca bhayaṃ ca metaṃ ti vuttaṃ hetam bhagavatā: “Bhayanti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, dukkhanti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, rogoti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, gaṇḍoti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, sallanti² bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, saṅgoti³ bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, paṅkoti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ, gabbhoti bhikkhave, kāmānametaṃ adhivacanaṃ. Kasmā⁴ ca bhikkhave, bhayanti kāmānametaṃ adhivacanaṃ? Yasmā ca kāmarāgarattāyaṃ bhikkhave chandarāgavinibaddho⁵ diṭṭhadhammikāpi bhayā na parimuccati, samparāyikāpi bhayā na parimuccati, tasmā bhayanti kāmānametaṃ adhivacanaṃ. Kasmā ca bhikkhave, dukkhanti – rogoti – gaṇḍoti – sallanti – saṅgoti – paṅkoti – gabbhoti kāmānametaṃ adhivacanaṃ? Yasmā ca kāmarāgarattāyaṃ bhikkhave chandarāgavinibaddho diṭṭhadhammikāpi gabbhā na parimuccati, samparāyikāpi gabbhā na parimuccati, tasmā gabbhoti kāmānametaṃ adhivacanaṃ ”ti.

1. *“Bhayaṃ dukkhaṃ rogo ca gaṇḍo sallaṃ ca saṅgo ca paṅko ca gabbho ubhayaṃ.”⁶*
2. *Ete kāmā pavuccanti yattha satto puthujjano otiṇṇo sātārūpena puna gabbhāya gacchati.”⁷*
3. *Yato ca bhikkhu ātāpi sampajaññaṃ na riccati,⁸
so imaṃ palipaṃ⁹ duggaṃ atikkamma tathāvidho¹⁰
pajaṃ jātījarūpetam phandamānaṃ avekkhatī ”ti.”¹¹
Īti ca gaṇḍo ca upaddavo ca rogo ca sallaṃ ca bhayaṃ ca metaṃ.*

Etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā ti etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā passivā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Īti ca gaṇḍo ca upaddavo ca
rogo ca sallaṃ ca bhayaṃ ca metaṃ,
etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā
eko care khaggavisāṇakappo ”ti.*

¹ īti - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

² lagganti - Syā.

³ sattoti - Syā.

⁴ yasmā - Syā.

⁵ vinibandho - Syā, PTS.

⁶ bhayaṃca dukkhaṃca rogo ca satto paṅko ca dūbhayaṃ - Syā;

bhayaṃ [ca] dukkhaṃ ca rogo ca. saṅgo ca paṅko ca d' ubhayaṃ - PTS.

⁷ gabbhāya ca nigacchati - Syā, PTS.

⁸ yato ca bhikkhave bhikkhu jhānaṃca na riccati - Syā;

yato ca bhikkhave bhikkhū jhānaṃ ca na-t-ariṇcati - PTS.

⁹ so imaṃ palipathaṃ - Ma;
somaṃ palipathaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ tathāvidhaṃ - Syā, PTS.

¹¹ Aṅguttaranikāya, Aṭṭhakanipāta, Bhayasutta.

7.

Điều này là tai họa, là ung nhọt, là bất hạnh, là tật bệnh, là mũi tên, và là sự nguy hiểm cho ta. Sau khi nhìn thấy mỗi nguy hiểm này ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê nguru (chỉ có một).

Điều này là tai họa, là ung nhọt, là bất hạnh, là tật bệnh, là mũi tên, và là sự nguy hiểm cho ta: Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “‘Sợ hãi,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Khổ đau,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Tật bệnh,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Ung nhọt,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Mũi tên,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Quyển luyến,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Đắm nhiễm,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. ‘Bào thai,’ này các tỳ khuru, từ này là tên gọi dành cho các dục. Và này các tỳ khuru, vì sao từ ‘sợ hãi’ này là tên gọi dành cho các dục? Bởi vì, này các tỳ khuru, bị luyến ái bởi sự luyến ái về dục, bị trói buộc bởi mong muốn và luyến ái, người này không hoàn toàn thoát khỏi sự sợ hãi ở đời này, không hoàn toàn thoát khỏi sự sợ hãi ở đời sau; vì thế, từ ‘sợ hãi’ này là tên gọi dành cho các dục. Và này các tỳ khuru, vì sao từ ‘khổ đau’ – ‘tật bệnh’ – ‘ung nhọt’ – ‘mũi tên’ – ‘quyển luyến’ – ‘đắm nhiễm’ – ‘bào thai’ này là tên gọi dành cho các dục? Bởi vì, này các tỳ khuru, bị luyến ái bởi sự luyến ái về dục, bị trói buộc bởi mong muốn và luyến ái, người này không hoàn toàn thoát khỏi bào thai ở đời này, không hoàn toàn thoát khỏi bào thai ở đời sau; vì thế, từ ‘bào thai’ này là tên gọi dành cho các dục.

1. “Sợ hãi, khổ đau, tật bệnh, và ung nhọt, mũi tên, và sự quyển luyến, đắm nhiễm, và bào thai, theo từng đôi một, –

2. – các từ này nói về các dục, là nơi kẻ phàm phu bị dính mắc, bị đi xuống bởi hình thức lạc thú, rồi đi đến ở bào thai lần nữa.

3. Và khi nào vị tỳ khuru đã được kiềm chế, có nhiệt tâm, không bỏ bê sự nhận biết rõ, vị như thế ấy vượt qua con đường lay lợi khó đi này, và xem xét loài người đang run rẩy đi đến sanh và già.”

‘Điều này là tai họa, là ung nhọt, là bất hạnh, là tật bệnh, là mũi tên, và là sự nguy hiểm cho ta’ là như thế.

Sau khi nhìn thấy mỗi nguy hiểm này ở các loại dục: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt mỗi nguy hiểm này ở các loại dục; - ‘sau khi nhìn thấy mỗi nguy hiểm này ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê nguru (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Điều này là tai họa, là ung nhọt, là bất hạnh, là tật bệnh, là mũi tên, và là sự nguy hiểm cho ta. Sau khi nhìn thấy mỗi nguy hiểm này ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê nguru (chỉ có một).”

8.

*Sītaṃ ca uṇhaṃ ca khudaṃ pipāsaṃ
vātātape ḍaṃsasiriṃsape ca,¹
sabbāni petāni abhisambhavitvā
eko care khaggavisāṇakappo.*

Sītaṃ uṇhaṃ ca khudaṃ pipāsan ti - Sītan ti dvīhi kāreṇehi sītaṃ hoti: abbhantaradhātukopavasena² vā sītaṃ hoti, bahiddhā utuvasena vā sītaṃ hoti. **Uṇhan ti** dvīhi kāreṇehi uṇhaṃ hoti: abbhantaradhātukopavasena vā uṇhaṃ hoti, bahiddhā utuvasena vā uṇhaṃ hoti. **Khudā³** vuccati chātako. **Pipāsā** vuccati udakapipāsā 'ti⁴ - sītaṃ ca uṇhaṃ ca khudaṃ pipāsaṃ.

Vātātape ḍaṃsasiriṃsape cā ti - Vātā ti puratthimā vātā pacchimā vātā uttarā vātā dakkhiṇā vātā sarajā vātā arajā vātā sītā vātā uṇhā vātā parittā vātā adhimattā vātā kālavātā verambhavātā pakkhavātā supaṇṇavātā tālapaṇṇavātā⁵ vidhūpanavātā. **Ātapo** vuccati suriyasantāpo. **Ḍaṃsā** vuccanti piṅgalamakkhikā. **Siriṃsapā** vuccanti ahī 'ti - vātāpe ḍaṃsasiriṃsape ca.

Sabbāni petāni abhisambhavitvā ti abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā madditvā 'ti - sabbāni petāni abhisambhavitvā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
"Sītaṃ ca uṇhaṃ ca khudaṃ pipāsaṃ
vātāpe ḍaṃsasiriṃsape va,
sabbāni petāni abhisambhavitvā
eko care khaggavisāṇakappo "ti.

¹ ḍaṃsasariṃsape ca - Ma, evamuparipi.

² dhātuppakopavasena - Ma, PTS, evamuparipi.

³ khuddā - Syā, Va, Vi.

⁴ udakampīti - Syā.

⁵ kālavaṭṭhavātā - Va, Vi, Ka.

8.

*Lạnh, nóng, đói, và khát,
gió và sức nóng, muỗi mòng và loài bò sát,
sau khi đã khắc phục tất cả những điều này,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Lạnh, nóng, đói, và khát - Lạnh: Lạnh là vì hai lý do: lạnh là do tác động bởi sự rối loạn của các tố chất ở bên trong, hoặc lạnh là do tác động của thời tiết ở bên ngoài. **Nóng:** Nóng là vì hai lý do: nóng là do tác động bởi sự rối loạn của các tố chất ở bên trong, hoặc nóng là do tác động của thời tiết ở bên ngoài. **Đói:** nói đến đói ăn. **Khát:** nói đến khát nước; - 'lạnh, nóng, đói, và khát' là như thế.

Gió và sức nóng, muỗi mòng và loài bò sát - Gió: gió hướng đông, gió hướng tây, gió hướng bắc, gió hướng nam, gió có bụi, gió không có bụi, gió mát, gió nóng, gió ít, gió nhiều, hắc phong, gió ở thượng tầng khí quyển, gió do cánh chim, gió của loài linh điểu, gió do lá thốt-nốt, gió từ cây quạt. **Sức nóng:** nói đến sức nóng của mặt trời. **Muỗi mòng:** nói đến loài ruồi màu vàng nâu. **Loài bò sát:** nói đến loài rắn; - 'gió và sức nóng, muỗi mòng và loài bò sát' là như thế.

Sau khi đã khắc phục tất cả những điều này: sau khi khắc phục, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi nghiền nát; - 'sau khi đã khắc phục tất cả những điều này, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
"Lạnh, nóng, đói, và khát,
gió và sức nóng, muỗi mòng và loài bò sát,
sau khi đã khắc phục tất cả những điều này,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

9.

*Nāgova yūthāni vivajjayitvā
sañjātakhandho padumī uḷāro,
yathābhirantaṃ viharaṃ¹ araññe
eko care khaggavisāṇakappo.*

Nāgova yūthāni vivajjayitvā ti nāgo vuccati hatthināgo, paccekasambuddhopi nāgo. Kiṃkāraṇā paccekasambuddho nāgo? Āguṃ na karotīti nāgo, na gacchatīti nāgo, na āgacchatīti nāgo. Kathaṃ so paccekasambuddho āguṃ na karotīti nāgo? Āgu vuccati² pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā³ sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmarañiyā.

*“Āguṃ na karoti⁴ kiñci loke (sabhiyāti bhagavā)
sabbasaṃyoge⁵ visajja bandhanāni,
sabbattha na sajjati vimutto⁶
nāgo tādi pavuccate tathattā.”*

Evaṃ so paccekasambuddho āguṃ na karotīti nāgo.

Kathaṃ so paccekasambuddho na gacchatīti nāgo? So paccekasambuddho na chandāgatim gacchati, na dosāgatim gacchati, na mohāgatim gacchati, na bhayāgatim gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati na vaggehi dhammehi⁷ yāyati nīyati⁸ vuyhati saṃhariyati.⁹ Evaṃ so paccekasambuddho na gacchatīti nāgo.

Kathaṃ so paccekasambuddho na āgacchatīti nāgo? Sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti, na pacceti, na paccāgacchati, sakadāgāmimaggena –pe– anāgāmimaggena –pe– arahattamaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti, na pacceti, na paccāgacchati, evaṃ so paccekasambuddho na āgacchatīti nāgo.

¹ vihare - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

² āgū vuccanti - Syā.

³ ponobbhavikā - Syā.

⁴ karotīti - Syā.

⁵ sabba-saññoge - PTS;
sabbasaṃgogam - Va, Vi.

⁶ vippamutto - Syā.

⁷ na vaggehi kappehi - Ma;
na vaggehi kammehi - Va, Vi.

⁸ niyyati - Syā, PTS.

⁹ saṃhariyyati - Syā, PTS.

9.

*Tựa như con long tượng đã lia bỏ các bầy đàn,
có thân hình đã được phát triển, có đốm hoa sen, cao thượng,
đang cư ngụ trong rừng theo như ý thích,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Tựa như con long tượng đã lia bỏ các bầy đàn - Con long tượng: nói đến loài voi khổng lồ. Vị Phật Độc Giác cũng là bậc long tượng. Vì lý do gì vị Phật Độc Giác (được gọi) là bậc long tượng? ‘Vị không làm điều tội lỗi’ là bậc long tượng, ‘vị không đi đến’ là bậc long tượng, ‘vị không trở về’ là bậc long tượng. ‘Vị Phật Độc Giác ấy không làm điều tội lỗi’ là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Điều tội lỗi nói đến các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai.

(Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị không làm bất cứ điều tội lỗi nào ở thế gian, sau khi tháo gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc, không bám víu vào bất cứ nơi đâu, đã được giải thoát, bậc long tượng, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc tự tại.’”¹

‘Vị Phật Độc Giác ấy không làm điều tội lỗi’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy.

‘Vị Phật Độc Giác ấy không đi đến’ là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Vị Phật Độc Giác ấy không đi đến sự thiên vị vì mong muốn, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiềm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; ‘vị Phật Độc Giác ấy không đi đến’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy.

‘Vị Phật Độc Giác ấy không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhập Lưu, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại. Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhất Lai - nt- bởi Đạo Bất Lai -nt- bởi Đạo A-la-hán, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; ‘vị Phật Độc Giác ấy không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy.

¹ Suttanipātapāḷi - Kinh Tập, TTPV tập 29, trang 159, câu kệ 525.

Nāgo va yūthāni vivajjayitvā ti yathā so hatthināgo yūthāni vivajjayitvā¹ parivajjetvā abhinivajjetvā eko² araṇṇe vanamajjhogāhetvā³ carati viharati⁴ iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti, paccekasambuddhopi gaṇaṃ vivajjetvā⁵ parivajjetvā abhinivajjetvā eko⁶ araṇṇe vanapatthāni⁷ pantāni senāsanāni paṭisevati, appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni⁸ paṭisallānasārubbāni. So eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisidati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko raho nisidati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - nāgo va yūthāni parivajjayitvā.

Sañjātakhandho padumī ulāro ti yathā so hatthināgo sañjātakhandho⁹ sattaratano vā hoti aṭṭharatano vā, paccekasambuddhopi sañjātakhandho asekkhena¹⁰ sīlakkhandhena asekkhena samādhikkhandhena asekkhena paññākkhandhena asekkhena vimuttikkhandhena asekkhena vimuttiñāṇa-dassanakkhandhena. Yathā so hatthināgo padumī paccekasambuddhopi sattahi¹¹ bojjhaṅgapupphehi padumī satisambojjhaṅgapupphena dhammavicaya-sambojjhaṅgapupphena viriyasambojjhaṅgapupphena pītisambojjhaṅgapupphena passaddhisambojjhaṅgapupphena samādhisambojjhaṅgapupphena upekkhā-sambojjhaṅgapupphena. Yathā so hatthināgo ulāro thāmena balena javena sūrena paccekasambuddhopi ulāro sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena 'ti - sañjātakhandho padumī ulāro.

Yathābhirantaṃ viharaṃ¹² araṇṇe ti yathā so hatthināgo yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, paccekasambuddhopi yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, paṭhamenapi jhānena yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, dutiyenapi jhānena – tatiyenapi jhānena – catutthenapi jhānena yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, mettāyapi cetovimuttiyā yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, karuṇāyapi cetovimuttiyā – muditāyapi cetovimuttiyā – upekkhāyapi cetovimuttiyā yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, ākāsaṇācāyatana-samāpattiyāpi yathābhirantaṃ araṇṇe viharati, viññāṇācāyatana-samāpattiyāpi – ākiñcaññāyatana-samāpattiyāpi – nevaṣaṇṇācāyatana-samāpattiyāpi – nirodhasamāpattiyāpi – phalasaṃpattiyāpi yathābhirantaṃ araṇṇe viharati 'ti - yathābhirantaṃ viharaṃ araṇṇe, eko care khaggavisāṇakappo.

¹ vivajjetvā - Ma, Syā, PTS.

² ekova - Ma, Syā, PTS.

³ araṇṇāvanamajjhogāhetvā - Ma;
araṇṇe vanamajjhassa ajjhogāhetvā - Syā;
araṇṇāvanamajjhe ajjhogāhetvā - PTS;
araṇṇāvanamajjhogāhetvā - Va, Vi.

⁴ vicarati - Syā.

⁵ vajjetvā - Syā, PTS.

⁶ eko care khaggavisāṇakappo - Syā, PTS.

⁷ araṇṇāvanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

⁸ manussarāhasseyyakāni - Ma.

⁹ sañjātakhandho - Ma, PTS.

¹⁰ asekkhena - PTS, evamuparipi.

¹¹ sattehi - PTS.

¹² vihare - Ma.

Tựa như con long tượng đã lìa bỏ các bầy đàn: Giống như con long tượng ấy, sau khi lìa bỏ, sau khi lánh xa, sau khi tránh né các bầy đàn, một mình đi sâu vào khu rừng, chòm cây rồi sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, vị Phật Độc Giác cũng vậy, sau khi lìa bỏ, sau khi lánh xa, sau khi tránh né hội chúng, một mình thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Vị ấy đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khất thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - 'tựa như con long tượng đã lìa bỏ các bầy đàn' là như thế.

Có thân hình đã được phát triển, có đốm hoa sen, cao thượng: Giống như con long tượng ấy có tổng thể (thân hình) đã được phát triển, cao bầy *ratana*¹ hoặc tám *ratana*, vị Phật Độc Giác cũng có tổng thể (đức hạnh) đã được phát triển với giới uẩn của bậc Vô Học, với định uẩn của bậc Vô Học, với tuệ uẩn của bậc Vô Học, với giải thoát uẩn của bậc Vô Học, với giải thoát tri kiến uẩn² của bậc Vô Học. Giống như con long tượng ấy có đốm hoa sen, vị Phật Độc Giác cũng có chùm hoa sen với bảy đóa hoa Giác Chi: đóa hoa Niệm Giác Chi, đóa hoa Trạch Pháp Giác Chi, đóa hoa Căn Giác Chi, đóa hoa Hỷ Giác Chi, đóa hoa Tịnh Giác Chi, đóa hoa Định Giác Chi, đóa hoa Xả Giác Chi. Giống như con long tượng ấy cao thượng với sức mạnh, với năng lực, với tốc độ, với sự dũng cảm, vị Phật Độc Giác cũng cao thượng với giới, với định, với tuệ, với giải thoát, với sự biết và thấy về giải thoát; - 'có thân hình đã được phát triển, có đốm hoa sen, cao thượng' là như thế.

Đang cư ngụ trong rừng theo như ý thích: Giống như con long tượng ấy cư ngụ trong rừng theo như ý thích, vị Phật Độc Giác cũng cư ngụ trong rừng theo như ý thích. Ngài cư ngụ trong rừng theo như ý thích với sơ thiên, - với nhị thiên, - với tam thiên, cư ngụ trong rừng theo như ý thích với tứ thiên, cư ngụ trong rừng theo như ý thích với sự giải thoát của tâm thông qua từ, - với sự giải thoát của tâm thông qua bi - với sự giải thoát của tâm thông qua hỷ, cư ngụ trong rừng theo như ý thích với sự giải thoát của tâm thông qua xả, cư ngụ trong rừng theo như ý thích với sự chứng đạt Không Vô Biên Xứ -nt- với sự chứng đạt Thức Vô Biên Xứ, -nt- với sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ, - với sự chứng đạt Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, - với sự chứng đạt Diệt (Thọ Tướng định), cư ngụ trong rừng theo như ý thích với sự chứng đạt Quả vị; - 'đang cư ngụ trong rừng theo như ý thích, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

¹ Một *ratana* bằng 0.25 mét, đơn vị đo chiều dài (ND).

² *Vimuttiñānadassana* được chúng tôi ghi nghĩa là "sự biết và thấy về giải thoát," (thay vì "giải thoát tri kiến"). Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đống) như ở trên *vimuttiñānadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát) thì được ghi nghĩa là "giải thoát tri kiến uẩn" (ND).

Tenāha so paccekasambuddho:
 “Nāgova yūthāni vivajjayitvā
 sañjātakhandho padumī uḷāro,
 yathābhirantaṃ viharaṃ araṇṇe
 eko care khaggavisāṇakappo”ti.

10

Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa
 yaṃ phassaye¹ sāmāyikaṃ² vimuttiṃ,
 ādiccabandhussa vaco nisamma
 eko care khaggavisāṇakappo.

Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa yaṃ phassaye sāmāyikaṃ vimuttiṃ ti vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “So vatānanda³ bhikkhu saṅgaṇikārāmo saṅgaṇikarato saṅgaṇikārāmatāṃ anuyutto, gaṇārāmo gaṇarato gaṇasammudito⁴ gaṇārāmatāṃ anuyutto, yaṃ taṃ nekkhammasukhaṃ pavivekasukhaṃ upasamasukhaṃ sambodhasukhaṃ,⁵ tassa sukhassa nikāmalābhī bhavissati akicchalābhī akasiralābhīti nettaṃ ṭhānaṃ vijjati. Yo ca kho so ānanda, bhikkhu eko gaṇasmā vūpakaṭṭho viharati, tassettaṃ bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ: yaṃ taṃ nekkhammasukhaṃ pavivekasukhaṃ upasamasukhaṃ sambodhasukhaṃ, tassa sukhassa nikāmalābhī bhavissati akicchalābhī akasiralābhīti ṭhānametaṃ vijjati. So vatānanda bhikkhu saṅgaṇikārāmo saṅgaṇikarato saṅgaṇikārāmatāṃ anuyutto gaṇārāmo gaṇarato gaṇasammudito gaṇārāmatāṃ anuyutto sāmāyikaṃ⁶ vā santaṃ cetovimuttiṃ⁷ upasampajja viharissati asāmāyikaṃ vā akuppanti nettaṃ ṭhānaṃ vijjati. Yo ca kho so ānanda bhikkhu eko gaṇasmā vūpakaṭṭho viharati, tassettaṃ bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ: sāmāyikaṃ vā santaṃ cetovimuttiṃ upasampajja viharissati, asāmāyikaṃ⁸ vā akuppanti ṭhānametaṃ vijjati”ti⁹ - aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa, yaṃ phassaye sāmāyikaṃ vimuttiṃ.

Ādiccabandhussa vaco nisammā ti ādicco vuccati suriyo. So gotamo gottena paccekasambuddhopi gotamo gottena so paccekasambuddho suriyassa gottānātaṃ gottabandhu, tasmā paccekasambuddho ādiccabandhu. **Ādiccabandhussa vaco nisammā** ti ādiccabandhussa vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitthaṃ sutvā suṇitvā uggahetvā upadhārayitvā upalakkhayitvā 'ti - ādiccabandhussa vaco nisamma, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa
 yaṃ phassaye sāmāyikaṃ vimuttiṃ
 ādiccabandhussa vaco nisamma
 eko care khaggavisāṇakappo”ti.

Dutiyo vaggo.

¹ phussaye - Syā, evamuparipi.

² sāmāyikaṃ - Va, Vi.

³ yāvātānanda - Ma, Syā, evamuparipi.

⁴ gaṇisammudito - Va, Vi.

⁵ sambodhisukhaṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁶ sāmāyikaṃ - Ma, PTS, evamuparipi.

⁷ kantaṃ cetovimuttiṃ - Ma;
 cetovimuttiṃ - Syā;

yantaṃ cetovimuttiṃ - Va, Vi, Ka.

⁸ asāmāyikaṃ - Ma, PTS.

⁹ Majjhimanikāya, Mahāsuññatasutta.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Tựa như con long tượng đã lìa bỏ các bầy đàn,
có thân hình đã được phát triển, có đốm hoa sen, cao thượng,
đang cư ngụ trong rừng theo như ý thích,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

10.

Người ưa thích đồ chúng có thể chạm đến sự giải thoát tạm thời¹ là điều không có cơ sở. Sau khi cân nhắc lời nói của đấng quyền thuộc mặt trời, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Người ưa thích đồ chúng có thể chạm đến sự giải thoát tạm thời là điều không có cơ sở: Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Thật vậy, này Ānanda, vị tỳ khưu ấy có sự thỏa thích đồ chúng, thích thú đồ chúng, gắn bó với việc thỏa thích đồ chúng, có sự thỏa thích đám đông, thích thú đám đông, vui thích đám đông, gắn bó với việc thỏa thích đám đông, sẽ là vị có sự đạt được theo ước muốn, có sự đạt được không khó khăn, có sự đạt được không khó nhọc đối với lạc của sự xuất gia, đối với lạc của sự ẩn cư, đối với lạc của sự yên tịnh, đối với lạc của sự giác ngộ; sự việc ấy không được biết đến. Nhưng này Ānanda, vị tỳ khưu nào, một mình, sống tách riêng khỏi đám đông, đối với vị tỳ khưu ấy, điều này là được chờ đợi: là vị sẽ có sự đạt được theo ước muốn, có sự đạt được không khó khăn, có sự đạt được không khó nhọc đối với lạc của sự xuất gia, đối với lạc của sự ẩn cư, đối với lạc của sự yên tịnh, đối với lạc của sự giác ngộ; sự việc ấy được biết đến. Thật vậy, này Ānanda, vị tỳ khưu ấy có sự thỏa thích với đồ chúng, thích thú đồ chúng, gắn bó với việc thỏa thích đồ chúng, có sự thỏa thích với đám đông, thích thú đám đông, vui thích đám đông, gắn bó với việc thỏa thích đám đông sẽ đạt đến và an trú vào sự an tịnh, sự giải thoát của tâm có tính chất tạm thời, hoặc là có tính chất dài hạn và không thể thay đổi; sự việc ấy không được biết đến. Nhưng này Ānanda, vị tỳ khưu nào, một mình, sống tách riêng khỏi đám đông, đối với vị tỳ khưu ấy, điều này là được chờ đợi: là vị sẽ đạt đến và an trú vào sự an tịnh, sự giải thoát của tâm có tính chất tạm thời, hoặc là có tính chất dài hạn và không thể thay đổi; sự việc ấy được biết đến; - ‘người ưa thích đồ chúng có thể chạm đến sự giải thoát tạm thời là điều không có cơ sở’ là như thế.

Sau khi cân nhắc lời nói của đấng quyền thuộc mặt trời - Mặt trời: nói đến Thái Dương. Thái Dương là Gotama theo dòng tộc, vị Phật Độc Giác cũng là Gotama theo dòng tộc. Vị Phật Độc Giác ấy là bà con trong dòng tộc, là quyền thuộc trong dòng tộc của Thái Dương; vì thế, vị Phật Độc Giác là quyền thuộc của mặt trời. **Sau khi cân nhắc lời nói của đấng quyền thuộc mặt trời:** Sau khi lắng nghe, sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi suy xét lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của đấng quyền thuộc mặt trời; - ‘sau khi cân nhắc lời nói của đấng quyền thuộc mặt trời, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Người ưa thích đồ chúng có thể chạm đến sự giải thoát tạm thời là điều không có cơ sở. Sau khi cân nhắc lời nói của đấng quyền thuộc mặt trời, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

Phẩm Thứ Nhì.

¹ *sāmayikaṃ vimuttinti lokiyasamāpattiṃ*: sự giải thoát tạm thời là sự thể nhập hiệp thể, tức là các tầng thiên và ngũ thông (SnA. i, 105).

TATIYO VAGGO

1.

*Diṭṭhivīsūkāni upātivatto
patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo,
uppannañāṇomhi anaññaneyyo
eko care khaggavisāṇakappo.*

Diṭṭhivīsūkāni upātivatto ti - Diṭṭhivīsūkāni vuccanti vīsativatthukā sakkāyadiṭṭhī. “Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido, ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto, rūpaṃ attato samanupassati rūpavantaṃ vā attānaṃ attani vā rūpaṃ rūpasmiṃ vā attānaṃ, vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññānaṃ attato samanupassati viññānavantaṃ vā attānaṃ attani vā viññānaṃ viññānasmiṃ vā attānaṃ, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphandaṃ diṭṭhisamyojanaṃ gāho patitṭhāho¹ abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanāṃ vipariyesagāho viparitagāho vipallāsagāho² micchāgāho ayāthāvatasmiṃ³ yāthāvatanti⁴ gāho yāvata dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni imāni diṭṭhivīsūkāni.” **Diṭṭhivīsūkāni upātivatto** ti diṭṭhivīsūkāni upātivatto atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - diṭṭhivīsūkāni upātivatto.

Patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo ti - Niyāmā vuccanti cattāro maggā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsāṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Catūhi ariyamaggehi samannāgato niyāmaṃ patto sampatto adhigato phassito⁵ sacchikato 'ti - patto niyāmaṃ. **Paṭiladdhamaggo** ti laddhamaggo paṭiladdhamaggo adhigatamaggo phassitamaggo sacchikatamaggo 'ti⁶ - patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo.

¹ paṭiggāho - Ma, Syā.

² vipariyesaggāho viparitagāho vippallāsaggāho - Ma, Syā.

³ ayāthāvatasmiṃ - Ma, Syā.

⁴ yāthāvakanti - Ma, Syā.

⁵ phusito - Syā, PTS.

⁶ phusitamaggoti - Syā.

PHẨM THỨ BA

1.

(Biết rằng): 'Ta đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến, đã đạt đến pháp bền vững, có Đạo đã được tiếp nhận, có trí đã được sanh khởi, không cần người khác dẫn dắt,' nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến - Các sự trái khuấy của tà kiến: nói đến các thân kiến với 20 nền tảng. Ở đây, kẻ phàm phu không lắng nghe, không có sự trông thấy các bậc Thánh, không rành rẽ Thánh pháp, không được huấn luyện về Thánh pháp, không có sự trông thấy các bậc chân nhân, không rành rẽ pháp chân nhân, không được huấn luyện về pháp chân nhân, nhận thấy sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong sắc; nhận thấy thọ – tưởng – các hành – thức là tự ngã, hoặc tự ngã có thức, hoặc thức ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong thức. Quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; các điều này là các sự trái khuấy của tà kiến. **Đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến:** Đã vượt lên trên, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi các sự trái khuấy của tà kiến; - 'đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến' là như thế.

Đã đạt đến pháp bền vững, có Đạo đã được tiếp nhận - Pháp bền vững: nói đến bốn Đạo, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Vị thành tựu bốn Thánh Đạo này là đã đạt đến, đã đạt được, đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ pháp không thoái dọ; - 'đã đạt đến pháp bền vững' là như thế. **Có Đạo đã được tiếp nhận:** có Đạo đã được nhận lãnh, có Đạo đã được tiếp nhận, có Đạo đã được chứng đắc, có Đạo đã được chạm đến, có Đạo đã được chứng ngộ; - 'đã đạt đến pháp bền vững, có Đạo đã được tiếp nhận' là như thế.

Uppannañāṇomhi anaññaneyyo ti tassa paccekasambuddhassa ñāṇaṃ uppannaṃ samuppannaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ, ‘sabbe saṅkhārā aniccā’ ti ñāṇaṃ uppannaṃ samuppannaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ, ‘sabbe saṅkhārā dukkhā’ ti –pe– ‘sabbe dhammā anattā’ ti –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman’ ti ñāṇaṃ uppannaṃ samuppannaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtan’ ti - uppannañāṇomhi. **Anaññaneyyo** ti so paccekasambuddho na paraneyyo na parappattiyo na parappaccayo na parapaṭibaddhagū’ yathābhūtaṃ jānāti passati asammūḷho sampajāno² patissato³ ‘sabbe saṅkhārā aniccā’ ti na paraneyyo na parappattiyo na parappaccayo na parapaṭibaddhagū’ yathābhūtaṃ jānāti passati asammūḷho sampajāno patissato, ‘sabbe saṅkhārā dukkhā’ ti –pe– ‘sabbe dhammā anattā’ ti –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman’ ti na paraneyyo na parappattiyo na parappaccayo na parapaṭibaddhagū’ yathābhūtaṃ jānāti passati asammūḷho sampajāno patissato’ ti - uppannañāṇomhi anaññaneyyo, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Diṭṭhivīsūkāni upātivatto
 patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo,
 uppannañāṇomhi anaññaneyyo
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

2.

*Nillolupo⁴ nikkūho nippipāso
 nimmakkho niddhantakasāvamoho,
 nirāsaso⁵ sabbaloke bhavitvā
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Nillolupo nikkūho nippipāso ti - **Loluppaṃ⁶** vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo – pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Sā loluppā taṇhā paccekasambuddhassa⁷ pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā⁸ āyatim anuppādadhammā, tasmā paccekasambuddho nillolupo. **Nikkūho** ti tīṇi kuhanavatthūni: paccayapaṭisedhana-saṅkhātā⁹ kuhanavatthu, iriyāpathasaṅkhātāṃ kuhanavatthu, sāmanta-jappana-saṅkhātāṃ kuhanavatthu.

¹ parapaṭibandhagū - PTS, Va, Vi.

² taṃ jānāti - Va, Vi.

³ patissato - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ nilloluppo - Va, Vi, evamuparipi.

⁵ nirāsayo - PTS, evamuparipi.

⁶ loluppā - Syā, PTS.

⁷ tassa paccekasambuddhassa - Ma, Syā.

⁸ anabhāvapakatā - Ma;

anabhāvāṅgatā - Syā.

⁹ paccayapaṭisevanasaṅkhātāṃ - Ma, PTS, evamuparipi.

Ta có trí đã được sanh khởi, không cần người khác dẫn dắt: đối với vị Phật Độc Giác ấy, trí đã được sanh khởi, đã được sanh lên, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện; trí đã được sanh khởi, đã được sanh lên, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” – nt– “Tất cả các hành là khô” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã,” trí đã được sanh khởi, đã được sanh lên, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh diệt tận;” - “Ta có trí đã được sanh khởi’ là như thế. **Không cần người khác dẫn dắt:** vị Phật Độc Giác ấy không cần được hướng dẫn bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, biết, thấy đúng theo thực thể, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm; không cần được hướng dẫn bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, biết, thấy đúng theo thực thể, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” –nt– “Tất cả các hành là khô” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã,” không cần được hướng dẫn bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, biết, thấy đúng theo thực thể, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh diệt tận;” - ‘có trí đã được sanh khởi, không cần người khác dẫn dắt, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“(Biết rằng): Ta đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến, đã đạt đến pháp bền vững, có Đạo đã được tiếp nhận, có trí đã được sanh khởi, không cần người khác dẫn dắt, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

2.

Không tham lam, không gạt gẫm, không khao khát, không gièm pha, đã dứt trừ các khuyết tật và sự si mê, sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng) về tất cả thế gian, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Không tham lam, không gạt gẫm, không khao khát - Tham lam: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị Phật Độc Giác, sự tham lam, tham ái ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, vị Phật Độc Giác là không tham lam. **Không gạt gẫm:** Ba kiểu cách gạt gẫm: kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng, kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi, kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Katamaṃ paccayaapaṭisedhanasaṅkhātaṃ kuhanavatthu? “Idha gahapatikā bhikkhuṃ nimantenti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So pāpiccho icchāpakato atthiko cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānaṃ bhīyokamyataṃ¹ upādāya cīvaraṃ paccakkhāti, piṇḍapātaṃ paccakkhāti, senāsanaṃ paccakkhāti, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paccakkhāti. So evamāha: Kiṃ samaṇassa mahagghena cīvarena! Etaṃ sārappaṃ yaṃ samaṇo susānā vā saṅkhārakūṭā² vā pāpanikā³ vā nantakāni uccinitvā saṅghāṭikaṃ⁴ katvā dhāreyya. Kiṃ samaṇassa mahagghena piṇḍapātena! Etaṃ sārappaṃ yaṃ samaṇo uñchācariyāya piṇḍiyālopena jīvikaṃ kappeyya. Kiṃ samaṇassa mahagghena senāsanena! Etaṃ sārappaṃ yaṃ samaṇo rukkhamūliko vā assa sosāniko vā abbhokāsiko vā. Kiṃ samaṇassa mahagghena gilānapaccayabhesajjaparikkhārena! Etaṃ sārappaṃ yaṃ samaṇo pūtimuttana vā haritakīkhaṇḍena⁵ vā osadhaṃ⁶ kareyyāti. Tadupādāya lūkhaṃ cīvaraṃ dhāreti, lūkhaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjati,⁷ lūkhaṃ senāsanaṃ paṭisevati, lūkhaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati. Tameṇaṃ gahapatikā evaṃ jānanti: ‘Ayaṃ samaṇo appiccho santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āradhaviṛiyo dhutavādo ‘ti⁸ bhīyo bhīyo’ nimantenti¹⁰ cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So evamāha: ‘Tiṇṇaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati: saddhāya sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati, deyyadhammassa sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati, dakkhiṇeyyānaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati. Tumhākaṃ cevāyaṃ saddhā atthi, deyyadhammo ca saṃviñjati ahaṃ ca paṭiggāhako. Sacehaṃ¹¹ na paṭiggahessāmi¹² evaṃ tumhe puññaṃ paribāhirā bhavissatha, na mayhaṃ iminā attho tumhākaṃyeva¹³ anukampāya paṭigaṇhāmīti,¹⁴ tadupādāya bahumpi cīvaraṃ paṭigaṇhāti,¹⁵ bahumpi piṇḍapātaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi senāsanaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭigaṇhāti, yā evarūpā bhākuṭikā bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanaṃ kuhitatattaṃ,¹⁶ idaṃ¹⁷ paccayaapaṭisedhanasaṅkhātaṃ kuhanavatthu.

¹ bhīyokamyataṃ - Ma, Syā;
bhīyokamyataṃ - PTS.

² saṅkhārakūṭā - Ma, Syā, PTS.

³ pāpanikā - Ma, Syā; pāpanikāni - PTS.

⁴ saṅghāṭiṃ - Syā, PTS.

⁵ haritakīkhaṇḍena - Syā;
haritakīkhandhena - PTS.

⁶ osathaṃ - Syā.

⁷ bhūñjati - Syā, PTS.

⁸ bhūta-vādo ti - PTS.

⁹ bhīyyo - Syā; bhīyyo - PTS.

¹⁰ siyenimantanti - Pa, Va, Vi.

¹¹ sace ahaṃ - Ma, Va, Vi, Ka;
sacāhaṃ - Syā.

¹² paṭiggāhissāmi - PTS.

¹³ apica tumhākañceva - Ma, Syā;
apica tumhaññeva - Va, Vi, Ka.

¹⁴ paṭigaṇhāmīti - Syā.

¹⁵ paṭigaṇhāti - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

¹⁶ kuhāyanā kuhitattaṃ - Ma, Syā;

kuhāyanā kuhāyitattaṃ - PTS.

¹⁷ idaṃ vuccati - Syā, PTS.

Kiểu cách gặt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng là kiểu cách nào? Ở đây, các gia chủ thỉnh mời vị tỳ khưu về y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, có sự tầm cầu, do sự mong muốn được nhiều hơn về y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, rồi từ chối y phục, từ chối đồ ăn khất thực, từ chối chỗ nằm ngồi, từ chối vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy nói như sau: “Lợi ích gì cho vị Sa-môn với y phục đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên nhặt các mảnh vải từ bãi tha ma, hoặc từ đồng rác, hoặc từ vải bỏ của tiệm vải, rồi làm y hai lớp và mặc vào. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với đồ ăn khất thực đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên duy trì mạng sống bằng vạt thức ăn do việc đi khất thực. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với chỗ nằm ngồi đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên ngụ ở gốc cây, hoặc là ngụ ở mộ địa, hoặc là ngụ ở ngoài trời. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với vật dụng là thuốc men chữa bệnh đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên chế tạo thuốc men với nước tiểu bò hoặc với mẩu cây *haritakī*.” Từ đó trở đi, vị ấy mặc y thô tẻ, ăn đồ ăn khất thực thô tẻ, sử dụng chỗ nằm ngồi thô tẻ, sử dụng vật dụng là thuốc men chữa bệnh thô tẻ. Các gia chủ biết về vị ấy như vậy: “Vị Sa-môn này ít ham muốn, tự biết đủ, sống tách biệt, không giao du, có sự ra sức tinh tấn, thuyết về hạnh từ khước,” rồi thỉnh mời (vị ấy) về y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nhiều hơn nữa. Vị ấy nói như sau: “Do sự hiện diện của ba pháp, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu: Do sự hiện diện của đức tin, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của vật thí, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của các bậc xứng đáng được cúng dường, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu. Chính các người là có đức tin, và vật thí được tìm thấy, còn tôi là người thọ nhận. Nếu tôi không thọ nhận, như vậy các người sẽ mất phần phước báu. Không có lợi ích gì cho tôi với việc này, nhưng vì lòng thương tưởng đến các người mà tôi thọ nhận.” Từ đó trở đi, vị ấy thọ nhận nhiều y phục, thọ nhận nhiều đồ ăn khất thực, thọ nhận nhiều chỗ nằm ngồi, thọ nhận nhiều vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Những sự nhú mày nào có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gặt gẫm, thái độ gặt gẫm, trạng thái gặt gẫm; đây là kiểu cách gặt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng.

Katamaṃ iriyāpathasaṅkhātaṃ kuhanavatthu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo, evaṃ maṃ jano sambhāvissatī¹ gamaṇaṃ saṅghapeti thānaṃ saṅghapeti nisajjaṃ saṅghapeti sayanaṃ² saṅghapeti, paṇidhāya gacchati, paṇidhāya tiṭṭhati, paṇidhāya nisīdati, paṇidhāya seyyaṃ kappeti, samāhito viya gacchati, samāhito viya tiṭṭhati, samāhito viya nisīdati, samāhito viya seyyaṃ kappeti³ āpāthakajjhāyi ca hoti⁴ yā evarūpā iriyāpathassa aṭṭhapanā⁵ ṭhapanā saṅghapanā bhākuṭikā bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ,⁶ idaṃ⁷ iriyāpathasaṅkhātaṃ kuhanavatthu.

Katamaṃ sāmantaṃjappanasāṅkhātaṃ kuhanavatthu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo 'evaṃ maṃ jano sambhāvessatī 'ti ariyadhammasannissitaṃ vācaṃ⁸ bhāsati. 'Yo evarūpaṃ cīvaraṃ dhāreti, so samaṇo mahesakkho 'ti bhaṇati, yo evarūpaṃ pattaṃ dhāreti, lohathālakaṃ dhāreti, dhammakaraṃ⁹ dhāreti, parissāvanaṃ dhāreti, kuṅcikaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, kāyabandhanaṃ dhāreti, āyogaṃ dhāreti,¹⁰ so samaṇo mahesakkho 'ti bhaṇati. 'Yassa evarūpo upajjhāyo so samaṇo mahesakkho 'ti, bhaṇati, yassa evarūpo ācariyo, evarūpā samānupajjhāyakā samānācariyakā mittā sandiṭṭhā sambhattā sahāyā, so samaṇo mahesakkhoti bhaṇati. Yo evarūpe vihāre vasati, – aḍḍhayoge vasati – pāsāde vasati – hammiye vasati – guhāyaṃ vasati – leṇe vasati – kuṭiyā vasati – kūṭāgāre vasati – aṭṭe vasati – māḷe vasati – uddaṇḍe vasati – upaṭṭhānasālāyaṃ vasati – maṇḍape vasati – rukkhamaḷe vasati, so samaṇo mahesakkho 'ti bhaṇati. Athavā koraṅjikakoraṅjiko¹¹ bhākuṭikabhākuṭiko kuhakakuhako lapakalapako¹² mukhasambhāvito¹³ ayaṃ samaṇo imāsaṃ evarūpānaṃ santānaṃ vihārasamāpattīnaṃ labhīti. Tādisaṃ gambhīraṃ gūḷhaṃ nipuṇaṃ paṭicchannaṃ lokuttaraṃ suññatāpaṭisaññuttaṃ¹⁴ kathaṃ katheti. Yā evarūpā bhākuṭikā bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ, idaṃ sāmantaṃjappanasāṅkhātaṃ kuhanavatthu.

Tassa paccekasambuddhassa imāni tīṇi kuhanavattūni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhappuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni, tasmā so paccekasambuddho nikkuho.

¹ sambhāvessatī - Ma, Syā, PTS.

² seyyaṃ - Syā, PTS.

³ samāhitoviya sayati - Pana.

⁴ āpāthakajjhāyiva hoti - Ma, Syā;

āpāthakajjhāyiva hoti - PTS.

⁵ āṭhapanā - Ma, Syā, PTS.

⁶ kuhāyitattaṃ - Syā.

⁷ idaṃ vuccati - PTS.

⁸ ariyadhamme sannissitavācaṃ - Ma.

⁹ dhammakaraṇaṃ - Ma.

¹⁰ āyogabandhanaṃ dhāreti - Syā.

¹¹ korajjikakoraṅjiko - Ma, Syā, PTS.

¹² kuhakuho lapalapo - Syā;

kuha-kuhako lapa-lapako - PTS.

¹³ mukhasambhāviko - Ma.

¹⁴ lokuttarasuññatāpaṭisaññuttaṃ - Syā.

Kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi tạo dáng đi, tạo dáng đứng, tạo dáng ngồi, tạo dáng nằm, lập nguyện rồi mới đi, lập nguyện rồi mới đứng, lập nguyện rồi mới ngồi, lập nguyện rồi mới nằm, đi như là đã đặc định, đứng như là đã đặc định, ngồi như là đã đặc định, nằm như là đã đặc định, là người tham thiên giữa công chúng. Những việc tạo dáng ra vẻ nghiêm trang của các oai nghi có hình thức như vậy là biểu hiện tạo dáng, việc tạo dáng, sự nhú mày, trạng thái nhú mày, sự gạt gẫm, thái độ gạt gẫm, trạng thái gạt gẫm; đây là kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi.

Kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi nói lời liên quan đến Thánh pháp. Nói rằng: “Vị nào mặc y như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào mang bình bát như vậy, mang bát nhỏ bằng đồng, mang bình nước, mang đồ lọc nước, mang chìa khóa, mang dép, mang dây thắt lưng, mang dây buộc, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy tế độ như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy dạy học như vậy, có các vị đồng thầy tế độ, có các vị đồng thầy dạy học, có các bạn bè, có các vị đồng quan điểm, có các vị thân thiết, có các vị thân hữu như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào ngụ ở trú xá – ngụ ở nhà một mái – ngụ ở tòa lâu đài – ngụ ở tòa nhà dài – ngụ ở hang động – ngụ ở thạch thất – ngụ ở cốc liêu – ngụ ở nhà mái nhọn – ngụ ở chòi canh – ngụ ở ngôi nhà tròn – ngụ ở căn lều – ngụ ở hội trường – ngụ ở mái che – ngụ ở gốc cây như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Hoặc là, vị giả nhân giả nghĩa, vị nhú mặt nhăn mày, vị gạt gẫm lừa dối, vị ti tê nài nỉ, thể hiện ở khuôn mặt (để người khác hiểu lầm rằng): “Vị Sa-môn này đã đạt được các sự thể nhập an tịnh có hình thức như thế này,” rồi thuyết bài giảng – thâm sâu, bí hiểm, vi tế, ẩn tàng, vô thượng ở thế gian, gắn liền với không tánh – tương đương với điều ấy. Những sự nhú mày có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gạt gẫm, thái độ gạt gẫm, trạng thái gạt gẫm; đây là kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Đối với vị nào, ba kiểu cách gạt gẫm này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; vì thế, vị Phật Độc Giác ấy được gọi là không gạt gẫm.

Nippipāso ti pipāsā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Sā pipāsā taṇhā tassa paccekasambuddhassa pahīnā ucchinnamūlā tālāvattthukatā anabhāvakatā¹ āyatiṃ anuppādadhammā; tasmā so paccekasambuddho nippipāso 'ti - nillolupo nikkhuho nippipāso.

Nimmakkho niddhantakasāvamoho ti - **Makkho** ti² yo makkho makkhāyanā makkhāyitattaṃ niṭṭhuriyaṃ niṭṭhuriyakammaṃ. **Kasāvo** ti³ rāgo kasāvo, doso kasāvo, moho kasāvo, kodho kasāvo, upanāho – makkho – paḷāso –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā kasāvā. **Moho** ti dukkhe aññāṇaṃ,⁴ dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ, pubbante aññāṇaṃ, aparante aññāṇaṃ, pubbantāparante aññāṇaṃ, idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho⁵ appaṭivedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakkammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajāññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutṭhānaṃ avijjālaṅgī⁶ moho akusalamūlaṃ. Tassa paccekasambuddhassa makkho ca moho ca⁷ vantā saṃvantā niddhantā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ñāṇagginā daḍḍhā 'ti⁸ - so⁹ paccekasambuddho 'nimmakkho niddhantakasāvamoho.'

Nirāsaso sabbaloke bhavitvā ti - **Āsā** vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Sabbaloke** ti sabba-apāyaloke sabbamanussaloke sabbadevaloke sabbakhandhaloke sabbadhātuloke sabbaāyatanaloke. **Nirāsaso sabbaloke bhavitvā** ti sabbaloke nirāsaso bhavitvā nittaṇho bhavitvā, nippipāso bhavitvā 'ti - nirāsaso sabbaloke bhavitvā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “Nillolupo nikkhuho nippipāso
 nimmakkho niddhantakasāvamoho,
 nirāsaso sabbaloke bhavitvā
 eko care khaggavisāṇakappo ”ti.

¹ anabhāvaṅkatā - Ma;
 anabhāvaṅgatā - Syā.

² makkhāti - Syā.

³ kasāvāti - Syā.

⁴ aññāṇaṃ - Syā, evamuparipi.

⁵ ananurodho asambodho - Syā.

⁶ avijjālaṅgī - Syā.

⁷ kasāvo ca moho ca - Ma, Syā, PTS.

⁸ daḍḍhā - Syā.

⁹ tasmā so - Syā.

Không khao khát: Khao khát nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị Phật Độc Giác, sự khao khát, tham ái ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, vị Phật Độc Giác ấy là không còn khao khát; - 'không tham lam, không gạt gẫm, không khao khát' là như thế.

Không gièm pha, đã dứt trừ các khuyết tật và sự si mê - Gièm pha: gièm pha, biểu hiện gièm pha, trạng thái gièm pha, sự ganh ghét, việc làm do ganh ghét. **Khuyết tật:** luyến ái là khuyết tật, sân hận là khuyết tật, si mê là khuyết tật, giận dữ là khuyết tật, thù hằn - gièm pha - ác ý - tất cả các pháp tạo tác bất thiện là các khuyết tật. **Sự si mê:** là sự không biết về Khổ, sự không biết về nhân sanh Khổ, sự không biết về sự diệt tận Khổ, sự không biết về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, sự không biết về điểm khởi đầu, sự không biết về điểm kết thúc, sự không biết về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, sự không biết về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự không biết nào với hình thức như vậy là sự không nhìn thấy, không chứng ngộ, không thấu hiểu, không thấu triệt, không thu thập, không thâm nhập, không xem xét, không quán xét lại, không làm cho thấy rõ, không trong sáng, trạng thái ngu si, sự không nhận biết rõ, sự si mê, sự mê ám, sự mê muội, vô minh, sự lồi cuồn vào vô minh, sự gắn bó với vô minh, sự tiềm ẩn của vô minh, sự ngụy trị của vô minh, sự ngăn trở của vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, sự gièm pha và sự si mê đã được tẩy trừ, đã được tẩy sạch, đã được tống ra, đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; - vị Phật Độc Giác ấy 'không gièm pha, đã dứt trừ các khuyết tật và sự si mê' là như thế.

Sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng) về tất cả thế gian - Ước ao: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Tất cả thế gian:** tất cả thế gian của khổ cảnh, tất cả thế gian của loài người, tất cả thế gian của chư Thiên, tất cả thế gian của các uẩn, tất cả thế gian của các giới, tất cả thế gian của các xứ. **Sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng) về tất cả thế gian:** Sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng), sau khi đã trở nên không còn tham ái, sau khi đã trở nên không còn khao khát về tất cả thế gian; - 'sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng) về tất cả thế gian' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

"Không tham lam, không gạt gẫm, không khao khát, không gièm pha, đã dứt trừ các khuyết tật và sự si mê, sau khi đã trở nên không còn ước ao (tham vọng) về tất cả thế gian, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

3.

*Pāpaṃ saḥāyaṃ parivajjayetha
anattadassiṃ visame nivīṭṭhaṃ,
sayāṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ
eko care khaggavisāṇakappo.*

Pāpaṃ saḥāyaṃ parivajjayethā ti - **Pāpasahāyo** vuccati “yo so saḥāyo dasavatthukāya micchādīṭṭhiyā samannāgato: natthi dinnāṃ, natthi yīṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ¹ kammānaṃ phalaṃ vipāko, natthi ayaṃ loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmanaṃ sammaggatā sammāpaṭipannā ye imaṃ ca lokaṃ paraṃ ca lokaṃ sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī² ti; ayaṃ pāpasahāyo. **Pāpaṃ saḥāyaṃ parivajjayethā** ti pāpaṃ saḥāyaṃ vajjeyya² parivajjeyyā² ti - pāpaṃ saḥāyaṃ parivajjayetha.

Anattadassiṃ visame nivīṭṭhan ti - **Anattadassī** vuccati yo so saḥāyo dasavatthukāya micchādīṭṭhiyā samannāgato: natthi dinnāṃ –pe– ye imaṃ ca lokaṃ paraṃ ca lokaṃ sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī² ti. **Visame nivīṭṭhan** ti visame kāyakamme nivīṭṭhaṃ, visame vacīkamme nivīṭṭhaṃ, visame manokamme nivīṭṭhaṃ, visame paṇātipāte nivīṭṭhaṃ, visame adinnādāne nivīṭṭhaṃ, visame kāmesu micchācāre nivīṭṭhaṃ, visame musāvāde nivīṭṭhaṃ, visamāya pisunāya vācāya nivīṭṭhaṃ, visamāya pharusāya vācāya nivīṭṭhaṃ, visame samphappalāpe nivīṭṭhaṃ, visamāya abhijjhāya nivīṭṭhaṃ, visame vyāpāde nivīṭṭhaṃ, visamāya micchādīṭṭhiyā nivīṭṭhaṃ, visamesu saṅkhāresu nivīṭṭhaṃ, visamesu pañcasu kāmagaṇesu nivīṭṭhaṃ, visamesu pañcasu nīvaraṇesu nivīṭṭhaṃ vinivīṭṭhaṃ sattaṃ allīnaṃ upagataṃ ajjhositāṃ adhimuttan² ti - anattadassiṃ visame nivīṭṭhaṃ.

¹ sukata dukkatānaṃ - Ma, Syā.

² parivajjayetha vivajjeyya - Syā; vivajjeyya - PTS.

3.

*Nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu,
kẻ không nhìn thấy mục đích, đã lún sâu vào (sở hành) sai trái.
Bản thân không nên phục vụ kẻ bị đeo níu (ở các đục), bị xao lãng,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).*

Nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu - Người bạn ác xấu: nói đến người bạn có tà kiến về mười sự việc là: Không có bố thí, không có dâng hiến, không có cúng tế, không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc được làm xấu, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các chúng sanh thuộc loại hóa sanh, không có ở thế gian các vị Sa-môn và Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành đúng đắn là những vị với thắng trí của mình chúng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác;” đây là người bạn ác xấu. **Nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu:** nên lánh xa, nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu; - ‘nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu’ là như thế.

Kẻ không nhìn thấy mục đích, đã lún sâu vào (sở hành) sai trái - Kẻ không nhìn thấy mục đích: nói đến người bạn có tà kiến về mười sự việc là: “Không có bố thí, –nt– là những vị với thắng trí của mình chúng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác.” **Đã lún sâu vào (sở hành) sai trái:** đã lún sâu vào thân nghiệp sai trái, đã lún sâu vào khẩu nghiệp sai trái, đã lún sâu vào ý nghiệp sai trái, đã lún sâu vào việc giết hại sinh mạng sai trái, đã lún sâu vào việc trộm cắp sai trái, đã lún sâu vào tà hạnh trong các đục sai trái, đã lún sâu vào việc nói dối sai trái, đã lún sâu vào việc nói đâm thọc sai trái, đã lún sâu vào việc nói thô lỗ sai trái, đã lún sâu vào việc nói nhảm nhí sai trái, đã lún sâu vào tham đắm sai trái, đã lún sâu vào sân hận sai trái, đã lún sâu vào tà kiến sai trái, đã lún sâu vào các pháp tạo tác sai trái, đã lún sâu vào năm loại đục sai trái, đã lún sâu vào năm pháp che lấp sai trái, đã đi theo vào, bị dính mắc, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến; - ‘kẻ không nhìn thấy mục đích, đã lún sâu vào (sở hành) sai trái’ là như thế.

Sayaṃ na seve pasutaṃ pamattan ti - Pasutan ti yopi kāme esati gavesati pariyesati taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo,¹ sopi kāme pasuto.² Yopi taṇhāvasena rūpe pariyesati, sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe pariyesati taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo, sopi kāme pasuto. Yopi taṇhāvasena rūpe paṭilabhāti – sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe paṭilabhāti taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo, sopi kāme pasuto. Yopi taṇhāvasena rūpe paribhuñjati –pe– sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe paribhuñjati taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo, sopi kāme pasuto. Yathā kalahakārako kalahapasuto, kammakārako kammaapasuto, gocare caranto gocarapasuto, jhāyī jhānapasuto, evameva yo kāme esati gavesati pariyesati taccarito tabbahulo taggaruko tantinno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo, sopi kāmapasuto. Yopi taṇhāvasena rūpe pariyesati –pe– yopi taṇhāvasena rūpe paṭilabhāti –pe– Yopi taṇhāvasena rūpe paribhuñjati, sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe paribhuñjati taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappono tappabbhāro tadadhimutto tadadhipateyyo, sopi kāme pasuto. **Pamattan ti** pamādo vattabbo kāyaduccarite vā vacīduccarite vā manoduccarite vā pañcasu kāmaguṇesu vā cittassa vossaggo³ vossaggānuppādānaṃ⁴ kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asāttaccakiriyatā anavaṭṭhitakiriyatā⁵ olinavuttitā nikkhittachandatā nikkhittadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulīkammaṃ anadhīṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo, yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccanti pamādo. **Sayaṃ na seve pasutaṃ pamattan ti pasutaṃ⁶** na seveyya pamattaṃ ca sayaṃ na seveyya, sāmaṃ na seveyya, na niseveyya, na saṃseveyya na paṭisaṃseveyya⁷ na ācareyya na samācareyya na samādāya vatteyyā 'ti - sayaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha
 anatthadassiṃ visame nivīṭṭhaṃ,
 sayaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

¹ tadadhipateyyo - Syā, evamuparipi.

² kāmapasuto - Syā, evamuparipi.

³ vossaggo - Ma.

⁴ vossaggānuppādānaṃ - Ma.

⁵ anavaṭṭhitakiriyatā - Ma, Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

⁶ pasutañca - Syā.

⁷ na paṭisaṃseveyya - Ma;
 na paṭiseveyya - Syā.

Bản thân không nên phục vụ kẻ bị đeo níu (ở các dục), bị xao lãng - Kẻ bị đeo níu (ở các dục): Kẻ nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các dục, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Kẻ nào, do tác động của tham ái, tầm cầu các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- tầm cầu các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Kẻ nào, do tác động của tham ái, tiếp nhận các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- tiếp nhận các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Kẻ nào, do tác động của tham ái, thọ hưởng các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- thọ hưởng các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Giống như người gây nên sự cãi cọ thì bị đeo níu ở sự cãi cọ, người làm công việc thì bị đeo níu ở công việc, người đang sống ở nơi sinh sống thì bị đeo níu ở nơi sinh sống, người có thiên thì bị đeo níu bởi thiên, tương tự y như thế, kẻ nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các dục, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Kẻ nào, do tác động của tham ái, tầm cầu các sắc -nt- Kẻ nào, do tác động của tham ái, tiếp nhận các sắc -nt- Kẻ nào, do tác động của tham ái, thọ hưởng các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- thọ hưởng các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. **Bị xao lãng:** sự xao lãng cần được nói đến: Sự buông thả hoặc sự buông xuôi trong việc buông thả của tâm ở uế hạnh về thân, ở uế hạnh về khẩu, ở uế hạnh về ý, hoặc ở năm loại dục, là trạng thái thực hành không nghiêm trang, trạng thái thực hành không liên tục, trạng thái thực hành không kiên định, có thói quen biếng nhác, trạng thái buông bỏ mong muốn, trạng thái buông bỏ bốn phận, sự không tập luyện, sự không tu tập, sự không làm thường xuyên, sự không quyết tâm, sự không chuyên cần, sự xao lãng trong việc tu tập các thiện pháp; sự xao lãng nào với hình thức như vậy là biểu hiện xao lãng, trạng thái xao lãng; việc này gọi là sự xao lãng. **Bản thân không nên phục vụ kẻ bị đeo níu (ở các dục), bị xao lãng:** không nên phục vụ kẻ bị đeo níu và bị xao lãng, bản thân không nên phục vụ, tự mình không nên phục vụ, không nên phục dịch, không nên kề cận, không nên hầu cận, không nên hành xử, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng; - 'bản thân không nên phục vụ kẻ bị đeo níu (ở các dục), bị xao lãng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

"Nên lánh xa hẳn người bạn ác xấu,

kẻ không nhìn thấy mục đích, đã lún sâu vào (sở hành) sai trái.

Bản thân không nên phục vụ kẻ bị đeo níu (ở các dục), bị xao lãng,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

4

*Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha
mittaṃ ulāraṃ paṭibhānavantaṃ,
aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ
eko care khaggavisāṇakappo.*

Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajethā ti bahussuto¹ hoti mitto sutadharo sutasannicayo,² ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā³ sāthtaṃ savyañjanaṃ⁴ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathā rūpāssa⁵ dhammā bahussutā honti dhatā⁶ vacasā paricitā, manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā.⁷ **Dhammadharaṃ** ti dhammaṃ dhārentaṃ suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthaṃ udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ⁸ vedallaṃ. **Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajethā** ti bahussutaṃ ca dhammadharaṃ ca mittaṃ bhajeyya saṃbhajeyya seveyya niseveyya saṃseveyya paṭiseveyyā 'ti - bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajethā.

Mittaṃ ulāraṃ paṭibhānavantaṃ ti ulāro hoti mitto sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiññānadassanena. **Paṭibhānavantaṃ** ti tayo paṭibhānavanto⁹ pariyattipaṭibhānavā paripucchāpaṭibhānavā adhigamana-paṭibhānavā. Katamo pariyattipaṭibhānavā? Idhekaccassa buddhavacanaṃ pariyāputaṃ¹⁰ hoti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthā udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ. Tassa pariyattiṃ nissāya paṭibhāti, ayaṃ pariyattipaṭibhānavā.

Katamo paripucchāpaṭibhānavā? Idhekacco paripucchitāpi¹¹ hoti atthe ca nāye ca lakkhaṇe ca kāraṇe ca ṭhānāthāne ca. Tassa paripucchaṃ nissāya paṭibhāti, ayaṃ paripucchāpaṭibhānavā.

Katamo adhigamapaṭibhānavā? Idhekaccassa adhigatā honti cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañcabalāni sattabojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo cattāro ariyamaggā cattāri sāmāññaphalāni catasso paṭisambhidāyo cha abhiññāyo.¹² Tassa attho nāto dhammo nāto nirutti nātā. Atthe nāte attho paṭibhāti, dhamme nāte dhammo paṭibhāti, niruttiyā nātāya nirutti paṭibhāti. Imesu tisu nānaṃ paṭibhānapaṭisambhidā. So paccekasambuddho imāya paṭibhānapaṭisambhidāya upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno¹³ samannāgato. Tasmā paccekasambuddho paṭibhānavā. Yassa pariyatti natthi paripucchā¹⁴ natthi adhigamo natthi, kiṃ tassa paṭibhāyissatī 'ti - mittaṃ ulāraṃ paṭibhānavantaṃ.

¹ bahussutanti bahussuto - Syā.

² sutta-dharo sutta-sannicayo - PTS.

³ dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ - PTS.

⁴ sāththā savyañjanaṃ - Syā.

⁵ tathārūpāya - PTS.

⁶ dhātā - Ma, PTS.

⁷ suppaṭividdhā - Syā, PTS.

⁸ abbhutadhammaṃ - Syā.

⁹ tayo paṭibhānavā - Va, Vi.

¹⁰ pariyāputaṃ - Syā; pariyāputṭhaṃ hoti - Va, Vi.

¹¹ paripucchitopi - Ma;

paripucchitā - Syā.

¹² chaḷabhiññāyo - Syā.

¹³ samupapanno - Ma, Syā.

¹⁴ paripucchaṃ natthi - Va, Vi.

4.

*Nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), vị nắm giữ Giáo Pháp, người bạn cao thượng, có tài biện giải.
Sau khi hiểu thông về các lợi ích, nên dẹp bỏ sự nghi hoặc,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), vị nắm giữ Giáo Pháp: người bạn nghe nhiều là vị có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe về những pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Đối với vị này, các pháp có hình thức như thế là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu, được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng kiến thức. **Vị nắm giữ Giáo Pháp:** vị đang nắm giữ Giáo Pháp (gồm có chín thể loại): *sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhūtadhamma, vedalla*. **Nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), vị nắm giữ Giáo Pháp:** nên thân cận, nên gần gũi, nên phục vụ, nên phục dịch, nên kề cận, nên hầu cận người bạn là vị nghe nhiều và là vị nắm giữ Giáo Pháp; - 'nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), vị nắm giữ Giáo Pháp' là như thế.

Người bạn cao thượng, có tài biện giải: người bạn là cao thượng với giới, với định, với tuệ, với giải thoát, và với tri kiến về giải thoát. **Có tài biện giải:** Có ba hạng người có tài biện giải: có tài biện giải do pháp học, có tài biện giải do vấn hỏi, có tài biện giải do chứng đắc. Có tài biện giải do pháp học là thế nào? Ở đây, một vị nào đó được học tinh thông về lời dạy của đức Phật (gồm có chín thể loại) là: *sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhūta-dhamma, vedalla*;¹ nhờ vào pháp học, vấn đề được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do pháp học.

Có tài biện giải do vấn hỏi là thế nào? Ở đây, một vị nào đó là người vấn hỏi về mục đích, về cách thức, về tướng trạng, về nguyên nhân, và về tính chất hợp lý hay không hợp lý; nhờ vào việc vấn hỏi, điều ấy được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do vấn hỏi.

Có tài biện giải do chứng đắc là thế nào? Ở đây, một vị nào đó đạt đến bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, bốn Thánh Đạo, bốn quả vị Samôn, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí; đối với vị ấy, ý nghĩa đã được biết, pháp đã được biết, ngôn từ đã được biết. Khi ý nghĩa đã được biết thì ý nghĩa được sáng tỏ, khi pháp đã được biết thì pháp được sáng tỏ, khi ngôn từ đã được biết thì ngôn từ được sáng tỏ; trí ở ba sự nhận biết này là tuệ phân tích về phép biện giải. Vị Phật Độc Giác ấy đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu tuệ phân tích về phép biện giải này; vì thế, vị Phật Độc Giác là người có tài biện giải. Đối với kẻ nào, pháp học không có, vấn hỏi không có, chứng đắc không có, đối với kẻ ấy, cái gì sẽ được sáng tỏ? - 'người bạn cao thượng, có tài biện giải' là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Chín thể loại của Giáo Pháp' ở trang 635.

Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṇa ti attatthaṃ aññāya paratthaṃ aññāya ubhayatthaṃ aññāya diṭṭhadhammatthaṃ aññāya samparāyikatthaṃ aññāya paramatthattaṃ¹ aññāya abhiññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā kaṅkhaṇa vineyya paṭivineyya pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṇa, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha
 mittaṃ ulāraṃ paṭibhānavantaṃ,
 aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṇa
 eko care khaggavisāṇakappo ”ti.

5.

*Khiddaṃ ratiṃ² kāmasukhaṃ ca loke
 analaṃkaritvā anapekkhamāno,
 vibhūsaṅgaṭṭhānā³ virato saccavādī
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Khiddaṃ ratiṃ kāmasukhaṃ ca loke ti - **Khiddā** ti dve khiddā kāyikā ca khiddā vācasikā ca khiddā -pe- ayaṃ kāyikā khiddā. -pe- ayaṃ vācasikā khiddā. **Rati** ti anukkaṅṭhitādhivacanametthaṃ ratīti. **Kāmasukhaṇa** ti vuttaṃ hetthaṃ bhagavatā: “Pañcime bhikkhave kāmaguṇā. Katame pañca? Cakkhaviññeyyā rūpā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā -pe- ghānaviññeyyā gandhā - jivhāviññeyyā rasā - kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā. Ime kho bhikkhave pañca kāmaguṇā. Yaṃ kho bhikkhave ime pañca kāmaguṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati kāmasukhaṃ.”⁴ **Loke** ti manussaloke 'ti - khiddaṃ ratiṃ kāmasukhaṃ ca loke.

Analaṃkaritvā anapekkhamāno ti khiddaṃ ca ratiṃ ca⁶ kāmasukhaṃ ca loke analaṃkaritvā anapekkho⁷ hutvā pajahitvā vinodetvā byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā 'ti - analaṃkaritvā anapekkhamāno.

¹ paramatthaṃ - Ma, Syā, PTS.

² khiddā rati - Syā, Pa, Va, Vi;

khiddā-ratiṃ - PTS, evamuparipi.

³ vibhūsaṅgaṭṭhānā - Ma;

vibhūsaṅgaṭṭhānā - Syā, evamuparipi.

⁴ kāmasukhanti kāmasukhaṇa - Syā;

kāme sukhaṃ - Va, Vi.

⁵ Samyuttanikāya, Maggasamyutta.

⁶ khiddā ca rati ca - Va, Vi.

⁷ anapekkhā - Syā.

Sau khi hiểu thông về các lợi ích, nên dẹp bỏ sự nghi hoặc: sau khi hiểu thông về lợi ích của bản thân, sau khi hiểu thông về lợi ích của người khác, sau khi hiểu thông về lợi ích của cả hai, sau khi hiểu thông về lợi ích trong đời này, sau khi hiểu thông về lợi ích trong đời sau, sau khi hiểu thông về lợi ích của lợi ích tối thượng, sau khi biết rõ, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt, nên dẹp bỏ, nên dẹp hẳn, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên khiến cho không còn hiện hữu sự nghi hoặc; - 'sau khi hiểu thông về các lợi ích, nên dẹp bỏ sự nghi hoặc, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

"Nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), vị nắm giữ Giáo Pháp, người bạn cao thượng, có tài biện giải.

Sau khi hiểu thông về các lợi ích, nên dẹp bỏ sự nghi hoặc, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

5.

*Người không trông ngóng và không mong mỏi
sự đùa giỡn, sự vui thích, và khoái lạc ngũ dục ở thế gian,
đã xa lánh hẳn việc trang điểm, có lời nói chân thật,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sự đùa giỡn, sự vui thích, và khoái lạc ngũ dục ở thế gian - Sự đùa giỡn: Có hai sự đùa giỡn: sự đùa giỡn về thân và sự đùa giỡn về khẩu. -nt- đây là sự đùa giỡn về thân. -nt- đây là sự đùa giỡn về khẩu.. **Sự vui thích:** từ 'rati' này là diễn tả trạng thái không bị thất vọng. **Khoái lạc ngũ dục:** Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: "Này các tỳ khưu, đây là năm loại dục. Năm loại nào? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình; các thanh được nhận thức bởi tai -nt- các hương được nhận thức bởi mũi -nt- các vị được nhận thức bởi lưỡi -nt- các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình. Này các tỳ khưu, đây là năm loại dục. Này các tỳ khưu, thật vậy, tùy thuộc vào năm loại dục này, lạc và hỷ tâm sanh khởi; điều này được gọi là khoái lạc của dục." **Ở thế gian:** ở thế gian của loài người; - 'sự đùa giỡn, sự vui thích, và khoái lạc ngũ dục ở thế gian' là như thế.

Người không trông ngóng và không mong mỏi: sau khi trở thành người không trông ngóng và không mong mỏi sự đùa giỡn, sự vui thích, và khoái lạc ngũ dục ở thế gian, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi khiến cho không còn hiện hữu; - 'người không trông ngóng và không mong mỏi' là như thế.

Vibhūsanatṭhānā virato saccavādī ti - Vibhūsā ti dve vibhūsā atthi agāriyassa vibhūsā,¹ atthi pabbajitassa vibhūsā.² Katamā agāriyassa vibhūsā? Kesā ca³ massu ca³ mālā ca³ gandhā ca⁴ vilepanā ca⁵ ābharaṇā ca⁵ piḷandhanā ca⁵ vatthaṃ ca⁵ sārasāmanam ca⁵ veṭṭhanam ca⁶ ucchādanam parimaddanam nahāpanam⁷ sambāhanam ādāsam añjanam mālāgandhavilepanam⁸ mukhacuṇṇam⁹ mukhalepanam hatthabandhanam sikhābandhanam¹⁰ daṇḍam nālikam khaggaṃ chattam chatrūpāhanam¹¹ uṇḥisam maṇim vālavijaniṃ¹² odātāni vatthāni dīghadasāni¹³ iti vā, ayam agāriyassa vibhūsā.

Katamā pabbajitassa vibhūsā? Cīvaramaṇḍanā pattamaṇḍanā senāsanamaṇḍanā imassa vā pūtikāyassa¹⁴ bāhirānam vā parikkhārānam maṇḍanā vibhūsanā kelanā parikelanā¹⁵ gedhitatā gedhitattam¹⁶ capalatā¹⁷ cāpalyam, ayam pabbajitassa vibhūsā.

Saccavādī ti so paccekasambuddho saccavādī saccasandho theto paccayiko avisamvādako lokassa. Vibhūsanatṭhānā ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visamutto vimariyādikatena cetasā viharatī 'ti - vibhūsanatṭhānā virato saccavādī, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Khiḍḍam ratim kāmasukham ca loke
 analamkaritvā anapekkhamāno
 vibhūsanatṭhānā virato saccavādī
 eko care khaggavisāṇakappo "*ti.

6.

*Puttam ca dāraṃ pitaraṃ ca mātaraṃ
 dhanāni dhaññāni ca bandhavāni,
 hitvāna¹⁸ kāmāni sakodhikāni¹⁹
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Puttam ca dāraṃ pitaraṃ ca mātaraṃ ti - Puttā ti cattāro puttā: atrajo putto, khettajo putto, dinnako putto, antevāsiko putto. **Dārā** vuccanti bhariyāyo. **Pitā** ti yo so janako. **Mātā** ti yā sā janakā 'ti²⁰ - puttam ca dāraṃ pitaraṃ ca mātaraṃ.

¹ agārikavibhūsā - Ma;

agārikavibhūsā - Syā, evamuparipi.

² anāgārikavibhūsā - Ma, Syā, evamuparipi.

³ kesā ca massū ca - Ma;

kesamassu ca - Va, Vi.

⁴ mālāgandhaṇca - Ma.

⁵ vilepanaṇca ābharaṇaṇca piḷandhanaṇca - Ma, Syā.

⁶ pārūpanaṇca veṭṭhanaṇca - Ma;

pasādhanaṇca veṭṭhanaṇca - Syā.

⁷ nahāpanam - Ma.

⁸ mālāvilepanam - Syā.

⁹ mukhacuṇṇakam - Syā;

mukhadhuṇṇakam - Pa, Va, Vi.

¹⁰ hatthabandham visikkhābandham - Ma, Syā.

¹¹ citrūpāhanam - Ma;

upāhanā - Syā.

¹² vālabijaniṃ - Ma;

vālavijani - Syā.

¹³ dīgharassāni - Syā.

¹⁴ bhutikāyassa - Pa, Va, Vi.

¹⁵ kelanā parikelanā - Ma, Syā.

¹⁶ gaddhikatā gaddhikattam - Ma.

¹⁷ capalanā - Syā;

cāpalaviṃ - Va, Vi, Ka.

¹⁸ jahitvāna - Pa, Va, Vi, evamuparipi.

¹⁹ yathodhikāni - Ma, Syā, PTS;

yathodhikāti - Va, Vi, Ka, evamuparipi.

²⁰ sā janikāti - Ma, Syā, PTS.

Đã xa lánh hẳn việc trang điểm, có lời nói chân thật - Việc trang điểm: Có hai sự trang điểm: có sự trang điểm của người tại gia, có sự trang điểm của bậc xuất gia. Việc trang điểm của người tại gia là các việc nào? Đầu tóc, bộ râu, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, đồ trang sức, vật tô điểm, vải vóc, áo khoác, khăn đội đầu, việc kỳ cọ, việc dấm bóp, việc cho người tắm rửa, vật đập vôi, gương soi, việc tô mắt, vật tắm hoa thơm, phấn thoa ở mặt, việc bôi dầu ở mặt, vật buộc cánh tay, nơ thắt ở đầu, gậy chống, ống cây, thanh gươm, dù che, giày dép sắc sỡ, khăn bịt đầu, ngọc ma-ni, cây phát trần, (quần) các tấm vải trắng có đường biên rộng, hoặc là như thế; điều này là việc trang điểm của người tại gia.

Việc trang điểm của bậc xuất gia là các việc nào? Việc trang hoàng y phục, việc trang hoàng bình bát, việc trang hoàng chỗ nằm ngồi, việc trang hoàng, trang điểm, tiêu khiển, giải trí, trạng thái mong muốn, bản tính mong muốn, hành động tô điểm, trạng thái tô điểm đối với các phần bên ngoài của cơ thể hôi thối này hoặc các vật dụng; điều này là việc trang điểm của người xuất gia.

Có lời nói chân thật: vị Phật Độc Giác ấy có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Đã xa lánh hẳn việc trang điểm, đã tránh khỏi, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'đã xa lánh hẳn việc trang điểm, có lời nói chân thật, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*"Người không trông ngóng và không mong mỏi
sự đùa giỡn, sự vui thích, và khoái lạc ngũ dục ở thế gian,
đã xa lánh hẳn việc trang điểm, có lời nói chân thật,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."*

6.

Sau khi từ bỏ con và vợ, cha và mẹ, các tài sản và lúa đậu, các quyền thuộc, và các dục theo mức độ (của chúng), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Con và vợ, cha và mẹ - Con: Có bốn loại con: con ruột là con, con nhặt được là con, con nuôi là con, học trò là con. **Vợ:** nói đến những người vợ. **Cha:** là người nam có liên quan đến việc sanh sản. **Mẹ:** là người nữ sanh con; - 'con và vợ, cha và mẹ' là như thế.

Dhanāni dhaññāni ca bandhavāni ti - Dhanāni vuccanti hiraññaṃ suvaṇṇaṃ muttā maṇi veḷuriyo saṅkho silā pavāḷaṃ rajataṃ jātarūpaṃ lohitaṅko¹ masāragallaṃ.² **Dhaññāni** vuccanti pubbannaṃ³ aparannaṃ.⁴ Pubbannaṃ nāma sāli vīhi yavo godhumo kaṅgu varako kudrūsako.⁵ Aparannaṃ nāma sūpeyyaṃ. **Bandhavāni** ti cattāro bandhavā:⁶ nātibandhavāpi bandhu, gottabandhavāpi bandhu, mittabandhavāpi bandhu, sippabandhavāpi bandhū 'ti - dhanāni dhaññāni ca bandhavāni.

Hitvāna kāmāni sakodhikāni ti - Kāmā ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca –pe– ime vuccanti vatthukāmā –pe– ime vuccanti kilesakāmā. **Hitvāna kāmāni** ti vatthukāme parijānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinoditvā⁷ byantiṃ karitvā⁸ anabhāvaṃ gametvā. **Hitvāna kāmāni sakodhikāni** ti sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati; sakadāgāmimaggena ye kilesā pahīnā – anāgāmimaggena ye kilesā pahīnā – arahattamaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati 'ti - hitvāna kāmāni sakodhikāni, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Puttaṃ ca dāraṃ pītaraṃ ca mātaraṃ
 dhanāni dhaññāni ca bandhavāni,
 hitvāna kāmāni sakodhikāni
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

7.

*Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ
 appassādo dukkhamettha bhīyo,⁹
 gaḷo¹⁰ eso iti ñatvā matimā¹¹
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ ti saṅgo ti vā balisanti vā āmisanti vā laggananti vā¹² paḷibodhoti vā pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanaṃ. **Parittamettha sokhyaṃ** ti vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

¹ lohitaṅgo - Ma, Va, Vi.

² masāragallo - Syā.

³ pubbannaṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ aparannaṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ kudrusako - Syā.

⁶ bandhavo - Syā, PTS.

⁷ vinodetvā - Syā.

⁸ byantikarivā - Ma, Syā.

⁹ bhīyo - Syā, PTS, evamuparipi.

¹⁰ gaḷo - Syā, PTS, evamuparipi.

¹¹ mutimā - PTS, Pana, Sa;

satimā - Va, Vi, evamuparipi.

¹² laggananti vā - Pana;

labhananti vā - Va, Vi, evamuparipi.

Các tài sản và lúa đậu, các quyền thuộc - Các tài sản: nói đến vàng khối, vàng ròng, ngọc trai, ngọc ma-ni, ngọc bích, xà cừ, đá quý, san hô, bạc, vàng, ngọc rubi, ngọc mắt mèo. **Lúa đậu:** nói đến thực phẩm chính, thực phẩm phụ. Thực phẩm chính có tên gọi là: lúa *sāli*, lúa mùa, lúa mạch, lúa mì, kê, đậu *varaka*, bắp. Thực phẩm phụ có tên gọi là vật để nấu xúp. **Các quyền thuộc:** có bốn hạng quyền thuộc: quyền thuộc về bà con là thân quyền, quyền thuộc về dòng họ là thân quyền, quyền thuộc về bạn bè là thân quyền, quyền thuộc về nghề nghiệp là thân quyền; - 'các tài sản và lúa đậu, các quyền thuộc' là như thế.

Sau khi từ bỏ các dục theo mức độ (của chúng) - Các dục: : theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Sau khi từ bỏ các dục:** Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ các ô nhiễm dục, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu. **Sau khi từ bỏ các dục theo mức độ (của chúng):** Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhập Lưu, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại. Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhất Lai – Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Bất Lai – Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo A-la-hán, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; - 'sau khi từ bỏ các dục theo mức độ (của chúng)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Sau khi từ bỏ con và vợ, cha và mẹ, các tài sản và lúa đậu, các quyền thuộc, và các dục theo mức độ (của chúng), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

7.

*Điều này (ngũ dục) là sự quyền luyện, hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi, ít khoái lạc, sự khổ đau ở đây là nhiều hơn.
Người có sự nhận thức, sau khi biết được 'điều này là móc câu,' nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Điều này (ngũ dục) là sự quyền luyện, hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi: 'sự quyền luyện,' hoặc 'lưỡi câu,' hoặc 'miếng mồi,' hoặc 'sự dính mắc,' hoặc 'sự vương vấn,' tên gọi này là dành cho năm loại dục. **Hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi:** Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Pañcime bhikkhave kāmagaṇā. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā –pe– kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā. Ime kho bhikkhave pañca-kāmagaṇā. Yaṃ kho bhikkhave ime pañca kāmagaṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati kāmasukhaṃ.”¹ Appakaṃ etaṃ sukhaṃ, omakaṃ etaṃ sukhaṃ, thokaṃ² etaṃ sukhaṃ, lāmakāṃ etaṃ sukhaṃ, chattaṃ³ etaṃ sukhaṃ, parittakaṃ etaṃ sukhaṃ ‘ti - saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ.

Appassādo dukkhamettha bhīyo ti “appassādā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahūpāyāsā⁴ ādīnavo ettha bhīyo, aṭṭhikaṅkalūpamā⁵ kāmā vuttā bhagavatā – maṃsapesūpamā kāmā vuttā bhagavatā – tiṇukkūpamā kāmā vuttā bhagavatā – aṅgārakāsūpamā kāmā vuttā bhagavatā – supinakūpamā kāmā vuttā bhagavatā – yācītakūpamā kāmā vuttā bhagavatā – rukkhaphalūpamā kāmā vuttā bhagavatā – asisūnūpamā kāmā vuttā bhagavatā – sattisūlūpamā kāmā vuttā bhagavatā – sappasirūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahūpāyāsā ādīnavo ettha bhīyo ”ti⁶ - appassādo dukkhamettha bhīyo.

Gaḷo eso iti ñatvā matimā ti gaḷoti vā balisanti vā āmisanti vā laggananti vā bandhananti vā paḷibodhoti vā pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanaṃ. **Iti** ti padasandhi padasamsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbataṃmetaṃ iti ‘ti. **Matimā** ti dhīro paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī.

Gaḷo eso iti ñatvā matimā ti matimā gaḷoti ñatvā⁷ balisanti ñatvā āmisanti ñatvā laggananti ñatvā bandhananti ñatvā paḷibodhoti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā ‘ti - gaḷo eso iti ñatvā matimā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ
 appassādo dukkhamettha bhīyo,
 gaḷo eso iti ñatvā matimā
 eko care khaggavisāṇakappo ”ti.*

¹ Saṃyuttanikāya, Maggasamyyutta.

² thokakaṃ - Ma;
 itisaddo Syā potthake natthi.

³ chatukkaṃ - Ma; dukkhaṃ - Syā, PTS.

⁴ bahūpāyāsā - Ma, evamuparipi.

⁵ aṭṭhikaṅkalūpamā - Ma, Syā.

⁶ Majjhima nikāya, Alagaddūpamasutta.

⁷ gaṇḍoti matimā ñatvā - Syā.

“Này các tỳ khưu, đây là năm loại dục. Năm loại nào? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình; –nt– các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình. Này các tỳ khưu, đây là năm loại dục. Này các tỳ khưu, thật vậy, tùy thuộc vào năm loại dục này, lạc và hỷ tâm sanh khởi; điều này được gọi là khoái lạc của dục.” Hạnh phúc này là ít ỏi, hạnh phúc này là thấp kém, hạnh phúc này là chút ít, hạnh phúc này là thấp thỏi, hạnh phúc này là tồi tệ, hạnh phúc này là nhỏ nhoi; - ‘điều này (ngũ dục) là sự quyến luyến, hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi’ là như thế.

Ít khoái lạc, sự khổ đau ở đây là nhiều hơn: Đức Thế Tôn đã giảng giải rằng các dục có ít ỏi khoái lạc, nhiều khổ đau, nhiều ưu phiền, ở đó điều bất lợi còn nhiều hơn. Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là khúc xương, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là miếng thịt, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là cây đuốc cỏ, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là hồ than cháy rực, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là giấc mơ, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là vật vay mượn, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là trái trên cây, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là lò sắt sanh, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là mũi lao nhọn, –nt– Các dục đã được đức Thế Tôn giảng giải như là đầu rắn độc, nhiều khổ đau, nhiều ưu phiền, ở đó điều bất lợi còn nhiều hơn;” - ‘ít khoái lạc, sự khổ đau ở đây là nhiều hơn’ là như thế.

Người có sự nhận thức, sau khi biết được ‘điều này là móc câu’: ‘Móc câu,’ hoặc ‘lưỡi câu,’ hoặc ‘miếng mồi,’ hoặc ‘sự dính mắc,’ hoặc ‘sự cột trói,’ hoặc ‘sự vương bận,’ tên gọi này là dành cho năm loại dục. **Iti:** Từ ‘iti’ này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Người có sự nhận thức:** là người sáng trí, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh.

Người có sự nhận thức, sau khi biết được ‘điều này là móc câu’: Người có sự nhận thức sau khi biết là: ‘móc câu,’ sau khi biết là: ‘lưỡi câu,’ sau khi biết là: ‘miếng mồi,’ sau khi biết là: ‘sự dính mắc,’ sau khi biết là: ‘sự cột trói,’ sau khi biết là: ‘sự vương bận,’ sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi mình định, sau khi làm rõ rệt; - ‘người có sự nhận thức, sau khi biết được ‘điều này là móc câu,’ nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Điều này (ngũ dục) là sự quyến luyến, hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi, ít khoái lạc, sự khổ đau ở đây là nhiều hơn.

Người có sự nhận thức, sau khi biết được ‘điều này là móc câu,’ nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một).”

8.

*Sandālayitvāna saññojanāni
jālaṃva bhettvā salilambucārī,
aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno
eko care khaggavisāṇakappo.*

Sandālayitvāna saññojanāni ti dasa saññojanāni: kāmarāgasaññojanam paṭighasaññojanam mānasaññojanam diṭṭhisaññojanam vicikicchasaññojanam sīlabbataparāmāsasaññojanam bhavarāgasaññojanam issāsaññojanam macchariyasaññojanam avijjāsaññojanam. **Sandālayitvāna saññojanāni** ti dasasaññojanāni dālayitvā sandālayitvā pajahitvā vinodetvā byantiṃ karitvā anabhāvaṃ gametvā 'ti - sandālayitvāna saññojanāni.

Jālaṃva bhettvā salilambucārī ti - **Jālaṃ** vuccati suttajālaṃ. **Salilaṃ** vuccati udakaṃ. **Ambucārī** vuccati maccho. Yathā maccho jālaṃ bhinditvā sambhinditvā¹ dālayitvā² padālayitvā sampadālayitvā carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti, evameva dve jālā: taṇhājālaṃ ca diṭṭhijālaṃ ca –pe– idaṃ taṇhājālaṃ –pe– idaṃ diṭṭhijālaṃ. Tassa paccekasambuddhassa taṇhājālaṃ pahīnaṃ, diṭṭhijālaṃ paṭinissatṭhaṃ. Taṇhājālassa pahīnattā diṭṭhijālassa paṭinissatṭhattā so paccekasambuddho rūpe na sajjati, sadde na sajjati, gandhe na sajjati –pe– diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu na sajjati na gaṇhāti³ na bajjhāti⁴ na paḷibajjhāti,⁵ nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti - jālaṃva bhettvā salilambucārī.

Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno ti yathā aggi tiṇakaṭṭhupādānaṃ dahanto⁶ gacchati anivattanto, evameva tassa paccekasambuddhassa sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati. Sakadāgāmimaggena – Anāgāmimaggena – Arahattamaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati 'ti - aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
"Sandālayitvāna saññojanāni
jālaṃva bhettvā salilambucārī,
aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno
eko care khaggavisāṇakappo "ti.

¹ pabhinditvā - Syā.

² phālayitvā - Syā, PTS.

³ na gayhati - Va, Vi.

⁴ na 'bujjhati - Pana.

⁵ na paḷibujjhati - Pana.

⁶ dahanto - Syā, PTS.

8.

*Sau khi bứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc,
tựa như loài thủy tộc ở trong nước đã phá tan chiếc lưới,
tựa như ngọn lửa không quay lại nơi đã bị đốt cháy,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).*

Sau khi bứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc: có mười sự ràng buộc: sự ràng buộc của ái dục, sự ràng buộc của bất bình, sự ràng buộc của ngã mạn, sự ràng buộc của tà kiến, sự ràng buộc của hoài nghi, sự ràng buộc do việc bám víu vào giới và phận sự, sự ràng buộc do sự luyến ái vào hữu, sự ràng buộc của ganh tỵ, sự ràng buộc của bòn xén, sự ràng buộc của vô minh. **Sau khi bứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc:** sau khi bứt lia, sau khi bứt lia hoàn toàn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu mười sự ràng buộc; - ‘sau khi bứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc’ là như thế.

Tựa như loài thủy tộc ở trong nước đã phá tan chiếc lưới - Chiếc lưới: nói đến chiếc lưới bằng chỉ sợi. **Nước:** nói đến nước (thông thường).¹ **Loài thủy tộc:** nói đến loài cá. Giống như con cá sau khi phá vỡ, sau khi phá hoàn toàn, sau khi bứt lia, sau khi bứt lia hẳn, sau khi bứt lia hoàn toàn cái lưới, rồi lội đi, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, tương tự y như vậy, có hai mạng lưới: mạng lưới tham ái và mạng lưới tà kiến -nt- điều này là mạng lưới tham ái -nt- điều này là mạng lưới tà kiến. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, mạng lưới tham ái đã được dứt bỏ, mạng lưới tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với mạng lưới tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với mạng lưới tà kiến, vị Phật Độc Giác ấy không dính mắc ở sắc, không dính mắc ở thính, không dính mắc ở hương, -nt- không dính mắc ở các pháp đã được thấy—đã được nghe—đã được cảm giác—đã được nhận thức, (vị ấy) không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘tựa như loài thủy tộc ở trong nước đã phá tan chiếc lưới’ là như thế.

Tựa như ngọn lửa không quay lại nơi đã bị đốt cháy: giống như ngọn lửa, có nhiên liệu là củ và củi, trong khi đang thiêu đốt, nó đi tới không quay trở lại, tương tự y như vậy, đối với vị Phật Độc Giác ấy, các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhập Lưu, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhất Lai -nt- bởi Đạo Bất Lai -nt- bởi Đạo A-la-hán, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; - ‘tựa như ngọn lửa không quay lại nơi đã bị đốt cháy, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
“*Sau khi bứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc,
tựa như loài thủy tộc ở trong nước đã phá tan chiếc lưới,
tựa như ngọn lửa không quay lại nơi đã bị đốt cháy,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).*”

¹ *salilam* và *udakam* có chung ý nghĩa là “nước.”

9.

*Okkhittacakkhu¹ na ca pādalo
guttindriyo rakkhitaṃānasāno,
anavassuto aparīḍayhamāno
eko care khaggavisāṇakappo.*

Okkhittacakkhu na ca pādalo ti Kathaṃ khittacakkhu hoti? Idhekacco bhikkhu cakkhulolo cakkhuloliyena samannāgato hoti 'adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ diṭṭhaṃ samatikkaṃitabbaṃ 'ti ārāmena ārāmaṃ uyyānena uyyānaṃ gāmena gāmaṃ nigamaṃ nigamaṃ nagarena nagaraṃ raṭṭhena raṭṭhaṃ janapadena janapadaṃ dīghacārikaṃ anavatthitacārikaṃ² anuyutto hoti rūpadassanāya, evaṃ³ khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu antaraghaṃ pavīṭṭho vīthiṃ paṭipanno asaṃvuto gacchati: hatthiṃ olokento assaṃ olokento rathaṃ olokento pattiṃ olokento itthiyo olokento purise olokento kumārake olokento kumārikāyo olokento antarāpanaṃ olokento gharamukhāni olokento uddhaṃ olokento adho olokento disāvidisaṃ⁴ vipekkhamāno⁵ gacchati, evampi khittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ⁶ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakaṃ akusalaṃ dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye na saṃvaraṃ āpajjati,⁷ evampi khittacakkhu hoti.

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: naccaṃ gītaṃ⁸ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanagaraṃ⁹ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhovanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ¹⁰ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ anīkadassanaṃ iti vā, [¹¹] evampi khittacakkhu hoti.

¹ okkhittacakkhū - Syā, PTS, evamuparipi.

² anavatthitacārikaṃ - Ma; anvatthacārikaṃ - Syā, PTS, Pa, Va, Vi, evamuparipi.

³ evampi - PTS.

⁴ uddhaṃ adho disā vidisaṃ - PTS; umbaṃ diso disaṃ - Pa, Va, Vi.

⁵ pekkhamāno - Syā, PTS, Pa, Va, Vi.

⁶ yatvādhikaraṇameṇaṃ - Pa, Va, Vi, evamuparipi.

¹⁰ mahiṃsayuddhaṃ - Ma.

⁷ na cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati - Syā; cakkhundriye saṃvaraṃ n' āpajjati - PTS.

⁸ naccagītaṃ - PTS.

¹¹ iti evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyutto hoti - Ma, PTS;

⁹ sobhanakaṃ - Ma.

evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyutto hoti - Syā.

9.

*Có mắt nhìn xuống, và không buông thả bàn chân (đi đó đây),
có giác quan được bảo vệ, có tâm ý được hộ trì,
không bị nhiễm dục vọng, không bị thiêu đốt (bởi phiền não),
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây): Có mắt buông lung là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả con mắt, có trạng thái buông thả ở mắt (nghĩ rằng): “Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy,” rồi từ tu viện này đến tu viện khác, từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác, từ thành phố này đến thành phố khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, từ xứ sở này đến xứ sở khác, đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; có mắt buông lung là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi không thu thúc: vị ấy vừa đi vừa nhìn voi, nhìn ngựa, nhìn xe, nhìn người đi bộ, nhìn các phụ nữ, nhìn các nam nhân, nhìn các cậu trai, nhìn các cô gái, nhìn các cửa tiệm, nhìn mặt tiền của các căn nhà, nhìn lên, nhìn xuống, nhìn xem hương chính hương phụ; có mắt buông lung còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, có sự nắm giữ hình tướng, có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy không thực hành sự thu thúc đối với nguyên nhân ấy, không hộ trì nhân quyền, không tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; có mắt buông lung còn là như vậy.

Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy lại sống, đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vậy; tức là múa, hát, đờn, vũ hội, nghe kể chuyện, vỗ tay theo nhịp, đánh chiêng, đánh trống, biểu diễn thời trang, trò chơi với banh sắt, trò tung hứng tre, lễ bốc mộ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò mộng, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đánh bốc, đấu vật, tập trận, dàn quân, đóng quân, xem sự điều quân, hoặc là như thế; có mắt buông lung còn là như vậy.

Kathaṃ okkhittacakkhu hoti? Idhekacco bhikkhu ¹ na cakkhulolo na cakkhuloliyena samannāgato hoti 'adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ diṭṭhaṃ samatikkamitabban 'ti na ārāmena ārāmaṃ, na uyyānena uyyānaṃ, na gāmena gāmaṃ, na nigamena nigamaṃ, na nagarena nagaraṃ, na raṭṭhena raṭṭhaṃ, na janapadena janapadaṃ, dīghacārikaṃ² anavatthitacārikaṃ ananuyutto hoti rūpadassanāya. Evampi okkhittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu antaragharaṃ pavitṭho vīthiṃ paṭipanno saṃvuto gacchati na hatthiṃ olokeno na assaṃ olokeno na rathaṃ olokeno na pattīṃ olokeno na itthiyo olokeno na purise olokeno na kumārake olokeno na kumārikāyo olokeno na antarāpanaṃ olokeno na gharamukhāni olokeno na uddhaṃ olokeno na adho olokeno na disāvidisaṃ³ vipekkhamāno⁴ gacchati, evampi okkhittacakkhu hoti.

Athavā bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇaṃ⁵ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati rakkhati cakkhundriyaṃ cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati, evampi okkhittacakkhu hoti.

Yathāvā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ ananuyuttā viharanti seyyathidaṃ: naccaṃ gītaṃ vāditaṃ –pe– anīkadassanaṃ iti vā, iti evarūpā visūkadassanā paṭivirato;⁶ evampi okkhittacakkhu hoti.

Na ca pādalo ti kathaṃ pādalo hoti? Idhekacco bhikkhu pādalo pādalo liyena samannāgato hoti ārāmena ārāmaṃ uyyānena uyyānaṃ gāmena gāmaṃ nigamena nigamaṃ nagarena nagaraṃ raṭṭhena raṭṭhaṃ janapadena janapadaṃ dīghacārikaṃ anavatthitacārikaṃ anuyutto viharati;⁷ evampi pādalo hoti.

¹ idha bhikkhu - Syā, Pa, Va, Vi.

² na dīghacārikaṃ - Syā.

³ na diso disaṃ - Pa, Va, Vi.

⁴ pekkhamāno - Syā.

⁵ yatvādhikaraṇametam - Va, Vi.

⁶ paṭivirato hoti - Syā, PTS.

⁷ anuyutto hoti - Ma, Syā.

Có mắt nhìn xuống là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó không buông thả con mắt, không có trạng thái buông thả ở mắt (không nghĩ rằng): “Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy,” rồi không từ tu viện này đến tu viện khác, không từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, không từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, không từ thị trấn này đến thị trấn khác, không từ thành phố này đến thành phố khác, không từ quốc độ này đến quốc độ khác, không từ xứ sở này đến xứ sở khác, không đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; có mắt nhìn xuống là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi thu thúc: vị ấy đi mà không nhìn voi, không nhìn ngựa, không nhìn xe, không nhìn người đi bộ, không nhìn các phụ nữ, không nhìn các nam nhân, không nhìn các cậu trai, không nhìn các cô gái, không nhìn các cửa tiệm, không nhìn mặt tiền của các căn nhà, không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn xem hương chính hướng phụng; có mắt nhìn xuống còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với điều ấy, hộ trì nhân quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; có mắt nhìn xuống còn là như vậy.

Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, rồi các vị ấy sống, không đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vậy; tức là múa, hát, đờn, –nt– xem sự điều quân, hoặc là như thế; vị ấy tránh xa việc xem trình diễn có hình thức như thế ấy; có mắt nhìn xuống còn là như vậy.

Và không buông thả bàn chân: Buông thả bàn chân là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, từ tu viện này đến tu viện khác, từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác, từ thành phố này đến thành phố khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, từ xứ sở này đến xứ sở khác, sống, đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định; buông thả bàn chân là như vậy.

Athavā bhikkhu antopi saṅghārāme¹ pādaloḷo pādaloḷiyena samannāgato hoti, na atthahetu² na kāraṇahetu uddhato avūpasantacitto pariveṇato pariveṇaṃ gacchati, vihārato vihāraṃ gacchati, aḍḍhayogato aḍḍhayogaṃ gacchati, pāsādato pāsādaṃ gacchati, hammiyato hammiyaṃ gacchati, guhāya³ guhaṃ gacchati, lenato lenaṃ gacchati, kuṭiyā kuṭiṃ gacchati, kūṭāgārato kūṭāgāraṃ gacchati, aṭṭato aṭṭaṃ gacchati, māḷato māḷaṃ gacchati, uddaṇḍato uddaṇḍaṃ gacchati, uddositato uddositaṃ gacchati, upatṭhānasālato upatṭhānasālaṃ gacchati, maṇḍalamālato maṇḍalamālaṃ⁴ gacchati, rukkhāmūlato rukkhāmūlaṃ gacchati, yattha vā pana bhikkhū nisīdanti tahiṃ gacchati⁵ tattha ekassa vā dutiyo hoti, dvinnaṃ vā tatiyo hoti, tiṇṇaṃ vā catuttho hoti, tattha bahuṃ samphappalāpaṃ palapati⁶ seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ –pe– itibhavābhavakathaṃ katheti.⁷ Evampi pādaloḷo hoti.

Na ca pādaloḷo ti so paccekasambuddho pādaloḷiyā ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā [viharati⁸] paṭisallānārāmo hoti paṭisallānarato ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ⁹ jhāyī jhānarato ekattamanuyutto sadatthagaruḷo 'ti - okkhittacakkhu na ca pādaloḷo.

Guttindriyo rakkhitamānasāno ti - Guttindriyo ti so paccekasambuddho cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇaṃ menaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– ghānena gandhaṃ ghāyitvā – jivhāya rasaṃ sāyitvā – kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti, nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇaṃ menaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati rakkhati manindriyaṃ manindriye saṃvaraṃ āpajjati 'ti - guttindriyo. Rakkhitamānasāno ti gopitamānasāno 'ti¹⁰ - guttindriyo rakkhitamānasāno.

¹ antosaṅghārāme - Ma, Syā.

² na atthahetu - PTS.

³ guhato - Ma, Syā.

⁴ maṇḍapato maṇḍapaṃ - Ma, Syā.

⁵ bhikkhū nisīdanti vā gacchanti vā - Ma, Syā, PTS.

⁶ bahuṃ samphappalāpaṃ sallapati - Syā; bahuṃ samphappalapati - Va, Vi.

⁷ iti vā kathesi - Syā.

⁸ viharati - itisaddo Syā potthake dissate.

⁹ suññāgāraṃ - Ma.

¹⁰ gopitamānasāno rakkhitacittoti - Syā, PTS.

Hoặc là, vị tỳ khuru, thậm chí ở bên trong tu viện của hội chúng, cũng buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, không phải vì sự lợi ích là nguyên nhân, không phải vì công việc là nguyên nhân, bị phóng túng, có tâm không được vắng lặng, rời từ gian phòng này đi đến gian phòng khác, từ trú xá này đi đến trú xá khác, từ nhà một mái này đi đến nhà một mái khác, từ tòa lầu đài này đi đến tòa lầu đài khác, từ tòa nhà dài này đi đến tòa nhà dài khác, từ hang động này đi đến hang động khác, từ thạch thất này đến thạch thất khác, từ cốc liêu này đi đến cốc liêu khác, từ nhà mái nhọn này đi đến nhà mái nhọn khác, từ chòi canh này đi đến chòi canh khác, từ ngôi nhà tròn này đi đến ngôi nhà tròn khác, từ căn lều này đi đến căn lều khác, từ nhà kho này đến nhà kho khác, từ hội trường này đi đến hội trường khác, từ mái che này đi đến mái che khác, từ gốc cây này đi đến gốc cây khác. Hoặc nữa, các vị tỳ khuru ngồi nơi nào thì (vị ấy) đi đến nơi ấy, tại đó trở thành người thứ hai của một vị, trở thành người thứ ba của hai vị, trở thành người thứ tư của ba vị, tại đó nói huyền thuyên việc nói nhảm nhí như là: chuyện về vua chúa, chuyện về trộm cướp, - nt- chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu là như vậy; buông thả bàn chân còn là như vậy.

Và không buông thả bàn chân: Vị Phật Độc Giác ấy đã tránh khỏi, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã rời ra, đã thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc buông thả bàn chân, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn, có sự thích thú trong việc thiền tịnh, được thích thú trong việc thiền tịnh, gắn bó với sự vắng lặng của tâm thuộc nội phần, có thiền không bị xa rời, thành tựu minh sát, là người gia tăng việc ngủ ở các ngôi nhà trống vắng, chứng thiền, thích thú với thiền, gắn bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - 'có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây)' là như thế.

Có giác quan được bảo vệ, có tâm ý được hộ trì - Có giác quan được bảo vệ: Vị Phật Độc Giác ấy, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với điều ấy, hộ trì nhân quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, - nt- sau khi ngửi hương bằng mũi, -nt- sau khi nếm vị bằng lưỡi, -nt- sau khi xúc chạm bằng thân, -nt- sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với điều ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền; - 'có giác quan được bảo vệ' là như thế. **Có tâm ý được hộ trì:** có tâm ý được gìn giữ; - 'có giác quan được bảo vệ, có tâm ý được hộ trì' là như thế.

Anavassuto aparīdayhamāno ti vuttaṃ hetam āyasmatā mahāmogallānena: “Avassutapariyāyaṃ ca vo āvuso desessāmi¹ anavassutapariyāyaṃ ca, taṃ suṇātha sādhukaṃ manasikarotha bhāsissāmīti. Evamāvusoti kho te bhikkhū āyasmato mahāmogallānassa paccassosuṃ. Āyasmā mahāmogallāno etadavoca:

‘Kathaṃ cāvuso avassuto hoti? Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā piyarūpe rūpe adhimuccati, appiyarūpe rūpe byāpajjati, anupaṭṭhitakāyasati² ca viharati parittacetaso, taṃ ca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ nappajānāti yathassa te uppannā pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. Sotena saddaṃ sutvā –pe– manasā dhammaṃ viññāya piyarūpe dhamme adhimuccati, appiyarūpe dhamme byāpajjati, anupaṭṭhitakāyasati ca viharati parittacetaso, taṃ ca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ nappajānāti, yathassa te³ uppannā pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. Ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu avassuto cakkhuvīññeyyesu rūpesu –pe– avassuto manovīññeyyesu dhammesu. Evaṃ viharim cāvuso bhikkhuṃ⁴ cakkhuto cepi naṃ māro upasaṅkamati labhetheva⁵ māro otāraṃ labhetha⁶ māro ārammaṇaṃ. Sotato cepi naṃ –pe– Manato cepi naṃ māro upasaṅkamati labhetheva māro otāraṃ labhetha māro ārammaṇaṃ.

Seyyathāpi āvuso naḷāgāraṃ vā tiṇāgāraṃ vā sukkhaṃ kolāpaṃ tero vassikaṃ⁷ puratthimāya cepi naṃ disāya puriso ādittāya tiṇukkāya upasaṅkameyya labhetheva aggi otāraṃ labhetha aggi ārammaṇaṃ; pacchimāya cepi naṃ disāya – uttarāya cepi naṃ disāya – dakkhiṇāya cepi naṃ disāya –pe– hetṭhimāya cepi naṃ disāya⁸ –pe– uparimāya cepi naṃ disāya⁹ –pe– yato kutoci cepi naṃ disāya puriso¹⁰ ādittāya tiṇukkāya upasaṅkameyya labhetheva aggi otāraṃ, labhetha aggi ārammaṇaṃ, evameva kho āvuso evaṃ viharim bhikkhuṃ¹¹ cakkhuto cepi naṃ māro upasaṅkamati, labhetheva māro otāraṃ labhetha māro ārammaṇaṃ, sotato cepi naṃ –pe– manato cepi naṃ māro upasaṅkamati labhetheva māro otāraṃ, labhetha māro ārammaṇaṃ.

¹ desessāmi - Ma; desissāmi - Syā, PTS, Va, Vi.

² anupaṭṭhitakāyassati - Ma, evamuparipi.

³ yattha te uppannā - Pa, Vi.

⁴ evaṃvihārī āvuso bhikkhu - Syā.

⁵ labhateva - Syā, PTS, Va, Vi, evamuparipi.

⁶ labhati - Syā, PTS, evamuparipi.

⁷ corovassikaṃ - Syā, PTS; thero vassikaṃ - Va, Vi.

⁸ hetṭhimato cepi naṃ disāya - Ma;

pacchato cepi naṃ - Syā;

hetṭhato cepi naṃ - PTS, evamuparipi.

⁹ uparimato cepi naṃ disāya - Ma;

uparito cepi naṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

¹⁰ cepi naṃ puriso - Ma, Syā.

¹¹ evaṃvihārī bhikkhu - Syā, PTS.

Không bị nhiễm dục vọng, không bị thiêu đốt (bởi phiền não): Bởi vì điều này đã được tôn giả Mahāmoggallāna nói đến: “Này chư đại đức, tôi sẽ thuyết về đề tài ‘bị nhiễm dục vọng’ và đề tài ‘không bị nhiễm dục vọng.’ Xin chư đại đức hãy lắng nghe bài giảng, hãy khéo chú ý, tôi sẽ thuyết.” “Thưa đại đức, xin vâng.” Các vị tỳ khuru ấy đã đáp lại tôn giả Mahāmoggallāna. Tôn giả Mahāmoggallāna đã nói điều này:

“Này chư đại đức, bị nhiễm dục vọng là thế nào? Này chư đại đức, ở đây, vị tỳ khuru, sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, thì hướng đến các sắc có vẻ đáng yêu, bất mãn với các sắc có vẻ không đáng yêu, sống có niệm ở thân không được thiết lập, có tâm nhỏ nhoi, và vị ấy không nhận biết đúng theo thực thể về sự giải thoát của tâm, về sự giải thoát của tuệ ấy, là nơi mà các ác bất thiện pháp ấy đã sanh khởi đến vị này được diệt tận, không còn dư sót; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, thì hướng đến các pháp có vẻ đáng yêu, bất mãn với các pháp có vẻ không đáng yêu, sống có niệm ở thân không được thiết lập, có tâm nhỏ nhoi, và vị ấy không nhận biết đúng theo thực thể về sự giải thoát của tâm, về sự giải thoát của tuệ ấy, là nơi mà các ác bất thiện pháp ấy đã sanh khởi đến vị này được diệt tận, không còn dư sót. Này chư đại đức, vị tỳ khuru này được gọi là vị bị nhiễm dục vọng ở các sắc được nhận thức bởi mắt –nt– bị nhiễm dục vọng ở các pháp được nhận thức bởi ý. Này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ mắt, Ma Vương chẳng những đạt được thời cơ mà Ma Vương còn đạt được đối tượng; nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ tai –nt– nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ ý, Ma Vương chẳng những đạt được thời cơ mà Ma Vương còn đạt được đối tượng.

Này chư đại đức, cũng giống như ngôi nhà bằng sậy, hoặc ngôi nhà bằng cỏ, khô rang, ráo nhựa, hơn năm không mưa, nếu có người đàn ông từ hướng đông đi đến gần ngôi nhà ấy với cây đuốc có cháy rực, thì ngọn lửa chẳng những đạt được thời cơ mà ngọn lửa còn đạt được đối tượng; nếu có người đàn ông từ hướng tây đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng bắc đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng nam đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng dưới đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng trên đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ bất cứ nơi nào đi đến gần ngôi nhà ấy với cây đuốc có cháy rực, thì ngọn lửa chẳng những đạt được thời cơ mà ngọn lửa còn đạt được đối tượng; tương tự y như vậy, này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ mắt, thì Ma Vương chẳng những đạt được thời cơ mà Ma Vương còn đạt được đối tượng; nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ tai –nt– tiếp cận vị ấy từ ý, thì Ma Vương chẳng những đạt được thời cơ mà Ma Vương còn đạt được đối tượng.

Evam vihāriṃ cāvuso bhikkhuṃ rūpā abhibhaṃsu¹ na bhikkhu rūpe abhibhosi,² saddā bhikkhuṃ abhibhaṃsu na bhikkhu sadde abhibhosi, gandhā bhikkhuṃ abhibhaṃsu na bhikkhu gandhe abhibhosi, rasā bhikkhuṃ abhibhaṃsu na bhikkhu rase abhibhosi, phoṭṭhabbā bhikkhuṃ abhibhaṃsu na bhikkhu phoṭṭhabbe abhibhosi, dhammā bhikkhuṃ abhibhaṃsu na bhikkhu dhamme abhibhosi. Ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu rūpābhibhūto saddābhibhūto gandhābhibhūto rasābhibhūto phoṭṭhabbābhibhūto dhammābhibhūto abhibhaṃsu naṃ pāpakā akusalā dhammā saṅkilesā ponobhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmaṇiyā.³ Evaṃ kho āvuso avassuto hoti.

Kathaṃ cāvuso anavassuto hoti? Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā piyarūpe rūpe nādhimuccati, appiyarūpe rūpe na byāpajjati, upaṭṭhitakāyasati ca viharati appamāṇacetaso, taṃ ca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ pajānāti yatthassa te uppannā pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. Sotena saddaṃ sutvā –pe– manasā dhammaṃ viññāya piyarūpe dhamme nādhimuccati, appiyarūpe dhamme na byāpajjati, upaṭṭhitakāyasati ca viharati appamāṇacetaso, taṃ ca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ pajānāti yatthassa te uppannā⁴ pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. Ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu anavassuto cakkhuvīññeyyesu rūpesu, –pe– anavassuto manovīññeyyesu dhammesu. Evaṃ vihāriṃ cāvuso bhikkhuṃ⁵ cakkhuto cepi naṃ māro upasaṅkamati neva labhetha⁶ māro otāraṃ na labhetha⁷ māro ārammaṇaṃ, sotato cepi naṃ –pe– manato cepi naṃ māro upasaṅkamati neva labhetha māro otāraṃ, na labhetha māro ārammaṇaṃ.

¹ adhibhaṃsu - Ma;

⁴ yatthassa te uppannā - Ma, Va, Vi, Ka; yattha te uppannā - Pana.

abhibhaviṃsu - Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ evaṃvihārī āvuso bhikkhu - Syā, PTS.

² adhibhosi - Ma, Va, Vi;

⁶ neva labhati - Syā, PTS, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

abhibhavi - Syā, PTS, evamuparipi.

⁷ na labhati - Syā, PTS, evamuparipi.

³ ayaṃ vuccatāvuso, bhikkhu rūpābhibhūto saddābhibhūto gandhābhibhūto rasābhibhūto phoṭṭhabbābhibhūto dhammābhibhūto adhibhū anadhibhūto adhibhaṃsu naṃ pāpakā akusalā dhammā saṅkilesikā ponobhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmaṇiyā - Ma; ayaṃ vuccatāvuso, bhikkhu rūpābhibhūto saddābhibhūto gandhābhibhūto rasābhibhūto phoṭṭhabbābhibhūto abhi-bhūto tehi kilesēhi na abhibhū hi so pāpake akusale dhamme saṅkilesike ponobbhavike sadare dukkhavipāke āyatimjātijarāmaṇiye - Syā, PTS.

Này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, các sắc đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các sắc; các thính đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các thính; các hương đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các hương; các vị đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các vị; các xúc đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các xúc; các pháp đã thống trị vị tỳ khuru, không phải vị tỳ khuru đã thống trị các pháp. Này chư đại đức, vị tỳ khuru này được gọi là vị bị thống trị bởi sắc, bị thống trị bởi thính, bị thống trị bởi hương, bị thống trị bởi vị, bị thống trị bởi xúc, bị thống trị bởi pháp; các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai đã thống trị vị ấy. Này chư đại đức, bị nhiễm dục vọng là như vậy.

Và này chư đại đức, không bị nhiễm dục vọng là thế nào? Này chư đại đức, ở đây, vị tỳ khuru, sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, thì không hướng đến các sắc có vẻ đáng yêu, không bất mãn với các sắc có vẻ không đáng yêu, sống có niệm ở thân đã được thiết lập, có tâm vô lượng, và vị ấy nhận biết đúng theo thực thể về sự giải thoát của tâm, về sự giải thoát của tuệ ấy, là nơi mà các ác bất thiện pháp ấy đã sanh khởi đến vị này được diệt tận, không còn dư sót; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, thì không hướng đến các pháp có vẻ đáng yêu, không bất mãn với các pháp có vẻ không đáng yêu, sống có niệm ở thân đã được thiết lập, có tâm vô lượng, và vị ấy nhận biết đúng theo thực thể về sự giải thoát của tâm, về sự giải thoát của tuệ ấy, là nơi mà các ác bất thiện pháp ấy đã sanh khởi đến vị này được diệt tận, không còn dư sót. Này chư đại đức, vị tỳ khuru này được gọi là vị không bị nhiễm dục vọng ở các sắc được nhận thức bởi mắt –nt– không bị nhiễm dục vọng ở các pháp được nhận thức bởi ý. Này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ mắt, thì Ma Vương chẳng những không đạt được thời cơ mà Ma Vương còn không đạt được đối tượng; nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ tai –nt– tiếp cận vị ấy từ ý, thì Ma Vương chẳng những không đạt được thời cơ mà Ma Vương còn không đạt được đối tượng.

Seyyathāpi āvuso kuṭāgāraṃ vā kuṭāgārasālā vā¹ bahalamattikā addāvalepanā,² puratthimāya cepi naṃ disāya puriso ādittāya tiṇukkāya upasaṅkameyya neva labhetha aggi otāraṃ na labhetha aggi ārammaṇaṃ, pacchimāya cepi naṃ disāya – uttarāya cepi naṃ disāya – dakkhiṇāya cepi naṃ disāya – heṭṭhimāya cepi naṃ disāya – uparimāya³ cepi naṃ disāya – yato kutoci cepi naṃ puriso disāya⁴ ādittāya tiṇukkāya upasaṅkameyya neva labhetha aggi otāraṃ na labhetha aggi ārammaṇaṃ. Evameva kho āvuso evaṃ vihāriṃ bhikkhuṃ⁵ cakkhuto cepi naṃ māro upasaṅkamati, neva labhetha māro otāraṃ na labhetha māro ārammaṇaṃ. Sotato cepi naṃ –pe– manato cepi naṃ māro upasaṅkamati neva labhetha māro otāraṃ na labhetha māro ārammaṇaṃ.

Evaṃvihārī cāvuso⁶ bhikkhu rūpe abhibhosi⁷ na rūpā bhikkhuṃ abhibhaṃsu,⁸ sadde bhikkhu abhibhosi na saddā bhikkhuṃ abhibhaṃsu, gandhe bhikkhu abhibhosi na gandhā bhikkhuṃ abhibhaṃsu, rase bhikkhu abhibhosi na rasā bhikkhuṃ abhibhaṃsu, phoṭṭhabbe bhikkhu abhibhosi na phoṭṭhabbā bhikkhuṃ abhibhaṃsu, dhamme bhikkhu abhibhosi na dhammā bhikkhuṃ abhibhaṃsu. Ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu rūpābhībhū saddābhībhū gandhābhībhū rasābhībhū phoṭṭhabbābhībhū dhammābhībhū⁹ abhibhū anabhībhūto¹⁰ kehici kilesehi abhibhosi te pāpake¹¹ akusale dhamme saṃkilesike ponobhaviḥ sadare dukkhavipāke āyatim jātijarāmarañiye. Evaṃ kho āvuso anavassuto hoti¹² ”ti.”

Anavassuto aparīḍayhamāno ti rāgajena pariḷāhena¹³ aparīḍayhamāno, dosajena pariḷāhena¹⁴ aparīḍayhamāno, mohajena pariḷāhena¹⁵ aparīḍayhamāno ’ti - anavassuto aparīḍayhamāno, eke care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Okkhittacakkhu na ca pādalo
 guttindriyo rakkhitamānasāno,
 anavassuto aparīḍayhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo ”ti.*

¹ kūtāgārā vā kuṭāgārasālā vā - Ma; kūtāgārasālā vā santhāgārasālā vā - Syā, PTS.

² allāvalepanā - Syā, PTS.

³ uparimato - Ma.

⁴ cepi naṃ puriso - Ma, Syā.

⁵ evaṃvihārī bhikkhu - Syā.

⁶ evaṃvihārīncāvuso - Syā.

⁷ adhibhosi - Ma; abhibhavi - Syā, evamuparipi.

⁸ adhibhaṃsu - Ma; abhibhaviṃsu - Syā, evamuparipi.

⁹ rūpābhībhū saddābhībhū gandhā⁹ rasā⁹ phoṭṭhabbā⁹ dhammābhībhū - Ma.

¹⁰ abhibhū anabhībhūto - Ma; anabhībhūto - Syā.

¹¹ abhibhosi te pāpake - Ma; tehi kilesehi abhibhū hi so pāpake - Syā.

¹² Saḷāyatanasammutta, Avassutapariyāyasutta.

¹³ rāgagginā - Syā;

rāgajena pariḷāhena.

¹⁴ dosagginā - Syā;

dosajena pariḷāhena.

¹⁵ mohagginā - Syā;

mohajena pariḷāhena.

Này chư đại đức, cũng giống như ngôi nhà mái nhọn, hoặc giảng đường của ngôi nhà mái nhọn xây bằng đất sét nén chặt, có lớp vữa tô còn ướt, nếu có người đàn ông từ hướng đông đi đến gần ngôi nhà ấy với cây đuốc củ cháy rực, thì ngọn lửa chẳng những không đạt được thời cơ mà ngọn lửa còn không đạt được đối tượng; nếu có người đàn ông từ hướng tây đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng bắc đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng nam đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng dưới đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ hướng trên đi đến gần ngôi nhà ấy –nt– từ bất cứ nơi nào đi đến gần ngôi nhà ấy với cây đuốc củ cháy rực, thì ngọn lửa chẳng những không đạt được thời cơ mà ngọn lửa còn không đạt được đối tượng; tương tự y như vậy, này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ mắt, thì Ma Vương chẳng những không đạt được thời cơ mà Ma Vương còn không đạt được đối tượng; nếu Ma Vương tiếp cận vị ấy từ tai –nt– tiếp cận vị ấy từ ý, thì Ma Vương chẳng những không đạt được thời cơ mà Ma Vương còn không đạt được đối tượng.

Này chư đại đức, trong khi vị tỳ khuru sống như vậy, vị tỳ khuru đã thống trị các sắc, không phải các sắc đã thống trị vị tỳ khuru; vị tỳ khuru đã thống trị các thính, không phải các thính đã thống trị vị tỳ khuru; vị tỳ khuru đã thống trị các hương, không phải các hương đã thống trị vị tỳ khuru; vị tỳ khuru đã thống trị các vị, không phải các vị đã thống trị vị tỳ khuru; vị tỳ khuru đã thống trị các xúc, không phải các xúc đã thống trị vị tỳ khuru; vị tỳ khuru đã thống trị các pháp, không phải các pháp đã thống trị vị tỳ khuru. Này chư đại đức, vị tỳ khuru này được gọi là vị thống trị sắc, vị thống trị thính, vị thống trị hương, vị thống trị vị, vị thống trị xúc, vị thống trị pháp, là vị thống trị, không bị thống trị bởi bất cứ các ô nhiễm nào, là vị đã thống trị các ác bất thiện pháp ấy, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh–già–chết ở vị lai. Này chư đại đức, không bị nhiễm dục vọng là như vậy.”

Không bị nhiễm dục vọng, không bị thiêu đốt (bởi phiền não): trong khi không bị thiêu đốt bởi sự bực bội sanh lên do luyến ái, trong khi không bị thiêu đốt bởi sự bực bội sanh lên do sân hận, trong khi không bị thiêu đốt bởi sự bực bội sanh lên do si mê; - ‘không bị nhiễm dục vọng, không bị thiêu đốt (bởi phiền não), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Có mắt nhìn xuống, và không buông thả bàn chân (đi đó đây),
 có giác quan được bảo vệ, có tâm ý được hộ trì,
 không bị nhiễm dục vọng, không bị thiêu đốt (bởi phiền não),
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

10.

*Ohārayitvā gihibyañjanāni
sañchannapatto¹ yathā pārīchattako,²
kāsāyavattho abhinikkhamitvā
eko care khaggavisāṇakappo.*

Ohārayitvā gihibyañjanāni ti gihibyañjanāni vuccanti kesā ca massu ca³ –pe–
dīghadasāni⁴ iti vā. **Ohārayitvā gihibyañjanāni** ti gihibyañjanāni oropayitvā
samoropayitvā nikkhipitvā paṭṭipassambhitvā⁵ 'ti - ohārayitvā gihibyañjanāni.

Sañchannapatto yathā pārīchattako ti yathā so pārīchattako⁶ koviḷāro
bahalapattapalāso⁶ sandacchāyo.⁷ Evameva so paccekasambuddho paripuṇṇa-
pattacivaradharo 'ti - sañchannapatto yathā pārīchattako.

Kāsāyavattho abhinikkhamitvā ti so paccekasambuddho sabbaṃ
gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ⁸ chinditvā nātipaḷibodhaṃ
chinditvā mittāmaccapaḷibodhaṃ chinditvā sannidhipaḷibodhaṃ chinditvā
kesamassuṃ ohāretvā⁹ kāsāyāni vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyaṃ
pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā eko carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti
yāpeti 'ti - kāsāyavattho abhinikkhamitvā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
“*Ohārayitvā gihibyañjanāni
sañchannapatto yathā pārīchattako,
kāsāyavattho abhinikkhamitvā
eko care khaggavisāṇakappo*”ti.

Tatiyo vaggo.

¹ sañchinnapatto - Syā, PTS;
saṃsinnapatto - Pa;
pacchinnapatto - Va, Vi, evamuparipi.
² pārīchatto - Syā, PTS, evamuparipi.
³ kesā ca massū ca - Ma, Syā;
kesamassu ca - Va, Vi.
⁴ dīgharasāni - PTS.

⁵ yathā pārīchattako - Syā;
yathā pārīchatto - PTS.
⁶ bahulapattapalāso - PTS.
⁷ saṇḍacchāyo - Syā, PTS;
sattacchāyo - Va, Vi.
⁸ puttadāraṃ palibodhaṃ - Ma.
⁹ ohārayitvā - Syā.

10.

*Sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia,
giống như cây san hô có lá che phủ,
sau khi đã ra đi, mặc vải màu ca-sa,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).*

Sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia: các hình tướng tại gia nói đến đầu tóc, bộ râu, –nt– có đường biên rộng, hoặc là như thế. **Sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia:** sau khi cởi bỏ, sau khi cởi bỏ hoàn toàn, sau khi quăng bỏ, sau khi chấm dứt các hình tướng tại gia; - ‘sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia’ là như thế.

Giống như cây san hô có lá che phủ: giống như cây san hô ấy, cây *koviḷāra* có chùm lá rậm rạp, có bóng râm dày đặc, tương tự y như vậy, vị Phật Độc Giác ấy có mang đũa dù bình bát và y; - ‘giống như cây san hô có lá che phủ’ là như thế.

Sau khi đã ra đi, mặc vải màu ca-sa: vị Phật Độc Giác ấy sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình du hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - ‘sau khi đã ra đi, mặc vải màu ca-sa, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
“*Sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia,
giống như cây san hô có lá che phủ,
sau khi đã ra đi, mặc vải màu ca-sa,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngư (chỉ có một).*”

Phẩm Thứ Ba.

CATUTTHO VAGGO

1.

*Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo
anaññaposī sapadānacārī,
kule kule appaṭibaddhacitto
eko care khaggavisāṇakappo.*

Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo ti - Raso ti' mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso, āmbilaṃ madhuraṃ tittakaṃ² kaṭukaṃ loṇikaṃ³ khārikaṃ lapilaṃ⁴ kasāvo⁵ sādum asādum⁶ sītaṃ uṇhaṃ. Santeke⁷ samaṇabrāhmaṇā rasagiddhā, te jivhaggena rasaggāni⁸ pariyesantā āhiṇḍanti. Te ambilaṃ labhitvā anambilaṃ pariyesanti, anambilaṃ labhitvā ambilaṃ pariyesanti, madhuraṃ labhitvā amadhuraṃ pariyesanti, amadhuraṃ labhitvā madhuraṃ pariyesanti, tittakaṃ labhitvā atittakaṃ pariyesanti, atittakaṃ labhitvā tittakaṃ pariyesanti, kaṭukaṃ labhitvā akaṭukaṃ pariyesanti akaṭukaṃ labhitvā kaṭukaṃ pariyesanti, loṇikaṃ labhitvā aloṇikaṃ pariyesanti, aloṇikaṃ labhitvā loṇikaṃ pariyesanti, khārikaṃ labhitvā akhārikaṃ pariyesanti, akhārikaṃ labhitvā khārikaṃ pariyesanti, kasāvaṃ labhitvā akasāvaṃ pariyesanti, akasāvaṃ labhitvā kasāvaṃ pariyesanti, lapilaṃ labhitvā alapilaṃ pariyesanti, alapilaṃ labhitvā lapilaṃ pariyesanti,⁹ sādum labhitvā asādum pariyesanti, asādum labhitvā sādum pariyesanti, sītaṃ labhitvā uṇhaṃ pariyesanti, uṇhaṃ labhitvā sītaṃ pariyesanti. Te yaṃ yaṃ labhanti tena tena na tussanti, aparāparaṃ pariyesanti, manāpikesu rasesu rattā¹⁰ giddhā gadhitā¹¹ mucchitā ajjhoppānā,¹² laggā laggitā paḷibuddhā. Sā rasataṇhā tassa paccekabuddhassa pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃkatā¹³ āyatim anuppādadhammā. Tasmā so paccekasambuddho paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya¹⁴ na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā¹⁵ brahmacariyānuggahāya, itipurāṇaṃ ca vedanaṃ¹⁶ paṭihāṅkhāmi, navaṃ ca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjātā ca phāsuvihāro ca.¹⁷

¹ rasesūti - Syā.

² tittikaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

³ loṇiyaṃ - Pana.

⁴ lambikaṃ - Ma;

lambilaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ kasāvaṃ - PTS.

⁶ sādum asādum - Ma.

⁷ santi loke - Syā, PTS.

⁸ rase - Syā, PTS.

⁹ lambilaṃ labhitvā kasāvaṃ pariyesanti kasāvaṃ labhitvā lambilaṃ pariyesanti - Syā, PTS.

¹⁰ rasesu ratā - Syā, PTS; manāpikesu rattā - Va, Vi.

¹¹ gathitā - Ma.

¹² ajjhosannā - Ma;

paḷihāyantā - Syā.

¹³ anabhāvaṃkatā - Ma;

anabhāvaṅgatā - Syā, evamuparipi.

¹⁴ na madanāya - PTS.

¹⁵ vihiṃsuparatiyā - Syā;

vihiṃsa-paratiyā - PTS, evamuparipi.

¹⁶ devanaṃ - PTS, evamuparipi.

¹⁷ cāti - Ma, Syā, PTS.

PHẨM THỨ TƯ

1.

*Không tạo sự thèm khát ở các vị nếm, không tham lam,
không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khắp thực theo tuần tự từng nhà,
có tâm không bị ràng buộc vào nhà này nhà nọ,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Không tạo sự thèm khát ở các vị nếm, không tham lam - Vị nếm: vị của rễ củ, vị của thân cây, vị của vỏ cây, vị của lá cây, vị của hoa, vị của trái, chua, ngọt, đắng, cay, mặn, nhạt, gât, chát, dễ chịu, khó chịu, lạnh, nóng. Có một số Sa-môn và Bà-la-môn thèm khát vị nếm, họ lang thang đó đây tìm cầu các vị nếm tuyệt vời bằng đầu lưỡi. Đạt được vị chua, họ tìm cầu vị không chua; đạt được vị không chua, họ tìm cầu vị chua. Đạt được vị ngọt, họ tìm cầu vị không ngọt; đạt được vị không ngọt, họ tìm cầu vị ngọt. Đạt được vị đắng, họ tìm cầu vị không đắng; đạt được vị không đắng, họ tìm cầu vị đắng. Đạt được vị cay, họ tìm cầu vị không cay; đạt được vị không cay, họ tìm cầu vị cay. Đạt được vị mặn, họ tìm cầu vị không mặn; đạt được vị không mặn, họ tìm cầu vị mặn. Đạt được vị lạt, họ tìm cầu vị không lạt; đạt được vị không lạt, họ tìm cầu vị lạt. Đạt được vị chát, họ tìm cầu vị không chát; đạt được vị không chát, họ tìm cầu vị chát. Đạt được vị gât, họ tìm cầu vị không gât; đạt được vị không gât, họ tìm cầu vị gât. Đạt được vị dễ chịu, họ tìm cầu vị khó chịu; đạt được vị khó chịu, họ tìm cầu vị dễ chịu. Đạt được vị lạnh, họ tìm cầu vị nóng; đạt được vị nóng, họ tìm cầu vị lạnh. Mỗi một vị nếm nào mà họ đạt được thì họ lại không vừa lòng với vị nếm ấy, và họ tiếp tục tìm cầu; họ bị luyến ái ở các vị nếm hợp ý, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị găng gũ, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, tham ái ấy ở vị nếm đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: “Không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và không làm sanh khởi cảm thọ mới. Ta sẽ có được sự tồn tại, sự không lầm lỗi, và sự sống được thoải mái.”

Yathā vaṇaṃ ālimpeyya yāvadeva ropanatthāya,¹ yathā vā pana akkhaṃ² abbañjeyya yāvadeva bhārassa nittharaṇatthāya, yathā vā pana puttamaṃsaṃ āhāraṃ āhareyya³ yāvadeva kantārassa nittharaṇatthāya; evameva so paccekasambuddho paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṃ ca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṃ ca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti rasataṇhaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti,⁴ rasataṇhāya ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādikatena cetasā viharatī 'ti - rasesu gedhaṃ.⁵ **Alolo** ti loluppaṃ⁶ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Sā loluppaṃ⁷ taṇhā tassa paccekasambuddhassa pahinā ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhamaṃ, tasmā paccekasambuddho alolo 'ti - rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo.

Anaññaposī sapadānacārī ti - **Anaññaposī** ti so paccekasambuddho attānaññeva poseti na paran 'ti.

*"Anaññaposiṃ aññātaṃ dantaṃ sāre paṭiṭṭhitaṃ,⁸
khīṇāsavaṃ vantadosaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ "ti."*

Anaññaposī sapadānacārī ti so paccekasambuddho pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacivaramādāya gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati rakkhiteneva kāyena rakkhitāya vācāya rakkhitena cittaṇa upaṭṭhitāya satiyā saṃvutehi indriyehi okkhittacakkhu iriyāpathasampanno, kulākulaṃ anatikkamanto¹⁰ piṇḍāya caratī 'ti - anaññaposī sapadānacārī.

Kule kule appaṭibaddhacitto ti dvīhi kāraṇehi paṭibaddhacitto¹¹ hoti: attānaṃ vā nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti, attānaṃ vā uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti.

¹ āruhaṇatthāya - Ma.

² yathā vā akkhaṃ - Ma;

yathā vā sattho akkhaṃ - Syā, PTS.

³ yathā puttamaṃsaṃ āhāraṃ āhareyya - Ma;

yathā vā puttamaṃsaṃ āhareyya - Syā;

yathā puttamaṃsaṃ āhareyya - PTS.

⁴ rasataṇhaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti -
dissate.

⁵ rasesu gedhaṃ akaraṃ - Ma, Syā.

⁶ lolāti vā loluppāti vā - Syā.

⁷ sā lolā loluppā - Syā.

⁸ sāresu supaṭiṭṭhitaṃ - Syā.

⁹ Udānapāḷi, Bodhivagga.

¹⁰ abhikkamanto - Syā, PTS.

¹¹ itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na

paṭibandhacitto - Va, Vi.

Giống như người bôi thuốc ở vết thương chỉ nhắm đến mục đích làm cho lành lặn, hoặc giống như người nhò đầu ở trục xe chỉ nhắm đến mục đích chuyên chở khỏi hàng, hoặc giống như người thọ dụng thức ăn là thịt của đứa con trai chỉ nhắm đến mục đích thoát khỏi bãi sa mạc, tương tự y như thế, vị Phật Độc Giác ấy suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: “Không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và không làm sanh khởi cảm thọ mới. Ta sẽ có được sự tồn tại, sự không lầm lỗi, và sự sống được thoải mái,” rồi dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tham ái ở vị nếm. Vị ấy đã tránh khỏi, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã rời ra, đã thoát khỏi, không bị ràng buộc với tham ái ở vị nếm, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘thèm khát ở các vị nếm’ là như thế. **Không tham lam:** tham lam nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, sự tham lam, tham ái ấy đã được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, vị Phật Độc Giác là không tham lam; - ‘không tạo sự thèm khát ở các vị nếm, không tham lam’ là như thế.

Không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khất thực theo tuần tự từng nhà - Không nuôi dưỡng kẻ khác: vị Phật Độc Giác ấy chỉ nuôi dưỡng bản thân, không nuôi dưỡng kẻ khác.

“Vị không nuôi dưỡng kẻ khác, đã được biết tiếng, đã được rèn luyện, đã đứng vững ở cốt lõi, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, có sân hận đã được tẩy trừ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.”¹

Không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khất thực theo tuần tự từng nhà: vị Phật Độc Giác ấy vào buổi sáng quán y (nội), rồi cầm lấy bình bát và y đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, với thân được hộ trì, với khẩu được hộ trì, với tâm được hộ trì, với niệm được thiết lập, với các giác quan được thu thúc, có mắt nhìn xuống, đầy đủ oai nghi, đi khất thực không bỏ sót ngôi nhà nào; - ‘không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khất thực theo tuần tự từng nhà’ là như thế.

Có tâm không bị ràng buộc vào nhà này nhà nọ: có tâm bị ràng buộc là bởi hai lý do: trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc, hoặc là trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc.

¹ Phật Tự Thuyết, Phẩm Giác Ngộ Thứ Nhất, Kinh Kassapa (TTPV 28, 141).

Kathaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti? 'Tumhe me bahūpakārā, ahaṃ tumhe nissāya labhāmi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ yepi' me aññe dātuṃ vā kātuṃ vā maññanti, tumhe nissāya tumhe sampassantā² yampi me porāṇaṃ mātāpettikaṃ nāmagottaṃ, tampi me annarahitaṃ, tumhehi ahaṃ nīyāmi asukassa kulupako asukāya kulupako 'ti. Evaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti.

Kathaṃ attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti? Ahaṃ tumhākaṃ bahūpakāro, tumhe maṃ āgamma buddhaṃ saraṇaṃ gatā, dhammaṃ saraṇaṃ gatā, saṅghaṃ saraṇaṃ gatā, pāṇātipātā paṭiviratā, adinnādānā paṭiviratā, kāmesu micchācārā paṭiviratā, musāvādā paṭiviratā surāmerayamajja-pamādaṭṭhānā paṭiviratā. Tumhākaṃ ahaṃ uddesaṃ demi, paripucchaṃ demi, uposathaṃ ācikkhāmi,³ navakammaṃ adhiṭṭhāmi. Atha ca pana tumhe maṃ ujjhivā⁴ aññe⁵ sakkarotha garukarotha⁶ mānetha pujethāti. Evaṃ attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento paṭibaddhacitto hoti.

Kule kule appaṭibaddhacitto ti so paccekasambuddho kulapaḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, gaṇapaḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, āvāsaḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, cīvaraḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, piṇḍapāta-ḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, senāsanaḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraḷibodhena appaṭibaddhacitto hoti 'ti - kule kule appaṭibaddhacitto, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo
 anaññaposi sapadānacāri,
 kule kule appaṭibaddhacitto
 eko care khaggavisāṇakappo "*ti.

2.

*Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso
 upakkilese byapanujja sabbe,
 anissito chetva⁷ sinehadosaṃ⁸
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso ti so paccekasambuddho kāmacchanda-nīvaraṇaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā, byāpādanīvaraṇaṃ – thīnamiddhanīvaraṇaṃ – uddhaccakukkucanīvaraṇaṃ – vicikicchānīvaraṇaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharatī 'ti - pahāya pañcāvaraṇāni cetaso.

¹ yampi - Ma, Syā.

² passantā - Ma.

³ akkhāmi - Syā; ācikkhissāmi - Va, Vi.

⁴ pariccajivā - Syā.

⁵ aññaṃ - Syā.

⁶ garuṃ karotha - Ma.

⁷ chetvā - Syā, PTS, Pa, Vi, Va, Ka, evamuparipi.

⁸ snehadosaṃ - Syā, evamuparipi.

Trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là thế nào? (Nói rằng): “Các người có nhiều sự hỗ trợ cho tôi. Nương vào các người, tôi nhận được y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Có những người khác nương theo các người, trong khi nhìn thấy các người, cũng suy nghĩ để bố thí hoặc làm cho tôi. Ngay cả tên họ trước đây của mẹ cha đặt, tên ấy của tôi cũng không còn. Nhờ vào các người, tôi được biết là vị thường tới lui với gia đình của người nam nọ, là vị thường tới lui với gia đình của người nữ kia.” Trong khi hạ thấp bản thân và trong khi nâng cao người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là như vậy.

Trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là thế nào? (Nói rằng): “Tôi có nhiều sự hỗ trợ cho các người. Nhờ vào tôi, các người đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ chúng Tăng, đã tránh xa việc giết hại sinh mạng, đã tránh xa việc lấy vật chưa được cho, đã tránh xa hành vi sai trái trong các dục, đã tránh xa việc nói dối, đã tránh xa trường hợp dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Tôi ban bố việc chi bảo cho các người, tôi ban bố sự hỏi han, tôi nói về ngày trai giới, tôi chú nguyện việc xây dựng. Vậy mà ngược lại, các người lại bỏ rơi tôi, các người trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị khác.” Trong khi nâng cao bản thân và trong khi hạ thấp người khác là có tâm bị ràng buộc nghĩa là như vậy

Có tâm không bị ràng buộc vào nhà này nhà nọ: vị Phật Độc Giác ấy có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về gia tộc, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về đồ chúng, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về chỗ ngụ, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về y phục, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về đồ ăn khát thực, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về chỗ nằm ngồi, có tâm không bị ràng buộc bởi sự vương bận về vật dụng là thuốc men chữa bệnh; - ‘có tâm không bị ràng buộc vào nhà này nhà nọ, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Không tạo sự thêm khát ở các vị nếm, không tham lam,
không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khát thực theo tuần tự từng nhà,
có tâm không bị ràng buộc vào nhà này nhà nọ,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

2.

*Sau khi dứt bỏ năm pháp ngăn trở đối với tâm,
sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não,
không nương tựa, sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sau khi dứt bỏ năm pháp ngăn trở đối với tâm: vị Phật Độc Giác ấy sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp ‘mong muốn về dục,’ sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp ‘sân hận,’ – pháp che lấp ‘đã dưng buồn ngủ,’ – pháp che lấp ‘phóng dật và hối hận,’ – pháp che lấp ‘hoài nghi,’ ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất có tầm có tứ có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; - ‘sau khi dứt bỏ năm pháp ngăn trở đối với tâm’ là như thế.

Upakkilese byapanujja sabbe ti rāgo cittassa upakkileso, doso cittassa upakkileso, moho cittassa upakkileso, kodho – upanāho –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā cittassa upakkilesā. **Upakkilese byapanujja sabbe** ti sabbe cittassa upakkilese¹ byapanujja panuditvā² pajahitvā vinodetvā byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā 'ti - upakkilese byapanujja sabbe.

Anissito chetva sinehadosan ti - Anissito ti dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca. –pe– ayaṃ taṇhānissayo –pe– ayaṃ diṭṭhinissayo. **Sineho** ti dve sinehā:³ taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca –pe– ayaṃ taṇhāsneho –pe– ayaṃ diṭṭhisneho. **Doso** ti “yo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ⁴ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa byāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ byāpatti byāpajjanā byāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuropo⁵ anattamanatā⁶ cittassa.” **Anissito chetva sinehadosan** ti so paccekasambuddho taṇhāsnehaṃ ca diṭṭhisnehaṃ ca dosaṃ ca chetvā ucchinditvā samucchinditvā⁸ pajahitvā vinodetvā byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā cakkhuṃ anissito, sotaṃ anissito –pe– diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme anissito anallino anupagato anajjhositto anadhimutto nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - anissito chetva sinehadosaṃ, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso
 upakkilese byapanujja sabbe,
 anissito chetva sinehadosaṃ
 eko care khaggavisāṇakappo ”ti.*

¹ cittassa sabbe upakkilese - Syā.

² panūditvā - Syā.

³ sinehoti dve snehā - Ma;

snehoti dve snehā - Syā.

⁴ paṭigho - Syā.

⁵ assuropo - Syā;

assurodho - PTS.

⁶ anattamattā - PTS.

⁷ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepaṇḍa.

⁸ ucchetvā samucchetvā - Syā.

Sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não: sự luyến ái là tùy phiền não của tâm, sân hận là tùy phiền não của tâm, si mê là tùy phiền não của tâm, giận dữ – thù hận –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là các tùy phiền não của tâm. **Sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não:** sau khi xua đuổi hẳn, sau khi đuổi đi, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả các tùy phiền não của tâm; - ‘sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não’ là như thế.

Không nương tựa, sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận - Không nương tựa: có hai sự nương tựa: sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. **Thương yêu:** Có hai sự thương yêu: sự thương yêu do tham ái và sự thương yêu do tà kiến. –nt– Việc này là sự thương yêu do tham ái. –nt– Việc này là sự thương yêu do tà kiến. **Sân hận:** là sự tức tối của tâm, sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nô, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự độc ác, biểu hiện độc ác, trạng thái độc ác, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mãng, trạng thái không hoan hỷ của tâm. **Không nương tựa, sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận:** vị Phật Độc Giác ấy sau khi cắt đứt, sau khi cắt lìa, sau khi cắt lìa hoàn toàn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu sự thương yêu do tham ái, sự thương yêu do tà kiến, và sự sân hận, không nương tựa vào mắt, không nương tựa vào tai, –nt– không nương tựa vào các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không nương tựa, sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Sau khi dứt bỏ năm pháp ngăn trở đối với tâm,
sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não,
không nương tựa, sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

3.

*Vipit̥hikatvāna sukhaṃ dukhaṃ ca'
pubbeva ca somanassadomanassaṃ,
laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ
eko care khaggavisāṇakappo.*

Vipit̥hikatvāna sukhaṃ dukhaṃ ca pubbeva ca somanassadomanassaṃ ti so paccekasambuddho sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharatī 'ti - vipit̥hikatvāna sukhaṃ dukhaṃ ca pubbeva ca somanassadomanassaṃ.

Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ ti - Upekkhā ti yā catutthajjhāne² upekkhā upekkhāyanā³ ajjupekkhanā cittasamatho⁴ citta-passaddhatā⁵ majjhataṭṭā cittaassa. Samatho ti “yā cittaassa t̥hiti saṅghiti avat̥hiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi.”⁶ Catutthajjhāne⁷ upekkhā ca samatho ca suddhā honti visuddhā pariyodātā anaṅgaṇā vigatūpakkilesā mudubhūtā kammaniyā t̥hitā ānejjappattā.⁸ **Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ ti catutthajjhānupekkhaṃ ca⁹ samathaṃ ca laddhā labhitvā vinditvā paṭilabhitvā 'ti¹⁰ - laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ, eko care khaggavisāṇakappo.**

Tenāha so paccekasambuddho:
“*Vipit̥hikatvāna sukhaṃ dukhaṃ ca
pubbeva ca somanassadomanassaṃ,
laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ
eko care khaggavisāṇakappo*” ti.

¹ dukkhañ ca - PTS, Pa, Va, Vi, evamuparipi.

² catutthe jhāne - PTS, evamuparipi.

³ upekkhanā - Ma, Syā.

⁴ cittasamatā - Ma;

cittassa samatho - PTS, Pa, Va, Vi.

⁵ cittappasādatā - Syā; cittaassa passaddhatā - PTS.

⁶ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādaṅga.

⁷ catutthajjhāne - Ma, Va, Vi.

⁸ kammaniyā t̥hitā anejjappattā - PTS;

kammaniyā anejjappattā - Pana.

⁹ catutthajjhānaṃ upekkhañca - Ma;

catutthajjhāne upekkhañca - Syā.

¹⁰ laddhāna labhitvāti - Syā;

laddhā labhitvāti - PTS.

3.

*Sau khi đã bỏ lại sau lưng lạc và khổ,
cùng với hỷ và ưu ngay trước đây,
sau khi đạt được xả và sự vắng lặng thanh tịnh,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sau khi đã bỏ lại sau lưng lạc và khổ, cùng với hỷ và ưu ngay trước đây: vị Phật Độc Giác ấy, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, có sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc; - ‘sau khi đã bỏ lại sau lưng lạc và khổ, cùng với hỷ và ưu ngay trước đây’ là như thế.

Sau khi đạt được xả và sự vắng lặng thanh tịnh - Xả: là sự hành xả, biểu hiện của hành xả, biểu hiện của hành xả vượt trội, trạng thái vắng lặng của tâm, trạng thái an tịnh của tâm, trạng thái trung dung của tâm ở tứ thiền. **Sự vắng lặng:** là sự ổn định, sự đứng vững, sự kiên định, sự không rối loạn, sự không tán loạn, trạng thái tâm ý không bị phân tán, sự vắng lặng, định quyền, định lực, chánh định của tâm. Ở tứ thiền, xả và sự vắng lặng là trong sạch, thanh tịnh, tinh khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc. **Sau khi đạt được xả và sự vắng lặng thanh tịnh:** sau khi nhận được, sau khi đạt được, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận xả và sự vắng lặng ở tứ thiền; - ‘sau khi đạt được xả và sự vắng lặng thanh tịnh, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
“*Sau khi đã bỏ lại sau lưng lạc và khổ,
cùng với hỷ và ưu ngay trước đây,
sau khi đạt được xả và sự vắng lặng thanh tịnh,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*”

4.

*Āraddhaviriyo paramatthapattiyā
alinacitto akusītavutti,
daḷhanikkamo thāmabalūpapanno'
eko care khaggavisāṇakappo.*

Āraddhaviriyo paramatthapattiyā ti paramatthaṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, “yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ.” Paramatthassa pattiyā lābhāya paṭilābhāya adhigamāya phusanāya² sacchikiriya³ āraddhaviriyo viharati, akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya kusalānaṃ dhammānaṃ sampadāya thāmavā daḷhaparakkamo anikkhattadhuro kusalesu dhammesū 'ti - āraddhaviriyo paramatthapattiyā.

Alinacitto akusītavutti ti so paccekasambuddho anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati³ cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya -pe- anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya -pe- uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhīyobhāvāya⁴ vepullāya bhāvanāya pāripūriyā⁵ chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati 'ti - evampi⁶ 'alinacitto akusītavutti.'

Athavā kāmaṃ tacco ca nahāru ca⁷ atṭhī ca avasissatu⁸ sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ. Yaṃ taṃ purisathāmena purisabalena purisaviriyaṃ purisaparakkamena pattaṃ na taṃ apāpuṇitvā⁹ viriyassa santhānaṃ¹⁰ bhavissatīti cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi 'alinacitto akusītavutti.'

*“Nāsissaṃ¹¹ na pivissāmi vihārato na nikkhame,¹²
napi passaṃ nipāteyyaṃ¹³ taṇhāsalle anūhate ”ti.¹⁴
cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi 'alinacitto akusītavutti.'*

“Na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi yāva me na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissatī ”ti cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi 'alinacitto akusītavutti.'

“Na tāvāhaṃ imamhā āsanā utṭhahissāmi, yāva me na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissatī ”ti cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi 'alinacitto akusītavutti.'

¹ dhāmabalūpapanno - Va, Vi, evamuparipi.

² phassanāya - Ma.

³ ārabhati - PTS.

⁴ bhīyobhāvāya - Syā, PTS.

⁵ bhāvanāpāripūriyā - Syā.

⁶ evaṃ - Ma.

⁷ nahāru ca - Ma; nahāru ca - Syā, PTS.

⁸ avasussatu - Syā, PTS.

⁹ pāpuṇitvā - Syā.

¹⁰ santhānaṃ - Ma;

ṭhānaṃ - Syā, PTS.

¹¹ nāsissaṃ - Syā.

¹² nikkhamiṃ - Syā.

¹³ nipāteyyaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ Theragāthāpāli, Paccayattheragāthā;
Muditattheragāthā.

4.

*Có sự ra sức tinh tấn để đạt đến lợi ích tối thượng,
có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác,
có sự cố gắng bền bỉ, có được sức mạnh và năng lực,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Có sự ra sức tinh tấn để đạt đến lợi ích tối thượng: Lợi ích tối thượng nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. (Vị ấy) sống có sự ra sức tinh tấn để đạt đến, để có được, để tiếp nhận, để chứng đắc, để chạm đến, để chứng ngộ lợi ích tối thượng, có sự dũng mãnh, có sự nỗ lực vững chãi, không buông bỏ bốn phạm trong các thiện pháp nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm đạt được các thiện pháp; - ‘có sự ra sức tinh tấn để đạt đến lợi ích tối thượng’ là như thế.

Có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác: Vị Phật Độc Giác ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, ra sức và xác định tâm về việc không sanh khởi của các ác bất thiện pháp chưa được sanh khởi, – nt– về việc dứt bỏ các ác bất thiện pháp đã được sanh khởi, –nt– về việc sanh khởi của các thiện pháp chưa được sanh khởi, làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, ra sức và xác định tâm về việc duy trì, về việc không lẫn lộn, về việc gia tăng, về việc lớn mạnh, về việc phát triển, về việc làm cho đầy đủ các thiện pháp đã được sanh khởi; - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ là như vậy.

Hoặc là, ra sức và xác định tâm rằng: “Hãy sẵn lòng để cho còn lại chi da, gân, xương; hãy để cho thịt và máu ở thân xác khô cạn. Việc nào có thể đạt được với sức mạnh của người nam, với sức lực của người nam, với sự tinh tấn của người nam, với sự nỗ lực của người nam, khi còn chưa đạt được việc ấy thì sẽ không có ngừng lại sự tinh tấn;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

Vị ra sức và xác định tâm rằng:

“Khi mũi tên tham ái chưa được nhổ lên, ta sẽ không ăn, ta sẽ không uống, ta sẽ không đi ra khỏi trú xá, ta cũng sẽ không nằm xuống một bên hông;”¹ - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không lìa khỏi tư thế kiết già này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

¹ Trường Lão Kê, *Kệ Ngôn của Trường Lão Paccaya* (TTPV tập 31, trang 83), *Kệ Ngôn của Trường Lão Mudita* (trang 103).

“Na tāvāhaṃ imamahā caṅkamā orohissāmi – vihārā nikkhamissāmi – aḍḍhayogā nikkhamissāmi – pāsādā nikkhamissāmi – hammiyā nikkhamissāmi – guhāya nikkhamissāmi – lenā nikkhamissāmi – kuṭiyā nikkhamissāmi – kūṭāgārā nikkhamissāmi – atṭā nikkhamissāmi – mālā nikkhamissāmi – uddaṇḍā¹ nikkhamissāmi – upatṭhānasālāya nikkhamissāmi – maṇḍapā nikkhamissāmi – rukkhāmūlā nikkhamissāmi yāva me na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissatī ”ti cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi ‘alīnacitto akusītavutti.’

“Imasmiṃ yeva pubbaṇhasamaye² ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi phassayissāmi³ sacchikarissāmi ”ti cittaṃ paggaṇhāti padahati, evampi ‘alīnacitto akusītavutti.’ “Imasmiṃ yeva majjhantikasamaye⁴ –pe-sāyaṇhasamaye – purebhattaṃ – pacchābhattaṃ – purimayāmaṃ – majjhima-yāmaṃ – pacchimayāmaṃ⁵ – kāḷe – juṇhe – vasse – hemante – gimhe – purime vayokhandhe – majjhime vayokhandhe – pacchime vayokhandhe ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi phassayissāmi sacchikarissāmi ”ti cittaṃ paggaṇhāti padahati; - evampi ‘alīnacitto akusītavutti.’

Daḷhanikkamo thāmabalūpapanno ti - Daḷhanikkamo ti so pacceka-sambuddho daḷhasamādāno ahosi avatṭhitasamādāno kusalesu dhammesu⁶ kāyasucarite vacīsucarite manosucarite dānasamvibhāge sīlasamādāne uposathūpavāse matteyyatāya⁷ petteyyatāya sāmāññatāya brahmaññatāya kulejettḥāpacāyitāya⁸ aññataraññataresu adhikusalesu dhammesū’ ’ti - daḷhanikkamo. **Thāmabalūpapanno** ti so paccekasambuddho thāmena ca balena ca viriyena ca parakkamena ca paññāya ca upeto hoti samupeto upagato samupagato upapanno sampanno samannāgato ’ti - daḷhanikkamo thāmabalūpapanno, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “*Āradhāviriyo paramatthapattiyā*
alīnacitto akusītavutti,
daḷhanikkamo thāmabalūpapanno
eko care khaggavisāṇakappo ”ti.

¹ uṭṭāṇā - PTS.

² pubbaṇhasamayaṃ - Va, Vi.

³ phusayissāmi - Syā, evamuparipi.

⁴ majjhantikasamaye - Katthaci.

⁵ purimayāme majjhimayāme pacchimayāme - Syā.

⁶ kusalesu dhammesu avatṭhitasamādāno - Ma, Syā, PTS.

⁷ matteyyatāya - Syā, PTS, Va, Vi.

⁸ kulejettḥāpacāyikāya - Syā, PTS.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không bước khỏi đường kinh hành này – “Ta sẽ không rời khỏi trú xá – “Ta sẽ không rời khỏi nhà một mái – “Ta sẽ không rời khỏi tòa lâu đài – “Ta sẽ không rời khỏi tòa nhà dài – “Ta sẽ không rời khỏi hang động – “Ta sẽ không rời khỏi thạch thất – “Ta sẽ không rời khỏi cốc liêu – “Ta sẽ không rời khỏi nhà mái nhọn – “Ta sẽ không rời khỏi chòi canh – “Ta sẽ không rời khỏi ngôi nhà tròn – “Ta sẽ không rời khỏi căn lều – “Ta sẽ không rời khỏi hội trường – “Ta sẽ không rời khỏi mái che – “Ta sẽ không rời khỏi gốc cây này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi sáng này;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi trưa này –nt– trong buổi chiều – trước bữa ăn – sau bữa ăn – vào canh đầu – vào canh giữa – vào canh cuối – vào hậu bán nguyệt – vào tiền bán nguyệt – vào mùa mưa – vào mùa lạnh – vào mùa nóng – ở chặng đầu của tuổi thọ – ở chặng giữa của tuổi thọ – ở chặng cuối của tuổi thọ này;” - ‘có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác’ còn là như vậy.

Có sự cố gắng bền bỉ, có được sức mạnh và năng lực - Có sự cố gắng bền bỉ: vị Phật Độc Giác ấy đã có sự thọ trì vững chãi, có sự thọ trì kiên định trong các thiện pháp, ở thiện hạnh về thân, ở thiện hạnh về khẩu, ở thiện hạnh về ý, ở sự phân phát vật thí, ở sự thọ trì giới, ở việc thực hành ngày trai giới, ở việc phục vụ mẹ, ở việc phục vụ cha, ở việc phục vụ Sa-môn, ở việc phục vụ Bà-la-môn, ở việc cung kính các bậc trưởng thượng trong gia tộc, ở các thiện pháp cao cả khác nào đó nữa; - ‘có sự cố gắng bền bỉ’ là như thế. **Có được sức mạnh và năng lực:** vị Phật Độc Giác ấy đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu về sức mạnh, về năng lực, về sự tinh tấn, về sự nỗ lực, và về tuệ; - ‘có sự cố gắng bền bỉ, có được sức mạnh và năng lực, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Có sự ra sức tinh tấn để đạt đến lợi ích tối thượng,
có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác,
có sự cố gắng bền bỉ, có được sức mạnh và năng lực,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

5.

*Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno
dhammesu niccaṃ anudhammacārī,
ādīnaṃ sammāsītā¹ bhavesu
eko care khaggavisāṇakappo.*

Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno ti so paccekasambuddho paṭisallānārāmo hoti paṭisallānarato ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato² brūhetā suññāgārānaṃ,³ jhāyī jhānarato ekattamanuyutto sadatthagaruṅko 'ti⁴ - paṭisallānaṃ. **Jhānamariñcamāno** ti so paccekasambuddho dvīhi kāraṇehi jhānaṃ na riñcati:⁵ anuppannassa vā paṭhamassa jhānassa uppādāya yutto payutto āyutto samāyutto, anuppannassa vā dutiyassa jhānassa - anuppannassa vā tatiyassa jhānassa - anuppannassa vā catutthassa jhānassa uppādāya yutto payutto āyutto samāyutto 'ti - evampi 'jhānaṃ na riñcati.⁶ Athavā uppannaṃ vā paṭhamam jhānaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti, uppannaṃ vā dutiyam jhānaṃ - uppannaṃ vā tatiyam jhānaṃ - uppannaṃ vā catuttham jhānaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti, evampi jhānaṃ na riñcati 'ti⁷ - paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno.

Dhammesu niccaṃ anudhammacārī ti dhammā vuccanti cattāro satipaṭṭhānā -pe- ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Katame anudhammā? Sammāpaṭipadā anulomapaṭipadā⁸ apaccanīkaṭipadā anvattapaṭipadā dhammānudhamma- paṭipadā sīlesu paripūrākāritā⁹ indriyesu guttadvāratā bhojane mattaññutā jāgariyānuyogo satisampajāññā,¹⁰ ime vuccanti anudhammā. **Dhammesu niccaṃ anudhammacārī** ti dhammesu niccakālam dhuvakālam satataṃ samitaṃ abbokiṇṇam¹¹ poṅkhānupoṅkham¹² udakomikājātam¹³ avīcisantatisahitam¹⁴ phassitam¹⁵ purebhattam pacchābhattam purimayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ¹⁶ kāle juṅhe vasse hemante gimhe purime vayokhandhe majjhime vayokhandhe pacchime vayokhandhe carati viharati¹⁷ iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - dhammesu niccaṃ anudhammacārī.

¹ sammāsītā - PTS, evamuparipi.

² vipassanā-samannāgato - PTS.

³ suññā' āgāraṃ - PTS.

⁴ satthagaruṅko ti - PTS.

⁵ anirākatajjhāno ... jhānamariñcati - Syā.

⁶ evam jhānamariñcati - Syā, PTS.

⁷ evampi jhānamariñcatiti - Syā, PTS.

⁸ anulomapaṭipadā - itisaddo Ma potthake na dissate.

⁹ paripūrākāritā - Syā, PTS.

¹⁰ satisampajāññam - Ma, Syā, PTS.

¹¹ avokiṇṇam - Ma;

abbocchinnaṃ - PTS.

¹² poṅkhānupoṅkham - Syā.

¹³ udakūmikājātam - Ma;
udakummijātam - Syā, PTS.

¹⁴ avīci santati sahitaṃ - Syā;
avīci-santati-sahitaṃ - PTS.

¹⁵ phusitaṃ - Syā, PTS.

¹⁶ purimayāme majjhimayāme pacchimayāme - Syā, PTS.

¹⁷ vicarati - Syā.

5.

*Trong khi không bỏ phế việc thiên tịnh, việc tham thiên,
là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp,¹
là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Trong khi không bỏ phế việc thiên tịnh, việc tham thiên: vị Phật Độc Giác ấy có sự thích thú trong việc thiên tịnh, được thích thú trong việc thiên tịnh, gắn bó với sự vắng lặng của tâm thuộc nội phần, có thiên không bị xa rời, thành tựu minh sát, là người gia tăng việc ngụ ở các ngôi nhà trống vắng, chứng thiên, thích thú với thiên, gắn bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - ‘việc thiên tịnh’ là như thế. **Trong khi không bỏ phế việc tham thiên:** vị Phật Độc Giác ấy không bỏ phế việc tham thiên bởi hai lý do: vị ấy gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền với việc sanh khởi của sơ thiên chưa được sanh khởi, – hoặc của nhị thiên chưa được sanh khởi, – hoặc của tam thiên chưa được sanh khởi, – hoặc gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền với việc sanh khởi của tứ thiên chưa được sanh khởi; - ‘không bỏ phế việc tham thiên’ là như vậy. Hoặc là, vị ấy luyện tập, tu tập, thực hành thường xuyên sơ thiên đã được sanh khởi, – hoặc nhị thiên đã được sanh khởi – hoặc tam thiên đã được sanh khởi – hoặc vị ấy luyện tập, tu tập, thực hành thường xuyên tứ thiên đã được sanh khởi; - ‘không bỏ phế việc tham thiên’ còn là như vậy.; - ‘trong khi không bỏ phế việc thiên tịnh, việc tham thiên’ là như thế.

Là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp: Các pháp nói đến bốn sự thiết lập niệm –nt– đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Các việc nào là sự thực hành thuận pháp? Sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ; các việc này là sự thực hành thuận pháp. **Là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp:** là người thực hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng đối với các pháp một cách thường tồn, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuần tự (như sóng nước), không lưa thưa, không đứt khoảng, không ngừng lại, được liền lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ; - ‘là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp’ là như thế.

¹ Thực hành thuận pháp đối với các pháp (*dhammesu anudhammacārī*): thực hành pháp minh sát tùy thuận theo sự diễn biến của các pháp như là ngũ uẩn, v.v..., hoặc là hành tuần tự theo chín pháp siêu thế là bốn Đạo, bốn Quả, và Niết Bàn (SnA. i, 123).

Ādīnaṃ sammasitā bhavesū ti 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti ādīnaṃ sammasitā bhavesu, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti - 'sabbe dhammā anattā 'ti - 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti ādīnaṃ sammasitā bhavesū 'ti - ādīnaṃ sammasitā bhavesu, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Paṭisallānaṃ jhānamariṅcamāno
 dhammesu niccaṃ anudhammacārī,
 ādīnaṃ sammasitā bhavesu
 eko care khaggavisāṇakappo"*ti.

6.

*Taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto¹
 aneḷamūgo² sutavā satimā,³
 saṅkhātadhammo niyato padhānavā
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto ti - **Taṇhā** ti rūpaṇhā -pe- dhammaṇhā. **Taṇhakkhayaṃ patthayan** ti⁴ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ gatikkhayaṃ upapattikkhayaṃ paṭisandhikkhayaṃ bhavakkhayaṃ saṃsārakkhayaṃ vaṭṭakkhayaṃ patthayanto icchanto sādīyanto pihayanto abhijappanto 'ti - taṇhakkhayaṃ patthayaṃ. **Appamatto** ti so paccekasambuddho sakkaccakārī sātaccakārī -pe- appamatto kusalesu dhammesū 'ti - taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto.

Aneḷamūgo sutvā satimā ti - **Aneḷamūgo** ti so paccekasambuddho paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇi vibhāvī medhāvī.⁵ **Sutavā** ti so paccekasambuddho bahussuto hoti, sutadharo sutasannicayo, ye te dhammā ādikalyāṇā majjhakalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā savyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpāssa dhammā bahussutā honti, dhātā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā.⁶ **Satimā** ti so paccekasambuddho satimā hoti paramena satinepakkena samannāgatattā⁷ cirakatampi cirabhāsītampi saritā anussaritā⁸ 'ti - aneḷamūgo sutavā satimā.

¹ patthayaṃ appamatto - Ma, Va, Vi, evamuparipi.

² aneḷamūgo - Syā, PTS, evamuparipi.

³ satimā - Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ taṇhakkhayaṃ - Ma.

⁵ medhāvīti aneḷamūgo - Syā.

⁶ suppaṭividdhāti sutavā - Syā;

suppaṭividdhā - PTS.

⁷ samannāgato - Syā, PTS.

⁸ anusaritā - PTS;

itisaddo Syā potthake na dissate.

Là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu: là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu rằng: “Tất cả các hành là vô thường;” – “Tất cả các hành là khổ;” – “Tất cả các pháp là vô ngã;” là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu rằng: : “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;” - ‘là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:
*“Trong khi không bỏ phở việc thiên tịnh, việc tham thiên,
 là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp,
 là người nhận chân được sự bất lợi ở các hữu,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

6.

*Trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái, không xao lãng,
 không ngây ngô khờ khạo, có sự nghe nhiều, có niệm,
 đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã được kiên cố, có sự nỗ lực,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái, không xao lãng - Tham ái: tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. **Trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái:** trong khi ước nguyện, trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu sự diệt trừ luyến ái, sự diệt trừ sân hận, sự diệt trừ si mê, sự diệt trừ cảnh giới tái sanh, sự diệt trừ việc tái sanh, sự diệt trừ việc nối liền tái sanh, sự diệt trừ hữu, sự diệt trừ luân hồi, sự diệt trừ việc luân chuyển; - ‘trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái’ là như thế. **Không xao lãng:** vị Phật Độc Giác ấy có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục –nt– không bị xao lãng trong các thiện pháp; - ‘trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái, không xao lãng’ là như thế.

Không ngây ngô khờ khạo, có sự nghe nhiều, có niệm - Không ngây ngô khờ khạo: vị Phật Độc Giác ấy là bậc sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Có sự nghe nhiều:** vị Phật Độc Giác ấy là vị nghe nhiều, có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe về những pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Đối với vị này, các pháp có hình thức như thế là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu, được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng kiến thức. **Có niệm:** vị Phật Độc Giác ấy là vị có niệm, bản thân đã được thành tựu niệm và sự thận trọng tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu; - ‘không ngây ngô khờ khạo, có sự nghe nhiều, có niệm’ là như thế.

Saṅkhātadhammo niyato padhānavā ti saṅkhātadhammo¹ vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānanā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. **Saṅkhātadhammo** ti so paccekasambuddho saṅkhātadhammo nātadhammo tulitadhammo tīritadhammo vibhūtadhammo vibhāvitadhammo, ‘sabbe saṅkhārā aniccā ’ti saṅkhātadhammo –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ’ti saṅkhātadhammo nātadhammo tulitadhammo tīritadhammo vibhūtadhammo vibhāvitadhammo. Athavā tassa paccekasambuddhassa khandhā saṅkhittā² dhātuyo saṅkhittā āyatanāni saṅkhittāni gatiyo saṅkhittā upapattiyo saṅkhittā paṭisandhiyo saṅkhittā bhavā saṅkhittā saṃsārā saṅkhittā vaṭṭā saṅkhittā. Athavā so paccekasambuddho khandhāpariyante ṭhito dhātupariyante ṭhito āyatanāpariyante ṭhito gatipariyante ṭhito upapattipariyante ṭhito paṭisandhipariyante ṭhito bhavāpariyante ṭhito saṃsārapariyante ṭhito vaṭṭāpariyante ṭhito antimabhavā ṭhito antimasamussayo ṭhito³ antimadehadharo paccekasambuddho:

*“Tassāyaṃ⁴ pacchimakoṭṭi⁵ carimoyaṃ samussayo,
jātimaraṇasaṃsāro⁶ natthi tassa punabbhavo ”ti.*

Taṃkāraṇā paccekasambuddho saṅkhātadhammo. **Niyato** ti niyāmā vuccanti⁷ cattāro ariyamaggā, catūhi ariyamaggehi samannāgatoti niyato, niyāmaṃ patto saṃpatto adhigato phassito⁸ sacchikato ’ti - niyato.⁹ **Padhānavā** ti padhānaṃ vuccati viriyaṃ, “yo cetasiko¹⁰ viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥhi thāmo dhiti¹¹ asithilaparakkamo anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo.”¹² So paccekasambuddho iminā padhānena upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno¹³ samannāgato; tasmā so paccekasambuddho padhānavā ’ti - saṅkhātadhammo niyato padhānavā, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto
anejaṃūgo sutavā satimā,
saṅkhātadhammo niyato padhānavā
eko care khaggavisāṇakappo ”ti.*

¹ saṅkhātadhammā vuccanti - Pa, Va, Vi.

² saṅkhātā - Syā, PTS, evamīdisesu padesu.

³ antime samussase ṭhito - Va, Vi.

⁴ yassāyaṃ - Syā.

⁵ pacchimako bhavo - Ma, Syā.

⁶ jātijarāmarāṇasaṃsāro - Syā.

⁷ niyāmā vuccanti - Pa, Va, Vi.

⁸ phusito - Syā, PTS.

⁹ sacchikato patto niyāmaṃ - Ma.

¹⁰ so cetaso - Ma;

yo cetaso - Syā.

¹¹ ṭhiti - Va, Vi, Ka.

¹² Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍha.

¹³ samupapanno - Ma, Syā.

Đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã được kiên cố, có sự nỗ lực: Đã hiểu rõ Giáo Pháp nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Đã hiểu rõ Giáo Pháp:** vị Phật Độc Giác ấy đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp; đã hiểu rõ Giáo Pháp –nt– rằng: “*Tất cả các hành là vô thường;*” –nt– đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp rằng: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*” Hoặc là, đối với vị Phật Độc Giác ấy, các uẩn đã được hiểu rõ, các giới đã được hiểu rõ, các xứ đã được hiểu rõ, các cảnh giới tái sanh đã được hiểu rõ, các sự tái sanh đã được hiểu rõ, sự nối liền tái sanh đã được hiểu rõ, các hữu đã được hiểu rõ, sự luân hồi đã được hiểu rõ, sự luân chuyển đã được hiểu rõ. Hoặc là, vị Phật Độc Giác ấy tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn, tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới, tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ, tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của hữu, tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển, tồn tại trong kiếp sống cuối cùng, tồn tại trong thân xác cuối cùng, là vị Phật Độc Giác với việc duy trì thân xác cuối cùng.

“Đối với vị ấy, đây là lần cuối cùng, thân xác này là sau chót, việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với các vị ấy.”

Vì lý do ấy, vị Phật Độc Giác là vị đã hiểu rõ Giáo Pháp. **Đã được kiên cố:** Pháp kiên cố nói đến bốn Thánh Đạo; ‘vị đã được thành tựu bốn Thánh Đạo’ là vị đã được kiên cố, là vị đã đạt đến, đã đạt được, đã chứng đắc, đã chạm đến, đã chứng ngộ pháp kiên cố; - ‘đã được kiên cố’ là như thế. **Có sự nỗ lực:** sự nỗ lực nói đến sự tinh tấn, là pháp thuộc về tâm, là sự ra sức tinh tấn, sự cố gắng, sự nỗ lực, sự siêng năng, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dũng mãnh, nghị lực, trạng thái không lơ lửng sự nỗ lực, trạng thái không buông bỏ sự mong muốn, trạng thái không buông bỏ trách nhiệm, sự đề cao trách nhiệm, sự tinh tấn, tấn quyền, tấn lực, chánh tinh tấn. Vị Phật Độc Giác ấy đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu sự nỗ lực này; vì thế, vị Phật Độc Giác ấy là vị có sự nỗ lực; - ‘đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã được kiên cố, có sự nỗ lực, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Trong khi ước nguyện sự diệt trừ tham ái, không xao lãng,
không ngây ngô khờ khạo, có sự nghe nhiều, có niệm,
đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã được kiên cố, có sự nỗ lực,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

7.

*Sīhova saddesu asantasanto
vāto va jālamhi asajjamāno,
padumaṃva toyena alippamāno¹
eko care khaggavisāṇakappo.*

Sīhova saddesu asantasanto ti yathā sīho migarājā saddesu asantāsī anutrāsī aparisantāsī² anubbiggo anussaṅkī³ anutrāso abhīru⁴ acchambhī anutrāsī apalāyī, paccekasambuddhopi saddesu asantāsī anutrāsī aparisantāsī anubbiggo anussaṅkī anutrāso abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso viharatī 'ti - sīhova saddesu asantasanto.

Vātova jālamhi asajjamāno ti - Vāto ti puratthimā vātā pacchimā vātā⁵ uttarā vātā dakkhiṇā vātā sarajā vātā arajā vātā sītā vātā uṇhā vātā parittā vātā adhimattā vātā kālavātā⁶ verambhavātā pakkhavātā⁷ supaṇṇavātā⁸ tālapaṇṇavātā⁹ vidhūpanavātā. **Jālaṃ** vuccati suttajālaṃ. Yathā vāto jālamhi na sajjati, na gaṇhāti,¹⁰ na bajjhati, na paḷibajjhati, evameva dve jālā taṇhājālaṃ ca diṭṭhijālaṃ ca –pe– idaṃ taṇhājālaṃ –pe– idaṃ diṭṭhijālaṃ. Tassa paccekasambuddhassa taṇhājālaṃ pahīnaṃ diṭṭhijālaṃ paṭinissaṭṭhaṃ; taṇhājālassa pahīnattā diṭṭhijālassa paṭinissaṭṭhattā so paccekasambuddho rūpe na sajjati, sadde na sajjati –pe– diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu na sajjati, na gaṇhāti na bajjhati na paḷibajjhati, nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto¹¹ vimariyādikatena cetasā viharatī 'ti - vātova jālamhi asajjamāno.

¹ alimpamāno - Ma, Syā, evamuparipi.

² aparisantāsī anutrāsī - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

³ anussukī - Syā, PTS, evamuparipi.

⁴ abhīrū - Ma, PTS; abhīru - Syā, evamuparipi.

⁵ puratthimavātā pacchimavātā - Va, Vi.

⁶ kālavātā - itisaddo Ma potthake natthi; kālavātā - Syā, PTS.

⁷ pakkhivātā - Syā.

⁸ sukhaṇṇavātā - Va, Vi.

⁹ tālapaṇṇavātā - Ma, Syā, PTS;

kālapanna vātā - Va, Vi.

¹⁰ na gayhāti - PTS, Va, Vi.

¹¹ visaṃyutto - Syā, Va, Vi, Ka.

7.

*Không kinh sợ tựa như con sư tử không kinh sợ các tiếng động,
không dính mắc tựa như làn gió không bị dính mắc ở mạng lưới,
không bị lấm nhơ tựa như đóa sen không bị lấm nhơ bởi nước,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Không kinh sợ tựa như con sư tử không kinh sợ các tiếng động: giống như con sư tử, chúa của loài thú, không có sự kinh sợ, không có sự sợ sệt, không có sự khiếp sợ các tiếng động, không kinh hoàng, không có sự hoảng sợ, không sợ sệt, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, vị Phật Độc Giác sống cũng không có sự kinh sợ, không có sự sợ sệt, không có sự khiếp sợ các tiếng động, không kinh hoàng, không có sự hoảng sợ, không sợ sệt, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - 'không kinh sợ tựa như con sư tử không kinh sợ các tiếng động' là như thế.

Không dính mắc tựa như làn gió không bị dính mắc ở mạng lưới - Làn gió: gió hướng đông, gió hướng tây, gió hướng bắc, gió hướng nam, gió có bụi, gió không có bụi, gió mát, gió nóng, gió ít, gió nhiều, hắc phong, gió ở thượng tầng khí quyển, gió do cánh chim, gió của loài linh điểu, gió do lá thốt-nốt, gió từ cây quạt.
Mạng lưới: nói đến mạng lưới bằng chi sợi. Giống như làn gió không dính mắc ở mạng lưới, không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại, tương tự y như vậy, có hai mạng lưới: mạng lưới tham ái và mạng lưới tà kiến -nt- điều này là mạng lưới tham ái -nt- điều này là mạng lưới tà kiến. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, mạng lưới tham ái đã được dứt bỏ, mạng lưới tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với mạng lưới tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với mạng lưới tà kiến, vị Phật Độc Giác ấy không dính mắc ở sắc, không dính mắc ở thanh, -nt- không dính mắc ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, (vị ấy) không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không dính mắc tựa như làn gió không bị dính mắc ở mạng lưới' là như thế.

Padumaṃva toyena alippamāno ti - Padumaṃ vuccati padumapupphaṃ. Toyam vuccati udakam. Yathā padumapupphaṃ toyena na lippati na palippati na upalippati¹ alittaṃ apalittaṃ anupalittaṃ, evameva dve lepā taṇhālepo ca diṭṭhilepo ca -pe- ayam taṇhālepo. -pe- ayam diṭṭhilepo. Tassa paccekasambuddhassa taṇhālepo pahīno diṭṭhilepo paṭinissaṭṭho, taṇhālepassa pahīnattā diṭṭhilepassa paṭinissaṭṭhattā so paccekasambuddho rūpe na lippati, sadde na lippati -pe- diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu na lippati na palippati na upalippati,² alitto apalitto anupalitto nikkhanto nissaṭo vippamutto visaññutto vimariyādikatena cetasā viharati 'ti - padumaṃca toyena alippamāno, eko caro khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Sīhova saddesu asantasanto
 vātova jālamhi asajjamāno,
 padumaṃva toyena alippamāno
 eko care khaggavisāṇakappo "*ti.

8.

*Sīho yathā dāṭhābalī³ pasayha
 rājā migānaṃ abhibhuyya cārī,
 sevetha pantāni senāsanāni
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Sīho yathā dāṭhābalī pasayha, rājā migānaṃ abhibhuyya cārī ti yathā sīho migarājā dāṭhābalī dāṭhāvudho sabbe tiracchānagate pāṇe abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā madditvā carati viharati⁴ iriyati vatteti⁵ pāleti yapeti yāpeti, paccekasambuddhopi⁶ paññābalī paññāvudho sabbapāṇabhūte puggale paññāya abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā madditvā carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - sīho yathā dāṭhābalī pasayha, rājā migānaṃ abhibhuyya cārī.

¹ na limpati na palimpati na upalimpati - Ma; na limpiyati - Syā; na lippati - PTS.

² na limpati na palimpati na upalimpati - Ma; na limpati nupalimpati - Syā;
 na limpati na upalimpati - PTS.

³ dāṭhābalī - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

⁵ vattati - Va, Vi, Ka, evamuparipi.

⁴ vicarati - Syā, evamuparipi.

⁶ evameva paccekasambuddhopi - Syā, PTS, evamuparipi.

Không bị lấm nhơ tựa như đóa sen không bị lấm nhơ bởi nước - Đóa sen: nói đến bông sen trắng. **Nước:** nói đến nước (thông thường).¹ Giống như đóa sen trắng không bị lấm nhơ bởi nước, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là đóa hoa) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, tương tự y như vậy, có hai sự lấm nhơ: lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến. –nt– điều này là lấm nhơ do tham ái. –nt– điều này là lấm nhơ do tà kiến. Đối với vị Phật Độc Giác ấy, sự lấm nhơ do tham ái đã được dứt bỏ, sự lấm nhơ do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự lấm nhơ do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự lấm nhơ do tà kiến, vị Phật Độc Giác ấy không bị lấm nhơ ở sắc, không bị lấm nhơ ở thính, –nt– không bị lấm nhơ ở các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không bị lấm nhơ tựa như đóa sen không bị lấm nhơ bởi nước, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Không kinh sợ tựa như con sư tử không kinh sợ các tiếng động,
không dính mắc tựa như làn gió không bị dính mắc ở mạng lưới,
không bị lấm nhơ tựa như đóa sen không bị lấm nhơ bởi nước,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

8.

Tựa như con sư tử, có sức mạnh của các răng nanh, vua của các loài thú, có cuộc sống thiên về khuất phục và thống trị (các con thú khác), nên lai vãng các trú xứ xa vắng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Tựa như con sư tử, có sức mạnh của các răng nanh, vua của các loài thú, có cuộc sống thiên về khuất phục và thống trị (các con thú khác): Giống như con sư tử, chúa của loài thú, có sức mạnh của các răng nanh, có vũ khí là các răng nanh, sau khi khắc phục, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi dẫm đạp tất cả các loài thú, các sinh mạng, nó sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, vị Phật Độc Giác cũng có sức mạnh của tuệ, có vũ khí là tuệ, sau khi khắc phục, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi dẫm đạp tất cả các sanh linh, các hạng chúng sanh bằng tuệ, vị ấy sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng; - ‘tựa như con sư tử, có sức mạnh của các răng nanh, vua của các loài thú, có cuộc sống thiên về khuất phục và thống trị (các con thú khác)’ là như thế.

¹ *toyam* và *udakam* có chung ý nghĩa là “nước.”

Sevetha pantāni senāsanāni ti yathā sīho migarājā araṇṇe vanamajjhogahetvā¹ carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti, paccekasambuddhopi araṇṇe vanapatthāni² pantāni senāsanāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallāna-sāruppāni. So eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati,³ eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti eko carati viharati iriyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - sevetha pantāni senāsanāni, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*"Sīho yathā dāṭhābalī pasayha
 rājā migānaṃ abhibhuyya cārī,
 sevetha pantāni senāsanāni
 eko care khaggavisāṇakappo "*ti.

9.

*Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ
 āsevamāno muditaṃ ca kāle,
 sabbena lokena avirujjhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ āsevamāno muditaṃ ca kāle ti so paccekasambuddho mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthaṃ, iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamaṇena averena abyāpajjhena⁴ pharivā viharati, karuṇāsahagatena cetasā –pe– muditāsahagatena cetasā –pe– upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamaṇena averena abyāpajjhena pharivā viharati 'ti - mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ, āsevamāno muditaṃ ca kāle.

Sabbena lokena avirujjhamāno ti mettāya⁵ bhāvitattā ye puratthimāya disāya sattā te appaṭikūlā⁶ honti, ye pacchimāya disāya sattā – ye uttarāya disāya sattā – ye dakkhiṇāya disāya sattā – ye puratthimāya anudisāya sattā – ye pacchimāya anudisāya sattā – ye uttarāya anudisāya sattā – ye dakkhiṇāya anudisāya sattā – ye heṭṭhimāya⁷ disāya sattā – ye uparimāya disāya sattā – ye dasasu disāya⁸ sattā te appaṭikūlā honti. Karuṇāya bhāvitattā – muditāya bhāvitattā – upekkhāya bhāvitattā ye puratthimāya disāya sattā –pe– ye dasasu disāsu sattā te appaṭikūlā honti.

¹ araṇṇavanamajjhogāhetvā - Ma;
 araṇṇavanapatthāni ajjhogāhetvā - Syā;
 araṇṇa-vana-majjhe gāhetvā - PTS.
² araṇṇavanapatthāni - Ma, Syā, PTS.
³ eko abhikkamati eko paṭikkamati - Syā.
⁴ abyāpajjhena - Ma, evamuparipi.

⁵ mettādīnaṃ - Syā.
⁶ appaṭikūlā - Syā, PTS, evamuparipi.
⁷ adhogamāya - Syā.
⁸ dasasu disāsu vidisāsu - Syā;
 disāsu vidisāsu - PTS.

Nên lai vãng các trú xứ xa vắng: Giống như con sư tử, chúa của loài thú, đi sâu vào các khu rừng, chòm cây, rồi sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, vị Phật Độc Giác cũng thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Vị ấy sống một mình, đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình; - 'nên lai vãng các trú xứ xa vắng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

"Tựa như con sư tử, có sức mạnh của các răng nanh, vua của các loài thú, có cuộc sống thiên về khuất phục và thống trị (các con thú khác), nên lai vãng các trú xứ xa vắng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)."

9.

Trong khi đang rèn luyện từ, bi, hỷ, xả, và giải thoát vào thời điểm thuận tiện, trong khi không bị chống đối bởi tất cả thế gian, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).

Trong khi đang rèn luyện từ, bi, hỷ, xả, và giải thoát vào thời điểm thuận tiện: vị Phật Độc Giác ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ, rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư, như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sanh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sanh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi –nt– bằng tâm đồng hành với hỷ –nt– bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú; - 'trong khi đang rèn luyện từ, bi, hỷ, xả, và giải thoát vào thời điểm thuận tiện' là như thế.

Trong khi không bị chống đối bởi tất cả thế gian: Nhờ trạng thái phát triển của tâm từ, các chúng sanh ở hướng đông là không chán ghét, các chúng sanh ở hướng tây – các chúng sanh ở hướng bắc – các chúng sanh ở hướng nam – các chúng sanh ở hướng đông nam – các chúng sanh ở hướng tây nam – các chúng sanh ở hướng tây bắc – các chúng sanh ở hướng đông bắc – các chúng sanh ở hướng dưới – các chúng sanh ở hướng trên – các chúng sanh ở mười phương là không chán ghét. Nhờ trạng thái phát triển của tâm bi –nt– nhờ trạng thái phát triển của tâm hỷ –nt– nhờ trạng thái phát triển của tâm xả, các chúng sanh ở hướng đông –nt– các chúng sanh ở mười phương là không chán ghét.

Sabbena lokena avirujjhamāno ti sabbena lokena¹ avirujjhamāno appaṭivirujjhamāno anāghātiyamāno² appaṭihaññamāno 'ti - sabbena lokena avirujjhamānoti, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “*Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ
 āsevamāno muditaṃ ca kāle,
 sabbena lokena avirujjhamāno
 eko care khaggavisāṇakappo*”ti.

10.

*Rāgaṃ ca dosaṃ ca pahāya mohaṃ
 sandālayitvāna saññojanāni,³
 asantasam jīvitasāṅkhayamhi
 eko care khaggavisāṇakappo.*

Rāgaṃ ca dosaṃ ca pahāya mohan ti - **Rāgo** ti⁴ yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Doso** ti yo cittassa āghāto -pe- caṇḍikkaṃ asuropo⁵ anattamanatā cittassa. **Moho** ti dukkhe aññāṇaṃ⁶ -pe- avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ. **Rāgaṃ ca dosaṃ ca pahāya mohan** ti so paccekasambuddho rāgaṃ ca dosaṃ ca mohaṃ ca pahāya pajahitvā vinodetvā byantikarivā⁷ anabhāvaṃ gametvā 'ti - rāgaṃ ca dosaṃ ca pahāya mohaṃ.

Sandālayitvāna saññojanāni ti dasa saññojanāni: kāmarāgasaññojanaṃ paṭighasaññojanaṃ -pe- avijjāsaññojanaṃ. **Sandālayitvāna saññojanāni** ti saṃyojanāni⁸ sandālayitvā padālayitvā sampadālayitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti⁹ - sandālayitvāna saññojanāni.

Asantasam jīvitasāṅkhayamhi ti so paccekasambuddho jīvitapariyosāne asantāsī anutrāsī anubbiggo anussāṅki¹⁰ anutrāso abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso viharatī 'ti¹¹ - asantasam jīvitasāṅkhayamhi, eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
 “*Rāgaṃ ca dosaṃ pahāya mohaṃ
 sandālayitvāna saññojanāni,
 asantasam jīvitasāṅkhayamhi
 eko care khaggavisāṇakappo*”ti.

¹ sattalokena - Syā.

² aghaṭṭiyamāno - Syā;

aghāṭiyamāno - PTS.

³ saṃyojanāni - Ma, Va, Vi, evamuparipi.

⁴ rāganti - Syā.

⁵ saññojanāni sandālayitvāna padālayitvāna sampadālayitvāna pajahitvāna vinodetvāna

byantikarivāna anabhāvaṃ gametvānāti - Syā.

⁵ assuropo - Syā.

⁶ aññāṇaṃ - Syā.

⁷ byantiṃ karitvā - Ma, Va, Vi.

⁸ dasa saṃyojanāni - Ma.

¹⁰ anussukī - Syā, PTS, evamuparipi.

¹¹ vigatalomahaṃsoti - Syā.

Trong khi không bị chống đối bởi tất cả thế gian: trong khi không bị chống đối, trong khi không bị chống báng, trong khi không bị đụng chạm, trong khi không bị công kích bởi tất cả thế gian; - ‘trong khi không bị chống đối bởi tất cả thế gian, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

“Trong khi đang rèn luyện từ, bi, hỷ, xả, và giải thoát vào thời điểm thuận tiện, trong khi không bị chống đối bởi tất cả thế gian, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”

10.

*Sau khi dứt bỏ luyện ái, sân hận, và si mê,
sau khi dứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc,
người không kinh sợ về chặng cuối cùng của mạng sống,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).*

Sau khi dứt bỏ luyện ái, sân hận, và si mê - Luyện ái: là sự luyện ái, luyện ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sân hận:** là sự tức tối của tâm –nt– sự tàn nhẫn, sự lỗ mẫn, trạng thái không hoan hỷ của tâm. **Si mê:** là sự không biết về Khổ, –nt– sự ngăn trở của vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện. **Sau khi dứt bỏ luyện ái, sân hận, và si mê:** Vị Phật Độc Giác ấy sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu luyện ái, sân hận, và si mê; - ‘sau khi dứt bỏ luyện ái, sân hận, và si mê’ là như thế.

Sau khi dứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc: có mười sự ràng buộc: sự ràng buộc của ái dục, sự ràng buộc của bất bình, –nt– sự ràng buộc của vô minh. **Sau khi dứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc:** sau khi dứt lia, sau khi dứt lia hẳn, sau khi dứt lia hoàn toàn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các sự ràng buộc; - ‘sau khi dứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc’ là như thế.

Người không kinh sợ về chặng cuối cùng của mạng sống: vị Phật Độc Giác ấy không có sự kinh sợ, không có sự sợ sệt về chặng cuối cùng của mạng sống, không kinh hoàng, không có sự hoảng sợ, không sợ sệt, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xua lia; - ‘người không kinh sợ về chặng cuối cùng của mạng sống, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một)’ là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Sau khi dứt bỏ luyện ái, sân hận, và si mê,
sau khi dứt lia hoàn toàn các sự ràng buộc,
người không kinh sợ về chặng cuối cùng của mạng sống,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chỉ có một).”*

11.

*Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā'
nikkāraṇā dullabhā ajja mittā,
attatthapaññā² asucī manussā³
eko care khaggavisāṇakappo.*

Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā ti attatthakāraṇā paratthakāraṇā ubhayatthakāraṇā diṭṭhadhammikatthakāraṇā samparāyikatthakāraṇā [paramatthakāraṇā⁴] bhajanti sambhajanti sevanti nisevanti saṃsevanti paṭisevanti 'ti - bhajanti sevanti ca kāraṇatthā.

Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā ti dve mittā agārikamitto⁵ ca pabbajitamitto⁶ ca –pe– ayaṃ agārikamitto –pe– ayaṃ pabbajitamitto. **Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā** ti ime dve mittā akāraṇā nikkāraṇā ahetu⁷ appaccayā dullabhā dulladdhā sudulladdhā 'ti - nikkāraṇā dullabhā ajja mittā.

Attatthapaññā asucī manussā ti - **Attatthapaññā** ti attano atthāya attano hetu attano paccayā attano kāraṇā⁸ bhajanti sambhajanti sevanti nisevanti saṃsevanti paṭisevanti ācaranti samācaranti payirupāsanti paripucchanti⁹ paripañhanti 'ti - attatthapaññā. **Asucī manussā** ti asucinā kāyakammaena samannāgatāti asucī manussā, asucinā vacīkammaena samannāgatāti asucī manussā, asucinā manokammaena samannāgatāti asucī manussā, asucinā pāṇātipātena – asucinā adinnādānena – asucinā kāmesu micchācārena – asucinā musāvādena – asuciyaṃ pisunāya vācāya¹⁰ samannāgatā – asuciyaṃ pharusāya vācāya¹¹ samannāgatā – asucinā saṃhappalāpena samannāgatā – asuciyaṃ abhijjhāya samannāgatā – asucinā byāpādena samannāgatāti asucī manussā, asuciyaṃ micchādiṭṭhiyaṃ samannāgatāti asucī manussā, asuciyaṃ cetanāya samannāgatāti asucī manussā, asuciyaṃ patthanāya samannāgatāti asucī manussā, asucinā pañidhinā samannāgatāti asucī manussā, asucī hīnā nihīnā¹² omakā lāmakā chattakā¹³ parittā 'ti - attatthapaññā asucī manussā.

¹ kāraṇatthā - Va, Vi, evamuparipi.

² attatthapaññā - PTS;

attatthapaññā - Va, Vi, evamuparipi.

³ asucī-manussā - PTS, evamuparipi.

⁴ paramatthakāraṇā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

⁵ agārikamitto - Syā, evamuparipi.

⁶ anāgārikamitto ca - Ma, Syā;

anāgārikamitto ca - Vi, evamuparipi.

⁷ ahetū - Ma, Syā.

⁸ attano kāraṇaṃ - PTS;
attakāraṇā - Va, Vi, Ka.

¹⁰ pisunāya vācāya - Ma, Syā;
pisunāvācāya - Va, Vi, Ka.

⁹ pucchanti - Syā.

¹¹ pharusāvācāya - Va, Vi, Ka.

¹² nihīnā parihiṇā - Syā, PTS, evamuparipi.

¹³ chatukkā - Ma;
jatukkā - Syā.

11.

*Người ta thân cận và phục vụ có động cơ là sự lợi ích,
ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi ích) là khó đạt được,
những người (chi) biết đến lợi ích của bản thân thì không trong sạch,
nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một).*

Người ta thân cận và phục vụ có động cơ là sự lợi ích: người ta thân cận, gần gũi, phục vụ, phục dịch, kê cận, hầu cận có động cơ là lợi ích của bản thân, có động cơ là lợi ích của người khác, có động cơ là lợi ích của cả hai, có động cơ là lợi ích trong đời này, có động cơ là lợi ích trong đời sau, [có động cơ là lợi ích tối thượng]; - 'người ta thân cận và phục vụ có động cơ là sự lợi ích' là như thế.

Ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi ích) là khó đạt được: Có hai loại bạn bè: bạn bè tại gia và bạn bè xuất gia. –nt– Người này là bạn bè tại gia. –nt– Người này là bạn bè xuất gia. **Ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi ích) là khó đạt được:** Hai loại bạn bè này (nếu) không có lý do, không có động cơ, không có nguyên nhân, không có duyên cớ thì khó đạt được, khó nhận được, vô cùng khó nhận được; - 'ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi ích) là khó đạt được' là như thế.

Những người (chi) biết đến lợi ích của bản thân thì không trong sạch - Những người (chi) biết đến lợi ích của bản thân: là những người thân cận, gần gũi, phục vụ, phục dịch, kê cận, hầu cận, hành xử, hành theo, ngồi gần, chất vấn, hỏi han vì lợi ích của bản thân, vì nguyên nhân của bản thân, vì duyên cớ của bản thân, vì lý do của bản thân; - '(chi) biết đến lợi ích của bản thân' là như thế. **Những người không trong sạch:** "Những người có thân nghiệp không trong sạch" là những người không trong sạch, 'những người có khẩu nghiệp không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có ý nghiệp không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có sự giết hại mạng sống không trong sạch' – sự trộm cắp không trong sạch – tà hạnh không trong sạch trong các dục – nói dối không trong sạch – 'những người có lời nói nói đâm thọc không trong sạch' – 'những người có lời nói thô lỗ không trong sạch' – 'những người nói nhảm nhí không trong sạch' – 'những người có sự tham đắm không trong sạch' – 'những người có sự sân hận không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có tà kiến không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có ý định không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có ước nguyện không trong sạch' là những người không trong sạch, 'những người có nguyện vọng không trong sạch' là những người không trong sạch; không trong sạch là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - 'những người (chi) biết đến lợi ích của bản thân thì không trong sạch' là như thế.

Eko care khaggavisāṇakappo ti - Eko ti so paccekabuddho pabbajjā-saṅkhātena eko -pe- Care ti aṭṭha cariyāyo -pe- Khaggavisāṇakappo ti yathā khaggassa nāma visāṇaṃ ekaṃ hoti adutiyaṃ -pe- eko care khaggavisāṇakappo.

Tenāha so paccekasambuddho:
*“Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā
 nikkāraṇā dullabhā ajja mittā,
 attatthapaññā asuci manussā
 eko care khaggavisāṇakappo”*ti.

Catuttho vaggo.

Niṭṭhito ca khaggavisāṇasuttaniddeso.¹

1. *Ajito tissametteyyo puṇṇako atha mettagū,
 dhotako upasīvo ca nando ca atha hemako.*
2. *Todeyyakappā dubhayo jatukaṇṇi ca paṇḍito,
 bhadrāvudho udayo ca posālo cāpi brāhmaṇo.*
3. *Mogharājā ca medhāvī piṅgiyo ca mahāisi,
 soḷasannaṃ² panetesaṃ brāhmaṇānaṃva sāsanaṃ,
 pārāyanānaṃ³ niddesā tattakāni⁴ bhavanti hi.⁵*
4. *Khaggavisāṇasuttānaṃ niddesāpi tattheva⁶ ca,
 niddesā duvidhā ñeyyā paripuṇṇā sulakkhitā”*ti.⁷

CULLANIDDESAPĀLI NIṬṬHITĀ.

--oOo--

¹ khaggavisāṇasuttaniddeso niṭṭhito - Ma, Syā.

² soḷasānaṃ - Ma, Vi.

³ pārāyanā - Va.

⁴ tattakā ca - Ma, Syā.

⁵ bhavanti vā - Va, Vi, Ka.

⁶ tattheva - Syā.

⁷ sulikkhitā - Syā.

Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một) - Một mình: vị Phật Độc Giác ấy là một mình theo quy định của đời sống xuất gia, –nt–
Nên sống: có tám sự thực hành: –nt– **Tựa như sừng của loài tê ngưu:** giống như tên gọi của loài tê ngưu, sừng của nó chỉ có một, không có cái thứ hai, –nt– ; -
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một)' là như thế.

Vì thế, vị Phật Độc Giác ấy đã nói rằng:

*“Người ta thân cận và phục vụ có động cơ là sự lợi ích,
 ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi ích) là khó đạt được,
 những người (chi) biết đến lợi ích của bản thân thì không trong sạch,
 nên sống một mình tựa như sừng của loài tê ngưu (chi có một).”*

Phẩm Thứ Tư.

Và Diễn Giải Kinh Sùng Tê Ngưu được chấm dứt.

1. *“Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, rồi Mettagū,
 Dhotaka, và Upasīva, Nanda, rồi Hemaka, –*
2. *– hai vị Todeyya, và Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī,
 Bhadrāvudha, và Udaya, luôn cả Bà-la-môn Posāla, –*
3. *– vị thông minh Mogharāja, và vị đại ân sĩ Piṅgiya.
 Hơn nữa, lời giảng dạy đến chính mười sáu vị Bà-la-môn ấy,
 các lời diễn giải về những con đường đi đến bờ kia, là chi có chừng ấy.*
4. *Và các lời diễn giải của những bài Kinh Sùng Tê Ngưu là đúng y như thế. Các
 lời diễn giải gồm hai phần căn được biết; chúng được đầy đủ, được khéo làm nổi
 bật.”*

TIÊU DIỄN GIẢI ĐƯỢC HOÀN TẤT.

--oOo--

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
CULLANIDDESAPĀLI – TIỂU DIỄN GIẢI
PHẦN PHỤ CHÚ

- **Chín thể loại của Giáo Pháp:** Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* có lời giải thích chi tiết về chín thể loại này như sau: “Thế nào là có chín phần khi nói về Thế (*aṅga*)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūtaḍḍhamma*, *vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuvaṭṭakasutta* trong *Suttanipāta - Kinh Tập*, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*suttaṃ*) thì được xếp vào thể *SUTTA*. Các bài Kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể *GEYYA*; đặc biệt toàn bộ *Thiên Có Kệ (Sagāthāvagga)* trong *Kinh Tương Ưng Bộ* là thể *GEYYA*. Toàn bộ *Tạng Vi Diệu Pháp*, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể *VEYYĀKARAṆA*. *Kinh Pháp Cú*, *Trường Lão Tăng Kệ*, *Trường Lão Ni Kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāta - Kinh Tập* thì được xếp vào thể *GĀTHĀ*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *UDĀNA*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttaṃ h’ etaṃ Bhagavatā ti*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể *ITIVUTTAKA*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bốn Sanh bắt đầu bằng Bốn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể *JĀTAKA*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “*Này các tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda,*” được xếp vào thể *ABBHŪTADHAMMA*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammādiṭṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhāra-bhājanīya*, *Mahāpuṇṇama*, v.v...được xếp vào thể *VEDALLA*. Như thế khi đề cập đến Thế thì có chín phần” (*Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược*, Chương I, câu 28).

- **Lokadhātu – Thế giới:** tức là *cakkavāḷa* – vũ trụ, thái dương hệ (Nidda. ii, 383). Trung tâm của vũ trụ là núi *Sineru*, xung quanh núi *Sineru* là bảy rặng núi có tên theo thứ tự là *Yugan-dhara*, *Isadhara*, *Karavīka*, *Sudassana*, *Nemindhara*, *Vinataka*, và *Assakanna*. Thuộc về vũ trụ còn có mặt trăng, mặt trời, cõi Tam Thập, cõi A-tu-la, đại địa ngục *Avīci*, và bốn đại lục là *Jambudīpa*, *Aparagoyāna*, *Pubbavideha*, và *Uttarakuru* (xem *Pali Proper Name Dictionary*).

- **Nhật thiên - Tiêu thế giới, Nhị thiên - Trung thế giới, Tam thiên - Đại Thiên thế giới:**

a/ 1.000 lần (*sahassī*, nhật thiên) thế giới (*lokadhātu*) là một tiểu thế giới (*cūlanikā lokadhātu*).

b/ 1.000 lần tiểu thế giới – 1.000 x 1.000 hay 1.000 lũy thừa hai (*dvisahassī*, nhị thiên) của thế giới – là một trung thế giới (*majjhimakā lokadhātu*).

c/ Theo cách tính trên, 1.000 lũy thừa ba (*tisahassī*, tam thiên) của thế giới và nhiều ngàn lần hơn nữa thì được gọi là đại thiên thế giới. Và thế gian bao gồm *koṭīśatasahassacakkavāḷa* (10.000.000 x 100.000 vũ trụ) được nhìn thấy (NiddA. ii, 383). Ở đây, nhị thiên, tam thiên, đại thiên nên được hiểu theo nghĩa lũy thừa, nghĩa là 1.000 lũy thừa hai, 1.000 lũy thừa ba, và 1.000 lũy thừa của các số lớn hơn 3, chứ không phải là hai ngàn, ba ngàn, nhiều ngàn như nghĩa thông thường.

- **Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành:** Phúc hành là hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở cõi người, các cõi Trời dục giới và sắc giới. Phi phúc hành là hành vi tạo tác bất thiện có quả đưa đi tái sanh ở bốn cõi khổ. Bất động hành là hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở vô sắc giới.

--ooOoo--

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
CULLANIDDESAPĀḲI – TIÊU DIỄN GIẢI

GĀTHĀDIPĀDASŪCI - THƯ MỤC CÂU KỆ PĀḲI

| | Trang | | Trang |
|-----------------------------|----------|-----------------------------|----------|
| A | | A | |
| Akiñcanaṃ anādānaṃ | 36, 296 | Ayaṃ loko paro loko | 44, 378 |
| Acci yathā vātavegena | | Ayokapālamādittaṃ | 500 |
| khittā | 28, 234 | Avijjā muddhāti jānāhi | 12 |
| Ajito addasa sambuddhaṃ | 10 | Avijjāya nivuto loko | 14, 56 |
| Ajito tissametteyyo | 46, | Asataṃ satañca ñatvā | |
| | 416, 632 | dhammaṃ | 158 |
| Ajjhattañca bahiddhā ca | 40, 344 | Asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ | 52, 478 |
| Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa | 560 | Ahampetaṃ na jānāmi | 04 |
| Attanāva kataṃ pāpaṃ | 206 | | |
| Atthaṃ gatassa na | | Ā | |
| pamaṇamatthi | 28, 238 | Ākiñcaññaṃ pekkhamāno | |
| Atthaṃ gato so uda vā | | satimā | 26, 222 |
| so natthi | 28, 236 | Ākiñcaññāsambhavaṃ ñatvā | 42, 362 |
| Atha ko carahi jānāti | 04 | Āgatāni hi mantesu | 06 |
| Athassa gatte disvāna | 10 | Āguṃ na karoti kiñci loke | 178, 556 |
| Addasaṃ kāma, te mūlaṃ | 82 | Ādānataṃhaṃ vinayetha | |
| Addhā pasaṃsāma | | sabbaṃ | 38, 322 |
| sahāyasampadaṃ | 538 | Ādissa jammanaṃ brūhi | 10 |
| Adhideve abhiññāya | 52, 474 | Āmantanā hoti sahāyamajjhe | 514 |
| Anaññaposiṃ aññātaṃ | 604 | Āraddhaviriyo | |
| Anatthajanano doso | 526 | paramatthapattiyā | 612 |
| Anatthajanano moho | 528 | Āsiṃsanti thomayanti | |
| Anatthajanano lobho | 526 | abhijappanti juhanti | 18, 118 |
| Anāvaraṇadassāvī | 08 | | |
| Anusāsa brahme | | I | |
| karuṇāyamāno | 24, 208 | Idha diṭṭhasutamuta | 32, 270 |
| Anejaṃ mūladassāvīṃ | 16, 102 | | |
| Apārā paraṃ gaccheyya | 48, 424 | Ī | |
| Abhisāṅkharitvā kuhako | 04 | Īti ca gaṇḍo ca upaddavo ca | 552 |

| | | | |
|-------------------------------|------------------|--------------------------------|---------|
| U | | K | |
| Ugghaṭṭapādo tasito | 02 | Kāmā te paṭhamā senā | 244 |
| Uttarāya ca bhittiyā | 500 | Kāmā hi citrā madhurā manoramā | 544 |
| Utrastaṃ dukkhiṭaṃ disvā | 04 | Kāmesu nābhigijjheyya | 14, 80 |
| Upekkhāsatisaṃsuddhaṃ | 40, 338 | Kāmesu brahmacariyavā | 16, 92 |
| Ussussati anāhāro | 04 | Kāmesu vinaya gedhaṃ | 36, 308 |
| E | | Kāyamuniṃ vācāmunīṃ | 158 |
| Ekamekassa pañhassa | 48, 422 | Kittayissāmi te dhammaṃ | 20, 160 |
| Ekāyanaṃ jātikhayantadassī | 446, 488 | Kittayissāmi te santiṃ | 24, 212 |
| Eko ahaṃ sakka | | Kinṇu tamhā vippavasasi | 50, 452 |
| mahantamoghaṃ | 26, 220 | Kiṃ su saṃyojano loko | 40, 340 |
| Eko tamonudāsīno | 50, 444 | Kenassu nivuto loko | 14, 54 |
| Etadaññāya ye satā | 32, 36, 274, 298 | Ko 'dha santusito loke | 16, 90 |
| Etamādīnavaṃ ñatvā | 446 | Ko nu devo vā brāhmā vā | 10 |
| Etābhinandāmi vaco mahesino | 22, 32, 174, 262 | Kosambiṃ cāpi sāketam | 08 |
| Ete kāmā pavuccanti | 552 | Kosalānaṃ purā rammā | 02 |
| Ete buddhaṃ upāgañchum | 46, 416 | KH | |
| Evamādīnavaṃ ñatvā | 486 | Khaggavisāṇasuttānaṃ | 632 |
| Evaṃ abhikkantadassāvīṃ | 44, 380 | Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhaṃ | |
| Evaṃ dutiyena sahā mamassa | 542 | ca loke | 578 |
| Evaṃvihārī sato appamatto | 22, 172 | Khiḍḍā rati hoti sahāyamajje | 516 |
| Esa bhīyo pasīdāmi | 52, 472 | C | |
| Esā namuci te senā | 246 | Catukkaṇṇo catudvāro | 498 |
| O | | Cātuddiso appaṭigho ca hoti | 520 |
| Okam jāham taṇhacchidaṃ | | CH | |
| anejaṃ | 38, 316 | Chadanamhā samuṭṭhāya | 500 |
| Okkhittacakkhu na ca pādalolo | 588 | J | |
| Ohārayitvā gihibyañjanāni | 600 | Jāta vedasamo kāyo | 500 |
| K | | Jātiṃ gottam ca lakkhaṇam | 08 |
| Kathaṃ carahi jānemu | 06 | Jiṇṇassa me dubbalathāmakassa | 52, 462 |
| Kathaṃ satassa carato | 40, 342 | Jiṇṇohamasmi abalo vivaṇṇo | 44, 398 |
| Kadariyā tāpanā ghorā | 498 | JH | |
| | | Jhāyīṃ virajamāsīnaṃ | 40, 328 |

| T | |
|-------------------------------|---------------|
| Tañcāhaṃ abhinandāmi | 26, 216 |
| Tañhakkhayaṃ patthayaṃ | |
| appamatto | 618 |
| Tañhā dutiyo puriso | 446, 486, 542 |
| Tañhādhipanne manuje | |
| pekkhamāno | 46, 406 |
| Tato āmantayī sisse | 06 |
| Tato vedena mahatā | 12 |
| Tattha sattā mahāluddā | 500 |
| Tameṇaṃ bāvarī disvā | 02 |
| Tamonudo buddho | |
| samantacakkhu | 48, 434 |
| Tasitovudakaṃ sītaṃ | 08 |
| Tasmā pajānaṃ na upādiyetha | 38, |
| | 324 |
| Tassa ayomayā bhūmi | 498 |
| Tassāyaṃ pacchimakoṭi | 186, 620 |
| Tasseva upanissāya | 02 |
| Taṃ cāhaṃ abhinandāmi | 20, 164 |
| Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī | 28, 232 |
| Tiṇakattṭhasamaṃ lokaṃ | 392 |
| Te cāpi nūna pajaheyyu | |
| dukkhaṃ | 22, 176 |
| Te ce nātariṃsu yājayogā | 18, 122 |
| Te ce munī brūsi anoghatiṇṇe | 30, 254 |
| Te tositā cakkhumatā | 48, 420 |
| Tena hātappaṃ karohi | 24, 196 |
| Tesaṃ buddho byākāsi | 46, 418 |
| Tesāyaṃ pacchimakoṭi | 76 |
| Todeyyakappā dubhayo | 46, 416, 632 |
| Tvaṃ ca me | |
| dhammamakkhāhi | 32, 268 |

D

| | |
|-----------------------------|---------|
| Dakkhiṇāya ca bhittiyā | 500 |
| Dantaṃ nayanti samitiṃ | 142 |
| Diṭṭhivīsūkāni upātivatto | 562 |
| Disā catasso vidisā catasso | 46, 404 |

| D | |
|-------------------------------|---------|
| Disvāna rūpesu vihaññamāne | 44, |
| | 400 |
| Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni | 540 |
| Dukkassa ve maṃ pabhavaṃ | |
| apucchasi | 20, 146 |
| Duṭṭho atthaṃ na jānāti | 528 |
| Dussaṅgahā pabbajitāpi eke | 530 |
| Doso rajo na ca pana reṇu | |
| vuccati | 328 |
| Dvāhaṃ sakkaṃ apucchissaṃ | 42, 366 |
| Dvijo yathā kubbanakaṃ | |
| pahāya | 48, 438 |

DH

| | |
|-------------------------|-----|
| Dhajo rathassa paññānaṃ | 448 |
| Dhotako upasīvo ca | 08 |

N

| | |
|----------------------------------|----------|
| Nagassa passe āsīnaṃ | 330, 448 |
| Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci | 202, |
| | 222, 376 |
| Na te tato nikkhamituṃ | 500 |
| Na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena | 28, |
| | 244 |
| Nandisaṃyojano loko | 40, 340 |
| Na monena muni hoti | 158 |
| Na so muddhaṃ pajānāti | 04 |
| Na hi etehi yānehi | 142 |
| Nāgova yūthāni vivajjayitvā | 556 |
| Nānā janā janapadehi saṅgatā | 38, |
| | 320 |
| Nāsissaṃ na pivissāmi | 612 |
| Nāhaṃ tamhā vippavasāmi | 50, 456 |
| Nāhaṃ sabbe | |
| samaṇabrāhmaṇā se | 30, 258 |
| Nāhaṃ sahissāmi | |
| pamocanāya | 24, 204 |
| Nirāsaso so uda āsasāno | 34, 280 |

| | |
|--------------------------------|---------|
| N | |
| Nirāsaso so na so āsasāno | 34, 284 |
| Nillolupo nikkuho nippipāso | 564 |
| No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ | 536 |

| | |
|-------------------------------|------------------|
| P | |
| Pañke sayāno pariphandaṃ | 52, |
| | 464 |
| Paccekaṅgaṇino sabbe | 08 |
| Pacchimāya ca bhittiyā | 498 |
| Pajjena katena attanā | 88 |
| Pañcamī thīnamiddhaṃ te | 244 |
| Paññā ceva satī cāpi | 14, 70 |
| Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno | 616 |
| Passāmahaṃ | |
| devamanussaloke | 24, 200 |
| Passāmi naṃ manasā | |
| cakkhunā vā | 50, 458 |
| Pahānaṃ kāmacchandaṃ | 40, 334 |
| Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso | 606 |
| Pahīnamalamohassa | 48, 430 |
| Pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha | 572 |
| Pāpāni parivajjeti | 158 |
| Pārāyanamanugāyissaṃ | 48, 426 |
| Pāvaṃ ca bhogaṇaṃ | 08 |
| Pucchaṃhi kañci asuṇanto | 10 |
| Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi | |
| metaṃ | 20, 24, 134, 194 |
| Puttaṃ ca dāraṃ pitaraṃ | |
| ca mātaraṃ | 580 |
| Puratthimāya ca bhittiyā | 498 |
| Puratthimenapi dhāvanti | 500 |
| Purā kapilavatthumhā | 04 |

| | |
|-------------------------|-----|
| B | |
| Bahussutaṃ dhammadharaṃ | |
| bhajetha | 576 |
| Bāvarissa vaco sutvā | 08 |
| Bāvarissa va tumhaṃ vā | 12 |

| | |
|------------------------|----------|
| B | |
| Bāvariṃ abhivanditvā | 08 |
| Bāvarī brāhmaṇo bhoto | 12 |
| Bāhetvā sabbapāpakāni | 182, 202 |
| Buddho so bhagavā loke | 04 |

| | |
|--------------------------------|---------|
| BH | |
| Bhagavā ca tasmīṃ samaye | 10 |
| Bhagavā hi kāme | |
| abhibhuyya iriyati | 36, 306 |
| Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā | 630 |
| Bhadrāvudho udayo ca | 08 |
| Bhayaṃ dukkhaṃ rogo ca | 552 |
| Bhotī carahi jānāti | 04 |

| | |
|------------------------------|----------|
| M | |
| Maggo pantho patho pajjo | 424 |
| Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ | 34, 36, |
| | 288, 294 |
| Mahāyaññaṃ yajitvāna | 02 |
| Māno hi te brāhmaṇa | |
| khāribhāro | 128 |
| Migo araññaṃhi yathā abaddho | 510 |
| Mitte suhaje anukampamāno | 502 |
| Mukhaṃ jivhāya chādeti | 10 |
| Muddhaṃ muddhādhipātaṃ ca | 10 |
| Mūlakassa patiṭṭhānaṃ | 08 |
| Mūlho atthaṃ na jānāti | 528 |
| Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ | |
| vimuttiṃ | 626 |
| Mogharājā ca medhāvī | 632 |
| Moho rajo na ca pana | |
| reṇu vuccati | 330 |

| | |
|------------------------|---------|
| Y | |
| Yato ca bhikkhu ātāpī | 552 |
| Yathā ahu vakkali | |
| muttasaddho | 52, 468 |
| Yametaṃ pañhaṃ apucchi | 14, 72 |

| Y | | L | |
|-----------------------------------|---------------|--------------------------------|----------|
| Yasmiṃ kāmā na vasanti | 34, 278 | Lābho siloko sakkāro | 246 |
| Yassa ca visatā natthi | 330 | Luddho atthaṃ na jānāti | 526 |
| Yassindriyāni bhāvitāni | 142 | Lobho doso ca moho ca | 528 |
| Yasseso dullabho loke | 06 | | |
| Yassete honti gattesu | 06 | V | |
| Yaṃ kiñci sampajānāsi | 22, | Varamassatarā dantā | 142 |
| | 26, 168, 218 | Vaṃso visālova yathā visatto | 506 |
| Yaṃ kho mamaṃ | | Viññāṇaṭṭhitiyo sabbā | 42, 354 |
| deyyadhammaṃ | 02 | Vidvā ca yo vedagū naro idha | 22, 188 |
| Yaṃ taṃ apucchimha | | Vidhāsu na vikampanti | 142 |
| akittayī no | 20, 154 | Vipīṭṭhikatvāna sukhaṃ | |
| Yaṃ pubbe taṃ visosehi | 38, 310 | dukhaṃ ca | 610 |
| Yaṃ brāhmaṇaṃ vedagum | | Vibhūtarūpasaññissa | 42, 352 |
| ābhijaññā | 22, 180 | Virato idha sabbapāpakehi | 302, 320 |
| Yaṃ yaṃ disaṃ padhāvanti | 500 | Viṣaṃ vassasataṃ āyu | 10 |
| Yāni sotāni lokasmiṃ | 14, 66 | Vedāni viceyya kevalāni | 138, 190 |
| Ye kecime isayo manujā | 18, 112, 116 | Voropayitvā ghibhyañjanāni | 532 |
| Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se | 30, | | |
| | 248, 250, 254 | S | |
| Ye ca saṅkhātadhammā se | 14, 76 | Saṅkhāya lokasmiṃ | |
| Ye me pubbe viyākaṃsu | 32, 48, | parovarāni | 18, 126 |
| | 266, 442 | Saṅgo eso parittamettha | |
| Yo atītaṃ ādisati | 42, 348 | sokhyaṃ | 582 |
| Yo te dhammadesesi | 50, 454 | Sace agāraṃ āvasati | 06 |
| Yo me dhammadesesi | 50, | Sace ca so pabbajati | 06 |
| | 450, 456 | Sace me yācamānassa | 02 |
| Yo ve avidvā upadhiṃ karoti | 20, 150 | Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ | 534 |
| | | Saddhā ca pīti ca mano satī ca | 52, |
| | | | 460 |
| R | | Santi loke munayo | 28, 242 |
| Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo | 602 | Sandālayitvāna saññojanāni | 586 |
| Rāgaṃ ca dosaṃ pahāya | | Sabbaso nāmarūpasmiṃ | 38, 314 |
| mohaṃ | 628 | Sabbesu kāmesu yo vītarāgo | 26, 226 |
| Rāgo ca doso ca ito nidānā | 528 | Sabbesu bhūtesu nidhāya | |
| Rāgo rajo na ca pana reṇu vuccati | 328 | daṇḍaṃ | 482 |
| | | Sambuddhena katokāso | 12 |
| L | | Sambuddhoti vaco sutvā | 04 |
| Lakkhaṇānaṃ pavicayaṃ | 10 | Savanti sabbadhi sotā | 14, 62 |
| Lakkhaṇe itihāse ca | 10 | | |

| S | | S | |
|--------------------------------|---------|---------------------------|--------|
| Saṃsaggajātassa bhavanti snehā | 492 | Suddhaṃ dhammasamuppādaṃ | 392 |
| Sāvattiyaṃ kosalamandire jino | 06 | Sele yathā | |
| Sītaṃ ca uṇhaṃ ca | | pabbatamuddhaniṭṭhito | 376 |
| khudaṃ pipāsaṃ | 554 | So assakassa visaye | 02 |
| Sīho yathā dāṭhābalī pasayha | 624 | So ubhantamabhiññāya | 16, 96 |
| Sīhova saddesu asantasanto | 622 | So bāvarī attamano udaggo | 06 |
| Sukhito bāvarī hotu | 12 | So hi brāhmaṇa sambuddho | 04 |
| Suññato lokaṃ avekkhassu | 44, 382 | | |
| Sutvānaṃ vīra | | H | |
| akāmakāmiṃ | 36, 302 | Heṭṭhato ca samuṭṭhāya | 500 |

--ooOoo--

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
CULLANIDDESAPĀḶI – TIÊU DIỄN GIẢI

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ - THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

| | Trang | | Trang |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
| A | | K | |
| Aṅga | 320 | Kassapa (bhagavā) | 438 |
| Ajita | 08, 10, 12, 14, 46, 54, 56, 62, 64, 66, 70, 72, 74, 88, 414, 416, 422, 632 | Kaliṅga | 320 |
| Avanti | 320 | Kāsi | 320 |
| Avaruddhaka | 106 | Kuru | 320 |
| Assaka | 02, 320 | Kusinārā | 08 |
| | | Koṇāgamana (bhagavā) | 438 |
| Ā | | Kosambī | 08 |
| Ājīvaka | 106 | Kosala | 02, 06, 320 |
| Āḷavi Gotama | 52, 468 | G | |
| | | Gandhabba | 106 |
| I | | Gotama | 22, 32, 44, 48, 50, 52, 174, 176, 262, 266, 378, 420, 442, 448 |
| Inda | 10, 106 | Godāvarī | 02 |
| | | Gonaddhā | 08 |
| U | | C | |
| Ujjenī | 08 | Cetiya | 320 |
| Udaya | 08, 40, 46, 328, 414, 632 | | |
| Upasīva | 08, 26, 46, 220, 414, 632 | J | |
| | | Jaṭiḷa | 106 |
| O | | Jatukaṇṇi | 08, 36, 46, 302, 416, 632 |
| Okkākarāja | 04 | T | |
| | | Tissametteyya | 08, 16, 46, 90, 302, 414, 422, 632 |
| K | | Todeyya | 08, 34, 46, 278, 284, 632 |
| Kakusandha (bhagavā) | 438 | | |
| Kapilavatthu | 04, 08 | | |
| Kappa | 08, 34, 46, 288, 414, 632 | | |
| Kamboja | 320 | | |

| | | | | |
|----------------|-----------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| | DH | | M | |
| Dhotaka | | 08, 24, 26, 46, 194, 414, 632 | Māgadha | 08 |
| | | | Māhissatī | 08 |
| | | | Mūlaka | 02, 08 |
| | N | | Mettagū | 08, 20, 46, 134, 414, 632 |
| Nanda | | 08, 28, 46, 242, 414, 632 | Mogharāja | 08, 42, 46, 366, 414, 632 |
| Nāga | | 106 | | |
| Nigaṇṭha | | 106 | Y | |
| Nerañjarā | | 444 | Yakkha | 106 |
| | | | Yona | 320 |
| | P | | | |
| Pañcāla | | 320 | V | |
| Patitṭhāna | | 08 | Vakkali | 52, 468 |
| Paribbājaka | | 106 | Vajjī | 320 |
| Pāvā | | 08 | Vanasavhaya (Sāvatthi) | 08 |
| Pāsāṇaka | | 08, 46, 330, 412, 448 | Vaṃsa | 320 |
| Piṅgiya | | 08, 44, 46, 52, 388, 426, 468, 632 | Vāsudeva | 106 |
| Puṇṇaka | | 08, 16, 46, 102, 414, 632 | Vipassī (bhagavā) | 438 |
| Puṇṇabhadda | | 106 | Vedisā | 08 |
| Posāla | | 08, 42, 46, 348, 414, 632 | Vesālī | 08 |
| | | | Vessabhū (bhagavā) | 438 |
| | B | | | |
| Baladeva | | 106 | S | |
| Bāvarī | | 02, 12, 266, 440, 454 | Sakyaputta | 04, 06 |
| Brahmā | | 106 | Sabhiya | 88, 138, 178, 190, 202, 476, 556 |
| | | | Sāketa | 08 |
| | BH | | Sāriputta | 98, 100, 360, 372 |
| Bhadrāvudha | | 08, 38, 46, 52, 316, 414, 468, 632 | Sāvatthī | 06, 08 |
| Bhoganagara | | 08 | Sikhī (bhagavā) | 438 |
| | | | Sujampati | 10 |
| | M | | Supaṇṇa | 106 |
| Magadha | | 08, 46, 320, 412 | Sūrasena | 320 |
| Maccha | | 320 | Setavya | 08 |
| Malla | | 320 | | |
| Mahāmoggallāna | | 594 | H | |
| Mahārāja | | 106 | Hemaka | 08, 32, 46, 266, 414, 632 |

Suttantapiṭake Khuddakanikāye
CULLANIDDESAPĀḲI – TIÊU DIỄN GIẢI

VISESAPADĀNUKKAMAḲIKĀ - THƯ MỤC TỪ ĐẶC BIỆT

| | Trang | | Trang |
|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| A | | A | |
| Akkhaḡ | 604 | Adhideve | 474 |
| Akālikaḡ | 50, 162, 214, 450, 452, 454, 456, 458 | Adhimuttacittaḡ | 478 |
| Akiṅcanaḡ | 22, 24, 34, 36, 180, 182, 188, 200, 284, 296 | Adhimuttaḡ | 360 |
| Akiṅcanabhāvaḡ | 444, 484, 536, 600 | Adhivacanaḡ | 416 |
| Akappaḡ | 560 | Adho | 168, 218, 322 |
| Akusitavutti | 612, 614 | Antimadehadharo | 620 |
| Akhilo | 22, 52, 180, 186, 472 | Andubandhanena | 496 |
| Aggaṅṅe ariyavaḡse | 522 | Anvatthapaṭṭipattiyā | 178 |
| Acci | 234 | Anvāyiko | 324 |
| Accutaḡ | 32, 270, 272 | Anagāriyaḡ | 06, 444, 484, 536, 600 |
| Achambhī | 530 | Anaṅṅaneyyo | 564 |
| Ajja mittā | 630 | Anaṅṅaposī | 604 |
| Ajjhapatto | 438 | Anabhāvakataḡ | 330 |
| Aṅṅadattu daso | 358 | Anamatagge saḡsāre | 74 |
| Aṅṅāvimokkhaḡ | 40, 332, 338 | Anavajjabhojī | 538 |
| Aṭṭha cariyāyo | 490 | Anavassutapariyāyaḡ | 594 |
| Aṭṭhitaḡ | 22, 178, 180 | Anavassuto | 588, 594, 596, 598 |
| Attatthapaṅṅā | 630 | Anādānaḡ | 36, 296 |
| Attānudiṭṭhiḡ | 44, 394 | Anādāno | 446, 486 |
| Ativākyayaḡ | 142 | Anānuyāyī | 228 |
| Atthi paṅṅhena āgamaḡ | 332 | Anāparaḡ | 36, 298 |
| Addāvalepanā | 550 | Anissito | 220, 608 |
| Addhā | 176, 182, 478, 538 | Anīgho | 130, 192 |
| Advayabhāṅgiḡ | 440 | Anītikaḡ | 50, 450, 452, 454, 458 |
| Advejjhavacanaḡ | 176, 478, 538 | Anītihaḡ | 20, 24, 160, 212, 214 |
| | | Anutrāsī | 204, 220, 282, 302, 366, 530, 532, 622, 628 |

| A | | A | |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| Anudhammacārī | 616 | Aviheṭṭhayam | 482 |
| Anusayo | 60, 508 | Avīcinirayo | 500 |
| Anusiṭṭhim | 164, 174, 194, 216, 262, 320, 344, 472 | Asaṅkuppam | 52, 478 |
| Anejo/am | 16, 38, 102, 110, 316, 350 | Asaññābhava | 164, 294, 404 |
| Aneḷamūgo | 618 | Asantasanto | 622 |
| Abbūhanam | 166 | Asattam | 182, 286 |
| Anolīnavutti | 116, 172 | Asantasam | 628 |
| Appaṭigho | 520 | Asaraṇībhūta | 124, 256, 408 |
| Appaṭibaddhacitto | 602, 604, 606 | Asamhīram | 52, 478 |
| Appamattā | 116 | Asāmayikam | 560 |
| Appossukko | 530 | Asuropo | 128, 608, 628 |
| Apaṇṇakavacanam | 176, 478, 538 | Aho | 226 |
| Apāram | 424 | | |
| Apilāpanatā | 66 | Ā | |
| Apunabbhavāya | 44, 400, 404, 406, 408 | Ākāsānañcāyatanam | 356, 396, 512 |
| Abbokiṇṇam | 94, 274, 616 | Ākiñcaññam | 02, 26, 222, 230 |
| Abbhukkirāṇo | 130 | Ākiñcaññāsambhavo | 362 |
| Abhiṭṭhā | 60, 100, 168, 336, 572, 588, 630 | Āgum | 178, 318, 428, 556 |
| Abhidhammādhimutto | 360 | Ātappam | 172, 196 |
| Abhinibbutā | 274, 300 | Ātāpī | 100, 444, 486, 552 |
| Abhilepanam | 54, 60 | Ājīvakā | 106, 112, 242 |
| Abhisāṅkhāraviññānam | 74 | Ādānataṇhā | 322 |
| Ambilam | 602 | Ādānasattā | 326 |
| Ambucārī | 586 | Ādānam | 296 |
| Arahantasāsanā | 266, 442, 462 | Ādānapaṭinissaggo | 296 |
| Alaggitam | 182, 286 | Ādiccabandhu | 420, 560 |
| Alamatto | 106, 204, 220, 282, 302, 332, 366, 532 | Ādīnavam | 152, 324, 404, 408, 446, 486, 492, 502, 544, 550, 616, 618 |
| Alippamāno | 622 | Ābharaṇā | 580 |
| Alīnacitto | 612 | Ābhijaññā | 182 |
| Alolo | 604 | Ārakkhādhikaraṇam | 548 |
| Avassutapariyāyam | 594 | Āraddhaviriyo | 612 |
| Avidvā | 150 | Āsavā | 260, 264, 314, 330, 436, 468 |
| Aviddasu | 158 | Āsasāno | 34, 280 |
| Avisāhāro | 610 | Āsā | 192, 246, 570 |
| | | Āsīno | 448 |

| I | | E | |
|-----------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Ingħa | 20, 154 | Ekavokārabhave | 164, 294, |
| Īñjitaṃ | 16, 18, | | 404, 408, 508 |
| | 90, 96, 126, 132 | Eko | 220, 444, 484, 632 |
| Itikirāya | 148, 162, | Ekāyanaṃ | 446, 488 |
| | 214, 266, 442 | Ekāyanamaggo | 86, 446, 486 |
| Itihitihaṃ | 214, 442 | Ejā | 102, 316, 350 |
| Itthabhāvaṃ | 18, 112 | | |
| Indagu | 190, 324, 514 | | |
| Iriyaṃ | 14, 76, 80 | | |
| Iriyantaṃ | 202 | | |
| Isayo | 102, 106, 116 | | |
| | | | |
| | Ī | | O |
| Īti | 452, 454, 458, 552 | Okamaṃ | 38, 316 |
| | | Okkhittacakkhu | 588, 590 |
| | | Oghamaṃ | 26, 154, 182, 488 |
| | | Oghatiṇṇā | 264 |
| | | Oghātigamaṃ | 304 |
| | | Otāramaṃ | 594, 596, 598 |
| | | | |
| | U | | K |
| Ugghaṭṭapādo | 02 | Kaṅkhā | 188, 204, 224, 350, 478 |
| Uñchena | 02 | Kaṭukañcukatā | 58 |
| Uṇhaṃ | 554 | Kaṇhaṃ | 368, 444, 486 |
| Uddhaṃ | 168, 218, 322 | Kataparappavādā | 372 |
| Uda | 34, 236, 280 | Kathaṃkathā | 24, 34, 200, |
| Udakomikājātaṃ | 94, 274, 616 | | 204, 224, 278, 280 |
| Uda vā | 28, 236 | Kathaṃsu | 28, 242 |
| Upapannaṃ | 242, 434 | Kammakāraṇā | 400, 496, 498, 550 |
| Upakkilesa | 54, 60, | Kammabhavo | 170, 284, 436 |
| | 340, 508, 608 | Karuṇāyamāno | 24, 208 |
| Upakāriyo | 550 | Kāmaguṇā | 578, 584 |
| Upaṭṭhānasālā | 568, 592, 614 | Kāmaguṇesu | 58, 402, |
| Upadhi | 150, 176, 262 | | 544, 550, 572 |
| Upadhiniḍānā | 148 | Kāmasukhaṃ | 578, 584 |
| Upadhipahānaṃ | 176 | Kāmaṃ | 612 |
| Upadhipaṭinissagga | 176, 262 | Kāmā | 80, 92, 182, 224, 226, 228, |
| Upadhisaṅkhaye | 04 | | 278, 302, 306, 308, 428, 544, 582 |
| Upasantā | 274, 300 | Kāmānaṃ ādīnavo | 546 |
| Upekkhā | 338, 610 | Kāmābhijappaṃ | 18, 120 |
| Upekkhāsatisaṃsuddhaṃ | 338 | Kāme | 26, 36, 120, 224, |
| Ubhantaṃ | 90, 96 | | 286, 302, 308, 428, 574 |
| Ussolhi | 172, 196, 204, 620 | Kāyikā khiḍḍā | 516, 578 |

| | | | |
|-----------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| K | | C | |
| Kāraṇatthā | 630 | Caṇḍikkamaṃ | 128, 608, 628 |
| Kāsāyavattho | 600 | Catunnaṃ daṇḍānaṃ | 496 |
| Kiñcanaṃ | 36, 38, 296, 308, 326 | Catuvesārajappattaṃ | 440 |
| Kukkucecamaṃ | 334 | Caraṃ | 162, 166, 174, 214, 216, 268 |
| Kukkuccānaṃ | 40, 334 | Caraṇaṃ | 418 |
| Kubbanakaṃ | 48, 438, 440 | Cūḷanikaṃ lokadhātuṃ | 368 |
| Kusalā | 244 | Cetovimuttiyā | 534, 558 |
| Kusalo sabbadhammānaṃ | 84 | | |
| Kuhanavatthu | 564, 566, 568 | CH | |
| Kotūhalamaṅgala | 252, 262 | Chattakapañño | 306 |
| Koviḷāro | 532, 600 | Chandarāgo | 272 |
| | | Chando | 334 |
| KH | | Chaḷaṅgupekkhā | 138, 440 |
| Khayantadassī | 446, 488 | | |
| Khārikaṃ | 602 | J | |
| Khāribhāro | 128 | Janapadehi | 320 |
| Khiddā | 516 | Janā | 242, 402 |
| Khittacakkhu | 588 | Jappā | 60, 506 |
| Khittā | 28, 234 | Javanapañño | 306, 370, 342 |
| Khilo | 186, 472 | Jāgū | 190, 514 |
| Khudaṃ | 554 | Jālaṃ | 586, 622 |
| | | Jīvo | 190, 514 |
| G | | Juṇhe | 94, 274, 614, 616 |
| Gaṇigaṇī | 200 | Jutimā | 448 |
| Gabbho | 552 | Jotiṭṭhānaṃ | 128 |
| Garuḷaṃ | 372 | | |
| Gaḷo | 584 | JH | |
| Giraṃ | 48, 434 | Jhānaṃ | 78, 394, 512, 610, 616 |
| Ghibandhanaṃ | 532 | Jhāyī | 328 |
| Ghibyañjanāni | 532, 600 | | |
| Guttindriyo | 588, 592 | T | |
| Gedho | 82, 308, 314 | Takkavaḍḍhanaṃ | 32, 48, 266, 442 |
| Gotamasāsaṇaṃ | 32, 48, 52, 266, 268, 442, 462 | Taṇhakkhayaṃ | 26, 50, 222, 452, 454, 458, 618 |
| | | Taṇhā | 94, 168, 190, 218, 226, 258, 264, 268, 280, 316, 342, 406, 408, 452, 454, 458, 542, 618 |
| C | | | |
| Cakkhumā | 04, 42, 328, 366, 368, 370, 372, 374, 376, 420, 458 | | |

| T | | D | |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| Taṇhākappaṃ | 282, 284 | Diṭṭhilepo | 98, 624 |
| Taṇhāgaddulaṃ | 60, 508 | Diṭṭhivīsūkāni | 562 |
| Taṇhādutiyo | 446, 542 | Dīghacārikamaṃ | 588 |
| Taṇhānivesanā | 170 | Dīpaṃ | 294 |
| Taṇhālepo | 98, 624 | Dīpā dīpaṃ | 466 |
| Tathāgatabalaṃ | 350 | Dukkhaṃ | 62, 174 |
| Tathāgato | 42, 202, 206, 222, 232, 282, 354, 356, 358, 362, 370, 376, 434 | Durāsadā | 498 |
| Tamonudāsīno | 444, 448 | Devatānaṃ | 106, 112 |
| Tamonudo | 48, 434, 448 | Devadevasāsānā | 266, 462 |
| Tādī | 178, 182, 202, 302, 320, 364, 556 | Devā | 200, 474 |
| Tālāvattukataṃ | 330 | Devisī | 376 |
| Tiṇṇo | 22, 34, 180, 278, 318, 396, 468, 512 | Domanassaṃ | 334 |
| Tiṇṇāgāraṃ | 594 | Dosacarito | 374 |
| Tippā | 498 | Doso | 608, 628 |
| Tiriyaṃ | 168, 218, 234, 322, 498, 520, 626 | Dvelhakaṃ | 188, 204, 478 |
| Tiriyañcāpi majjhe | 168 | Dvelhakajāto | 108, 134 |
| Tiraṇapariññā | 260 | | |
| Tulito | 160, 176, 238, 322 | DH | |
| Tevijjā | 330, 448 | Dhanaratanehi | 202, 220, 282, 366 |
| | | Dhanāni | 282, 366, 582 |
| TH | | Dhammatakkō | 338 |
| Thāmabalūpapanno | 614 | Dhammacakkhuṃ | 88, 100, 410 |
| Thīnaṃ | 40, 244, 334 | Dhammatakkapurejvaṃ | 40, 338 |
| | | Dhammadharaṃ | 576 |
| D | | Dhammaṃ | 160, 268, 308, 400, 406, 450, 454, 456 |
| Dakkhiṇāpathaṃ | 02 | Dhammānudhammaṃ | 46, 412 |
| Daṇḍaṃ | 482 | Dhammānudhammapaṭipattiyā | 178, 202, 460 |
| Dantabhūmiṃ | 142 | Dhammānudhammapaṭipadaṃ | 206, 310, 414, 422, 474, 524, 616 |
| Daḷhanikkamo | 614 | Dhaṃkaṃ | 528 |
| Dāṭhābalī | 624 | Dhīrā | 154 |
| Dāṭhāvudho | 624 | | |
| Diṭṭhadhammā | 274, 300 | N | |
| Diṭṭhikappaṃ | 282 | Nattaṃ | 226 |
| Diṭṭhinijjhānakkhantiyā | 148, 162 | Nandi | 22, 38, 60, 168, 170, 316, 318, 340, 506 |
| Diṭṭhinivesanā | 170 | | |

| P | | BH | |
|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Paḷibodham | 218, 362, 444, 484, 536, 582, 600 | Bhagavā | 56, 94, 110, 112, 116, 136, 146, 168, 176, 194, 212, 224, 238, 304, 356, 402, 412 |
| Pādalolo | 588, 592 | Bhaṇḍu | 516 |
| Pāraṃ | 22, 48, 52, 180, 416, 424, 470 | Bhaṇḍukāsāyavattavasano | 88, 100, 410, 516 |
| Pāraguṃ sabbadhammaṃ | 330 | Bhayam | 292, 506, 544, 552 |
| Pārāyanam | 46, 412, 416, 424 | Bhavanetti | 60, 506 |
| Pāricchattako | 600 | Bhavāsava | 260, 264, 314, 330, 436, 468 |
| Piyā | 518 | Bhave na tiṭṭhe | 170 |
| Pīti | 460 | Bhasmani | 128 |
| Pucchañcikatā | 60, 506 | Bhittikhile | 326 |
| Pucchā | 108, 194 | Bhūtesu | 482 |
| Puttamamsam | 604 | Bhūripaññaṃ | 448, 452 |
| Putto | 484, 508, 518, 580 | Bhūripañño | 306, 460, 462 |
| Puthavimaṇḍale | 04 | Bhūrimedhaso | 444, 456 |
| Puthupañño | 306, 370, 462 | Bhūrī | 306, 426, 450, 452, 456, 462 |
| Punabbhavo | 76, 170, 182, 284, 318, 330, 350, 364, 436, 448, 468, 620 | | |
| Purimākoṭi | 288, 294 | M | |
| Purisadhorayham | 440 | Makkho | 434, 570 |
| Pūgampi | 232 | Maccu | 314 |
| Pekkhamaṇo | 222, 506 | Maccudheyya | 324, 370, 470 |
| Poṅkhānupoṅkham | 94, 274, 616 | Maccurājā | 44, 380, 394 |
| Ponobhāvika | 88, 138, 178, 556 | Majjhimikaṃ lokadhātum | 368 |
| PH | | Majjhe | 168, 218, 322 |
| Phenuddehakam | 428 | Majjhesarasmiṃ | 36, 288, 294 |
| B | | Mantā | 16, 90, 96 |
| Bandhavā | 582 | Mando | 20, 152 |
| Bahussutam | 576, 618 | Manuja | 406 |
| Buddho | 416, 434, 468, 472 | Mano | 82, 460, 464, 546, 460, 464 |
| Bodhi | 446, 488 | Manovitakkā | 528 |
| Byappatham | 164, 174, 194, 216, 262, 318, 344, 434, 472, 560 | Manovilekho | 188, 204, 224, 280, 336, 350 |
| Byāpatti | 128, 608 | Mamāyitā | 174 |
| Byūlham | 548 | Malam | 430, 526 |
| Brahmacariyam | 92, 422 | Malamohassa | 434 |
| Brāhmaṇo | 180, 200, 364 | Mahāpadhānam | 444, 486 |

| M | | R | |
|---------------------|------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| Mahāpuriso | 90, 100 | Rajo | 328 |
| Mahāyaññaṃ | 02 | Rāgacarito | 374 |
| Mahesī | 164, 174, 194 | Rāgo | 628 |
| Māno | 430, 432 | Rūpaṃ | 70, 72, 314, 400, 404 |
| Māracakkhuṃ | 394, 512 | | |
| Māranivāpaṃ | 300 | L | |
| Mārapāsaṃ | 300 | Lapilaṃ | 602 |
| Mārasenā | 244 | Lepā | 98 |
| Mārisa | 70, 80, 116, 124, 250, 256, 292 | Lokantagū | 48, 436 |
| Māro | 300, 324 | Loko | 54, 56, 382, 436 |
| Migo | 510 | Loṇikaṃ | 602 |
| Micchādīṭṭhi | 98, 494, 572 | Lohakumbhiyā | 498 |
| Mitto | 502 | | |
| Mukhakulanavikulano | 130 | V | |
| Mutaṃ | 270 | Vaṭṭaṃ | 288, 322, 388, 542 |
| Muttasaddho | 52, 468 | Vatasuddhi | 258, 262 |
| Muddhāhipātaṃ | 04, 08, 12 | Vaṃso | 506, 510 |
| Muni | 156, 178, 234, 256, 268, 284, 420, 472 | Vātā | 234, 554 |
| Munimuni | 158, 200 | Vādapathā | 28, 240 |
| Mūladassāvī | 16, 102, 104, 110 | Vāvedhīrūpā | 372 |
| Medhā | 318, 426, 450, 452, 456 | Vikkanto | 204, 220, 282, 302, 366, 532 |
| Monāṃ | 156, 178, 234, 236, 256, 268, 284, 420, 472 | Vijaññaṃ | 210, 282, 308, 400, 406 |
| Moneyyāni | 156 | Viññāṇaṭṭhitiyo | 354, 356 |
| Momuho | 44, 398 | Viññū | 514 |
| Mosavajjaṃ | 128, 428 | Vitakkacarito | 374 |
| Mohacarito | 374 | Vitakko | 342 |
| Moho | 430, 570, 628 | Vidvā | 174, 188 |
| | | Vidhuro | 06 |
| | | Vidhūmo | 18, 126, 128, 130, 132 |
| | | Vinipātaṃ | 358, 368, 498, 550 |
| | | Vinibaddho | 464 |
| | | Vippaluggā | 246 |
| | | Vibhūtarūpasāññī | 352 |
| | | Vibhūsā | 580 |
| | | Vimariyādīkata | 286, 510, 586, 592, 608, 622, 624 |
| | | Vivattacchaddo | 52, 472 |
| | | Visaṭā | 60, 168, 214, 270, 508 |
| Y | | | |
| Yaññaṃ | 102, 112, 116 | | |
| Yaññapathe | 116 | | |
| Yājayogā | 122, 124 | | |
| Yāthavaṃ | 364 | | |
| R | | | |
| Rakkhitamānasāno | 588, 592 | | |

| V | | S | |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Visattikā | 162, 168, 214, 216, 270, 276, 506 | Sadarā | 88, 138, 178, 180, 188, 200, 556, 596 |
| Visavī | 302, 320, 532 | Saddhā/āya | 52, 196, 460, 490, 566 |
| Vīro | 302, 532 | Saddhācarito | 374 |
| Vedagū | 136, 182, 188 | Saddhādeyyāni | 588, 590 |
| Vedajāto | 06, 10 | Saddhādhimutto/aṃ | 440, 468 |
| Venateyyaṃ | 372 | Santi | 242, 304 |
| Vemajjhe | 168, 218, 322 | Sandacchāyo | 600 |
| Verambhavāta | 234, 554, 622 | Sandiṭṭhiko/aṃ | 162, 214, 450, 454, 458, 546, 548 |
| Vevicchā | 14, 508 | Sabbasaṅkhārasamatho | 166, 186, 208, 210, 216, 274, 298, 304, 414, 470, 478, 612 |
| Vobhindantā | 372 | Samaṇabrāhmaṇā | 30, 108, 248, 572, 588, 602 |
| S | | Samantacakkhu | 34, 202, 222, 232, 282, 376 |
| Sakkaccakārī | 116, 172, 404, 408, 618 | Samphappalāpo/aṃ/e/ena | 336, 542, 572, 592, 630 |
| Sakko | 202, 204, 220, 282, 354, 366 | Samphalaṃ | 528 |
| Saṅkhaṃ | 236 | Saro | 288, 294 |
| Saṅkhātadhamma | 76, 620 | Sahāyaṃ | 514, 516, 538 |
| Saṅkhārā | 518 | Saṃvuto | 78, 142, 590 |
| Saṅgā | 190, 582 | Saṃsaggā | 492 |
| Saṅgajālaṃ | 158, 178, 472 | Saṃsāraṃ/e | 74, 486, 542 |
| Saṅgaṇikārāmo | 560 | Saṃsinapatto | 532 |
| Saccavādī | 580 | Sātaccakārī | 172, 404, 618 |
| Saccavhaya | 438 | Sādhuvihārī | 534 |
| Sacchikā paññatti | 58, 94, 110, 112, 116, 118, 120, 124, 126, 136, 148, 168, 176, 194 | Sāmayikaṃ vimuttiṃ | 560 |
| Sañchannapatto | 600 | Sārāgo | 60, 82, 168 |
| Sañjātakhandho | 556, 558 | Sikkhā | 196, 198 |
| Saññābhavaṃ/e | 164, 210, 280, 294, 404, 408, 508, 510 | Sibbanī/iṃ | 60, 90, 96, 100, 506 |
| Saññāvimokkhe | 26, 226, 228, 230 | Sīho | 622 |
| Saññojanāni | 586, 628 | Sujā | 128 |
| Satānusārī nāṇaṃ | 350 | Suññato | 224, 382, 386, 390 |
| Sati | 66, 70, 338, 460 | Suttantādhimutto | 360 |
| Satimā | 224, 618 | Sumedhaṃ | 316 |
| Sato | 86, 94, 162, 166, 172, 198, 214, 216, 268, 326, 392 | Senā | 244 |
| Satthā | 476 | | |

| | S | | H |
|---------|---------------|-----------|-------------------|
| Serī | 514, 516 | Hāsapañño | 370, 462 |
| Sokhyaṃ | 582 | Hindagu | 190, 324 |
| Sotā | 64 | Huraṃ | 266, 442 |
| Snehā | 492, 494, 502 | Hemante | 94. 274, 614, 616 |

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quý Hùn Phước Visākha
3. Gia đình Phật tử Visākha An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quả Phụ Phạm Vũ Điem - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trân Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tặng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tống Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tặng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lê & Từ Minh Nguyên
(Tam Tặng Pāli-Miến, Tam Tặng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tặng Pāli-Thái, Tam Tặng Thái,
Chú Giải Pāli-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tặng Song Ngữ Pāli - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ẩm Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 36

● CULLANIDDESAPĀLI – TIỂU DIỄN GIẢI ●

Công Đức Bảo Trợ & Hỗ Trợ

Hòa Thượng Pháp Nhân
Thượng Tọa Thích Minh Hạnh
Thượng Tọa Thích Thông Chiếu
Đạo Tràng Thiên Tự Hỷ Xả
Đại Đức Thích Quảng Trí và Đạo Tràng chùa Phật Tuệ
Phật tử Tiffani Do (Tuyết Đỡ)
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Phạm Thanh Cao, Pd. Minh Lễ
& Tăng Thị Duyên, Pd. Từ Minh Nguyễn
Phật tử Bùi Lan Khanh, Phd. Tịnh Hoa
Phật tử Nguyễn Hồng Hạnh
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Phật tử Nguyễn Bằng Việt
Phật tử Lê Ngọc Lương
Phật tử Thanh Hóa và Sơn La
Phật tử Đào Tuyên
Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Phật tử Nguyễn Quang Hùng

Thượng Tọa Thích Phổ Huân
Đại Đức Thích Quảng Thiên
Sư Cô Bodhicitta - Huệ Tín
Sư Cô TN. Như Minh
Sư Cô Quang Duyên
Tập thể Phật tử Đạo Tràng Melbourne
Magnolia Grove Monastery - Tu viện Mộc Lan
Gia đình Hoàng Tấn Hùng & Giang Phú Bình
Gia đình Nha sĩ Phạm Văn Giai
Phật tử Bùi Lan Khanh, Pd. Tịnh Hoa
Phật tử Trần Ngọc Tàn, Pd. Tâm Tường
Phật tử Lê Dung
Phật tử Bảo Tấn
Phật tử Linh Sọc
Phật tử Loan Phạm

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 36
● CULLANIDDESAPĀLI – TIỂU DIỄN GIẢI ●

Công Đức Bảo Trợ & Hỗ Trợ

Phật tử Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Gia đình Phật tử Từ Hùng & Diệu Hương
Gia đình Phật tử Lê Văn Hòa & Bùi Mai Lan
Gia đình Dr. Eric Tran
Gia đình Lý Quốc Cường & Võ Tiến Thịnh
Gia đình Phật tử Nguyễn Khắc Bình, Pd. Tâm Đạo &
Phật tử Nguyễn thị Hoàng Sinh, Pd. Diệu Hương
Gia đình Phật tử Huỳnh Giang & Châu Lan Cầm
Phật tử Visakha An Trương
Phật tử Lý Hoàng Anh
Phật tử Văn Thị Yến Dung, Pd. Diệu Thư
Phật tử Nguyễn Tùy và các con
Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Gia đình Phật tử Trần Minh Lợi
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Diane Nguyen
Phật tử Phyllip Ho
Phật tử Từ Minh

Thượng Tọa Thường Niệm
Thượng Tọa Chánh Thọ
Đại Đức Pháp Nhiên
Đại Đức Định Phúc
Gia đình Phật tử Gia Hiếu & Tâm Ngạn
Gia đình Phật tử Lưu Hán Trung
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Gia đình Phật tử Diệu Lý
Gia đình Phật tử Tuệ Hiền
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh
Phật tử Trần Huệ Mỹ, Pd. Như Khiêm
Phật tử Huỳnh Châu, Pd. Pemā
Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Phật tử Bùi Thị Yến
Phật tử An Hòa



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Đại Đức Thích Tâm Ngôn
Tập thể Phật tử chùa Tâm An
Cô Bửu Phượng
Cụ Bà Phật tử Như Thiện
Phật tử An Hòa
Phật tử Lưu thị Mỹ Phượng
Phật tử Dương Tường Khải Như
Phật tử Dương Thanh Vân
Phật tử Nguyễn Văn Hiếu
Phật tử Đức, Căn Thơ
Phật tử Thạch Quốc Thái
Phật tử Loan Trần
Phật tử Hựu Huyền
Phật tử Nguyễn Chính Nghĩa
Phật tử Tuệ Hiền
Phật tử Hoài Nam
Phật tử Tuệ Vân
Phật tử Tường Vân
Phật tử Bùi Ngọc Tọa
Phật tử Phương Bảo Đức
Phật tử Nguyễn Thị Lành
Phật tử Bảo Tấn
Phật tử Hạnh Quang
Phật tử Bùi Thanh Cao
Phật tử Tịnh Tâm Xuân
Phật tử Phật tử Diệu Nguyệt
Phật tử Huỳnh thị Kim Hồng
Phật tử Tịnh Quý
Phật tử Lý Huyền
Phật tử Huỳnh Thị Kim Hoàng
Phật tử Đoàn Việt Hòa
Phật tử Diên Anh
Phật tử Trương Đình Hòa
Phật tử Trịnh Ngọc Trác
Phật tử Đặng Minh Thuận
Phật tử Trần Diệu Ý
Phật tử Nguyễn Hoàng Văn
Phật tử Trần Thân
Phật tử Liên Anh
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Nguyễn Hoàng Anh Khoa
Phật tử Nguyễn Kim Ngọc, Pd. Huệ Châu
Phật tử Đồng Thị Mộng Lang, Pd. Diệu Trí



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Thân quyến Thượng Tọa Pháp Thanh
Phật tử Nguyễn Thị Dạm
Phật tử Nguyễn Thị Vân Phương, Pd. Bảo Hương
Phật tử Trần Thị Minh Châu & Phạm Thu Trang
Gia đình Phật tử Lê Kiến Thành & Nguyễn thị Thắm
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Hồng Oanh, Pd. Diệu Nguyệt
Gia đình Cô Cang
Gia đình Cô Hải
Gia đình Anh Phấy
Gia đình Anh Quyền
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Cúc Hoa
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Hồng Trúc
Gia đình Phật tử Lâm Hữu
Gia đình Phật tử Lý Dậu
Gia đình Phật tử Hoàng Lâm & Phạm Toàn
Gia đình Phật tử Nguyễn Hoàng Lâm
Gia đình Phật tử Vinh Quang
Gia đình Phật tử Trần Đình An
Gia đình Phật tử Châu Thị Thúy
Gia đình Phật tử Đoàn Thị Lệ
Gia đình Phật tử Giác Tịnh
Gia đình Phật tử Mỹ Như
Gia đình Phật tử Hùng Dung
Gia đình Phật tử Yến & Long
Gia đình Phật tử Lê Thị Tuyết Nga
Gia đình Phật tử Nhữ Duy Hùng & Đặng Thu Trang
Gia đình Phật tử Nguyễn Hữu Phương Oanh
Gia đình Phật tử Phan Hữu Phát & Nguyễn Huỳnh Ánh Như
Gia đình Phật tử Nguyễn Kim Ngọc, Pd. Huệ Châu
Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Bê & Huỳnh Thị Tám
Gia đình Phật tử Trần Thành Đông & Dương Thị Hẹ
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Mai Hương
Gia đình Phật tử Ngọc Nương & Lâm Văn Huỳnh, Bảo Ngọc
Gia đình Phật tử Quý Tính & Minh Thư
Gia đình Phật tử Trần Quang Tâm & Huỳnh Nguyệt Cầm, Trần Nguyệt Thảo, Trần Vĩnh Long, Trần Mỹ Tiên
Gia đình Phật tử Huỳnh Nguyệt Lan & Nguyễn Tuấn Kiệt và các con: Nguyễn Huỳnh Ánh Như, Nguyễn Huỳnh Thanh Nhã, Nguyễn Tân Phú
Gia đình Phật tử Lê Thị Hai, Hoàng Thị Bích Vân, Nguyễn Tấn Ngọt, Nguyễn Hoàng An Nhiên, Lê Hoàng Thanh, Hoàng Thị Bích Hạnh, Hoàng Thị Bích Phượng, Lê Hoàng Khang, Trần Viễn Kỳ, Trần Nhã Uyên
Gia đình Phật tử Huỳnh Nguyệt Liên & Lê Minh Hiếu, Lê Minh Ngọc & Thái Đăng Khoa, Lê Minh Mẫn & Nguyễn Văn Anh cùng các con cháu





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

| | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| Thượng Tọa Bửu Chánh | Cô Nữ |
| Đại Đức Pháp Nhiên | Phật tử Linh Soc |
| Đại Đức Định Phúc | Phật tử Loan Phạm |
| Đại Đức Pháp Hành | Phật tử Tạ Đức Hón, Trần Nguyệt |
| Đại Đức Pháp Từ | Thảo, Trần Vĩnh Long, Trần Mỹ Tiên |
| Đại Đức Thiện Chiếu | Đoàn hành hương Sri Lanka |
| Sư Cô Quang Lành | Phật tử Vinh & Hồng (Diệu Phương) |
| Đại Đức Thích Quảng Thiên | Phật tử Liên Hà & Phúc Đức |
| Đại Đức Thích Tâm Hòa | Thân quyến của Thầy Quảng Thiên |
| Sư Cô Thích Nữ Như Minh | Gia đình Phật tử Tuấn |
| Sư Cô Thích Nữ Hạnh Tiết | Gia đình Phật tử Hạnh |
| Sư Cô Thích Nữ Minh Khai | Phật tử Đặng Minh Thuận |
| Sư Cô Thích Nữ Huệ Tín | Phật tử Đỗ Thị Việt Hà |
| Sư Cô Quang Duyên | Phật tử Võ Trần Phi Sơn |
| Sư Cô Ngọc Trí | Phật tử Kim Thị Hồng Nhung |
| Phật tử chùa Giác Quang | Phật tử Lê Ngọc Lương |
| Đoàn Phật tử Asoka hành hương | Phật tử Nguyễn Thị Hồng |
| Đạo tràng chùa Như Pháp | Phật tử Đoàn Thị Duyên Anh |
| Gia đình Phật tử Lâm Hữu | Gia đình Phật tử Tuệ Hiền, Từ Viên, |
| Gia đình Phật tử Hoàng Thị Bên | Chánh Tâm, Từ Hiếu |
| Gia đình Phật tử Hồ Trọng Danh | Đạo hữu Lê Văn Kim |
| Phật tử Bảo Hương | Phật tử Đặng Minh Thuận |
| Một thí chủ ẩn danh | Phật tử Thanh Hóa và Sơn La |
| Phật tử Nguyễn thị Bích Hằng | Phật tử Nguyễn Bằng Việt |
| Phật tử Nguyễn Anh Tuấn | Phật tử Ngô Minh Hải |
| Cát Tường & Diệu Tường | Phật tử Phạm Thị Ánh Ngọc |
| Phật tử Nguyễn Bích Diễm | Gia đình Phật tử Hoàng Tấn Hùng |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở HONG KONG

Phật tử Trần Thị Ngọc Linh
Phật tử Michelle Tran
Phật tử Bùi Thị Yến

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở CHÂU ÂU

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quý Hùng
Phật tử Tâm Hạnh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở CANADA

Dịch giả Nguyễn Văn Ngân





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở ÚC

CANBERRA:

Hòa Thượng Thích Quảng Ba

SYDNEY:

Thượng Tọa Thích Phổ Huân

Sư Cô Thích Nữ Giác Anh

Sư Cô Thích Nữ Giác Niệm

Sư Cô Thích Nữ Giác Trí

Phật tử Gia Hiếu & Tâm Ngân

Phật tử Diệu Lộc

Phật tử Thanh Tuệ (Sương)

Phật tử Diệu Đức

& Phật tử Diệu Thiện

Nhóm Phật tử Theravāda NSW

Phật tử Đào Tuyên

Song thân Phật tử Hồng Bảo Ngọc

Gia đình Nhân, Gia đình Hiếu,

Bà Tư, Cô An, Chị Mai

Gia đình Phật tử Lưu Hán Trung

Bà Tâm Chánh

Phật tử Nguyễn Minh Châu

Gđ Phật tử Tuyết Loan & Thiên Mãn

Phật tử Nguyễn Quang Hùng

Phật tử Lâm Hoàng Hoa

Phật tử Nga Đoàn (Diệu Phương)

Gia đình Dr. Eric Tran

Gđ. Lý Quốc Cường & Võ Tiến Thịnh

Một Phật tử ẩn danh

ADELAIDE:

Thượng Tọa Thích Thông Chiếu

Sư Cô Thích Nữ Hạnh Bửu

Sư Cô Thích Nữ Trí Thục

Thiền Tỳ Hỷ Xá

Phật tử Từ Minh

Phật tử Phước Đức & Phước Hạnh

Phật tử Nguyễn Thị Ánh Tuyết

MELBOURNE:

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Gđ. Phật tử Từ Hùng & Diệu Hương

Phật tử Đạo Tràng Melbourne

Phật tử Kevin & Julie

Phật tử Hương Nghiêm

& Phật tử Hương Tràng

PERTH:

Phật tử Thuận Tuệ

Gia đình Phật tử Tài & Thủy

Phật tử Trần Thị Điệp

Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch

Phật tử Trần Huệ Mỹ, Pd. Như Khiêm

Phật tử Ha Nguyen, Pd. Diệu Tuyên

Gia đình Phật tử Lê Văn Hòa

& Phật tử Bùi Mai Lan

Gia đình Phật tử Võ Thị Thắm

Gia đình Phật tử Huỳnh Thiết Kỳ

Nhóm từ thiện Tình Thương

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở MỸ

Gia đình Phật tử Phan Đình Chính

Gia đình Phật tử Võ Thế Lưu

Phật tử Hồ Ngọc Danh

Phật tử Nguyễn khắc Bình, Pd. Tâm Đạo

& Nguyễn thị Hoàng Sinh, Pd. Diệu Hương

Dì Sắc

Phật tử Lê Dung

Phật tử Hồ Nữ Như Thủy

Gia đình Phật tử Kevin Luong

Gia đình Phật tử Hoàng Thị Nhàn

Gia đình Phật tử Huỳnh Giang

& Phật tử Châu Lan Cầm





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở MỸ

Hòa Thượng Pháp Nhân
Thượng Tọa Thường Niệm
Thượng Tọa Chánh Thọ
Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Đại Đức Thích Quảng Trí
và Đạo Tràng chùa Phật Tuệ
Sư Cô Trí Hạnh
Sư Cô Nguyên Niệm
Phật tử Tiffani Do (Tuyết Đỗ)
Magnolia Grove Monastery - Tu viện Mộc Lan
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Phật tử Phạm Thanh Cao, Pd. Minh Lễ
& Tăng Thị Duyên, Pd. Từ Minh Nguyễn
Phật tử Nguyễn Hồng Hạnh
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Đạo Hữu Phong Châu
Gia đình Phật tử Minh Trí & Tâm Nguyễn
Mr. Alan Pollard
Phật tử Diane Nguyen
Phật tử Phyllip Ho
Phật tử Trần Ngọc Tán, Pd. Tâm Tường
Gia đình Phật tử Tôn Thất Thiên Nam
Gia đình Phật tử Lê văn Mạnh
Mr. John
Gia đình Nha sĩ Phạm Văn Giai
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Minh Phương
Gia đình Kim Liên Đăng & Tú Trọng Ngô
Gia đình Phật tử Diệu Hương
Phật tử Giới Hương
Phật tử Visakha An Trương
Phật tử Lý Hoàng Anh
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Instructor David Nguyen
Phật tử Nguyễn Tùy và các con
Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Gia đình Phật tử Trần Minh Lợi
Một Phật tử chùa Đạo Quang
Phật tử Huỳnh Châu, Pd. Pemā
Phật tử Phạm Khắc Thiệu
Gđ Phật tử Diệu Lý
Gđ Phật tử Lê Thanh Hồng



DANH SÁCH PHẬT TỬ PHILADELPHIA
(do Phật tử Thanh Đức đại diện)

Phật tử Võ thị Tuyết Mai Pd. Diệu Sương
Phật tử Ngụy Hình, Pd. Nguyên Huy
Phật tử La Song Hỷ, Pd. Nguyên Tịnh
Phật tử Ngụy Trí An, Pd. Nguyên Bình
Gđ. Ngụy Khai Trí, Pd. Nguyên Tuệ
Gđ. Ngụy Phụng Mỹ, Pd. Nguyên Khang
Gđ. Ngụy Mộng Đức, Pd. Nguyên Tường
Gđ. Ngụy Mỹ Anh, Pd. Nguyên Văn
Phật tử Phạm Xuân Điệp
Phật tử Nguyễn văn Huỳnh, Pd. Tâm Thiện
Phật tử Hứa Thị Liên, Pd. Diệu Bạch
Gđ. Trương Đông Mỹ Pd. Nguyên Thoại
Gđ. Nguyễn Trọng Nhân
Gđ. Nguyễn Trọng Luật
Gđ. Nguyễn Thị Xuân Thảo
Gđ. Nguyễn thị Xuân Trinh
Phật tử Nguyễn Ngọc Hạnh
Phật tử Nguyễn Tường Vân
Phật tử Nguyễn Quang Huy
Phật tử Nguyễn Trâm Anh
Phật tử Ngụy Anh Thư
Phật tử Ngụy Khãi Tấn
Phật tử La Minh Châu
Phật tử La Derek
Phật tử Thiện Hòa
Phật tử Diệu Ngộ
Phật tử Diệu Lan
Phật tử Diệu Đạt
Phật tử Quảng Liên
Phật tử Diệu Nguyệt
Phật tử Ngọc Hạnh
Phật tử Thiện Chánh
Phật tử Từ Mẫn
Phật tử Thanh Đức
Phật tử Diệu Thanh
Phật tử Chánh Lệ
Phật tử Quảng Duyên

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc: Những người đã quá vãng được sanh về nhân cảnh, những người còn tại tiền được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.

